

CÔNG TY TNHH DARBY - CJ GENETICS



**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP
MÔI TRƯỜNG**

**CỦA CƠ SỞ ĐẦU TƯ “TRẠI CHĂN NUÔI
HEO GIỐNG VÀ HEO THỊT”**

Địa chỉ: Ấp Bến Sắn, xã Long Nguyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương

Bình Dương, năm 2023

CÔNG TY TNHH DARBY – CJ GENETICS



BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CỦA CƠ SỞ ĐẦU TƯ “TRẠI CHĂN NUÔI
HEO GIỐNG VÀ HEO THỊT”

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH DARBY – CJ
GENETICS



ĐƠN VỊ TƯ VẤN

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN
MÔI TRƯỜNG SÀI GÒN



Bình Dương, năm 2023

MỤC LỤC

MỤC LỤC	i
DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT	v
DANH MỤC BẢNG	vi
DANH MỤC HÌNH	viii
CHƯƠNG I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ ĐẦU TƯ	9
1.1. Tên chủ cơ sở đầu tư:	9
1.2. Tên cơ sở đầu tư:	9
1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở	13
1.3.1. Công suất hoạt động của cơ sở	13
1.3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở đầu tư	14
1.3.3. Sản phẩm của cơ sở đầu tư	18
1.4. Nhu cầu nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện, nước, hóa chất sử dụng tại cơ sở	19
1.4.1. Nhu cầu sử dụng nguyên liệu, vật liệu	19
1.4.2. Nhu cầu sử dụng điện, nước, xả thải	20
1.5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở đầu tư	27
1.5.1. Các hạng mục công trình phụ trợ.	27
1.5.2. Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường	27
1.5.3. Danh mục máy móc thiết bị của Cơ sở.	30
CHƯƠNG II. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NẲNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	33
2.1. Sự phù hợp của cơ sở đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường	33
2.2. Sự phù hợp của cơ sở đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường	33
2.2.1. Đối với nước thải	33
2.2.2. Đối với khí thải	37
CHƯƠNG III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ ĐẦU TƯ	39
3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải	39
3.1.1. Hệ thống thu gom, thoát nước mưa	39

3.1.2. Hệ thống thu gom, thoát nước thải	39
.....	44
3.1.3. Xử lý nước thải	44
3.1.4. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục	65
3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải.....	65
3.2.1. Biện pháp giảm thiểu tác động khí thải, bụi do hoạt động vận chuyển.....	65
3.2.2. Biện pháp giảm thiểu khí thải từ máy phát điện.....	66
3.2.3. Biện pháp giảm thiểu mùi từ hoạt động chăn nuôi.....	67
3.2.3.1. Biện pháp giảm thiểu mùi từ quá trình phân hủy phân	67
3.2.3.2. Biện pháp giảm thiểu mùi nước rửa chuồng trại	68
3.2.4. Biện pháp giảm thiểu khí thải từ HTXLNT	69
3.2.5. Biện pháp giảm thiểu mùi từ kho lưu chứa thức ăn	69
3.2.6. Biện pháp xử lý khí gas phát sinh từ hầm biogas.....	70
3.2.7. Biện pháp giảm thiểu khí thải từ lò đốt heo	70
3.2.8. Hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục	70
3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường	70
3.3.1. Đối với chất thải rắn sinh hoạt.....	70
3.3.2. Đối với chất thải rắn công nghiệp thông thường.....	72
3.3.2.1. Bao bì thức ăn chăn nuôi	72
3.3.2.2. Phân heo.....	72
3.3.2.3. Bùn thải từ HTXLNT	72
3.3.2.4. Xác heo chết không do dịch bệnh và nhau thai	73
3.3.2.5. Tro từ lò đốt heo	76
3.3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại.....	76
3.5. Công trình biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.....	79
3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường	79
3.6.1. Công tác phòng cháy chữa cháy, ứng cứu sự cố cháy nổ.....	79
3.6.2. Phòng ngừa và khắc phục sự cố của hệ thống xử lý nước thải.....	80
3.6.3. Phòng ngừa và khắc phục sự cố hóa chất.....	82

3.6.4. Phòng chống dịch bệnh lan truyền	84
3.6.4.1. Phòng chống dịch bệnh cho heo	84
3.6.4.2. Phòng chống dịch bệnh lây lan từ vật nuôi sang người.....	85
3.7. Các nội dung thay đổi so với bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường	86
CHƯƠNG IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG	88
4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải.....	88
4.1.1. Nguồn phát sinh nước thải.....	88
4.1.1.1. Nguồn phát sinh nước thải.....	88
4.1.1.2. Dòng nước thải xả vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải	88
4.1.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý nước thải	89
4.1.2.1 Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải	89
4.1.2.2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm	90
4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải.....	92
4.2.1. Nội dung đề nghị cấp phép xả khí thải	92
4.2.1.1. Nguồn phát sinh khí thải.....	92
4.2.1.2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải.....	92
4.2.1.3. Phương thức xả khí thải.....	92
4.2.1.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm	93
4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung	93
4.3.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:	93
4.3.2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:.....	93
4.3.3. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung:.....	93
4.3.4. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:.....	94
4.3.5. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường	94
4.4. Nội dung đề nghị cấp phép đối với chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường	94
4.4.1. Quản lý chất thải.....	94
4.4.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải	

rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại	95
4.1.2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại	95
4.1.2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt	95
4.1.2.3. Yêu cầu chung với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt.....	96
4.1.3. Yêu cầu về phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường.....	96
CHƯƠNG V. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	97
5.1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải	97
5.2. Kết quả quan trắc đối với vi khí hậu, tiếng ồn và không khí.....	99
CHƯƠNG VI. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	104
6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của cơ sở.....	104
6.1.2. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm.....	104
6.1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải	104
5.2. Chương trình quan trắc chất thải	106
5.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ.....	106
5.2.2. Chương trình quan trắc môi trường tự động, liên tục chất thải	107
5.2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở	107
5.2.3.1. Giám sát nước mặt.....	107
5.2.3.2. Giám sát chất thải rắn sinh hoạt.....	107
5.2.3.3. Giám sát chất thải nguy hại	108
5.2.3.4. Chế độ báo cáo giám sát	108
5.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm.....	108
CHƯƠNG VII. KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ	109
CHƯƠNG VIII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ ĐẦU TƯ	110

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

BTNMT	:	Bộ Tài nguyên Môi trường
BVMT	:	Bảo vệ môi trường
BTH	:	Bể tự hoại
BYT	:	Bộ Y tế
BOD	:	Nhu cầu oxy sinh học
COD	:	Nhu cầu oxy hóa học
CP	:	Chính phủ
CTNH	:	Chất thải nguy hại
CTRSH	:	Chất thải rắn sinh hoạt
CTRCNTT	:	Chất thải rắn công nghiệp thông thường
KT-XH	:	Kinh tế xã hội
NĐ	:	Nghị định
PCCC	:	Phòng cháy chữa cháy
QCVN	:	Quy chuẩn Việt Nam
QĐ	:	Quyết định
QH	:	Quốc hội
TSS	:	Tổng chất rắn lơ lửng
TT	:	Thông tư
UBND	:	Ủy ban nhân dân
HTXLNT	:	Hệ thống xử lý nước thải

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. 1. Tọa độ các điểm khống chế của Cơ sở	11
Bảng 1. 2. Các hạng mục công trình hiện hữu tại cơ sở.....	12
Bảng 1. 3. Công suất sản xuất của cơ sở	14
Bảng 1. 4. Sản phẩm của cơ sở đầu tư	18
Bảng 1. 5. Nhu cầu sử dụng nguyên, vật liệu, hóa chất cho hoạt động chăn nuôi.....	19
Bảng 1. 6. Thống kê điện năng tiêu thụ tại Cơ sở giai đoạn hiện hữu	21
Bảng 1. 7. Lưu lượng khai thác nước dưới đất hiện hữu của Công ty	21
Bảng 1. 8. Nhu cầu sử dụng nước của Cơ sở giai đoạn hiện hữu	22
Bảng 1. 9. Nhu cầu sử dụng nước của cơ sở khi hoạt động tối đa	24
Bảng 1. 10. Nhu cầu xả thải của Cơ sở	26
Bảng 1. 11. Danh mục thiết bị , máy móc phân xưởng sử dụng	30
Bảng 2. 1. Kết quả phân tích mẫu nước thải năm 2022	34
Bảng 2. 2. Kết quả phân tích nước mặt năm 2022	34
Bảng 2. 3. Tải lượng ô nhiễm tối đa của các thông số chất lượng nước mặt.....	35
Bảng 2. 4. Tải lượng ô nhiễm có sẵn trong nguồn nước tiếp nhận	36
Bảng 2. 5. Bảng tải trọng các chất ô nhiễm mà Công ty đưa vào nguồn nước	36
Bảng 2. 6. Khả năng tiếp nhận nước thải của sông Sài Gòn	37
Bảng 3. 1. Thông số kỹ thuật hệ thống thu gom nước thải tại cơ sở.....	42
Bảng 3. 2. Kích thước và thể tích các bể tự hoại tại cơ sở	45
Bảng 3. 3. Kích thước, hiệu quả các công trình xử lý.....	52
Bảng 3. 4. Máy móc, thiết bị lắp đặt tại HTXLNT công suất 120 m ³ /ngày.....	57
Bảng 3. 5. Nhu cầu hóa chất sử dụng cho vận hành hệ thống xử lý nước thải	61
Bảng 3. 6. Các thiết bị cần kiểm tra trước khi vận hành	62
Bảng 3. 7. Các khí gây mùi được tạo ra do quá trình phân hủy phân và nước tiểu	67
Bảng 3. 8. Bảng liệt kê số lượng thùng rác, vị trí đặt thùng	71
Bảng 3. 9. Thống kê khối lượng CTNH phát sinh 6 tháng đầu năm 2023.....	77
Bảng 3. 10. Ước tính khối lượng CTNH phát sinh trong 1 năm.....	77
Bảng 3. 11. Thống kê thiết bị lưu chứa CTNH tại Cơ sở.....	78
Bảng 4. 1. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn các chất ô nhiễm theo dòng nước thải xin cấp phép.....	89

Bảng 4. 2. Các chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm trong dòng nước thải trong quá trình vận hành thử nghiệm	91
Bảng 4. 3. Danh sách các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn tương ứng với các dòng khí thải	93
Bảng 4. 5. Giới hạn về tiếng ồn tại các khu vực	94
Bảng 4. 6. Giới hạn về tiếng ồn tại các khu vực	94
Bảng 4. 7. Danh sách chất thải nguy hại đề nghị cấp phép.....	94
Bảng 4. 8. Danh sách chất thải rắn công nghiệp thông thường đề nghị cấp phép	95
Bảng 4. 9. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt phát sinh	95
Bảng 5. 1. Thông tin lấy mẫu quan trắc nước thải năm 2021	97
Bảng 5. 2. Kết quả quan trắc nước thải năm 2021	97
Bảng 5. 3. Thông tin lấy mẫu quan trắc nước thải ngày năm 2022	98
Bảng 5. 4. Kết quả quan trắc nước thải năm 2022	98
Bảng 5. 5. Thông tin lấy mẫu quan trắc vi khí hậu, tiếng ồn, không khí năm 2021	99
Bảng 5. 6. Kết quả đo đạc vi khí hậu và tiếng ồn năm 2021.....	100
Bảng 5. 7. Kết quả quan trắc không khí năm 2021	100
Bảng 5. 8. Thông tin lấy mẫu quan trắc vi khí hậu, tiếng ồn, không khí ngày năm 2022	101
Bảng 5. 9. Kết quả quan trắc không khí năm 2022	101
Bảng 5. 10. Kết quả quan trắc không khí năm 2022	102
Bảng 6. 1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình bảo vệ môi trường	104
Bảng 6. 2. Kế hoạch lấy mẫu nước thải tại hệ thống xử lý nước thải công suất 120 m ³ /ngày.đêm.....	105
Bảng 6. 3. Kế hoạch lấy mẫu nước thải trước và sau HTXL	105
Bảng 6. 4. Chương trình quan trắc nước thải định kỳ	106

DANH MỤC HÌNH

Hình 1. 1. Vị trí của cơ sở	11
Hình 1. 2. Quy trình chăn nuôi heo nái hậu bị tại Cơ sở.....	14
Hình 1. 3. Quy trình chăn nuôi heo thịt tại cơ sở	17
Hình 3. 1. Sơ đồ hệ thống thu gom và xử lý nước mưa của trang trại	39
Hình 3. 2. Sơ đồ tổng thể mạng lưới thu gom, thoát nước thải.....	40
Hình 3. 3. Hồ thu gom nước thải chăn nuôi trong chuồng.....	43
Hình 3. 4. Đường ống dẫn nước thải chăn nuôi bên ngoài chuồng.....	43
Hình 3. 5. Hồ ga đầu nối nước thải sau xử lý.....	44
Hình 3. 6. Điểm xả nước thải của cơ sở tại sông Thị Tính	44
Hình 3. 7. Sơ đồ cấu tạo bể tự hoại 3 ngăn.	45
Hình 3. 8. Sơ đồ công nghệ HTXLNT 120 m ³ /ngày tại cơ sở	47
Hình 3. 9. HTXLNT công suất 120 m ³ /ngày đã xây dựng tại Cơ sở	51
Hình 3. 10. Hình ảnh máy phát điện và ống khói máy phát điện tại cơ sở	66
Hình 3. 11. Thùng rác sinh hoạt tại công trại.....	72
Hình 3. 12. Hình ảnh lò thiêu đề xuất xây dựng	74
Hình 3. 13. Kho lưu giữ chất thải nguy hại.....	78
Hình 3. 14. Sơ đồ ứng phó sự cố rò rỉ hóa chất.....	83

CHƯƠNG I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ ĐẦU TƯ

1.1. Tên chủ cơ sở đầu tư:

CÔNG TY TNHH DARBY – CJ GENETICS

– Địa chỉ văn phòng: Tầng 11, toà nhà Becamex, 230 Đại Lộ Bình Dương, phường Phú Hòa, Thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

– Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở đầu tư: Ông PARK SANG BEOM; Chức danh: Tổng giám đốc

– Điện thoại: 0274.359.1390; Fax: 0274.359.1387

– Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên mã số doanh nghiệp 3700608173 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Dương cấp đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 06 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 26 tháng 06 năm 2020.

– Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số cơ sở 1020225021 do Sở kế hoạch và đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp chứng nhận lần đầu ngày 27 tháng 06 năm 2008, chứng nhận thay đổi lần thứ 9 ngày 28 tháng 6 năm 2021

1.2. Tên cơ sở đầu tư:

TRẠI CHĂN NUÔI HEO GIỐNG VÀ HEO THỊT

– Địa điểm thực hiện cơ sở đầu tư: Ấp Bến Sắn, xã Long Nguyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

– Cơ quan thẩm định thiết kế xây dựng, cấp các loại giấy phép có liên quan đến môi trường của cơ sở đầu tư:

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên mã số doanh nghiệp 3700608173 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Dương cấp đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 06 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 26 tháng 06 năm 2020.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số cơ sở 1020225021 do Sở kế hoạch và đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp chứng nhận lần đầu ngày 27 tháng 06 năm 2008, chứng nhận thay đổi lần thứ 9 ngày 28 tháng 6 năm 2021.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CP 635195 cấp ngày 11 tháng 3 năm 2019 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp cho Công ty TNHH Darby – CJ Genetics với diện tích 109.193 m².

Phiếu xác nhận bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường số 4005/PXN-TNMT ngày 10 tháng 10 năm 2005 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương xác nhận Công ty TNHH Darby – CJ Genetics tại ấp 8, xã Long Nguyên, huyện Bến Cát,

tỉnh Bình Dương.

Cơ sở đã được Công an tỉnh Bình Dương cấp công văn số 29/CV-PCCC ngày 03 tháng 08 năm 2006 về việc thẩm duyệt thiết kế hệ thống phòng cháy chữa cháy cho công trình “Chuồng trại chăn nuôi heo mở rộng giai đoạn II”.

Cơ sở đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp Sổ đăng ký quản lý chủ nguồn thải chất thải nguy hại với mã số Quản lý chất thải nguy hại 74.000244.T ngày 27 tháng 11 năm 2008.

Giấy phép xây dựng số 804/GPXD của Sở xây dựng tỉnh Bình Dương cấp ngày 22/03/2017 về việc cấp phép xây dựng chuồng trại nuôi heo được phê duyệt tại Quyết định số 01/QĐ-GĐ ngày 10/01/2017 của Công ty TNHH Darby – CJ Genetics.

Giấy phép xây dựng của Sở xây dựng tỉnh Bình Dương cấp ngày 03/10/2017 về việc điều chỉnh giấy phép xây dựng số 804/GPXD ngày 22/03/2017 về việc cấp phép xây dựng chuồng trại nuôi heo được phê duyệt tại Quyết định số 01/QĐ-GĐ ngày 10/01/2017 của Công ty TNHH Darby – CJ Genetics.

Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 67/GP-STNMT của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương ngày 17/04/2020. (Thời hạn giấy phép từ ngày 17/04/2020 đến 16/04/2023 (3 năm))

Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất số 78/GP-STNMT của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương ngày 29/05/2023. (Thời hạn giấy phép từ ngày 29/05/2023 đến 28/05/2026 (3 năm)).

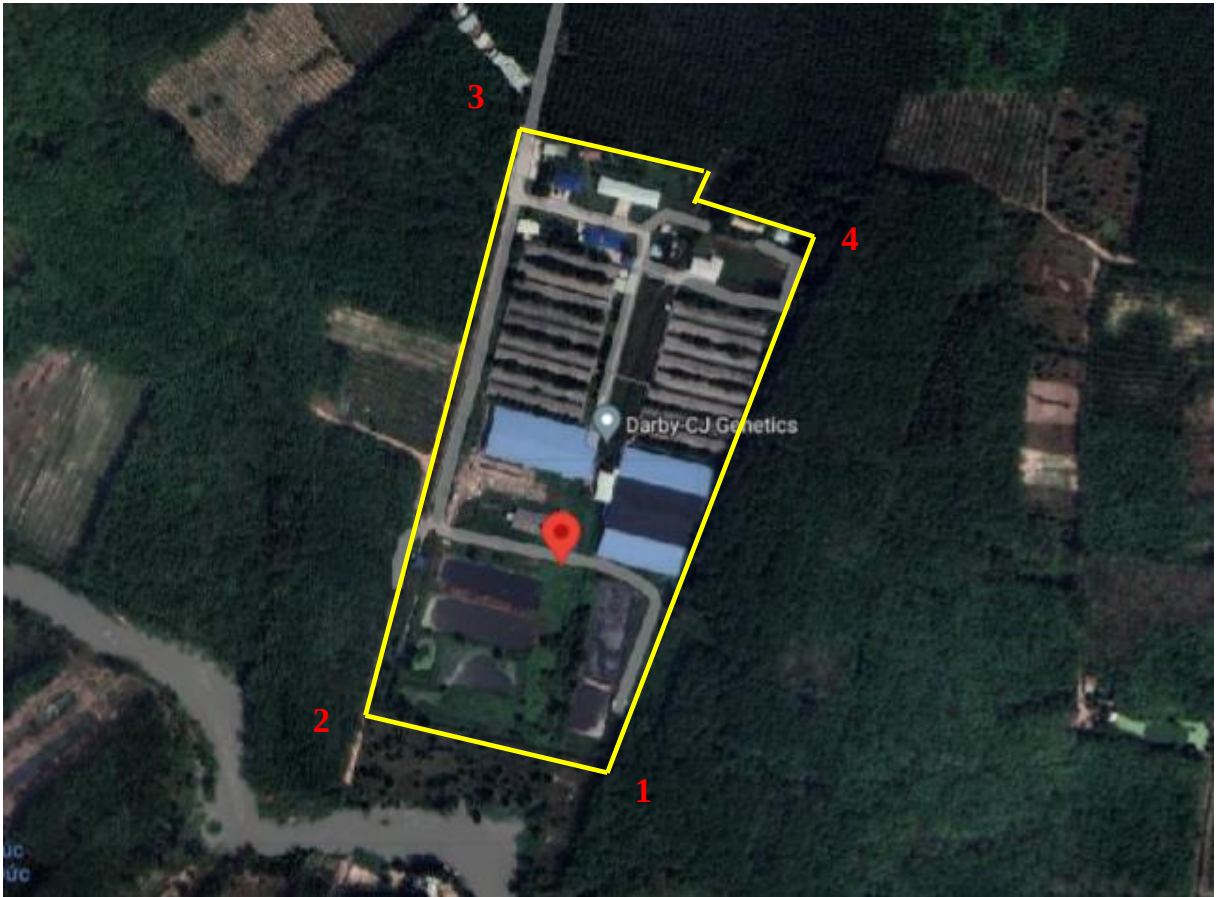
Cơ sở hoạt động trong lĩnh vực chăn nuôi gia súc (chăn nuôi heo giống và heo thịt) thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy định tại phụ lục II ban hành kèm theo NĐ số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022. Cơ sở “Trại chăn nuôi heo giống và heo thịt” công suất 2.560 đơn vị vật nuôi/năm (tương đương 10.000 con/năm) có tiêu chí về môi trường tương đương với Dự án Nhóm I quy định tại phụ lục số III ban hành kèm theo NĐ 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, và thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường theo quy định tại Khoản 2 Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020. Cơ sở đã đi vào hoạt động, vì vậy báo cáo đề xuất cấp GPMT được trình bày theo phụ lục X ban hành kèm theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP gửi đến Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương thẩm định và phê duyệt.

Vị trí Cơ sở

Cơ sở ”Trại chăn nuôi heo giống và heo thịt” được xây dựng tại Xã Long Nguyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương, có vị trí tiếp giáp như sau:

+ Phía Đông: Giáp thửa đất được sử dụng để trồng cao su.

- + Phía Tây: Giáp thửa đất được sử dụng để trồng cao su.
- + Phía Nam: Giáp dãy đất thuộc bờ rào của lưu vực sông Thị Tính.
- + Phía Bắc: Giáp thửa đất đang được sử dụng để trồng cao su.



Hình 1. 1. Vị trí của cơ sở

Bảng 1. 1. Tọa độ các điểm khống chế của Cơ sở

STT	Tọa độ (105 ⁰ 45')	
	X (m)	Y (m)
1	1235197	586007
2	1235217	585821
3	1235667	585937
4	1235563	586152

(Nguồn: Công ty TNHH Darby – CJ Genetics , năm 2023)

Các hạng mục công trình tại cơ sở

Theo Phiếu xác nhận bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường số 4005/PXN – TNMT ngày 10/10/2005 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp xác

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

nhận thành lập Công ty trách nhiệm hữu hạn Darby – CJ Genetics tại ấp 8, xã Long Nguyên, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương, Cơ sở đã được cấp phép với tổng diện tích đất là 109.193 m², trong đó phân lô thành các khu đơn vị sau:

- Khu chuồng trại chăn nuôi: 30.000 m²
- Sân và đường nội bộ: 79.193 m²

Bảng 1. 2. Các hạng mục công trình hiện hữu tại cơ sở

STT	Các hạng mục	Số lượng (Chuồng)	Diện tích thực tế (m ²)	Ghi chú
A	Khu chuồng trại chăn nuôi		30.0000	-
A1	Các hạng mục công trình chính		20.352	-
1	Nhà nái đẻ	1	2.834	Đã xây dựng
2	Nhà cai sữa	1	2.543,22	Đã xây dựng
3	Nhà nái mang thai	1	3.084,05	Đã xây dựng
4	Trại hậu bị	1	262,5	Đã xây dựng
5	Trại heo thịt	17	11.628	Đã xây dựng
A2	Các hạng mục công trình phụ trợ		2.179,5	-
6	Nhà văn phòng	1	262,25	Đã xây dựng
7	Nhà kho	1	105	Đã xây dựng
8	Phòng bảo vệ	1	16	Đã xây dựng
9	Nhà xe	1	64	Đã xây dựng
10	Nhà chờ bán 1	1	107,8	Đã xây dựng
11	Nhà chờ bán 2	1	50,37	Đã xây dựng
12	Nhà ăn	1	206,04	Đã xây dựng
13	Ký túc xá	1	460	Đã xây dựng
14	Kho cám	1	260,59	Đã xây dựng
15	Trạm cân	1	36	Đã xây dựng

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

STT	Các hạng mục	Số lượng (Chuồng)	Diện tích thực tế (m ²)	Ghi chú
16	Phòng sát trùng 1	1	14,4	Đã xây dựng
17	Phòng sát trùng 2	1	21,62	Đã xây dựng
18	Nhà tắm 2	1	51,5	Đã xây dựng
19	Nhà tắm 1	1	98,8	Đã xây dựng
20	Kho điện nước	1	150	Đã xây dựng
21	Nhà máy phát điện	1	44,8	Đã xây dựng
22	Khu vực lò thiêu	1	100	Đã xây dựng
23	Kho máy càm trại thịt	1	41,54	Đã xây dựng
24	Kho máy càm trại đẻ	1	93	Đã xây dựng
A3	Các hạng mục công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường		7.468,5	-
25	Hầm Biogas	1	2.695	Đã xây dựng
26	Hồ chứa sau Biogas	1	176,25	Đã xây dựng
27	Ao sinh học 1	1	2.150	Đã xây dựng
28	Ao sinh học 2	1	2.322	Đã xây dựng
29	Khu vực HTXLNT	1	100,47	Đã xây dựng
30	Nhà rác nguy hại	1	5,5	Đã xây dựng
31	Kho phế liệu	1	15,3	Đã xây dựng
B	Sân và đường nội bộ	-	79.193	-
Tổng			109.193	-

(Nguồn: Công ty TNHH Darby – CJ Genetics, năm 2023)

1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở

1.3.1. Công suất hoạt động của cơ sở

Công ty TNHH Darby – CJ Genetics với ngành nghề chăn nuôi heo giống và heo thịt thương phẩm với công suất như sau:

Bảng 1. 3. Công suất sản xuất của cơ sở

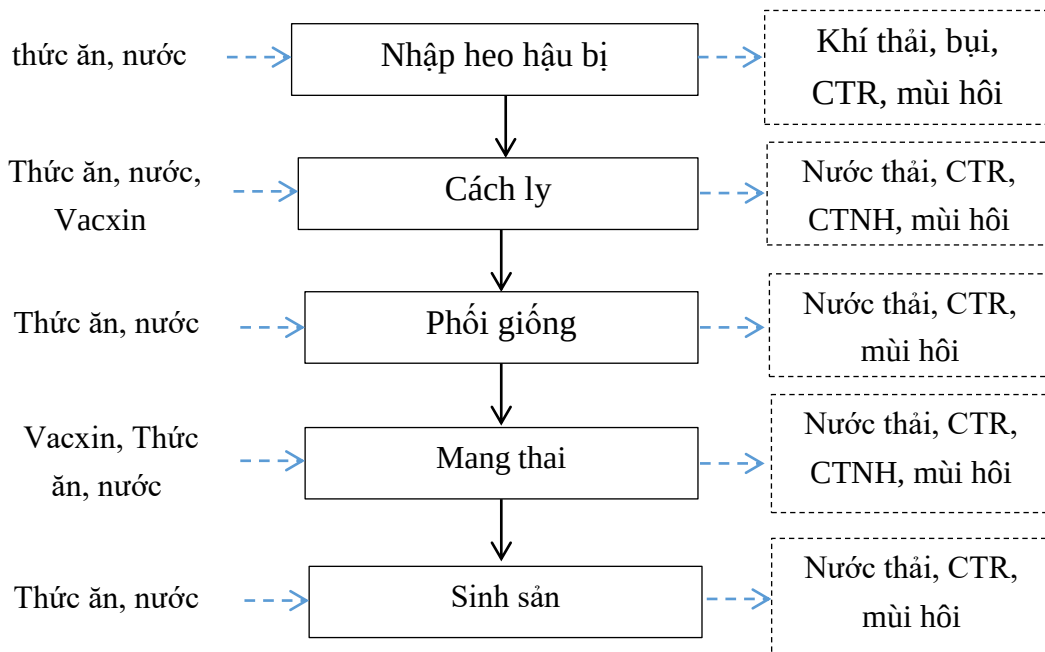
STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Công suất	
			Hiện hữu	Tối đa
1	Heo giống thương phẩm	Đơn vị vật nuôi (*)	520	1.600
		Con/năm	1.300	4.000
2	Heo thịt thương phẩm	Đơn vị vật nuôi (*)	720	960
		Con/năm	4.500	6.000
Tổng		Đơn vị vật nuôi	1.240	2.560
		Con/năm	5.800	10.000

(Nguồn: Công ty TNHH Darby – CJ Genetics , năm 2023)

Ghi chú: (*) Đổi đơn vị con/năm sang đơn vị vật nuôi quy định tại phụ lục V Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ.

1.3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở đầu tư

Quy trình chăn nuôi heo nái hậu bị tại Cơ sở:



Hình 1. 2. Quy trình chăn nuôi heo nái hậu bị tại Cơ sở

Quy trình chăn nuôi heo thịt tại Cơ sở:

Nhập heo hậu bị

Heo nái hậu bị được nhập từ Công ty chăn nuôi sẽ được khử trùng trước khi vào khu vực cơ sở nhằm hạn chế những mầm bệnh trên đường vận chuyển.

Heo nái hậu bị sau khi nhập chuồng được nuôi 08 tháng sẽ tiến hành phối giống. Sau 03 tháng sẽ sinh sản heo con. Heo mẹ nuôi con bằng sữa trong 4 – 5 tuần, sau đó cho heo con tập ăn và cai sữa, heo con khi đạt khoảng 6,5kg trở lên sẽ cho xuất chuồng.

Tại công đoạn vận chuyển heo đến trang trại sẽ phát sinh khí thải, bụi từ các phương tiện giao thông. Công ty đã có các biện pháp xử lý nhằm hạn chế ảnh hưởng đến môi trường xung quanh

Cách ly heo nái hậu bị

Heo nái mới mua về phải được nhốt riêng chuồng cách ly trong vòng 02 tháng, heo nái sẽ được chích ngừa đầy đủ các loại vacxin như: My-Co, lở mồm long móng và dịch tả.

Heo nái hậu bị được nuôi với chế độ dinh dưỡng hợp lý, đảm bảo cân nặng được duy trì ở mức ổn định tránh trường hợp cân nặng không đạt gây ảnh hưởng đến sức khỏe sinh sản hoặc thừa cân gây khó khăn trong việc động dục. Heo hậu bị được nuôi trong vòng 08 tháng sẽ tiến hành phối giống.

Chế độ cho ăn: Heo sẽ ăn trong máng tự động, bố trí tại các ô nuôi. Sử dụng thức ăn tổng hợp dạng viên do Công ty chăn nuôi cung cấp.

Tại công đoạn cách ly heo nái hậu bị phát sinh nước thải từ quá trình chăn nuôi được công ty thu gom về hầm Biogas và xử lý tại HTXNLNT tập trung 120 m³/ngày.đêm trước khi xả ra môi trường; Khí thải phát sinh từ hầm Biogas sẽ được cơ sở sử dụng làm nhiên liệu đốt. CTNH phát sinh từ quá trình tiêm phòng sẽ được công ty thu gom và hợp đồng với đơn vị có chức năng xử lý. Ngoài ra, trong quá trình chăn nuôi heo hậu bị, sẽ phát sinh mùi hôi và chất thải rắn (phân heo,...). Công ty đã có các biện pháp xử lý nhằm hạn chế ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

Phối giống

Khi heo nái đạt tuổi và tầm vóc phù hợp, căn cứ vào chu kỳ động dục và thời gian rụng trứng để xác định thời điểm phối giống thích hợp. Thời gian rụng trứng của heo cái bắt đầu vào 16 giờ sau động dục và có thể kéo dài đến 20 giờ.

Đối với heo nái hậu bị: Nhân viên tại cơ sở sẽ theo dõi thời gian động dục của heo nái và lựa chọn thời gian thích hợp để tiến hành phối lần đầu. Sau 12 tiếng kể từ thời điểm phối lần đầu nhân viên sẽ phối lại lần 2 nhằm tăng khả năng đậu thai.

Đối với heo nái đã đẻ 1 lứa: Tương tự như heo hậu bị.

Kỹ thuật phối:

- + Phối vào buổi sáng sớm, lúc mát mẻ, yên tĩnh, thao tác đúng kỹ thuật.
- + Phối 2 lần để nâng tỷ lệ thụ thai

Tại công đoạn phối giống phát sinh phân heo và nước thải từ quá trình dội chuồng trại được thu gom về các hố ga trong chuồng dẫn về hầm Biogas và được xử lý bằng HTXLNT tập trung công suất 120 m³/ngày.đêm trước khi xả ra môi trường. Đối với mùi hôi từ phân heo và chất thải rắn, chủ cơ sở sẽ có các biện pháp áp dụng tại trang trại nhằm hạn chế ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

Mang thai và Sinh sản

Thời gian heo nái mang thai khoảng 3 tháng 24 ngày. Trước ngày heo đẻ 2 – 3 ngày, vệ sinh chuồng trại, vệ sinh heo sạch sẽ, diệt ký sinh trùng ngoài da.

Heo nái mang thai ở nhà nái mang thai 107 ngày, đến ngày 108 chuyển lên trại đẻ cho đến 114 ngày heo đẻ. Tổng thời gian mang thai đến lúc sinh khoảng 120 ngày.

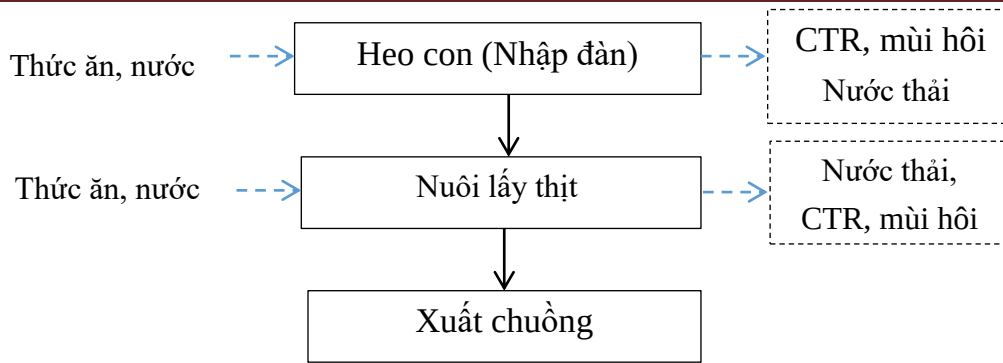
Heo mẹ đẻ xong, theo dõi số lượng nhau thai ra, thật rửa tử cung bằng thuốc tím, nếu sốt cao phải chích kháng sinh. Heo nái sau khi sinh xong cần chú ý đến sức khỏe và lượng thức ăn bổ sung vào cơ thể do sức khỏe chưa ổn định, từ ngày thứ 3 – 4 trở đi cho ăn thỏa mãn nhu cầu.

Sau khi heo mẹ sinh sản, để heo con sống chung với mẹ từ 18 đến 21 ngày, sẽ tiến hành cai sữa. Trong giai đoạn này, heo cai sữa vẫn sẽ được tiêm vắc xin nhằm hạn chế bệnh tật sau đó xuất bán (Trọng lượng khi xuất bán khoảng trên 6,5 kg).

Ngoài ra, một phần heo cai sữa còn lại sẽ được tiếp tục nuôi heo thịt tại Cơ sở.

Trong quá trình mang thai và sinh sản, nước thải từ quá trình chăn nuôi được công ty thu gom về hầm Biogas và xử lý tại HTXLNT tập trung 120 m³/ngày.đêm trước khi xả ra môi trường; Khí thải phát sinh từ hầm Biogas sẽ được cơ sở sử dụng làm nhiên liệu đốt của lò đốt xác; heo chết do bị đẻ, còi cọc và nhau thai sẽ được công ty thu gom và tiêu hủy tại lò đốt xác của công ty; phân heo sẽ được công ty thu gom tận dụng làm phân bón. CTNH phát sinh từ quá trình tiêm phòng sẽ được công ty thu gom và hợp đồng với đơn vị có chức năng xử lý. Ngoài ra, đối với mùi hôi phát sinh từ phân heo Chủ cơ sở sẽ có các biện pháp nhằm hạn chế ảnh hưởng đến môi trường xung quanh

Quy trình chăn nuôi heo thịt tại Cơ sở:



Hình 1. 3. Quy trình chăn nuôi heo thịt tại cơ sở

Thuyết minh quy trình chăn nuôi heo thịt tại Cơ sở

Heo con (Nhập đàn)

Heo con dùng trong quá trình này được cung cấp từ heo cai sữa, sản phẩm của quá trình chăn nuôi heo nái hậu bị. Trọng lượng heo con đạt khoảng 5 - 7 kg/con, được tiêm phòng và kiểm dịch theo đúng quy định chăn nuôi.

Tại công đoạn này phát sinh nước thải từ quá trình chăn nuôi được công ty thu gom về hầm Biogas và xử lý tại HTXLNT tập trung 120 m³/ngày.đêm trước khi xả ra môi trường. Ngoài ra, trong quá trình nhập đàn, sẽ phát sinh mùi hôi, nước thải và chất thải rắn (phân heo; heo chết do ngộp, bị đè...). CTNH phát sinh từ quá trình tiêm phòng sẽ được công ty thu gom và hợp đồng với đơn vị có chức năng xử lý. Công ty đã có các biện pháp xử lý nhằm hạn chế ảnh hưởng đến môi trường xung quanh

Nuôi lấy thịt

- Phối hợp khẩu phần cho heo thịt phải đảm bảo các yêu cầu sau đây:
- + Phù hợp với đặc điểm sinh lý của các giai đoạn sinh trưởng phát triển của heo thịt.
- + Có tỷ lệ thức ăn tinh/thô thích hợp
- + Thức ăn có chất lượng tốt, không có các chất kháng dinh dưỡng và độc tố.
- Kỹ thuật nuôi heo thịt theo 2 giai đoạn:
- + Giai đoạn 70 đến 130 ngày tuổi: giai đoạn này heo thường có trọng lượng từ 23 đến 60kg và bà con cần điều chỉnh khẩu phần ăn cho heo đảm bảo 17 – 18% Protein thô, cung cấp từ 3100 đến 3300 Kcal.
- + Giai đoạn 131 đến 165 ngày tuổi: giai đoạn này heo sẽ đạt trọng lượng từ 61 đến 105kg và khẩu phần ăn cần điều chỉnh 14 – 16% Protein thô, cung cấp từ 3000 đến 3100 Kcal.

Heo từ 60 ngày tuổi đến 165 ngày đã ở độ tuổi thành thực, ít bệnh và đã có sức đề

kháng tốt nên được chăm sóc theo quy trình cơ bản (nuôi để tăng trọng và tạo nạc theo chế độ nuôi của Công ty)

Tại công đoạn này phát sinh phân heo cùng với nước thải từ quá trình dội chuồng được công ty thu gom về hầm Biogas và xử lý tại HTXLNT tập trung 120 m³/ngày.đêm trước khi xả ra môi trường; Khí thải phát sinh từ hầm Biogas sẽ được cơ sở sử dụng làm nhiên liệu đốt của lò đốt xác; thức ăn thừa bị chua, hư hỏng từ máng ăn sẽ được dội về hầm biogas. CTNH phát sinh từ quá trình tiêm phòng sẽ được công ty thu gom và hợp đồng với đơn vị có chức năng xử lý. Mùi từ hoạt động chăn nuôi Công ty sẽ áp dụng các biện pháp nhằm hạn chế ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

Xuất chuồng

Thời gian nuôi heo thịt là từ 6 tháng/lứa, sau khi heo đạt trọng lượng sẽ xuất chuồng.

1.3.3. Sản phẩm của cơ sở đầu tư

Công ty TNHH Darby – CJ Genetics với ngành nghề chăn nuôi gia súc (chăn nuôi heo giống và heo thịt thương phẩm) với công suất 10.000 con/năm (tương đương 2.560 đơn vị vật nuôi/năm), mỗi năm cơ sở chăn nuôi 2 lứa (6 tháng/lứa), được thể hiện cụ thể qua bảng sau:

Bảng 1. 4. Sản phẩm của cơ sở đầu tư

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Công suất	
			Hiện hữu	Tối đa
1	Heo giống thương phẩm	Đơn vị vật nuôi (*)	520	1.600
		Con/năm	1.300	4.000
2	Heo thịt thương phẩm	Đơn vị vật nuôi (*)	720	960
		Con/năm	4.500	6.000
Tổng		Đơn vị vật nuôi (*)	1.240	2.560
		Con/năm	5.800	10.000

(Nguồn: Công ty TNHH Darby – CJ Genetics , năm 2023)

Ghi chú: (*) Đổi đơn vị con/năm sang đơn vị vật nuôi quy định tại phụ lục V Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ.

1.4. Nhu cầu nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện, nước, hóa chất sử dụng tại cơ sở

1.4.1. Nhu cầu sử dụng nguyên liệu, vật liệu

Nguyên, vật liệu, hóa chất sử dụng cho hoạt động chăn nuôi của Cơ sở được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 1. 5. Nhu cầu sử dụng nguyên, vật liệu, hóa chất cho hoạt động chăn nuôi

STT	Loại nguyên liệu	Đơn vị	Khối lượng		Mục đích sử dụng
			Hiện hữu	Tối đa	
I	Hóa chất				
1	PAC	kg/ngày	7,54	24	Dùng cho HTXLNT
2	Polimer	kg/ngày	0,5	1,5	Dùng cho HTXLNT
3	Chlorine	kg/ngày	0,2	0,54	Dùng cho HTXLNT
4	NaOH	Kg/ngày	1,9	6	Dùng cho HTXLNT
5	Methanol	Kg/ngày	4,7	15	Dùng cho HTXLNT
II	Nhiên liệu				
1	Xăng RON 95 III	lít/tháng	15 lít	15 lít	Dùng cho cắt cỏ
2	Nhớt	lít/tháng	5 lít	5 lít	Dùng cho xe nâng, máy xịt sát trùng
3	Ga	kg/tháng	90 kg	90 kg	Dùng để nấu ăn
4	Dầu FO	lít/tháng	200 lít	200 lít	Dùng mỗi khi trại

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

STT	Loại nguyên liệu	Đơn vị	Khối lượng		Mục đích sử dụng
			Hiện hữu	Tối đa	
					có sự cố cúp điện
III	Nguyên liệu				
1	Thức ăn chăn nuôi	Tấn/tháng	82,25	170,5	Chăn nuôi heo
2	Vaccine	Lít/tháng	5	10	Phòng ngừa dịch bệnh
IV	Bảo hộ lao động				
1	Yếm nhựa	Cái/tháng	2 cái	2 cái	Nấu ăn
2	Ủng	Đôi/tháng	5 đôi	5 đôi	Mang vệ sinh chuồng trại
3	Quần áo BHLĐ	Bộ/tháng	2 bộ	2 bộ	Mặc để làm việc
4	Ống tay nhựa	Đôi/tháng	5 đôi	5 đôi	Đeo làm việc
5	Mũ BHLĐ	Cái/tháng	2 cái	2 cái	Đeo khử khuẩn
6	Khẩu trang y tế	Hộp/tháng	5 hộp	5 hộp	Đeo làm việc
7	Găng tay	Đôi/tháng	5 đôi	5 đôi	Đeo vệ sinh chuồng trại
8	Áo BHLĐ blue	Cái/tháng	80 cái	80 cái	Phòng dịch

(Nguồn: Công ty TNHH Darby – CJ Genetics, năm 2023)

1.4.2. Nhu cầu sử dụng điện, nước, xả thải

1.4.2.1. Nhu cầu sử dụng điện

Nguồn điện sử dụng tại Cơ sở do Tổng Công ty điện lực Bình Dương cấp. Theo hóa đơn tiền điện tháng 03, 04, 05 năm 2023, điện năng tiêu thụ của Cơ sở sử dụng trung bình khoảng 71.713 kWh/tháng tương đương khoảng 2.390 kWh/ngày. Khi hoạt động với công suất tối đa, Cơ sở dự kiến tiêu thụ 123.643 kWh/tháng tương đương khoảng 4.121 kWh/ngày.

Bảng 1. 6. Thống kê điện năng tiêu thụ tại Cơ sở giai đoạn hiện hữu

STT	Tháng	Tổng điện năng sử dụng (kWh)
1	Tháng 3/2023	69.630
2	Tháng 4/2023	72.840
3	Tháng 5/2023	72670
Trung bình		71.713

(Nguồn: Công ty TNHH Darby – CJ Genetics , năm 2023)

1.4.2.2. Nhu cầu sử dụng nước

Hiện tại, Công ty đang sử dụng nước từ 2 giếng khoan với tổng lưu lượng khai thác tối đa là 150 m³/ngày.đem phục vụ cho mục đích sinh hoạt công nhân viên, sản xuất, tưới cây xanh và rửa đường. Các giếng khoan của Công ty TNHH Darby – CJ Genetics đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp giấy phép khai thác nước dưới đất số 78/GP-STNMT ngày 29/05/2023. Theo thống kê sổ theo dõi lưu lượng nước ngầm từ tháng 01 đến tháng 04 năm 2023 lượng nước khai thác sử dụng như sau:

Bảng 1. 7. Lưu lượng khai thác nước dưới đất hiện hữu của Công ty

Tháng \ Năm	Tổng lượng khai thác (m ³ /tháng)	Lưu lượng khai thác trung bình (m ³ /ngày)
Tháng 1/2023	2.364	78
Tháng 2/2023	2.121	70
Tháng 3/2023	2.389	79
Tháng 4/2023	2.215	73
Tổng	2.272	75

(Nguồn: Công ty TNHH Darby – CJ Genetics, năm 2023)

Lượng nước cấp Cơ sở sử dụng trung bình khoảng 2.272 m³/tháng tương đương khoảng 75 m³/ngày.

Nhu cầu sử dụng nước chi tiết của Cơ sở giai đoạn hiện hữu:

Bảng 1. 8. Nhu cầu sử dụng nước của Cơ sở giai đoạn hiện hữu

STT	Mục đích dùng nước	Tiêu chuẩn	Quy mô	Nhu cầu cấp nước (m ³ /ngày.đêm)	Ghi chú
1	Nước dùng cho sinh hoạt của công nhân viên	25lít/người /ca,k = 3	25 người	1,8	Phát sinh nước thải
2	Nước cấp cho nhà ăn	20lít/suất ăn	25 suất ăn	0,5	
3	Nước dùng cho sản xuất				
3.1	Nước vệ sinh chuồng trại	6 lít/con	5.800	34,8	Phát sinh nước thải
3.2	Nước cấp cho heo uống	3lít/con/ngày	5.800 con	17,4	Không phát sinh nước thải
3.3	Nước cấp cho pha cám heo	1 kg cám- 3 lít nước	3.248 kg cám	9,7	
3.4	Nước vệ sinh, khử trùng xe	100 lít/xe/ngày	2 xe/ngày	0,2	
3.5	Nước cấp tắm người	30 lít/người/lần	25 người	0,75	
3.6	Nước pha thuốc sát trùng vệ sinh chuồng trại, thiết bị	50 lít/chuồng/ngày	21 chuồng	1,1	
3.7	Nước làm mát chuồng trại	2 lít/giờ/dàn	6 dàn	0,3	Không phát sinh nước thải
4	Nước để tưới cây	3 lít/m ² /ngày	1.500 m ²	4,5	Không phát sinh nước thải
5	Nước rửa đường	0,4 lít/ngày	1.883 m ²	0,75	
6	Nước hao hụt	5%	71,8 m ³	3,5	
Tổng nhu cầu cấp nước		-	-	75	-

Diễn giải chi tiết nhu cầu sử dụng nước hiện hữu:

Nhu cầu sử dụng nước giếng khoan của Công ty TNHH Darby – CJ Genetics

cho các mục đích chính sau:

- Nước dùng cho sinh hoạt: Số lượng cán bộ, công nhân viên của công ty là 25 người. Theo bảng 3.4 của TCXDVN 33:2006: Cấp nước – mạng lưới đường ống và công trình tiêu chuẩn thiết kế và mục 5.3.2 của QCVN 01:2008/BXD – Quy chuẩn xây dựng Việt Nam quy hoạch xây dựng, định mức 25 lít/người/ngày.đêm và hệ số không điều hòa $k=3$ thì tổng nhu cầu cấp nước cho sinh hoạt là:

$$25 \text{ lít/người/ngày.đêm} \times 25 \times 3 = 1,8 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$$

- Tại Công ty có bếp ăn tập thể, lượng nước sử dụng khoảng $0,5 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$

- Nước cung cấp cho quá trình chăn nuôi gồm có:

+ Nước vệ sinh chuồng trại: Nước sử dụng để xịt chuồng khi dọn phân định mức sử dụng theo tiêu chuẩn TCVN 4454:2012 tại Phụ lục C là 4 - 10 l/con, chọn giá trị trung bình 6 lít/con

$$6 \text{ lít/con} \times 5.800 \text{ con} = 34,8 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$$

+ Nước cấp cho heo uống: Nước sử dụng cho heo uống khoảng 3 lít/con/ngày khoảng $30 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

$$3 \text{ lít/con/ngày} \times 5.800 \text{ con} = 17.400 \text{ lít/ngày.đêm} = 17,4 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$$

+ Nước cấp cho pha cám heo: định mức pha cám heo tại cơ sở có tỉ lệ là 1:3, tương đương 1 kg cám sử dụng 3 lít nước.

$$3.248 \text{ kg cám/ngày} \times 3 \text{ lít/kg} = 9.744 \text{ lít/ngày.đêm} = 9,7 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$$

+ Nước vệ sinh, khử trùng xe: Nước vệ sinh, khử trùng xe khoảng 300 lít/xen/ngày, số lượt xe ra vào cơ sở 2 xe/ngày, nhu cầu sử dụng nước khoảng $0,6 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

$$100 \text{ lít/xen/ngày} \times 2 \text{ xe/ngày} = 200 \text{ lít/ngày} = 0,2 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$$

+ Nước cấp tắm khử trùng người: Nước dùng để tắm khử trùng người khoảng 30 lít/người/lần, nhu cầu sử dụng khoảng $0,75 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

$$30 \text{ lít/người/lần} \times 25 \text{ người} = 750 \text{ lít/ngày.đêm} = 0,75 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$$

+ Nước pha thuốc sát trùng vệ sinh chuồng trại, thiết bị: Nước dùng để pha thuốc sát trùng vệ sinh chuồng trại, thiết bị khoảng 50 lít/chuồng/ngày, gồm có 21 chuồng, nhu cầu sử dụng nước khoảng $1,1 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

$$50 \text{ lít/chuồng/ngày} \times 21 \text{ chuồng} = 1.050 \text{ lít/ngày.đêm} = 1,1 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$$

+ Nước làm mát chuồng trại: Tại cơ sở sử dụng 6 dàn hệ thống làm mát hoạt động 24h/ ngày, mỗi dàn tiêu thụ 2 lít nước/giờ.

$$2 \text{ lít/dàn/giờ} \times 24 \text{ giờ} \times 6 \text{ dàn} = 0,288 \text{ lít/ngày.đêm} = 0,3 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$$

- Nước sử dụng cho tưới cây: Định lượng dựa trên TCVN 33:2006/BXD, nước cấp cho tưới cây rửa đường $3-4 \text{ lít/m}^2$, cơ sở chỉ tưới khu vực trồng cây ăn quả, vườn hoa, cây ở khu vực trồng xen giữa các trại. Nhu cầu dùng cho tưới cây khoảng $4,5$

m³/ngày.đêm.

$$3 \text{ lít/m}^2 \times 1.500 \text{ m}^2 = 4.500 \text{ lít/ngày.đêm} = 4,5 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$$

- Nước sử dụng rửa đường: Định lượng dựa trên QCVN 01:2021/BXD, nước cấp cho rửa đường 0,4 lít/m², cơ sở chỉ rửa đường khu vực đường lùa heo từ nhà chờ bán 1 lên nhà chờ bán 2, trước khu vực trạm cân, trước khu vực KTX, trước khu vực nhà ăn, khu vực bãi đậu xe trước cổng với diện tích 1.883 m². Nhu cầu dùng cho rửa đường khoảng 0,75 m³/ngày.đêm.

$$0,4 \text{ lít/m}^2 \times 1.883 \text{ m}^2 = 750 \text{ lít/ngày.đêm} = 0,75 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$$

- Nước hao hụt: Tại cơ sở sử dụng đường ống dẫn nước tương đối dài, tắm heo bằng vòi xịt thủ công nên phát sinh tỉ lệ hao hụt trong quá trình sử dụng khoảng 5% tổng nhu cầu sử dụng nước:

$$5\% \times 71,8 \text{ m}^3 = 3,5 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$$

Nhu cầu sử dụng nước khi cơ sở hoạt động tối đa công suất

Bảng 1. 9. Nhu cầu sử dụng nước của cơ sở khi hoạt động tối đa

STT	Mục đích dùng nước	Tiêu chuẩn	Quy mô	Nhu cầu cấp nước (m ³ /ngày.đêm)	Ghi chú
1	Nước dùng cho sinh hoạt của công nhân viên	25lít/người /ca, hệ số K=3	25 người	1,8	Phát sinh nước thải
2	Nước cấp cho nhà ăn	20lít/suất ăn	25 suất ăn	0,5	
3	Nước dùng cho sản xuất				
3.1	Nước vệ sinh chuồng trại	6 lít/con	10.000 con	60	Phát sinh nước thải
3.2	Nước cấp cho heo uống	3lít/con/ngày	10.000 con	30	Không phát sinh nước thải
3.3	Nước cấp cho pha cám heo	1 kg cám- 3 kg nước	5.683 kg cám	17	
3.4	Nước vệ sinh, khử trùng xe	100 lít/xenày	2 xe/ngày	0,2	
3.5	Nước cấp tắm người	30 lít/người/ngày/ lần	25 người	0,75	

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

3.6	Nước pha thuốc sát trùng vệ sinh chuồng trại, thiết bị	50 lít/chuồng/ngày	21 chuồng	1,1	
3.7	Nước làm mát chuồng trại	2 lít/giờ/dàn	6 dàn	0,3	Không phát sinh nước thải
4	Nước để tưới cây	3 lít/m ² /ngày	1.500 m ²	4,5	Không phát sinh nước thải
5	Nước rửa đường	0,4 lít/ngày	1.883 m ²	0,75	
6	Nước hao hụt	5%	116,9 m ³	5,8	
Tổng nhu cầu cấp nước		-	-	123	-

(Nguồn: Công ty TNHH Darby – CJ Genetics, 2023)

Diễn giải chi tiết nhu cầu sử dụng nước khi hoạt động tối đa công suất:

Nhu cầu sử dụng nước giếng khoan của Công ty TNHH Darby – CJ Genetics cho các mục đích chính sau:

- Nước dùng cho sinh hoạt: Số lượng cán bộ, công nhân viên của công ty là 25 người. Theo bảng 3.4 của TCXDVN 33:2006: Cấp nước – mạng lưới đường ống và công trình tiêu chuẩn thiết kế và mục 5.3.2 của QCVN 01:2008/BXD – Quy chuẩn xây dựng Việt Nam quy hoạch xây dựng, định mức 25 lít/người/ngày.đêm và hệ số không điều hòa k=3 thì tổng nhu cầu cấp nước cho sinh hoạt là:

$$25 \text{ lít/người/ngày.đêm} \times 25 \text{ người} \times 3 = 1,8 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$$

- Tại Công ty có bếp ăn tập thể, lượng nước sử dụng khoảng 0,5 m³/ngày.đêm

- Nước cung cấp cho quá trình chăn nuôi gồm có:

+ Nước vệ sinh chuồng trại: Nước sử dụng để xịt chuồng khi dọn phân định mức sử dụng theo tiêu chuẩn TCVN 4454:2012 tại Phụ lục C là 4 - 10 lít/con, chọn giá trị trung bình 6 lít/con

$$6 \text{ lít/con} \times 10.000 \text{ m}^2 = 60 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$$

+ Nước cấp cho heo uống: Theo kinh nghiệm chăn nuôi tại Cơ sở, nước sử dụng cho heo uống khoảng 3 lít/con/ngày khoảng 30 m³/ngày.đêm.

$$3 \text{ lít/con/ngày} \times 10.000 \text{ con} = 30.000 \text{ lít/ngày.đêm} = 30 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$$

+ Nước cấp cho pha cám heo: định mức pha cám heo tại cơ sở có tỉ lệ là 1:3, tương đương 1 kg cám sử dụng 3 lít nước.

$$5.683 \text{ kg cám/ngày} \times 3 \text{ lít/kg} = 17.000 \text{ lít/ngày.đêm} = 17 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$$

+ Nước vệ sinh, khử trùng xe: Nước vệ sinh, khử trùng xe khoảng 100

lít/xe/ngày, số lượt xe ra vào cơ sở 2 xe/ngày, nhu cầu sử dụng nước khoảng 0,2 m³/ngày.đêm.

$$100 \text{ lít/xe/ngày} \times 2 \text{ xe/ngày} = 200 \text{ lít/ngày} = 0,2 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$$

+ Nước cấp tắm khử trùng người: Nước dùng để tắm khử trùng người khoảng 30 lít/người/lần, nhu cầu sử dụng khoảng 0,75 m³/ngày.đêm.

$$30 \text{ lít/người/lần} \times 25 \text{ người} = 750 \text{ lít/ngày.đêm} = 0,75 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$$

+ Nước pha thuốc sát trùng vệ sinh chuồng trại, thiết bị: Nước dùng để pha thuốc sát trùng vệ sinh chuồng trại, thiết bị khoảng 50 lít/chuồng/ngày, gồm có 21 chuồng, nhu cầu sử dụng nước khoảng 1,1 m³/ngày.đêm.

$$50 \text{ lít/chuồng/ngày} \times 21 \text{ chuồng} = 1.050 \text{ lít/ngày.đêm} = 1,1 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$$

+ Nước làm mát chuồng trại: Tại cơ sở sử dụng 6 dàn hệ thống làm mát hoạt động 24h/ ngày, mỗi dàn tiêu thụ 2 lít nước/giờ.

$$2 \text{ lít/dàn/giờ} \times 24 \text{ giờ} \times 6 \text{ dàn} = 0,288 \text{ lít/ngày.đêm} = 0,3 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$$

- Nước sử dụng cho tưới cây: Định lượng dựa trên TCVN 33:2006/BXD, nước cấp cho tưới cây rửa đường 3-4 lít/m², cơ sở chỉ tưới khu vực trồng cây ăn quả, vườn hoa, cây ở khu vực trồng xen giữa các trại. Nhu cầu dùng cho tưới cây khoảng 4,5 m³/ngày.đêm.

$$3 \text{ lít/m}^2 \times 1.500 \text{ m}^2 = 4.500 \text{ lít/ngày.đêm} = 4,5 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$$

- Nước sử dụng rửa đường: Định lượng dựa trên QCVN 01:2021/BXD, nước cấp cho rửa đường 0,4 lít/m², cơ sở chỉ rửa đường khu vực đường lùa heo từ nhà chờ bán 1 lên nhà chờ bán 2, trước khu vực trạm cân, trước khu vực KTX, trước khu vực nhà ăn, khu vực bãi đậu xe trước cổng với diện tích 1.883 m². Nhu cầu dùng cho rửa đường khoảng 0,75 m³/ngày.đêm.

$$0,4 \text{ lít/m}^2 \times 1.883 \text{ m}^2 = 750 \text{ lít/ngày.đêm} = 0,75 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$$

- Nước hao hụt: Tại cơ sở sử dụng đường ống dẫn nước tương đối dài, tắm heo bằng vòi xịt thủ công nên phát sinh tỉ lệ hao hụt trong quá trình sử dụng khoảng 5% tổng nhu cầu sử dụng nước:

$$5\% \times 116,9 \text{ m}^3 = 3,5 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$$

Nhu cầu xả thải của Cơ sở

Bảng 1. 10. Nhu cầu xả thải của Cơ sở

STT	Nguồn xả nước thải	Nhu cầu xả thải (m ³ /ngày)		Ghi chú
		Hiện hữu	Tối đa	
1	Nước thải sinh hoạt	1,8	1,8	Q _t = 100% Q _{nc}

STT	Nguồn xả nước thải	Nhu cầu xả thải (m ³ /ngày)		Ghi chú
		Hiện hữu	Tối đa	
2	Nước thải nhà ăn	0,5	0,5	$Q_t = 100\% Q_{nc}$
3	Nước thải chăn nuôi	34,8	60	$Q_t = 100\% Q_{nc}$
Tổng		37,7	62,3	-

(Nguồn: Công ty TNHH Darby – CJ Genetics)

Toàn bộ lượng nước thải phát sinh trong quá trình hoạt động của cơ sở được thu gom dẫn về HTXLNT công suất 120 m³/ngày.đêm xử lý đạt quy chuẩn QCVN 62-MT:2016/BTNMT, cột A, $K_q=0,9$; $K_f=1,2$ – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải chăn nuôi trước khi thải ra môi trường.

1.5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở đầu tư.

1.5.1. Các hạng mục công trình phụ trợ.

1.5.1.1. Hệ thống cung cấp điện:

Nguồn điện cung cấp cho hoạt động của cơ sở được lấy từ mạng lưới điện của Tổng công ty điện lực Bình Dương.

Năng lượng điện được sử dụng chủ yếu được dùng với mục đích phục vụ các hoạt động của cơ sở, chạy các thiết bị điện phục vụ chăn nuôi và thắp sáng khu vực hoạt động của cơ sở.

Ngoài ra, để chủ động nguồn điện và đề phòng lưới điện bị sự cố, cơ sở đã đầu tư 2 máy phát điện với công suất 583 KVA và 145 KVA để hỗ trợ trong những trường hợp cần thiết.

1.5.1.2. Hệ thống cấp nước:

Hiện tại, Cơ sở đang sử dụng nước từ 2 giếng khoan với tổng lưu lượng khai thác tối đa là 150 m³/ngày.đêm phục vụ cho mục đích sinh hoạt công nhân viên, sản xuất, tưới cây xanh và PCCC. Các giếng khoan của Công ty TNHH Darby – CJ Genetics đã được Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Dương cấp giấy phép khai thác nước dưới đất số 78/GP-STNMT ngày 29/05/2023.

1.5.1.3. Hệ thống giao thông vận tải

Hệ thống đường giao thông nội bộ rộng thuận tiện cho xe cơ giới ra vào cơ sở phục vụ hoạt động chăn nuôi và các hoạt động khác.

1.5.2. Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường

1.5.2.1. Hệ thống thu gom, tiêu thoát nước mưa

Hiện tại, khu vực cơ sở nằm trong rừng cao su và không có hệ thống thu gom, thoát nước tập trung của khu vực. Khu vực xung quanh cơ sở là đất, chưa được bê tông hóa nên nước mưa từ các mái nhà, chuồng nuôi được chảy xuống cùng với nước mưa bề mặt thấm vào đất, một phần theo các mương thoát xung quanh cơ sở chảy về môi trường tiếp nhận sông Thị Tính. Cụ thể như sau:

- Nước mưa trên mái theo độ dốc của mái chảy xuống và thấm vào đất, một phần theo các mương đất (chiều sâu 1,1m và chiều rộng 1,7m) xung quanh Cơ sở chảy về môi trường tiếp nhận sông Thị Tính.

- Nước mưa chảy tràn trên bề mặt sân bãi của cơ sở theo độ dốc bề mặt sẽ chảy về các mương đất (chiều sâu 1,1m và chiều rộng 1,7m) dọc theo chiều dài khu đất chảy về môi trường tiếp nhận sông Thị Tính.

1.5.2.2. Hệ thống thu gom, tiêu thoát nước thải

Nước thải phát sinh từ quá trình hoạt động của cơ sở bao gồm nước thải phát sinh từ quá trình sinh hoạt của công nhân viên, nước thải nhà bếp và nước thải phát sinh từ quá trình chăn nuôi.

Nước thải sinh hoạt: Nước thải phát sinh từ 05 nhà vệ sinh bao gồm nhà bảo vệ, nhà ăn, ký túc xá, nhà kho, trại chăn nuôi được thu gom cụ thể như sau:

- + Nước thải sinh hoạt tại khu vực nhà bảo vệ được xử lý bằng bể tự hoại sau đó tự chảy theo đường ống PVC Φ114mm dẫn về hầm Biogas và đầu nối vào HTXLNT của cơ sở.

- + Nước thải sinh hoạt tại khu vực nhà ăn vệ được xử lý bằng bể tự hoại sau đó tự chảy theo đường ống PVC Φ114mm dẫn về hầm Biogas và đầu nối vào HTXLNT của cơ sở.

- + Nước thải sinh hoạt tại ký túc xá được xử lý bằng bể tự hoại sau đó tự chảy theo đường ống PVC Φ114mm dẫn về hầm Biogas và đầu nối vào HTXLNT của cơ sở.

- + Nước thải sinh hoạt tại nhà kho được xử lý bằng bể tự hoại sau đó tự chảy theo đường ống PVC Φ114mm dẫn về hầm Biogas và đầu nối vào HTXLNT của cơ sở.

- + Nước thải sinh hoạt tại khu vực trại chăn nuôi được xử lý bằng bể tự hoại sau đó tự chảy theo đường ống PVC Φ114mm dẫn về hầm Biogas và đầu nối vào HTXLNT của cơ sở.

Nước thải nhà bếp: Nước thải nhà bếp phát sinh tự chảy theo đường ống Φ90mm và đầu nối vào hố ga thu gom nước thải nhà bếp. Từ hố ga nước thải theo đường ống PVC Φ300mm tự chảy về hầm Biogas trước khi dẫn về hệ thống xử lý

nước thải tập trung 120 m³/ngày.đêm.

Nước thải chăn nuôi: Nước thải chăn nuôi phát sinh từ nước rửa chuồng, nước tiểu và phân của heo.

+ Nước thải chăn nuôi từ trại heo thịt, trại hậu bị, trại mang thai: Bên trong 17 chuồng chăn nuôi của khu vực trại heo thịt, 1 trại hậu bị, 1 trại mang thai sẽ có một hố ga (kích thước hố ga 0,5m x 0,5m) thu gom nước thải dội rửa chuồng và tự chảy theo đường ống PVC Φ200mm có chiều dài dọc theo chiều dài nhà xưởng. Nước thải từ các ống thu gom sẽ được bơm về các hố ga trung gian (kích thước và số lượng được trình bày ở chương 3 của báo cáo), từ các hố ga thu gom trung gian nước thải sẽ tự chảy theo đường ống PVC Φ200mm về hố ga thu gom trước hầm Biogas. Nước thải từ hố ga trước Biogas sẽ được tự chảy về hầm Biogas và được xử lý bằng HTXLNT tập trung công suất 120 m³/ngày.đêm.

+ Nước thải chăn nuôi từ trại đẻ và cai sữa: Bên trong chuồng nuôi heo đẻ và heo cai sữa sẽ có một hố ga (kích thước hố ga 0,5m x 0,5m) thu gom nước thải dội rửa chuồng và tự chảy theo đường ống PVC Φ200mm có chiều dài dọc theo chiều dài nhà xưởng. Nước thải từ các ống thu gom sẽ được bơm về một hố ga trung gian (kích thước 8,7 x 5,7 x 3,5 m), từ hố ga thu gom trung gian nước thải sẽ tự chảy theo đường ống PVC Φ200mm về hố ga thu gom trước hầm Biogas. Nước thải từ hố ga trước Biogas (kích thước 1,6 x 3,5 x 3 m) sẽ được tự chảy về hầm Biogas và được xử lý bằng HTXLNT tập trung công suất 120 m³/ngày.đêm.

Toàn bộ nước thải phát sinh từ quá trình hoạt động của cơ sở được thu gom về hầm Biogas. Nước thải sau khi xử lý từ hầm Biogas được bơm theo đường ống Φ49mm dẫn về HTXLNT tập trung công suất 120 m³/ngày.đêm để tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn QCVN 62-MT:2016/BTNMT Cột A, K_q=0,9 ; K_f=1,1 – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải chăn nuôi. Nước thải sau khi xử lý được xả ra Sông Thị Tính theo Giấy phép xả thải số 67/GP-STNMT ngày 17/04/2020 do Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Bình Dương cấp. (Tọa độ nguồn tiếp nhận X=1235152; Y=585952 (Hệ tọa độ VN 2000, Kinh tuyến trực 105⁰45', múi chiều 3⁰)

(Sơ đồ thoát nước thải và vị trí đầu nối thể hiện tại Bản vẽ mặt bằng hệ thống thoát nước thải trong phần Phụ lục)

1.5.2.3. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải

Chất thải rắn sinh hoạt: Chất thải rắn sinh hoạt của Cơ sở phát sinh chủ yếu là chai, vỏ lon, túi nilon, thức ăn thừa,...CTR sinh hoạt của Cơ sở được thu gom và lưu trữ trong các thùng rác có dung tích 10 lít đặt trong khu vực văn phòng và kí túc xá. Rác thải phát sinh tại các khu vực sẽ được thu gom vào thùng rác dung tích 30 lít đặt ở khu vực công trại và được đơn vị đến thu gom xử lý. Công ty TNHH Darby – CJ Genetics đã ký hợp đồng với Chi nhánh xử lý chất thải – Công ty CP – Tổng công

ty nước – môi trường Bình Dương theo hợp đồng số 1399 - RSH/HĐ-KT/23 hiệu lực đến 20/07/2024.

Chất thải rắn công nghiệp thông thường: Chất thải công nghiệp thông thường của Cơ sở phát sinh chủ yếu là bao bì thức ăn chăn nuôi được cơ sở tiến hành thu gom lưu trữ tại kho phế liệu có diện tích 15,3 m². Cơ sở tái sử dụng bao bì thức ăn chăn nuôi làm vật dụng lưu trữ bùn thải từ HTXLNT.

Chất thải nguy hại:

Trong quá trình hoạt động, Cơ sở phát sinh chất thải nguy hại đối với heo chết do dịch bệnh và chất thải nguy hại khác.

- Heo chết do dịch bệnh: Trong quá trình chăn nuôi có thể xảy ra dịch bệnh làm cho heo chết với số lượng lớn. Chủ cơ sở sẽ thông báo và phối hợp với cơ quan thú y của địa phương để tránh dịch bệnh lây lan và thực hiện tiêu hủy theo đúng hướng dẫn của Thông tư 07/2016/TT-BNNPTNT ngày 31/05/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Chất thải nguy hại khác: Chất thải nguy hại của Cơ sở chủ yếu là bóng đèn huỳnh quang thải, chai bao thuốc thú y có chứa tác nhân lây nhiễm,... Cơ sở tiến hành thu gom và lưu trữ trong kho chứa chất thải nguy hại diện tích 5,5 m². Công ty TNHH Darby – CJ Genetics đã ký hợp đồng với Công ty Cổ phần – Tổng Công ty nước – Môi trường Bình Dương về việc xử lý chất thải nguy hại theo hợp đồng số 827-RNH/HĐ-KT/23 thời hạn hợp đồng đến ngày 20/05/2025.

1.5.3. Danh mục máy móc thiết bị của Cơ sở.

Để phục vụ cho hoạt động chăn nuôi, tại Cơ sở có các máy móc, thiết bị tương ứng với quá trình chăn nuôi được liệt kê chi tiết trong bảng sau:

Bảng 1. 11. Danh mục thiết bị , máy móc phân xưởng sử dụng

STT	Tên thiết bị	Số lượng	Xuất xứ	Công suất	Công năng	Tình trạng
1	Máy phát điện Dosan	2	Hàn Quốc	583 KWA 145 KWA	Dùng chạy phát điện khi cúp điện	Đang hoạt động
2	Quạt 1.1 KW (Simens)	44	Đức	1.1 KW	Thông gió chuồng trại	Đang hoạt động
3	Quạt 0.73 W (Autofan)	30	Hàn Quốc	0.73 W	Thông gió chuồng trại	Đang hoạt động

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

STT	Tên thiết bị	Số lượng	Xuất xứ	Công suất	Công năng	Tình trạng
4	Máy giặt 10 kg (panasonic)	1	Nhật bản	10 kg	Giặt quần áo	Đang hoạt động
5	Máy giặt 12.5 kg (panasonic)	1	Nhật bản	12,5 kg	Giặt quần áo	Đang hoạt động
6	Máy giặt 23 kg (Samsung)	1	Hàn Quốc	23 kg	Giặt quần áo	Đang hoạt động
7	Máy giặt 10.5 kg (Samsung)	1	Hàn Quốc	10,5 kg	Giặt quần áo	Đang hoạt động
8	Tủ lạnh Kirsch	1	Đức	330 lít	Đựng vaccin	Đang hoạt động
9	Xa nâng Dosan	1	Hàn Quốc	2 tấn	Chở cám heo ăn	Đang hoạt động
10	Máy xịt áp lực	9	Việt nam	3,7 kw	Sát trùng chuồng trại	Đang hoạt động
11	Bơm nước sinh hoạt	11	Việt nam	2,2 kw	Bơm nước sử dụng sinh hoạt	Đang hoạt động
12	Bơm nước dàn lạnh	6	Việt nam	3,7 kw 2,6 kw	Bơm dàn lạnh làm mát cho heo	Đang hoạt động
13	Bơm phân	4	Việt nam	3,7 kw	Dùng để bơm phân	Đang hoạt động
14	Máy cám	3	Hàn Quốc	2,2 kw	Điều chỉnh lượng cám heo ăn	Đang hoạt động
15	Tủ điện	8	Việt Nam	-	Cung cấp điện để sử dụng	Đang hoạt động
16	Hệ thống đèn chiếu sáng UV	30	Việt Nam	-	Sát trùng	Đang hoạt động
17	Máy nén khí	6	Hàn Quốc	2,6 kw	Dùng cho hệ	Đang hoạt

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

STT	Tên thiết bị	Số lượng	Xuất xứ	Công suất	Công năng	Tình trạng
					thống máy cám	động
18	HTXLNT	1	Việt Nam	120 m ³ /ngày.đêm	Xử lý nước thải	Đang hoạt động
19	Lò đốt heo	1	Việt Nam	-	Xử lý heo chết, nhau thai	Xây mới

(Nguồn: Công ty TNHH Darby – CJ Genetics, năm 2023)

CHƯƠNG II. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

2.1. Sự phù hợp của cơ sở đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

Cơ sở đã được cấp Phiếu xác nhận Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường cơ sở thành lập Công ty trách nhiệm hữu hạn Darby – CJ Genetics tại ấp 8, xã Long Nguyên, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương số 4005/PXN-TNMT ngày 10 tháng 10 năm 2005 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp.

Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 67/GP-STNMT của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương ngày 17/04/2020.

Do đó, việc hoạt động của Cơ sở là phù hợp với quy hoạch của khu vực nói riêng và Tỉnh Bình Dương nói chung.

2.2. Sự phù hợp của cơ sở đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường

2.2.1. Đối với nước thải

Để đánh giá nguồn tiếp nhận nước thải của Sông Thị Tính đối với hoạt động của Cơ sở:

Khi cơ sở hoạt động, lưu lượng nước thải phát sinh lớn nhất tại Cơ sở là 62,3 m³/ngày.đêm tương đương 0,001 m³/s. Lưu lượng dòng chảy của Sông Thị Tính trung bình khoảng 9,64 m³/s, do đó việc xả nước thải của Cơ sở vào Sông Thị Tính làm cho lưu lượng của Sông tăng lên không đáng kể. Bên cạnh đó, chế độ xả thải của Cơ sở xả vào Sông Thị Tính theo hình thức xả mặt, ven bờ, do đó các tác động đến lòng sông hầu như không có.

Để đánh giá khả năng tiếp nhận của Sông Thị Tính đối với nước thải phát sinh từ Cơ sở, báo cáo thực hiện quá trình đánh giá dựa trên hướng dẫn của Thông tư 76/2017/TT-BTNMT và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Cụ thể:

Công ty tiến hành quan trắc chất lượng nước thải sau hệ thống xử lý và nước mặt tại Sông Thị Tính cách vị trí xả thải 30m về phía hạ nguồn định kỳ 3 tháng/lần. Kết quả quan trắc được thể hiện dưới bảng sau:

Kết quả phân tích nước thải đầu ra của Cơ sở:

Bảng 2. 1. Kết quả phân tích mẫu nước thải năm 2022

TT	Thông số	Đơn vị	Q1	Q2	Q3	Q4	TB	QCVN 62-MT:2016/BTNMT Cột A
1	pH	-	6,83	6,41	6,89	6,22	6,6	6 – 9
2	TSS	mg/L	28	21	30	36	28,8	50
3	COD	mg/L	56	49	81	81	66,8	100
4	BOD ₅	mg/L	25	20	35	39	30	40
5	Tổng N	mg/L	8,43	7,41	8,17	10,4	8,6	50
6	Tổng P	mg/L	2,14	1,35	1,02	1,88	1,6	-
7	Coliform	mg/L	2.300	2.100	2.600	2.700	2.425	3.000

(Nguồn: Trung tâm tư vấn công nghệ môi trường và an toàn vệ sinh lao động, năm 2022)

Kết quả phân tích chất lượng nước mặt của nguồn tiếp nhận

Bảng 2. 2. Kết quả phân tích nước mặt năm 2022

TT	Thông số	Đơn vị	Q4	QCVN 08-MT:2015/BTNMT Cột A2
1	pH	-	6,41	6 – 8,5
2	TSS	mg/L	17	30
3	COD	mg/L	8	15
4	BOD ₅	mg/L	4	6
5	NO ₂ ⁻	mg/L	KPH	0,05
6	NO ₃ ⁻	mg/L	1,01	5
7	Coliform	MPN /100mL	3.300	5.000

(Nguồn: Trung tâm tư vấn công nghệ môi trường và an toàn vệ sinh lao động, năm 2022)

Tính khả năng tiếp nhận nước thải của sông Thị Tính

❖ **Tính toán tải lượng ô nhiễm tối đa của chất ô nhiễm tại thượng nguồn và hạ nguồn**

Theo thông tư 76/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 về quy định đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước sông hồ thì tải lượng tối đa của thông số chất lượng nước mặt được tính bằng công thức:

$$L_{td} = C_{qc} \times Q_s \times 86,4$$

Trong đó:

- L_{td} (kg/ngày) là tải lượng tối đa của thông số chất lượng nước mặt;
- Q_s (m³/s) là lưu lượng dòng chảy của đoạn sông đánh giá; $Q_s = 9,64$ m³/s
- C_{qc} (mg/l) là giá trị giới hạn của thông số chất lượng nước mặt được quy định tại quy chuẩn QCVN 08:2015-MT/BTNMT, cột A2;
- **86,4** là hệ số chuyển đổi đơn vị thứ nguyên từ (m³/s)*(mg/l) sang (kg/ngày).

Tải lượng tối đa chất ô nhiễm mà nguồn nước có thể tiếp nhận đối với chất ô nhiễm được trình bày như sau:

Bảng 2. 3. Tải lượng ô nhiễm tối đa của các thông số chất lượng nước mặt

STT	CHỈ TIÊU	Q_s (m ³ /s)	C_{qc} (mg/l)	L_{td} (kg/ngày)
1	TSS	9,64	30	24.987
2	COD	9,64	15	12.493
3	BOD ₅	9,64	6	4.997
4	NO ₂ ⁻	9,64	0,05	41,6
5	NO ₃ ⁻	9,64	5	4.164
6	Coliform	9,64	5.000	4.164.480

(Nguồn: Tính toán tổng hợp)

❖ Tính toán tải lượng của thông số chất lượng nước hiện có trong nguồn nước tiếp nhận

Theo thông tư 76/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 về quy định đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước thì tải lượng của thông số chất lượng nước hiện có trong nguồn nước được tính bằng công thức sau:

$$L_{nn} = C_{nn} \times Q_s \times 86,4$$

Trong đó:

- L_{nn} (kg/ngày) là tải lượng của thông số chất lượng nước hiện có trong nguồn nước;
- C_{nn} : Kết quả phân tích thông số chất lượng nước mặt.

- Q_s (m^3/s) là lưu lượng dòng chảy của đoạn sông đánh giá, $Q_s = 9,64 m^3/s$.
- **86,4** là hệ số chuyển đổi đơn vị từ nguyên tử (m^3/s)*(mg/l) sang (kg/ngày).

Tải lượng ô nhiễm có sẵn trong nguồn nước tiếp nhận được trình bày sau:

Bảng 2. 4. Tải lượng ô nhiễm có sẵn trong nguồn nước tiếp nhận

STT	CHỈ TIÊU	Q_s (m^3/s)	C_m (mg/l)	L_m (kg/ngày)
1	TSS	9,64	17	14.159
2	COD	9,64	8	6.663
3	BOD ₅	9,64	4	3.331
5	NO ₂ ⁻	9,64	KPH	-
7	NO ₃ ⁻	9,64	1,01	841
8	Coliform	9,64	3.300	2.748.556

(Nguồn: Tính toán tổng hợp)

❖ **Tính toán tải lượng thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải**

Theo thông tư 76/2017/TT-BTNMT về quy định đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước thì tải lượng ô nhiễm của chất ô nhiễm đưa vào nguồn nước tiếp nhận được tính bằng công thức sau:

$$L_t = Q_t \times C_t \times 86,4$$

Trong đó:

- L_t (kg/ngày) là tải lượng chất ô nhiễm trong nguồn thải;
- Q_t (m^3/s) là lưu lượng nước thải lớn nhất; $Q_t = 0,001 m^3/s$
- C_t (mg/l) là kết quả phân tích thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải xả vào đoạn sông;

Tải lượng ô nhiễm của chất ô nhiễm đưa vào nguồn nước tiếp nhận được trình bày sau:

Bảng 2. 5. Bảng tải trọng các chất ô nhiễm mà Công ty đưa vào nguồn nước

STT	Chỉ tiêu	Q_t (m^3/s)	C_t (*) (mg/l)	L_t (kg/ngày)
1	TSS	0,001	28,8	2,5
2	COD	0,001	66,8	5,8
3	BOD ₅	0,001	30	2,6
4	Tổng N	0,001	8,6	0,74

5	Tổng P	0,001	1,6	0,14
6	Coliform	0,001	2.425	209,5

(Nguồn: Tính toán tổng hợp)

❖ Tính toán khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của sông

Khả năng tiếp nhận tải lượng ô nhiễm của nguồn nước đối với một chất ô nhiễm cụ thể từ một điểm xả thải đơn lẻ được tính theo công thức:

$$L_{tn} = (L_{td} - L_{nn} - L_t) * F_s$$

Trong đó:

- L_{tn} (kg/ngày) là khả năng tiếp nhận tải lượng chất ô nhiễm của nguồn nước;
- L_{td} tải lượng tối đa của thông số chất lượng nước mặt;
- L_{nn} Tải lượng của thông số chất lượng nước hiện có trong nguồn nước của đoạn sông;
- L_t Tải lượng chất ô nhiễm trong nguồn thải;
- F_s là hệ số an toàn nằm trong khoảng 0,3 ~ 0,7.

Khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn tiếp nhận (Sông Sài Gòn cách vị trí xả thải 30m về phía hạ nguồn) đối với từng chất ô nhiễm được thể hiện ở bảng dưới đây:

Trong trường hợp này do lưu lượng nước sông lớn, xung quanh điểm xả thải có một số Công ty khác cùng xả thải vào nguồn nước nên ta lựa chọn $F_s = 0,5$.

Bảng 2. 6. Khả năng tiếp nhận nước thải của sông Sài Gòn

STT	Chỉ tiêu	L_{td} (kg/ngày)	L_{nn} (kg/ngày)	L_t (kg/ngày)	L_{tn} (kg/ngày)
1	TSS	24.987	14.159	2,5	5.412
2	COD	12.493	6.663	5,8	2.912
3	BOD ₅	4.997	3.331	2,6	831,7
4	Coliform	4.164.480	2.748.556	209,5	707.857

(Nguồn: Tính toán tổng hợp)

Nhận xét:

Từ bảng kết quả tính toán trên cho thấy chỉ số L_{tn} – Khả năng tiếp nhận tải lượng chất ô nhiễm của nguồn nước tại sông Thị Tính đều có giá trị >0 nên nguồn nước tiếp nhận là sông Thị Tính vẫn còn khả năng tiếp nhận nước thải từ Cơ sở.

2.2.2. Đối với khí thải

Sau khi được cấp GPMT cơ sở đề xuất xây dựng lò đốt heo có kích thước 2m x 2m x 4m (dài x rộng x cao), nguyên liệu đốt khí gas từ hầm Biogas. Tuy nhiên, khí gas từ hầm Biogas sau khi đốt không gây tác động xấu đến môi trường nên báo cáo này không đánh giá khả năng chịu tải của môi trường xung quanh đối với khí thải từ hoạt động của lò đốt.

CHƯƠNG III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ ĐẦU TƯ

3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

3.1.1. Hệ thống thu gom, thoát nước mưa

Hiện tại, khu vực cơ sở nằm trong rừng cao su và không có hệ thống thu gom, thoát nước tập trung của khu vực. Khu vực xung quanh cơ sở là đất, chưa được bê tông hóa nên nước mưa từ các mái nhà, chuồng nuôi được chảy xuống cùng với nước mưa bề mặt thấm vào đất, một phần theo các mương thoát xung quanh cơ sở chảy về môi trường tiếp nhận sông Thị Tính. Cụ thể như sau:

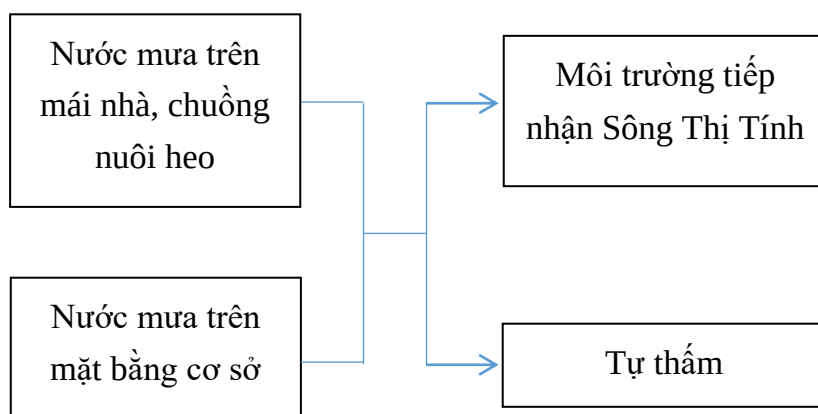
- Nước mưa trên mái theo độ dốc của mái chảy xuống và thấm vào đất, một phần theo các mương đất (chiều sâu 1,1m và chiều rộng 1,7m) xung quanh Cơ sở chảy về môi trường tiếp nhận sông Thị Tính.

- Nước mưa chảy tràn trên bề mặt sân bãi của cơ sở theo độ dốc bề mặt sẽ chảy về các mương đất (chiều sâu 1,1m và chiều rộng 1,7m) dọc theo chiều dài khu đất chảy về môi trường tiếp nhận sông Thị Tính.

Vị trí, phương thức thoát nước mưa và vị trí nguồn tiếp nhận nước mưa:

+ Phương thức thoát nước mưa: Tự chảy

+ Vị trí thoát nước mưa: Khu đất tại Cơ sở, sông Thị Tính

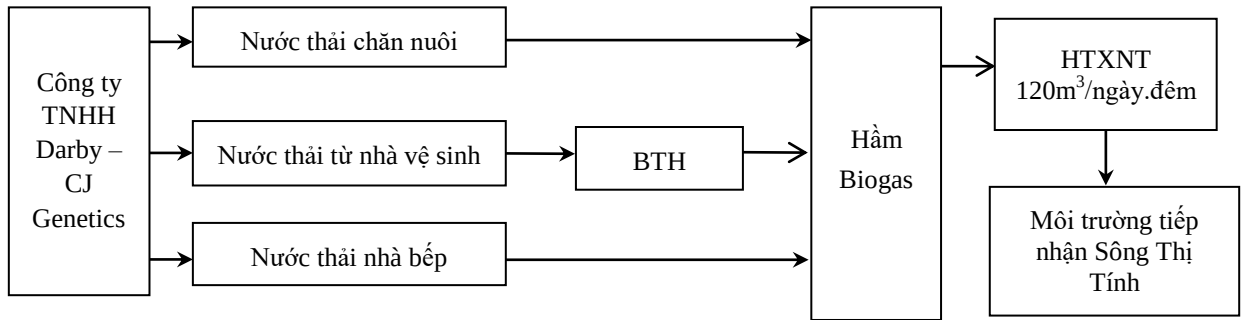


Hình 3. 1. Sơ đồ hệ thống thu gom và xử lý nước mưa của trang trại

(Sơ đồ thoát nước mưa và vị trí đầu nối thể hiện tại Bản vẽ mặt bằng hệ thống thoát nước mưa trong phần Phụ lục)

3.1.2. Hệ thống thu gom, thoát nước thải

Nước thải phát sinh từ quá trình hoạt động của cơ sở bao gồm nước thải phát sinh từ quá trình sinh hoạt của công nhân viên, nước thải nhà bếp và nước thải phát sinh từ quá trình chăn nuôi. Nước thải phát sinh được thu gom như sau:



Hình 3. 2. Sơ đồ tổng thể mạng lưới thu gom, thoát nước thải

Nước thải sinh hoạt: Nước thải phát sinh từ 05 nhà vệ sinh bao gồm nhà bảo vệ, nhà ăn, ký túc xá, nhà kho, trại chăn nuôi được thu gom cụ thể như sau:

+ Nước thải sinh hoạt tại khu vực nhà bảo vệ được xử lý bằng bể tự hoại sau đó tự chảy theo đường ống PVC Φ114mm dẫn về hầm Biogas và đấu nối vào HTXLNT của cơ sở.

+ Nước thải sinh hoạt tại khu vực nhà ăn vệ được xử lý bằng bể tự hoại sau đó tự chảy theo đường ống PVC Φ114mm dẫn về hầm Biogas và đấu nối vào HTXLNT của cơ sở.

+ Nước thải sinh hoạt tại ký túc xá được xử lý bằng bể tự hoại sau đó tự chảy theo đường ống PVC Φ114mm dẫn về hầm Biogas và đấu nối vào HTXLNT của cơ sở.

+ Nước thải sinh hoạt tại nhà kho được xử lý bằng bể tự hoại sau đó tự chảy theo đường ống PVC Φ114mm dẫn về hầm Biogas và đấu nối vào HTXLNT của cơ sở.

+ Nước thải sinh hoạt tại khu vực trại chăn nuôi được xử lý bằng bể tự hoại sau đó tự chảy theo đường ống PVC Φ114mm dẫn về hầm Biogas và đấu nối vào HTXLNT của cơ sở.

Nước thải nhà bếp: Nước thải nhà bếp phát sinh tự chảy theo đường ống Φ90mm và đấu nối vào hố ga thu gom nước thải nhà bếp. Từ hố ga nước thải theo đường ống PVC Φ300mm tự chảy về hầm Biogas trước khi dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung 120 m³/ngày.đêm.

Nước thải chăn nuôi: Nước thải chăn nuôi phát sinh từ nước rửa chuồng, nước tiểu và phân của heo.

+ Nước thải chăn nuôi từ trại heo thịt, trại hậu bị, trại mang thai: Bên trong 17 chuồng chăn nuôi của khu vực trại heo thịt, 1 trại hậu bị, 1 trại mang thai sẽ có một hố ga (kích thước hố ga 0,5m x 0,5m) thu gom nước thải dội rửa chuồng và tự chảy theo đường ống PVC Φ200mm có chiều dài dọc theo chiều dài nhà xưởng. Nước thải từ các ống thu gom sẽ được bơm về 4 hố ga trung gian (kích thước và số lượng được trình

bày ở chương 3 của báo cáo), từ các hố ga thu gom trung gian nước thải sẽ tự chảy theo đường ống PVC $\Phi 200\text{mm}$ về hố ga thu gom trước hầm Biogas. Nước thải từ hố ga trước Biogas sẽ được tự chảy về hầm Biogas và được xử lý bằng HTXLNT tập trung công suất $120\text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

+ Nước thải chăn nuôi từ trại đẻ và cai sữa: Bên trong chuồng nuôi heo đẻ và heo cai sữa sẽ có một hố ga (kích thước hố ga $0,5\text{m} \times 0,5\text{m}$) thu gom nước thải dội rửa chuồng và tự chảy theo đường ống PVC $\Phi 200\text{mm}$ có chiều dài dọc theo chiều dài nhà xưởng. Nước thải từ các ống thu gom sẽ được bơm về một hố ga trung gian (kích thước $8,7 \times 5,7 \times 3,5\text{ m}$), từ hố ga thu gom trung gian nước thải sẽ tự chảy theo đường ống PVC $\Phi 200\text{mm}$ về hố ga thu gom trước hầm Biogas. Nước thải từ hố ga trước Biogas (kích thước $1,6 \times 3,5 \times 3\text{ m}$) sẽ được tự chảy về hầm Biogas và được xử lý bằng HTXLNT tập trung công suất $120\text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

Toàn bộ nước thải phát sinh từ quá trình hoạt động của cơ sở được thu gom về hầm Biogas. Nước thải sau khi xử lý từ hầm Biogas được bơm theo đường ống $\Phi 49\text{mm}$ dẫn về HTXLNT tập trung công suất $120\text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ để tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn QCVN 62-MT:2016/BTNMT Cột A, $K_q=0,9$; $K_f=1,1$ – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải chăn nuôi. Nước thải sau khi xử lý được xả ra Sông Thị Tính theo Giấy phép xả thải số 67/GP-STNMT ngày 17/04/2020 do Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Bình Dương cấp. (Tọa độ nguồn tiếp nhận $X=1235152$; $Y=585952$ (Hệ tọa độ VN 2000, Kinh tuyến trực $105^045'$, múi chiều 3^0)

(Sơ đồ thoát nước thải và vị trí đầu nối thể hiện tại Bản vẽ mặt bằng hệ thống thoát nước thải trong phần Phụ lục)

Điểm xả nước thải sau xử lý:

Nước thải sau khi xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung $120\text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ đạt quy chuẩn QCVN 62-MT:2016/BTNMT, cột A $K_q=0,9$; $K_f=1,1$ – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải chăn nuôi. Nước thải sau khi xử lý được xả ra Sông Thị Tính theo Giấy phép xả thải số 67/GP-STNMT ngày 17/04/2020 do Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Bình Dương cấp. Cụ thể như sau:

- Nguồn tiếp nhận: Sông Thị Tính.
- Tọa độ nguồn tiếp nhận: $X=1235152$; $Y=585952$ (Hệ tọa độ VN 2000, Kinh tuyến trực $105^045'$, múi chiều 3^0)
- Phương thức xả thải: Tự chảy.
- Chế độ xả thải: Liên tục.
- Số điểm đầu nối: 1 điểm.

Bảng 3. 1. Thông số kỹ thuật hệ thống thu gom nước thải tại cơ sở

TT	Hệ thống thu gom nước thải	Thông số, quy cách	Ghi chú
I Nước thải sinh hoạt			
1	Ống nhựa uPVC	- Đường kính: Ø114 mm	Dẫn nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh (nhà bảo vệ, nhà ăn, ký túc xá, nhà kho, trại chăn nuôi) sau khi được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại về hầm biogas.
II Nước thải nhà bếp			
1	Ống nhựa uPVC	Ống đầu vào hố: Ø90 mm	Dẫn nước thải từ nhà bếp về hố ga
2	Hố ga	Kích thước: 0,65 x 0,7 x 0,5m Thể tích: 0,22 m ³ Vật liệu: BTCT, nắp đậy bằng tôn	Thu gom nước thải nhà bếp
3	Ống nhựa uPVC	Ống đầu ra: Ø300 mm	Dẫn nước thải từ hố ga về hầm Biogas
III Nước thải sản xuất			
1	Hố ga trung gian trại thịt, trại mang thai, trại hậu bị	Kích thước: 3,1m x 5m x 3 m Thể tích: 46,5 m ³ Vật liệu: BTCT	Thu gom nước thải trại thịt, trại mang thai, trại hậu bị
		Kích thước: 3,0m x 0,9m x 3m Thể tích: 8,1 m ³ Vật liệu: BTCT	
		Kích thước: 1,2m x 1,2m x 3m Thể tích: 4,32 m ³ Vật liệu: BTCT	
		Kích thước: 10m x 5,8m x 2,7m	

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

TT	Hệ thống thu gom nước thải	Thông số, quy cách	Ghi chú
		Thể tích: 156,6 m ³ Vật liệu: BTCT	
2	Hố gas trại đẻ và cai sữa	Kích thước: 8,7m x 5,7m x 3,5m Thể tích: 173,6 m ³ Vật liệu: BTCT	Thu gom nước thải trại đẻ và cai sữa
3	Hố ga trước Biogas	Kích thước: 1,6m x 3,5m x 3m Thể tích: 16,8 m ³ Vật liệu: BTCT, nắp đậy bằng tôn	Thu gom, tập trung nước thải trước khi dẫn về hầm Biogas

(Nguồn: Công ty TNHH Darby – CJ Genetics , năm 2023)



Hình 3. 3. Hố thu gom nước thải chăn nuôi trong chuồng



Hình 3. 4. Đường ống dẫn nước thải chăn nuôi bên ngoài chuồng



Hình 3. 5. Hồ ga đầu nối nước thải sau xử lý



Hình 3. 6. Điểm xả nước thải của cơ sở tại sông Thị Tính

3.1.3. Xử lý nước thải

Các công trình xử lý nước thải

Bể tự hoại 3 ngăn

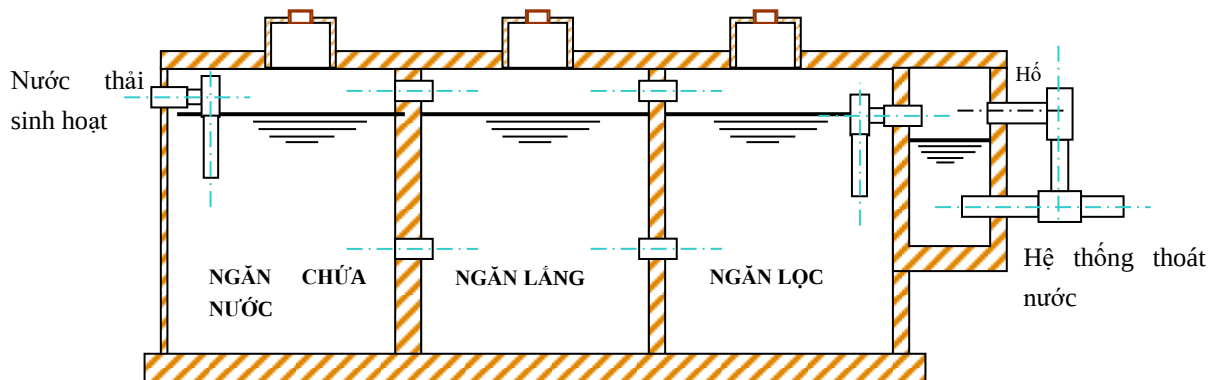
Lượng nước thải sinh hoạt từ bồn tiểu, bồn cầu của các nhà vệ sinh được xử lý bằng bể tự hoại 3 ngăn nhằm loại bỏ các chất hữu cơ và giữ lại cặn trước khi dẫn về HTXLNT tập trung của cơ sở.

Bảng 3. 2. Kích thước và thể tích các bể tự hoại tại cơ sở

STT	Hạng mục công trình	Thông số kỹ thuật	Vị trí bể tự hoại
1	Bể tự hoại 1	Kích thước: 4 x 1,5 x 1,2 (m) Thể tích: 7,2 m ³ Vật liệu: BTCT	Đặt tại nhà vệ sinh phòng bảo vệ
2	Bể tự hoại 2	Kích thước: 4 x 1,5 x 1,2 (m) Thể tích: 7,2 m ³ Vật liệu: BTCT	Đặt tại nhà vệ sinh của nhà ăn
3	Bể tự hoại 3	Kích thước: 4 x 1,5 x 1,2 (m) Thể tích: 7,2 m ³ Vật liệu: BTCT	Đặt tại nhà vệ sinh của ký túc xá
4	Bể tự hoại 4	Kích thước: 4 x 1,5 x 1,2 (m) Thể tích: 7,2 m ³ Vật liệu: BTCT	Đặt tại nhà vệ sinh của nhà kho
5	Bể tự hoại 5	Kích thước: 4 x 1,5 x 1,2 (m) Thể tích: 7,2 m ³ Vật liệu: BTCT	Đặt tại nhà vệ sinh khu vực chăn nuôi

(Nguồn: Công ty TNHH Darby – CJ Genetics, năm 2023)

Cấu tạo của bể tự hoại 3 ngăn như sau:



Hình 3. 7. Sơ đồ cấu tạo bể tự hoại 3 ngăn.

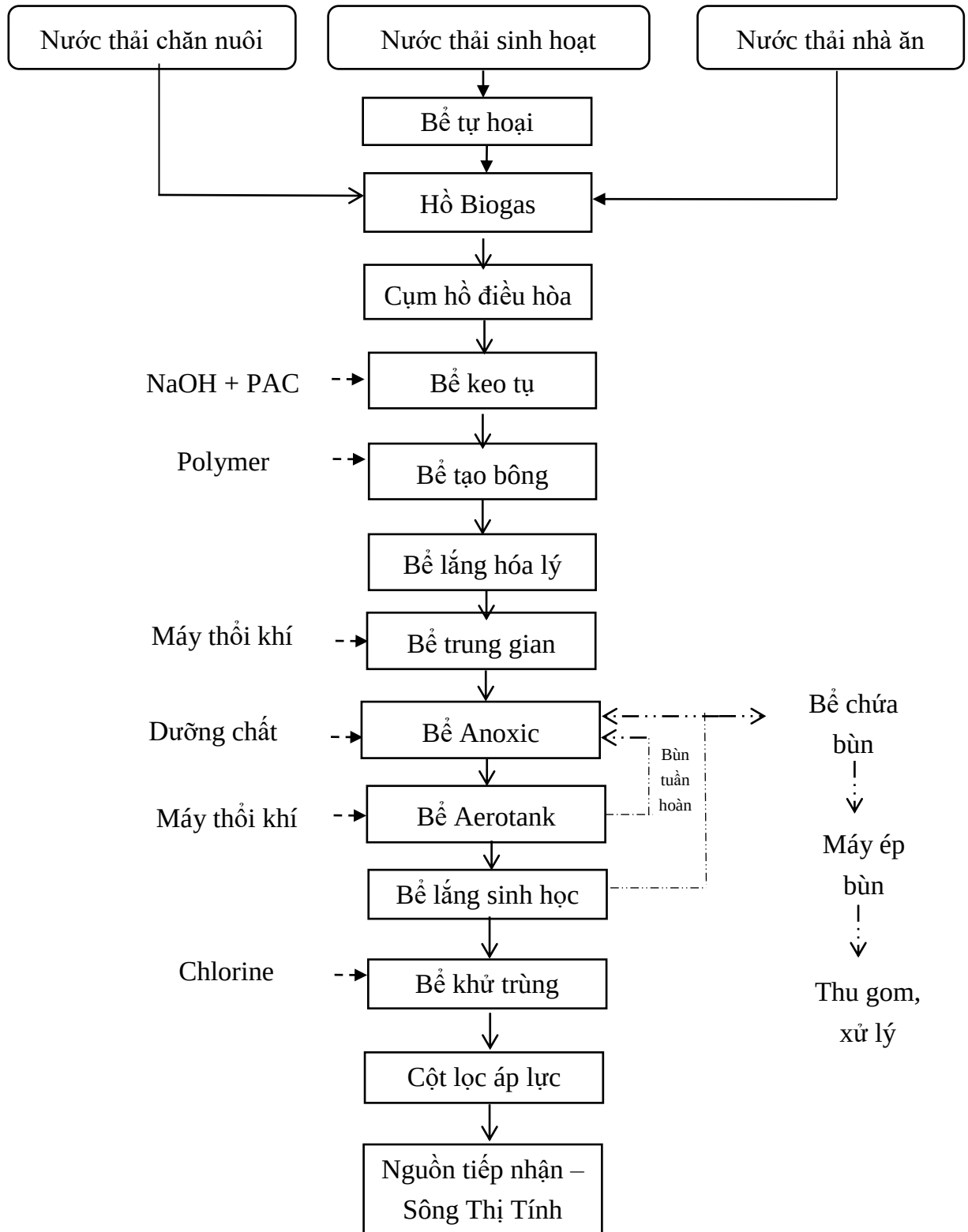
Thuyết minh:

Nước thải bồn cầu và bồn tiểu theo đường ống dẫn tập trung xuống ngăn chứa của bể tự hoại hình chữ nhật và qua ngăn lắng trong bể, các chất cặn lơ lửng dần dần

lắng xuống đáy bể. Thời gian lưu nước trong bể dao động 3, 6, 12 tháng, cặn lắng sẽ bị phân hủy yếm khí trong ngăn yếm khí. Sau đó nước thải qua ngăn lọc để tiếp tục lọc các phần chưa lắng được ở ngăn lắng, phần nước sau ngăn lọc được dẫn về HTXLNT cục bộ của nhà máy. Lượng bùn dư sau thời gian lưu thích hợp sẽ được giao cho đơn vị có chức năng xử lý. Trong bể tự hoại đều có ống thông hơi để giải phóng lượng khí sinh ra trong quá trình lên men kỵ khí và để thông các ống đầu vào, đầu ra khi bị nghẹt.

Theo Phiếu xác nhận bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường cơ sở thành lập Công ty trách nhiệm hữu hạn DARBY – CJ GENETICS tại ấp 8, xã Long Nguyên, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương số 4005/PXN-TNMT ngày 10 tháng 10 năm 2005 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp, Cơ sở được phê duyệt quy trình xử lý nước thải chăn nuôi như sau: Nước thải sản xuất → Song chắn rác/Lắng → Bể Biogas (2)(3) → Bể Aerotank → Ao sinh học → Ao chứa → Sông Thị Kính.

Tuy nhiên, hiện tại cơ sở đã bổ sung một số công đoạn xử lý nhằm nâng cao chất lượng nước thải sau xử lý. Đồng thời cải tạo này hoàn toàn đáp ứng được nhu cầu xử lý nước thải phát sinh của cơ sở (Theo tính toán nhu cầu xả thải, khi hoạt động với công suất tối đa Cơ sở xả thải $62,3 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$). Theo đó, không làm phát sinh thêm chất thải và các tác động so với Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường đã được phê duyệt. Cụ thể Công ty đã xây dựng hoàn thiện hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế $120 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$. Quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải tập trung của cơ sở được trình bày như sau:



Hình 3. 8. Sơ đồ công nghệ HTXLNT 120 m³/ngày tại cơ sở

Thuyết minh sơ đồ công nghệ

Nước thải phát sinh từ quá trình sinh hoạt hàng ngày sau khi qua bể tự hoại và nước thải nhà ăn sẽ được thu gom về hầm Biogas để tiếp tục xử lý.

Nước thải sản xuất trong quá trình chăn nuôi bao gồm phân và nước thải (nước

vệ sinh chuồng, nước tiểu, nước uống rơi vãi) từ khu vực chuồng nuôi sẽ được thu gom bằng các hệ thống ống dẫn về hầm Biogas để tiếp tục xử lý.

Hầm Biogas:

Nước thải từ quá trình vệ sinh chuồng trại, nước thải sinh hoạt được nhập chung tại bể Biogas để xử lý sinh học kỵ khí. Tại bể Biogas nước thải được xử lý bằng vi sinh vật kỵ khí làm giảm mùi hôi, BOD₅, SS, COD;... trong nước thải. Quá trình xử lý phát sinh hỗn hợp khí gas (khí Metan là chủ yếu) được thu gom bằng hệ thống đốt khí.

Hệ thống biogas giúp giảm mùi hôi và cải thiện cảnh quan, tạo ra môi trường xanh, sạch cho các hộ chăn nuôi do chất thải được tập trung và nạp vào bể biogas. Quá trình phân hủy yếm khí giúp tiêu diệt trứng giun, sán, mầm bệnh, mùi hôi thối không bị phát tán ra xung quanh. Hơn thế, kỹ thuật phân hủy yếm khí trong bể biogas cho thấy, hiệu quả xử lý nước thải tốt hơn so với các phương pháp truyền thống khác do các chất hữu cơ được phân hủy một phần, do đó, nước thải sau biogas có hàm lượng chất hữu cơ thấp và ít mùi hôi, đối với chỉ tiêu COD có thể giảm từ trên 4.000 mg/L xuống còn khoảng 1.000 mg/L. Các hầm biogas còn giúp giảm tình trạng thải trực tiếp chất thải ra môi trường của hộ chăn nuôi, qua đó, giảm được ô nhiễm nước mặt và nước ngầm. Tổng N trong đất giảm từ 16.110 - 130.090 mg/kg tại các khu vực trang trại do việc ngấm phân và nước thải từ chuồng trại.

Cụm hồ điều hòa:

Phần nước thải sau hồ Biogas sẽ được dẫn về cụm hồ tùy nghi – điều hòa nhằm mục đích lắng lại thành phần cặn bẩn chứa trong nước. Hồ hoạt động dựa trên cơ sở lắng và hoạt động của vi sinh vật kỵ khí nhằm giảm thiểu nồng độ BOD, COD, N, P trong nước thải. Nước thải tại hồ điều hòa sẽ điều hòa lưu lượng và nồng độ các chất thải có trong nước thải. Nước từ bể điều hòa được bơm về hệ thống xử lý bằng 02 bơm trực ngang chạy theo phao mực nước và luân phiên theo thời gian.

Cụm hóa lý:

+ Bể keo tụ:

Tại bể keo tụ nước thải được xáo trộn và phản ứng với hóa chất NaOH để điều chỉnh pH, mục đích của quá trình này giúp pH của nước thải đảm bảo đạt ở ngưỡng tối ưu của quá trình keo tụ - tạo bông và của quá trình xử lý sinh học phía sau, đồng thời hóa chất keo tụ PAC nhằm keo tụ các hạt cặn có chứa trong nước thải và thành phần ô nhiễm, hóa chất được bơm tới bằng bơm định lượng giúp duy trì lượng hóa chất ổn định cho nước thải. Nước thải được xáo trộn đều với hóa chất bằng bộ motor khuấy. Nước thải sau bể phản ứng chảy tràn theo đường ống qua bể xử lý tiếp theo.

+ Bể tạo bông:

Nước thải sau khi chỉnh pH và châm chất PAC sẽ được châm hóa chất trợ lắng

Polymer Anion để tăng khả năng keo tụ của các hạt cặn. Tăng kích thước hạt cặn để khi qua bể xử lý kế tiếp có thể loại bỏ hạt cặn trong nước thải.

+ Bể lắng hóa lý:

Nước thải sau khi hòa trộn hóa chất keo tụ sẽ được đưa qua bể lắng hóa lý. Dựa vào trọng lực của hạt cặn lớn hơn nước nên phần cặn sẽ lắng ở phần đáy bể phần nước sẽ chảy tràn ở phía trên để qua bể xử lý tiếp theo. Phần bùn cặn lắng ở đáy sẽ bơm về bể chứa bùn.

Bể trung gian:

Nước thải sau quá trình hóa lý được đưa về bể trung gian, tại đây nước thải được xáo trộn bằng hệ đĩa tán khí bố trí dưới đáy bể nhằm điều hòa lại nồng độ ô nhiễm, nước thải được bơm qua cụm bể xử lý tiếp theo bằng 02 bơm chìm chạy theo phao mực nước và luân phiên theo thời gian.

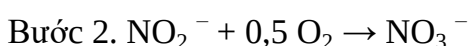
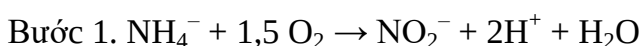
Cụm xử lý sinh học (Anoxic và Aerotank)

Cụm xử lý sinh học bao gồm bể Anoxic kết hợp với bể Aerotank với vai trò xử lý tổng hợp BOD, COD và N.

Trong xử lý nước thải, bể Anoxic là bể quan trọng trong quá trình xử lý amoni và nitơ trong nước thải bằng phương pháp sinh học. Nước thải trong bể Anoxic được khuấy trộn tạo điều kiện thiếu khí bằng motor khuấy. Công nghệ khử nitơ trong nước thải bằng phương pháp sinh học phổ biến nhất hiện nay là Nitrat hóa và khử Nitrat, diễn biến của quá trình này như sau:

Nitrat hóa Nitrat hoá là một quá trình tự dưỡng (năng lượng cho sự phát triển của vi khuẩn được lấy từ các hợp chất ôxy hoá của Nitơ, chủ yếu là Amoni. Ngược với các vi sinh vật dị dưỡng các vi khuẩn nitrat hoá sử dụng CO₂ (dạng vô cơ) hơn là các nguồn cacbon hữu cơ để tổng hợp sinh khối mới. Sinh khối của các vi khuẩn Nitrat hoá tạo thành trên một đơn vị của quá trình trao đổi chất nhỏ hơn nhiều lần so với sinh khối tạo thành của quá trình dị dưỡng.

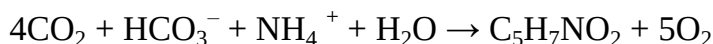
Quá trình Nitrat hoá từ Nitơ Amoni được chia làm hai bước và có liên quan tới hai loại vi sinh vật, đó là vi khuẩn Nitrosomonas và Vi khuẩn Nitrobacter. Ở giai đoạn đầu tiên Amoni được chuyển thành Nitrit và ở bước thứ hai Nitrit được chuyển thành Nitrat:



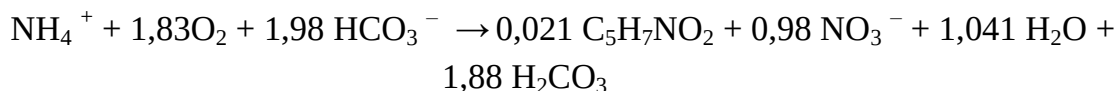
Các vi khuẩn Nitrosomonas và Vi khuẩn Nitrobacter sử dụng năng lượng lấy từ các phản ứng trên để tự duy trì hoạt động sống và tổng hợp sinh khối. Có thể tổng hợp quá trình bằng phương trình sau :



Cùng với quá trình thu năng lượng, một số ion Amoni được đồng hoá vận chuyển vào trong các mô tế bào. Quá trình tổng hợp sinh khối có thể biểu diễn bằng phương trình sau:



$\text{C}_5\text{H}_7\text{NO}_2$ tạo thành sinh khối. Toàn bộ quá trình ôxy hoá và phản ứng tổng hợp được thể hiện qua phản ứng sau:

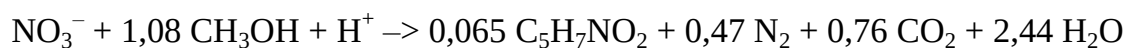


Lượng ôxy cần thiết để ôxy hoá Amoni thành nitrat cần 4,3 mg O_2 / 1mg NH_4^+ . Giá trị này gần bằng với giá trị 4,57 thường được sử dụng trong các công thức tính toán thiết kế. Giá trị 4,57 được xác định từ phản ứng (*) khi mà quá trình tổng hợp sinh khối tế bào không được xét đến.

Khử nitrit và nitrat:

Trong môi trường thiếu ôxy các loại vi khuẩn khử nitrit và nitrat Denitrificans (dạng kị khí tùy tiện) sẽ tách ôxy của nitrat (NO_3^-) và nitrit (NO_2^-) để ôxy hoá chất hữu cơ. Nito phân tử N_2 tạo thành trong quá trình này sẽ thoát ra khỏi nước.

+ Khử Nitrat:



+ Khử Nitrit :

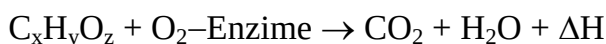


Sau đó nước thải được dẫn tiếp qua bể Aerotank

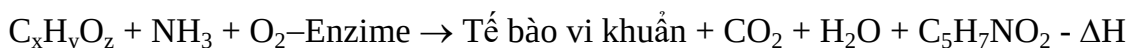
Bể có nhiệm vụ xử lý các chất hữu cơ còn lại trong nước thải dưới sự tham gia của vi sinh vật hiếu khí. Tại bể có bố trí hệ thống cấp khí trên toàn bộ diện tích bể tạo điều kiện thuận lợi cho vi sinh hiếu khí hoạt động.

Quá trình xử lý trong bể sinh học được mô tả ngắn gọn như sau:

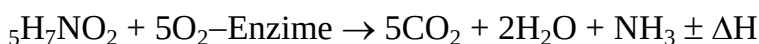
Oxy hóa các chất hữu cơ:



Tổng hợp tế bào mới:



Phân hủy nội bào:



Một phần nước tại bể sinh học đường bơm tuần hoàn lại bể Anoxic để tăng hiệu quả xử lý Nito và photpho trong nước thải.

Hồ lắng sinh học

Nước thải sau xử lý sinh học có mang theo bùn hoạt tính cần phải loại bỏ được dẫn sang bể lắng. Nước thải được phân phối vào ống lắng trung tâm. Dưới tác dụng của trọng lực phần bùn sẽ lắng xuống đáy bể rồi được bơm sang bể chứa bùn, một phần bùn sẽ được bơm tuần hòa lại bể Aerotank nhằm đảm bảo lượng bùn trong bể luôn ổn định. Phần bùn dư sẽ được bơm về bể chứa bùn.

Bể khử trùng

Phần nước sau xử lý được bơm hút ra đồng thời hóa chất khử trùng được Bơm hóa vào bể để tiêu diệt các vi trùng gây bệnh như E.Coli, Coliform bằng bơm định lượng...có trong nước thải trước khi thải ra môi trường.

Cột lọc áp lực

Nước thải trước khi xả ra ngoài môi trường được đi qua cột lọc áp lực, trong cột lọc áp lực được bố trí vật liệu lọc: sỏi đỡ, cát thạch anh, than hoạt tính nhằm giữ lại lượng cặn lơ lửng còn trong nước thải, và giảm thiểu 1 phần màu hữu cơ có trong nước.

Bể chứa bùn

Phần bùn thải của hệ thống được chứa lại trong bể chứa bùn. Tại đây bùn sẽ lắng lại dưới đáy bể và được ép bằng máy ép bùn trục vít, phần nước tách pha sẽ chảy tràn hồ thu gom để tiếp tục xử lý



Hình 3. 9. HTXLNT công suất 120 m³/ngày đã xây dựng tại Cơ sở

Bảng 3. 3. Kích thước, hiệu quả các công trình xử lý

TT	Tên bể	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Công dụng
1	Bể điều hòa	- Kích thước xây dựng: L x W x H = 81 x 50 x 2,5m - Thể tích xây dựng: 10,125 m³. - Kích thước hữu dụng: L x W x H = 81 x 50 x 2,2m - Thể tích hữu dụng: 8,91 m³ - Thời gian lưu nước: 1,8h	Bể	1	Điều hòa lưu lượng và nồng độ nước thải
2	Bể keo tụ	- Kích thước xây dựng: L x W x H = 1,45 x 1,375 x 3,0m - Thể tích xây dựng: 6 m³ - Kích thước hữu dụng: 1,45 x 1,375 x 2,7m - Thể tích hữu dụng: 5,4 m³ - Thời gian lưu nước: 1,1h - Vật liệu: BTCT	Bể	1	Gắn kết các hệ keo lại với nhau tạo nên một hệ keo thống nhất có kích thước lớn
3	Bể tạo bông	- Kích thước xây dựng: L x W x H = 1,45 x 1,375 x 3,0m - Thể tích xây dựng: 6 m³	Bể	1	Giúp cho quá trình keo tụ được tốt và triệt để hơn

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

TT	Tên bể	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Công dụng
		- Kích thước hữu dụng: 1,45 x 1,375 x 2,7m - Thể tích hữu dụng: 5,4 m³ - Thời gian lưu nước: 1,1 - Vật liệu: BTCT			
4	Bể lắng hóa lý	- Kích thước xây dựng: L x W x H = 3,0 x 3,0 x 3,0m - Thể tích xây dựng: 27 m³ - Kích thước hữu dụng: 3,0 x 3,0 x 2,7m - Thể tích hữu dụng: 24,3 m³ - Thời gian lưu nước: 4,9h - Vật liệu: BTCT	Bể	1	Lắng các bông cặn có kích thước lớn xuống đáy bể
5	Bể trung gian	- Kích thước xây dựng: L x W x H = 1,5 x 3,0 x 3,0m - Thể tích xây dựng: 13,5 m³ - Kích thước hữu dụng: 1,5 x 3,0 x 2,7m - Thể tích hữu dụng: 12,15 m³ - Thời gian lưu nước: 2,4h - Vật liệu: Đáy BTCT, thành xây gạch,	Bể	1	Oxi hoá 1 phần chất bẩn, điều hoà lại nồng độ chất ô nhiễm trước khi đưa vào bể sinh học, tránh sốc tải.

TT	Tên bể	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Công dụng
		quét chống thấm			
6	Bể Anoxic	- Kích thước xây dựng: L x W x H = 4,0 x 4,7 x 3,0m - Thể tích xây dựng: 56,4 m³ - Kích thước hữu dụng: 4,0 x 4,7 x 2,7m - Thể tích hữu dụng: 50,76 m³ - Thời gian lưu nước: 10h - Vật liệu: Đáy BTCT, thành xây gạch, quét chống thấm	Bể	1	Xử lý Amoni và Nito
7	Bể Aerotank	- Kích thước xây dựng: L x W x H = 7,0 x 4,7 x 3,0m - Thể tích xây dựng: 98,7 m³ - Kích thước hữu dụng: 7,0 x 4,7 x 2,7m - Thể tích hữu dụng: 88,8 m³ - Thời gian lưu nước: 17,8h - Vật liệu: Đáy BTCT, thành xây gạch, quét chống thấm	Bể	1	Oxy hóa các hợp chất hữu cơ thành CO ₂ , H ₂ O và các sản phẩm vô cơ cùng các tế bào sinh vật
8	Bể lắng sinh học	- Kích thước xây dựng: L x W x H = 3,0 x 3,0 x 3,0m	Bể	1	Lắng và tách bùn hoạt tính ra khỏi nước thải

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

TT	Tên bể	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Công dụng
		- Thể tích xây dựng: 27 m³ - Kích thước hữu dụng: 3,0 x 3,0 x 2,7m - Thể tích hữu dụng: 24,3 m³ - Thời gian lưu nước: 4,9h - Vật liệu: BTCT			
9	Bể khử trùng	- Kích thước xây dựng: L x W x H = 3,0 x 1,45 x 3,0m - Thể tích xây dựng: 13,05 m³ - Kích thước hữu dụng: 3,0 x 1,45 x 2,7m - Thể tích hữu dụng: 13,05 m³ - Thời gian lưu nước: 2,61h - Vật liệu: BTCT	Bể	1	Loại bỏ các loại vi khuẩn gây bệnh.
10	Bể chứa bùn	- Kích thước xây dựng: L x W x H = 1,5 x 1,45 x 3,0m - Thể tích xây dựng: 6,525 m³ - Kích thước hữu dụng: 1,5 x 1,45 x 2,7m - Thể tích hữu dụng: 5,87 m³ - Thời gian lưu: 1,2h - Vật liệu: BTCT, Đáy BTCT, thành xây	Bể	1	Chứa bùn

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

TT	Tên bể	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Công dụng
		gạch, quét chống thấm			

(Nguồn: Công ty TNHH Darby – CJ Genetics , năm 2023)

Bảng 3. 4. Máy móc, thiết bị lắp đặt tại HTXLNT công suất 120 m³/ngày

STT	Thiết bị	Số lượng	Thông số kỹ thuật
Bể điều hòa			
1	Bơm nước thải	02 máy	- Lưu lượng tối đa: 27,6 m³/h - Cột áp tối đa: 12,5 m - Công suất: 1 HP - Xuất xứ: Đài Loan
2	Phao mực nước	01 máy	- Loại: phao quả (phao nổi) - Cấp độ bảo vệ: IP68 - Nguồn điện: 16A/220V - Xuất xứ: Italia
Bể keo tụ			
1	Giỏ chắn rác	01 máy	- Kích thước: 300 x 300 x 300 mm - Vật liệu: SUS 304 - Xuất xứ: Việt Nam
2	Máy khuấy bể keo tụ	01 máy	- Công suất: 0,4 kw - Tốc độ vòng quay: 50 vòng/phút - Xuất xứ: Đài Loan
Bể tạo bông			
1	Máy khuấy bể tạo bông	01 máy	- Công suất: 0,4 kw - Tốc độ vòng quay: 25 vòng/phút - Xuất xứ: Đài Loan
Bể lắng hóa lý			
1	Bơm tuần hoàn bùn	02 máy	- Lưu lượng: 8,4 m³/h - Cột áp tối đa: 5m - Công suất: 0,5 HP

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

STT	Thiết bị	Số lượng	Thông số kỹ thuật
			Xuất xứ: Đài Loan
Bể trung gian			
1	Đĩa phân phối khí thô	04 cái	Lưu lượng: 1,2 – 13 m ³ /h Vành đĩa: 127mm Khung màng vật liệu PP Vật liệu màng EPDM Xuất xứ: EU
2	Bơm chìm	02 cái	Lưu lượng: 8,4 m ³ /h Cột áp tối đa: 5m Công suất: 0,5 HP Xuất xứ: Đài Loan
3	Phao mực nước	1 cái	Loại: Phao quả (phao nổi) Cấp độ bảo vệ: IP68 Nguồn điện: 16A/220V Xuất xứ: Italia
Bể Anoxic			
1	Motor khuấy	02 cái	Công suất: 0,75 kw/380V Lưu lượng: 3,2 m ³ /m Xuất xứ: Đài Loan
2	Thanh đỡ motor	2 bộ	Vật liệu: SUS 304
Bể Aerotank			
1	Máy thổi khí	2 máy	Công suất: 5HP/380v Động cơ: Motor Enertech-Uc Lưu lượng: 3,7 m ³ /phút Cột áp: 3,5mH ₂ O Xuất xứ: Đài Loan
2	Đĩa thổi khí	50 cái	Lưu lượng: 2 – 8 m ³ /h

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

STT	Thiết bị	Số lượng	Thông số kỹ thuật
			Vành đĩa: 270mm Khung màng vật liệu: PP Vật liệu màng: EPDM Xuất xứ: EU
3	Tuần hoàn Nitơ	1 cái	Tuần hoàn bằng khí nén Vật liệu: uPVC
Bể lắng			
1	Bơm tuần hoàn bùn	2 cái	Lưu lượng: 8,4 m ³ /h Cột áp tối đa: 5m Công suất: 0,5 HP Xuất xứ: Đài Loan
Cụm hóa chất			
1	Bồn chứa hóa chất bổ sung dinh dưỡng	1 cái	Thể tích: 500 lít Vật liệu: Nhựa PE, 4 lớp Xuất xứ: Việt Nam
2	Bơm định lượng hóa chất dinh dưỡng	2 cái	Công suất: 250W Lưu lượng: 101 l/h Xuất xứ: Italia
3	Bồn chứa hóa chất NaOH	1 cái	Thể tích: 500 lít Vật liệu: Nhựa PE, 4 lớp Xuất xứ: Việt Nam
4	Bơm định lượng hóa chất NaOH	2 cái	Công suất: 250W Lưu lượng: 101 l/h Xuất xứ: Italia
5	Bồn chứa hóa chất PAC	1 cái	Thể tích: 500 lít Vật liệu: Nhựa PE, 4 lớp Xuất xứ: Việt Nam

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

STT	Thiết bị	Số lượng	Thông số kỹ thuật
6	Bơm định lượng hóa chất PAC	2 cái	Công suất: 250W Lưu lượng: 101 l/h Xuất xứ: Italia
7	Bồn chứa hóa chất Polymer	1 cái	Thể tích: 500 lít Vật liệu: Nhựa PE, 4 lớp Xuất xứ: Việt Nam
8	Bơm định lượng hóa chất Polymer	2 cái	Công suất: 250W Lưu lượng: 101 l/h Xuất xứ: Italia
9	Bồn chứa hóa chất khử trùng	1 cái	Thể tích: 500 lít Vật liệu: Nhựa PE, 4 lớp Xuất xứ: Việt Nam
10	Bơm định lượng hóa chất khử trùng	2 cái	Công suất: 250W Lưu lượng: 101 l/h Xuất xứ: Italia
Cột lọc áp lực			
1	Cột lọc áp lực	1 cái	Lưu lượng: 7,2-12,2 m ³ /h Kích thước: D750 x H1800 (mm) Vật liệu: Composite Xuất xứ: Trung Quốc
2	Vật liệu lọc	1 cái	Vật liệu lọc: Cát thạch anh, sỏi lọc. Xuất xứ: Việt Nam
3	Bơm lọc áp lực	2 cái	Lưu lượng: 80 – 250 lít/phút. Cột áp: 12,5 – 26,5 m. Công suất: 1,2 HP Xuất xứ: Italia

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

STT	Thiết bị	Số lượng	Thông số kỹ thuật
4	Phao mực nước	1 cái	Loại: Phao quả (phao nổi) Cấp độ bảo vệ: IP68 Nguồn điện: 16A/220V Xuất xứ: Italia
Cụm ép bùn			
1	Máy ép bùn	1 cái	Mortor truyền động trực vít: 0,25Kw/380V/50Hz Kích thước: 2906 x 964 x 1335 (mm)
2	Bơm bùn	1 cái	Lưu lượng: 8,4 m ³ /h Cột áp tối đa: 5m Công suất: 0,5 HP Xuất xứ: Đài Loan
3	Bơm định lượng hóa chất	1 cái	Công suất: 250W Lưu lượng: 101 l/h Xuất xứ: Italia
4	Bơm rửa máy ép bùn	1 cái	Công suất: 1 HP Cột áp: 40m Xuất xứ: Đài Loan

(Nguồn: Công ty TNHH Darby – CJ Genetics , năm 2023)

Bảng 3. 5. Nhu cầu hóa chất sử dụng cho vận hành hệ thống xử lý nước thải

STT	Hóa chất	Khối lượng (kg/ngày)	Công dụng
1	PAC	24	Xử lý hóa lý
2	Polymer	1,5	Keo tụ tạo bông- xử lý hóa lý
3	Chlorine	0,54	Keo tụ tạo bông – xử lý hóa lý

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

STT	Hóa chất	Khối lượng (kg/ngày)	Công dụng
4	NaOH	6	Khử trùng
5	Methanol	15	Bổ sung dinh dưỡng
Tổng		47,04	-

(Nguồn: Công ty TNHH Darby – CJ Genetics , năm 2023)

Quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải công suất 120 m³/ngày.đêm:

Cán bộ vận hành HTXLNT:

- + Họ và tên: Nguyễn Văn Hòa.
- + Trình độ: Cử nhân.
- + Số điện thoại: 0979054124

Cán bộ vận hành HTXLNT cần nắm rõ vị trí các đơn vị bể của trạm xử lý nước thải, nắm rõ các thao tác vận hành an toàn về điện, hóa chất.

Kiểm tra hệ thống trước khi vận hành

- Kiểm tra lượng hóa chất sử dụng

Kiểm tra/pha hóa chất các bồn hóa chất theo cách pha và liều lượng trong hướng dẫn vận hành. Lượng hóa chất pha chế trong bồn phải đảm bảo cho hệ thống hoạt động ít nhất trong vòng một ngày.

- Kiểm tra thiết bị

Trước khi bật máy cũng như sau khi máy đã hoạt động cần kiểm tra tình trạng của tất cả các thiết bị trong HTXLNT. Sau khi hệ thống hoạt động liên tục, ổn định cần kiểm tra lại tình trạng của các thiết bị, máy móc sau mỗi ngày. Chú ý những hiện tượng có thể ảnh hưởng đến hoạt động của chúng.

Bảng 3. 6. Các thiết bị cần kiểm tra trước khi vận hành

STT	Thiết bị	Các chi tiết cần kiểm tra
1	Bơm hóa chất (polymer, NaOH, PAC, Chlorine)	Kiểm tra nước khi bơm hoạt động, độ mở valve (độ mở) Kiểm tra bơm có hoạt động theo timer hay không
2	Máy khuấy bể hóa lý	Kiểm tra sự xáo trộn trong bể hóa lý

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

STT	Thiết bị	Các chi tiết cần kiểm tra
3	Máy khuấy bể Anoxic	Kiểm tra sự xáo trộn trong bể Anoxic
4	Bơm điều hòa	Kiểm tra phao báo mức (vướng dây), valve (độ mở), kiểm tra nước khi bơm hoạt động (lên hay không)
5	Máy thổi khí điều hòa	Kiểm tra sự xáo trộn, sục khí trong bể điều hòa Kiểm tra máy có hoạt động theo timer hay không
6	Bơm tạo áp	Kiểm tra phao báo mức (vướng dây), valve (độ mở), kiểm tra nước khi bơm hoạt động (lên hay không)
7	Bơm trung gian	Kiểm tra nước khi bơm hoạt động, độ mở valve (độ mở) Kiểm tra phao báo mức (vướng dây)
8	Bơm bùn sinh học	Kiểm tra nước khi bơm hoạt động Kiểm tra bơm có hoạt động theo timer hay không
9	Bơm hóa chất khử trùng	Kiểm tra màng bơm, bơm lên nước hay không
10	Tủ Điện	Kiểm tra tiếp điểm, trạng thái đóng mở của các thiết bị

- Kiểm tra điện

Kiểm tra về điện áp: Điện áp (380V/50Hz), đủ pha (3 pha), dòng định mức cung cấp (A). Nếu không đủ điều kiện vận hành: mất pha, thiếu hoặc dư áp, dòng thiếu hoặc dòng cao hơn mức cho phép thì không nên hoạt động hệ thống vì lúc này các thiết bị sẽ dễ xảy ra sự cố.

- Kiểm tra trạng thái làm việc của các công tắc, cầu dao. Tất cả các thiết bị phải ở trạng thái sẵn sàng làm việc.

Các ký hiệu bên trong tủ điện điều khiển:

- ON, OFF - Đóng mở nguồn cấp cho tủ điện điều khiển
- AUTO, MAN - Chế độ điều khiển tự động và bằng tay Đèn của máy nào trên tủ điện sáng thì máy đó đang hoạt động.
- Đèn báo xanh : Mở máy
- Đèn báo đỏ : Tắt máy
- Đèn báo vàng : Báo lỗi

- Hệ thống xử lý nước thải được điều khiển ở 02 chế độ:
- Chế độ tự động - Hoạt động theo chế độ điều khiển tự động bằng Timer và hệ thống phao mực nước.
- Chế độ điều khiển bằng tay - Hoạt động theo sự điều khiển của công nhân vận hành tại tủ động lực.
- Khi tủ điện có báo sự cố đèn vàng của thiết bị, người vận hành lập tức tới tủ điện ngắt điện toàn hệ thống (CB tổng). Kiểm tra máy có sự cố và kịp thời sửa chữa.

Kỹ thuật vận hành – các thông số cần kiểm soát

Kiểm soát chất lượng nước thải vào

- Khi lưu lượng và chất lượng nước thải tiếp nhận thay đổi, thì môi trường của bể Anoxic, Aerotank thay đổi theo. Nếu lưu lượng vào hoặc nồng độ chất ô nhiễm trong dòng vào tăng đáng kể (quá 10%), cần phải điều chỉnh các thông số vận hành.
- Lưu lượng: Kiểm tra lưu lượng nước thải là cần thiết cho sự duy trì hoạt động ổn định của hệ thống. Lưu lượng cùng với nồng độ BOD, COD xác định tải trọng của bể MBBR.
- BOD, COD: Kiểm tra nồng độ BOD/ COD để kiểm soát các quá trình trong bể. Tỷ số BOD/ COD cho biết tỷ lệ các chất hữu cơ dễ phân huỷ sinh học có trong nước thải. BOD là thông số thể hiện lượng chất hữu cơ có thể bị oxy hoá bằng vi sinh vật. Chỉ số COD thể hiện toàn bộ chất hữu cơ bị oxy hóa thuần túy bằng tác nhân hóa học. Tỷ số BOD/ COD dùng kiểm soát nồng độ chất hữu cơ thích hợp cho quá trình xử lý sinh học.
- Các chất dinh dưỡng: Nitơ, phospho là hai thành phần dinh dưỡng quan trọng nhất cho sự phát triển của vi sinh vật.
- Nitơ và phospho cần có số lượng đủ để đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng của các vi sinh vật. Tỷ lệ BOD:N:P trong bể cân bằng cần duy trì 100:5:1 là đáp ứng tương đối đủ cho nhu cầu phát triển của các vi sinh vật.
- pH : Quá trình xử lý sinh học hiếu khí hoạt động tốt ở pH = 6.5 - 8.5. Nếu pH thay đổi thì cần phải bổ sung axit/ xút để đưa pH của bể về môi trường thích hợp cho vi sinh vật hoạt động.
- Nhiệt độ : Xử lý nước thải bằng phương pháp xử lý sinh học hiếu khí thực chất là quá trình oxy hóa chất hữu cơ bởi các vi sinh vật. Do đó yêu cầu kiểm tra nhiệt độ của nước tạo điều kiện cho các vi sinh vật phát triển để nâng cao hiệu quả xử lý của bể. Điều kiện tốt nhất là duy trì nhiệt độ của dòng nước thải trong khoảng 25 – 35°C (đây là khoảng nhiệt độ bình thường tại Việt Nam).

Kiểm soát bể Anoxic

- Do tỷ lệ BOD:N:P Bị chênh lệch quá nhiều nên cần phải bổ sung Chất hữu cơ (mật rỉ đường) để vi sinh có thể xử lý Nitơ (cụ thể là quá trình khử Nitrate).

- Độ kiềm và pH cần được duy trì, sử dụng NaHCO_3 duy trì độ kiềm trong nước thải sao cho pH đầu ra bể Anoxic từ 7.5 - 8.

- Nồng độ DO và vi sinh: Định kỳ hằng ngày, nhân viên vận hành sẽ tiến hành kiểm tra thủ công nồng độ DO và vi sinh, đảm bảo nồng độ DO và vi sinh đạt mức cho phép để đạt hiệu quả xử lý nước thải.

Pha chế và định lượng hóa chất

- Sau các công đoạn xử lý cơ học, hóa học, sinh học trong điều kiện nhân tạo, vi khuẩn gây bệnh không thể bị tiêu diệt hoàn toàn. Để khử trùng nước thải sau xử lý, ở đây sử dụng phương pháp oxy hóa bằng Chlorine.

Chú ý:

Thường xuyên kiểm tra lượng dung dịch hóa chất trong thùng đựng hóa chất.

Nếu hết hóa chất thì phải tắt bơm hóa chất và pha hóa chất như các bước pha hóa chất đã nêu ở trên.

Không nên bơm khi hóa chất chưa hòa tan hoàn toàn (có thể làm nghẽn đường ống hoặc hư màng bơm khi còn cặn). Đọc thêm tài liệu an toàn hoá chất (MSDS) tại phòng vận hành.

3.1.4. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục

Căn cứ theo quy định tại điều 97 của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 thì Công ty không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, liên tục nước thải.

3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

3.2.1. Biện pháp giảm thiểu tác động khí thải, bụi do hoạt động vận chuyển

Ô nhiễm bụi cũng như ô nhiễm khí thải do các phương tiện giao thông sinh ra là không thể tránh khỏi. Để khống chế các nguồn gây ô nhiễm này, Chủ cơ sở sẽ có giải pháp cụ thể như sau:

- Xây dựng chế độ vận chuyển cung cấp con giống, thức ăn và thành phẩm hợp lý. Xe khi vào đến khu vực cơ sở phải chạy chậm đúng với tốc độ cho phép, trong thời gian tập kết tại khu vực cơ sở không được nổ máy.

- Thường xuyên kiểm tra, tiến hành bảo dưỡng cho các phương tiện vận chuyển.

- Trải nhựa các tuyến đường nội bộ và thường xuyên quét dọn vệ sinh khu vực tập kết để hạn chế tối đa bụi phát tán từ mặt đất

- Bố trí cây xanh quanh khu chăn nuôi, khuôn viên cơ sở và các tuyến đường nội

bộ.

- Trang bị bảo hộ lao động như khẩu trang chống bụi, mắt kính chuyên dùng, găng tay,... cho công nhân nếu cần thiết.

3.2.2. Biện pháp giảm thiểu khí thải từ máy phát điện

Cơ sở sử dụng 02 máy phát điện dự phòng với công suất 583 KVA và 145 KVA để cấp điện cho toàn trại heo khi xảy ra mất điện. Vì tính chất hoạt động không thường xuyên, chỉ sử dụng khi xảy ra sự cố mất điện nên lưu lượng khí thải và tiếng ồn của máy phát điện dự phòng phát sinh không liên tục. Tuy nhiên, để bảo đảm môi trường không bị ô nhiễm khi máy phát điện hoạt động cơ sở đã áp dụng các biện pháp giảm thiểu như sau:

- Sử dụng dầu DO hàm lượng S = 0,05%.
- Máy phát điện đảm bảo mua mới, hiện đại. Các máy phát điện mới có hệ thống lọc được thiết kế lắp đặt trong thân máy.
- Bảo trì, bảo dưỡng định kỳ theo đúng quy định của nhà sản xuất.
- Vận hành máy phát điện theo đúng quy định của nhà sản xuất.
- Khu vực phòng đặt máy phát điện có kết cấu bê tông, vách xây tô khép kín. được bố trí cách xa khu vực tập trung cư dân qua lại.
- Khí thải từ máy phát điện dự phòng sẽ theo đường ống tôn tráng kẽm đường kính Ø90mm cao 3,75m thoát ra môi trường.



Hình 3. 10. Hình ảnh máy phát điện và ống khói máy phát điện tại cơ sở

3.2.3. Biện pháp giảm thiểu mùi từ hoạt động chăn nuôi

3.2.3.1. Biện pháp giảm thiểu mùi từ quá trình phân hủy phân

Mùi hôi sinh ra do quá trình phân hủy tự nhiên các chất hữu cơ trong phân heo, nước tiểu heo, thức ăn chăn nuôi và các chất hữu cơ khác. Thành phần chủ yếu tạo ra mùi hôi H_2S , NH_3 và một số chất hữu cơ thể khí. Tuy nhiên với công nghệ nuôi chuồng lạnh, nhiệt độ trong chuồng luôn ổn định, chuồng trại được vệ sinh, thu gom chất thải thường xuyên, hạn chế chất thải phân hủy phát sinh mùi.

Hầu hết các khí gây mùi được tạo thành chủ yếu từ quá trình phân giải kỵ khí các hợp chất hữu cơ được bài tiết từ gia súc, gia cầm qua phân. Spoelstra (1979) phát hiện khoảng 24% các chất xơ và 43% protein thô bị phân giải sau 70 ngày lưu trữ phân ở nhiệt độ trung bình $18^{\circ}C$. Tỷ lệ phân giải này cao ở điều kiện các nước nhiệt đới như Việt Nam. Các khí H_2S , phenol có thể sinh ra nhanh hơn. Đặc biệt các khí gây mùi nặng sinh ra bởi sự mất cân bằng giữa quá trình sinh axit và sinh metan. Trong điều kiện cân bằng các hợp chất dễ bay hơi có thể bị chuyển hóa hoàn toàn thành CO_2 và CH_4 là những chất khí ít gây mùi. Bảng dưới đây thể hiện các khí gây mùi được tạo ra do quá trình phân giải phân và nước tiểu.

Bảng 3. 7. Các khí gây mùi được tạo ra do quá trình phân hủy phân và nước tiểu

Thành phần		Các sản phẩm khí
Nước tiểu	Ure	Amoniac
	Glucoronic	Axit glucoronic
	Axit hypuric	Axit benzoic
	Sulfat	Sulfurhydro
Phân	Protein	Các axit béo dễ bay hơi
		Phenol
		Indole
		Skatol
		Amoniac
	Cacbonhydrat	Amine
		Mercaptant

Thành phần		Các sản phẩm khí
		Các axit béo dễ bay hơi
		Alcohols
		Aldehyde

(Nguồn: Trương Thanh Cảnh (2010), Kiểm soát ô nhiễm môi trường và sử dụng kinh tế chất thải trong chăn nuôi, Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật)

Tại cơ sở đã áp dụng một số biện pháp nhằm giảm thiểu mùi hôi từ quá trình phân hủy phân như sau:

- Trộn men vi sinh vào trong thức ăn: những chế phẩm sẽ được sử dụng như Biopak, Bioboost,... đây là những men giúp tiêu hóa thức ăn đồng thời ngăn chặn quá trình tạo khí nhằm giảm lượng khí tạo thành và mùi hôi của phân thải.

- Phân vùng quản lý và thu gom chất thải: bố trí công nhân thu gom chất thải, quét dọn vệ sinh chuồng trại tránh gây phát tán ra môi trường xung quanh.

- Chủ cơ sở thường xuyên thu gom phân, đảm bảo công tác vệ sinh chuồng trại sạch sẽ, không để lại phân và nước tiểu trong chuồng cũng như trong hố ga thoát phân không để hiện tượng tồn đọng chất thải, tránh vi sinh vật phân hủy chất thải ngay trong chuồng.

- Chuồng trại được thiết kế thông thoáng cung cấp đầy đủ lượng không khí và ổn định nhiệt độ, đảm bảo không ảnh hưởng đến quá trình sinh trưởng của heo.

- Trại chăn nuôi đã xây dựng hầm biogas kín do đó chất hữu cơ trong nước thải sẽ được phân hủy trong hầm Biogas không phát tán ra ngoài môi trường.

3.2.3.2. Biện pháp giảm thiểu mùi nước rửa chuồng trại

Tại Cơ sở, nước rửa chuồng trại được thu gom bằng hố ga bố trí bên trong mỗi chuồng và theo đường ống PVC về các hố ga thu gom dẫn về hầm biomas. Để giảm thiểu mùi hôi phát sinh từ nước rửa chuồng, Cơ sở đã có một số biện pháp nhằm hạn chế ảnh hưởng như sau:

- Đường ống gom nối vào các hố ga trong chuồng trại được được bố trí hở trên mặt đất thuận tiện trong quá trình kiểm tra và phát hiện rò rỉ nước thải, không để nước ứ đọng dọc theo ống dẫn nhằm hạn chế sự phát triển của ruồi muỗi và hạn chế khả năng phân hủy phát sinh mùi.

- Thường xuyên kiểm tra và bảo dưỡng các đường ống thu gom nước rửa chuồng, thu phân về HTXLNT.

- Trồng cây xanh và thảm cỏ xung quanh khu vực chuồng trại.

3.2.4. Biện pháp giảm thiểu khí thải từ HTXLNT

HTXLNT được phát hiện là nơi sinh ra các sol khí sinh học có thể phát tán theo gió trong không khí trong khoảng vài chục mét đến vài trăm mét. Trong sol khí sẽ có các vi khuẩn, nấm mốc,... Đây có thể là những mầm bệnh gây bệnh hay nguyên nhân gây những dị ứng qua đường hô hấp. Các sol khí này sẽ ảnh hưởng đến chất lượng không khí xung quanh khu vực HTXLNT. Đối với HTXLNT của Cơ sở, nguồn phát thải sol khí sinh học chủ yếu tại hầm biogas, bể sinh học hiếu khí

Nhằm giảm thiểu khí thải từ HTXLNT chủ Cơ sở đã áp dụng một số biện pháp như sau:

- Trồng dây cây xanh, thảm cỏ cách ly hệ thống xử lý nước thải với các khu vực khác và giữa các lối đi của hệ thống xử lý nước thải;
- Tuyến thoát nước thải được trang bị ống kín từ nơi phát sinh đến trạm xử lý;
- Vận hành hiệu quả hệ thống xử lý nước thải;
- Thường xuyên giám sát, kiểm tra, hạn chế rò rỉ nước thải ra ngoài gây ô nhiễm môi trường.

3.2.5. Biện pháp giảm thiểu mùi từ kho lưu chứa thức ăn

Thức ăn sử dụng cho heo là loại thức ăn chế biến sẵn (thực phẩm khô tổng hợp dạng viên được phối trộn giữa nhiều loại nguyên liệu khác nhau) được Công ty Cổ phần chăn nuôi CP Việt Nam cung cấp nhập về dưới dạng đóng bao 25kg, loại thức ăn này chứa đầy đủ các dưỡng chất cần thiết cho sự tăng trưởng của heo qua từng giai đoạn, sử dụng đến đâu công nhân mở bao đến đó, khối lượng thức ăn sử dụng rất lớn nên được nhập mới liên tục. Vì vậy, quá trình lưu trữ thức ăn trong kho hầu như không phát sinh mùi, khí thải

Tuy nhiên, độ ẩm trong kho với điều kiện khí hậu nóng ẩm của nước ta dễ làm cho thức ăn dư ra bị ẩm mốc, hư hỏng. Bên cạnh đó, thức ăn hỗn hợp là những sản phẩm giàu chất dinh dưỡng nên góp phần thúc đẩy quá trình phân hủy, quá trình phân hủy của thực phẩm dành cho heo sẽ phát sinh hỗn hợp mùi của các khí như $N-NH_3$, axit bay hơi, ...

Nhằm giảm thải bụi và mùi hôi từ kho lưu trữ nguyên liệu Trang trại đã thực hiện các biện pháp sau:

- Trồng dây cây xanh, thảm cỏ xung quanh khu lưu trữ nguyên liệu;
- Thường xuyên vệ sinh khu vực lưu trữ;
- Việc lưu trữ và xuất kho Trang trại thực hiện đúng theo trình tự quy định, hạn chế làm rơi vãi nguyên liệu. Trong trường hợp rơi vãi, phải thu gom và vệ sinh ngay;
- Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho công nhân làm việc tại kho;

- Nguyên liệu phải được phân loại đóng gói cẩn thận trước khi lưu kho.

3.2.6. Biện pháp xử lý khí gas phát sinh từ hầm biogas

Cơ sở bố trí 01 hầm Biogas cho trạm xử lý nước thải. Lượng khí Biogas sinh ra từ hầm là do các quá trình chuyển hóa trong nước thải khi lưu trữ trong hầm Biogas.

Với lượng phân thải ra 1 ngày là 2.688 kg/ngày thì lượng phân đưa vào Hầm biogas là: 2.688 kg/ngày.

Giả sử lượng khí sinh ra và thành phần CH₄ được tạo thành từ hầm biogas là tối đa: 60 lít/1kg phân, trong đó lượng CH₄ 60%. Tổng lượng khí sinh ra mỗi ngày:

$$V^1_{\text{khí}} = 60 \times M_{\text{phân}} \times 10^{-3} = 60 \times 2.688 \times 10^{-3} = 161,2 \text{ m}^3/\text{ngày}$$

Để đảm bảo nguồn khí biogas phát sinh từ quá trình phân hủy kỵ khí trong Hầm biogas không bị rò rỉ và phát sinh vào môi trường gây ô nhiễm môi trường không khí cũng như gây nên sự cố cháy nổ thì quy trình sử dụng khí được thể hiện như sau: đối với túi khí được thi công hoàn toàn bằng bạt HDPE dày 1mm và được thi công kín.

Lượng khí gas phát sinh từ hầm Biogas sẽ được tận dụng 1 phần làm nhiên liệu đốt lò thiêu xác heo và nhau thai. Lượng khí gas dư sẽ được Công ty thực hiện đốt bỏ có kiểm soát.

3.2.7. Biện pháp giảm thiểu khí thải từ lò đốt heo

Khí thải được sinh ra trong quá trình đốt xác vật nuôi. Tuy nhiên, đây là nguồn thải không liên tục và chỉ phát sinh khi lò đốt hoạt động. Chủ cơ sở sẽ áp dụng các biện pháp nhằm giảm thiểu khí thải từ lò đốt:

- Xây dựng lò đốt có ống khói nhằm phát thải khí thải lên cao và phân tán trong rừng cao su.
- Thường xuyên thu gom tro trong lò đốt.

3.2.8. Hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục

Căn cứ theo điều 98 của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, Công ty không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, liên tục.

3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

3.3.1. Đối với chất thải rắn sinh hoạt

Chủng loại, khối lượng, chất thải sinh hoạt phát sinh tại Cơ sở

CTR sinh hoạt phát sinh chủ yếu từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên làm việc tại Cơ sở, trong đó chủ yếu là thực phẩm thừa, vỏ trái cây, bao bì chứa thức ăn, bã trà, bã cà phê,...Hiện tại Cơ sở hoạt động với số lượng công nhân viên là 25 người. Khối lượng CTR sinh hoạt phát sinh cao nhất khoảng 12,5 kg/ngày, tương đương 12,5 kg/ngày x 30 ngày/tháng x 12 tháng/năm = 4.500 kg/năm = 4,5 tấn/năm.

Thành phần chủ yếu là chất thải hữu cơ dễ phân hủy như thức ăn thừa, vỏ trái cây,... và các chất vô cơ như các loại bao bì nilon, giấy, lon chai,...

Biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn sinh hoạt

- Thực hiện quản lý, phân loại CTR sinh hoạt phát sinh tại Cơ sở theo đúng quy định tại Điều 75 của Luật Bảo vệ môi trường 2020. Chất thải sẽ được phân loại theo nguyên tắc thành 3 nhóm chính bao gồm: chất thải rắn có khả năng tái chế, tái sử dụng; chất thải thực phẩm và chất thải rắn sinh hoạt khác:

+ Đối với chất thải có thể tái chế được như: hộp, chai, lọ, giấy vụn,... được thu gom, định kỳ chuyển giao cho đơn vị thu mua phế liệu.

+ Đối với chất thải sinh hoạt thực phẩm và CTR sinh hoạt khác được thu gom vào thùng chứa và định kỳ cuối ngày chuyển về khu vực tập trung tại vị trí ngoài cổng của trại để đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển đem đi xử lý theo đúng quy định.

Bảng 3. 8. Bảng liệt kê số lượng thùng rác, vị trí đặt thùng

STT	Thiết bị	Số lượng	Vị trí
1	Thùng rác 30 lít	1	Cổng trại
2	Thùng rác 10 lít	1	Văn Phòng
3	Thùng rác 10 lít	1	Kí túc xá
Tổng		3	-

(Nguồn: Công ty TNHH Darby – CJ Genetics , năm 2023)

Công ty TNHH Darby – CJ Genetics đã ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt với Chi nhánh xử lý chất thải – Công ty CP – Tổng công ty nước – môi trường Bình Dương theo hợp đồng số 1399 - RSH/HĐ-KT/23 hiệu lực đến 20/07/2024.



Hình 3. 11. Thùng rác sinh hoạt tại công trại

3.3.2. Đối với chất thải rắn công nghiệp thông thường

3.3.2.1. Bao bì thức ăn chăn nuôi

Khối lượng: Với khối lượng thức ăn sử dụng khoảng 5.683 kg/ngày (Theo thống kê từ chương 1), quy cách đóng gói mỗi bao là 25kg/bao. Như vậy số lượng bao bì phát sinh là 227 cái/ngày. Ước tính mỗi bao khoảng 0,1kg, tương đương 22,7 kg/ngày.

Biện pháp xử lý: Cơ sở tái sử dụng bao bì thức ăn chăn nuôi lưu trữ bùn thải từ HTXLNT và tro từ lò đốt.

3.3.2.2. Phân heo

Theo số liệu nghiên cứu của Viện Chăn nuôi Nam Bộ thì hiện nay hầu hết các trang trại chăn nuôi heo đều cho heo ăn bằng thức ăn có sẵn nên có thể tính lượng phân heo theo lượng thức ăn tiêu thụ. Tính trung bình cho các nhóm heo về tỷ số giữa phân thu được/ngày và lượng thức ăn ăn vào/ngày thì cứ 1 kg thức ăn ăn vào sẽ thải ra xấp xỉ 0,48 kg phân. Theo kết quả tính toán chương 1 thì tổng lượng thức ăn tiêu thụ hàng ngày là 5.683 kg, như vậy lượng phân heo phát sinh là 2.727 kg/ngày.

Phân heo sau khi rửa chuồng được dẫn theo nước chảy về hố gas và theo đường ống Ø200 mm được bố trí dọc theo chiều dài chuồng và bơm về Hầm Biogas. Sau thời gian ủ tại hầm Biogas, phân heo sẽ được dùng để bón cây trong trang trại

3.3.2.3. Bùn thải từ HTXLNT

Bùn thải trong quá trình vận hành HTXLNT 120 m³/ngày.đêm sẽ được cơ sở xử lý bằng máy ép bùn và đóng bao lưu tại chỗ, khi khối lượng phát sinh lớn Cơ sở sẽ ký hợp đồng với đơn vị thu gom.

Theo thực tế, mỗi ngày tại Cơ sở phát sinh 40kg bùn khô.

3.3.2.4. Xác heo chết không do dịch bệnh và nhau thai

Xác heo con từ quá trình sinh sản của heo nái hậu bị

- Cơ sở chăn nuôi quy mô tối đa 4000 heo nái/năm, mỗi nái có số lượng heo con chết do còi cọc cao nhất là 3 heo con.

- Trọng lượng trung bình: 2-6 kg/con lấy trung bình 4 kg/con (trọng lượng này tính cho loại heo con có khả năng chết từ khi mới đẻ đến khi lớn xuất bán heo giống).

- Khối lượng xác heo chết phát sinh: $4.000 \text{ con nái} \times 3 \text{ heo con chết/năm} \times 4 \text{ kg/con} = 48.000 \text{ kg/năm} = 132 \text{ kg/ngày}$

- Số lượng heo chết không được đem đi xử lý ngay sẽ phát sinh mùi, vi khuẩn gây bệnh cho số lượng heo còn lại và lây lan thành dịch bệnh. Tuy nhiên số lượng heo chết không nhiều do trong quá trình chăn nuôi, khi heo đẻ hạn chế để heo con đè lên nhau, gây chết heo con.

Xác heo thịt từ quá trình chăn nuôi heo thịt

Trong hoạt động chăn nuôi heo thịt, heo chết là điều không thể tránh khỏi, đặc biệt là heo mới nhập đàn. Heo chết chiếm tỷ lệ thấp, khoảng 2 – 3% tổng đàn. Như vậy lượng heo chết của Cơ sở khoảng 60 – 90 con/lứa tương đương 1 – 2 con/ngày. Dự kiến khối lượng heo chết 15kg/ngày

Lượng nhau thai

- Số heo nái sinh sản: 4.000 con

- Khối lượng nhau thai trung bình: 2,5 kg/con nái đẻ

- Khối lượng nhau thai phát sinh: $4.000 \text{ con/năm} \times 2,5 \text{ kg/con nái đẻ} = 10.000 \text{ kg/năm} = 27,4 \text{ kg/ngày}$

Tác động của heo chết và nhau thai

Tác động của heo chết và nhau thai: Số lượng heo chết, nhau thai nếu không được đem đi xử lý ngay sẽ phát sinh mùi, vi khuẩn gây bệnh cho số lượng heo còn lại và lây lan thành dịch bệnh.

Biện pháp xử lý

Nhằm xử lý triệt để lượng heo chết và nhau thai phát sinh trong quá trình chăn nuôi, Cơ sở đề xuất xây dựng lò đốt như sau:



Hình 3. 12. Hình ảnh lò thiêu đề xuất xây dựng

Cấu tạo của lò đốt:

- + Dài x rộng x cao: 2m x 2m x 4m
- + Xây dựng bằng gạch chịu nhiệt dày 200mm
- + Ghi lò bằng gang (Giá đỡ xác heo chết và nhau thai)
- + Đáy lò thiêu được lắp đặt hệ thống đường ống phân phối khí gas. Đường ống này được kết nối với đường ống cung cấp khí gas từ Biogas thông qua van điều chỉnh lưu lượng khí gas. Ống dẫn khí gas có đường kính $\Phi 60\text{mm}$. Cơ sở sử dụng bơm quạt gió công suất 1.5 KW nhằm đẩy lưu lượng khí Biogas từ hầm Biogas về lò đốt.

Nguyên lý hoạt động của lò đốt:

- + Bước 1: Nhau thai và heo chết tự nhiên được xếp vào bên trong lò.
- + Bước 2: Mở van khí gas và môi lửa để kiểm tra tính trạng hoạt động của lò.
- + Bước 3: Quá trình thiêu bắt đầu, điều chỉnh quá trình cháy bằng van điều khiển khí gas để đạt được quá trình cháy tốt nhất, giảm thiểu ô nhiễm, vật chất cần thiêu sẽ phân hủy dần trong ngọn lửa khí gas, tiếp tục bổ sung vật chất cần thiêu cho đến khi hết.
- + Bước 4: Khóa van khí gas và kết thúc quá trình đốt.

(Bản vẽ thiết kế lò đốt được đính kèm phụ lục báo cáo)

Thông số kỹ thuật quạt gió đẩy khí Biogas về lò đốt:

- Model: HBR 300.
- Motor quạt: 1.5 Kw.
- Số vòng quay của motor: 2.800 r/min

- Hệ số công suất: 79%.
- Tần số định mức: 50 Hz.
- Lưu lượng: 168 m³/h.

Nhiên liệu sử dụng cho lò đốt là khí Biogas từ hầm Biogas, hầm Biogas được sử dụng tại Cơ sở có cấu tạo và nguyên lý hoạt động như sau:

Cấu tạo của hầm Biogas

Đáy hầm Biogas được cấu tạo dạng hình chóp cụt, mặt đáy của hầm được cấu tạo bằng đất TN đầm chặt (là nén chặt đất tự nhiên trên một quy mô địa chất, để củng cố lớp đất gần bề mặt) và được phủ 1 lớp màng HDPE 1mm có rãnh chôn màng kích thước 1,2cm. Đối với bề mặt hầm được phủ 1 lớp màng HDPE dày 1,5 mm. Ống thu ga được sử dụng có kích thước D114, chất liệu nhựa PVC. Hầm Biogas có thông số kỹ thuật như sau:

Chiều cao hầm: $h = 5 \text{ m}$.

Diện tích đáy lớn: $D \times R = 77\text{m} \times 35\text{m} = 2.695 \text{ m}^2$

Diện tích đáy nhỏ: $D \times R = 67\text{m} \times 35\text{m} = 2.345 \text{ m}^2$

Thể tích hầm Biogas: $\frac{1}{3} \times 5 \times (2.695 + 2.345 + \sqrt{2.695 \times 2.345}) = 12.589 \text{ m}^3$

(Bản vẽ cấu tạo hầm Biogas được đính kèm tại phụ lục báo cáo)

Nguyên lý hoạt động của hầm Biogas

Gồm 4 giai đoạn xảy ra đồng thời trong quá trình phân hủy yếm khí chất hữu cơ:

Giai đoạn 1: Thủy phân

Trong giai đoạn này, dưới tác dụng của Enzyme do vi khuẩn tiết ra, các chất hữu cơ phức tạp và các chất không tan (như Polysaccharides, proteins, lipid) trong nước thải chuyển hóa thành các chất đơn giản hơn hoặc thành các chất hòa tan (như đường đơn, các amoni acid, acid béo).

Quá trình này xảy ra chậm. Tốc độ thủy phân phụ thuộc vào pH, kích thước hạt và đặc tính dễ phân hủy của chất hữu cơ. Chất béo thủy phân rất chậm.

Giai đoạn 2: Acid hóa

Trong giai đoạn này, vi khuẩn lên men sẽ chuyển hóa các chất hòa tan thành chất đơn giản như acid béo dễ bay hơi, alcohols, acid lactic, methanol, CO₂, H₂, NH₃, H₂S và tạo ra sinh khối mới. Sự hình thành các acid có thể làm pH giảm xuống 4,0.

Giai đoạn 3: Acetic hóa

Trong giai đoạn này, vi khuẩn acetic sẽ tiếp tục chuyển hóa các sản phẩm trung gian của giai đoạn acid hóa thành acetate, H₂, CO₂ và tạo ra sinh khối mới.

Giai đoạn 4: Mê tan hóa

Đây là giai đoạn cuối của quá trình phân hủy kỵ khí. Vi khuẩn sinh mêtan tiếp tục phân hủy các sản phẩm của giai đoạn acetic hóa thành acid acetic, H_2 , CO_2 , acid formic; đồng thời methanol chuyển hóa thành methane, CO_2 và tạo ra sinh khối mới.

Trong 3 giai đoạn đầu của quá trình phân hủy yếm khí (thủy phân, acid hóa và acetic hóa), COD trong nước thải hầu như không giảm đáng kể. COD chỉ giảm trong giai đoạn metan hóa.

Ngược với quá trình phân hủy hiếu khí, trong quá trình xử lý nước thải bằng phương pháp phân hủy yếm khí, tải trọng tối đa không bị hạn chế bởi chất phản ứng như oxy.

Thuyết minh quy trình thu gom khí Biogas:

Khí gas phát sinh từ hầm Biogas được cơ sở thu gom bằng đường ống PVC 60, sử dụng motor quạt công suất 1.5 Kw nhằm đẩy khí Biogas về lò đốt. Tại khu vực lò đốt, cơ sở sử dụng ống inox D60 để nạp khí vào lò đốt. Tại đây, Cơ sở sử dụng các van để kiểm soát lưu lượng nạp khí vào lò đốt.

(Bản vẽ thu gom thoát khí từ hầm Biogas đến lò đốt được đính kèm tại phụ lục báo cáo)

3.3.2.5. Tro từ lò đốt heo

Để xử lý xác heo chết, Cơ sở đề xuất xây dựng lò đốt heo bằng nguyên liệu là khí Biogas để xử lý heo chết phát sinh không do dịch bệnh và nhau thai. Lượng tro phát sinh trong quá trình đốt heo trong lò đốt, cơ sở sẽ tiến hành thu gom đóng bao và cân khối lượng phát sinh sau mỗi lần đốt.

Theo kinh nghiệm chăn nuôi tại cơ sở, khối lượng tro từ lò đốt khi hoạt động tối đa công suất là 5 kg/ngày. Lượng tro phát sinh sẽ được tái sử dụng làm phân bón cho cây xanh trong khuôn viên cơ sở.

3.3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

Đối với heo chết do dịch bệnh

Trong quá trình chăn nuôi có thể xảy ra dịch bệnh làm cho heo chết với số lượng lớn. Chủ cơ sở sẽ thông báo và phối hợp với cơ quan thú y của địa phương để tránh dịch bệnh lây lan và thực hiện tiêu hủy theo đúng hướng dẫn của Thông tư 07/2016/TT-BNNPTNT ngày 31/05/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Đối với chất thải nguy hại khác

Nguồn phát sinh: Chất thải nguy hại phát sinh tại trang trại bao gồm giẻ lau dính dầu mỡ, bóng đèn hỏng, thùng phuy sắt, thùng thiếc, bùn thải từ HTXLNT... Theo thống kê chúng tôi thu gom CTNH 6 tháng đầu năm 2023, khối lượng phát sinh chất thải nguy hại là 277 kg/năm.

Bảng 3. 9. Thống kê khối lượng CTNH phát sinh 6 tháng đầu năm 2023

STT	Tên chất thải	Trạng thái (R/L/B)	Mã CTNH	Số lượng (kg)
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	7
2	Chai bao thuốc thú y có chứa tác nhân lây nhiễm	Rắn	13 02 01	270
Tổng cộng				277

(Nguồn: Công ty TNHH Darby – CJ Genetics, năm 2022)

Bảng 3. 10. Ước tính khối lượng CTNH phát sinh trong 1 năm

STT	Tên chất thải	Trạng thái (R/L/B)	Mã CTNH	Số lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	20
2	Chai bao thuốc thú y có chứa tác nhân lây nhiễm	Rắn	13 02 01	540
3	Heo chết (do dịch bệnh)	Rắn	14 02 01	1.500
Tổng cộng				2.060

(Nguồn: Công ty TNHH Darby – CJ Genetics , năm 2023)

Cơ sở đã được Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Bình Dương cấp sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại với mã số QLCTNH 74.000244.T ngày 27/11/2008.

Toàn bộ lượng chất thải nguy hại phát sinh được nhân viên vệ sinh thu gom về kho chứa, phân loại vào các thùng chứa rác dung tích 30 lít, có dán nhãn phân loại và lưu trữ tại kho chứa chất thải nguy hại.

Bảng 3. 11. Thống kê thiết bị lưu chứa CTNH tại Cơ sở

TT	Loại thiết bị lưu chứa	Số lượng	Thông số kỹ thuật/Chức năng	Vị trí đặt
1	Can nhựa có nắp đậy	2	Vật liệu: nhựa Lưu chứa: kim tiêm đã qua sử dụng	Tại kho chứa CTNH
2	Thùng rác 30 lít	2	Vật liệu: nhựa Lưu chứa: bóng đèn huỳnh quang thải, chai bao thuốc thú y có tác nhân lây nhiễm	

(Nguồn: Công ty TNHH Darby – CJ Genetics , năm 2023)

Kho CTNH với diện tích 5,5 m² đáp ứng các yêu cầu theo Điều 35, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường:

- + Mặt sàn trong khu vực lưu giữ chất thải nguy hại bảo đảm kín khít, không bị thấm thấu và tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào.
- + Có mái che kín nắng, mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ chất thải nguy hại.
- + Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại được trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy theo hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền về PCCC theo quy định của pháp luật về PCCC.

Chất thải nguy hại phát sinh tại Cơ sở đã được ký hợp đồng xử lý chất thải nguy hại số 827-RNH/HĐ-KT/23 với Công ty Cổ phần – Tổng Công ty nước – Môi trường Bình Dương thời hạn hợp đồng đến ngày 20/05/2025.



Hình 3. 13. Kho lưu giữ chất thải nguy hại

3.5. Công trình biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

Để giảm thiểu tiếng ồn, Chủ cơ sở đã thực hiện các biện pháp sau đây:

- + Trồng và chăm sóc cây xanh trong khuôn viên Cơ sở chăn nuôi nhằm hạn chế tiếng ồn lan truyền ra khu vực xung quanh.
- + Khu sinh hoạt, nhà ở của công nhân được bố trí cách xa khu vực chuồng nuôi để giảm thiểu ảnh hưởng tiếng kêu của heo.
- + Kiểm tra thường xuyên và siết lại các ốc, vít bị lỏng, bảo dưỡng định kỳ các máy bơm,... nhằm hạn chế các nguồn phát sinh tiếng ồn.
- + Đối với tiếng ồn từ heo kêu: Cho heo ăn đúng giờ; phân cụm chuồng trại cách xa khu vực văn phòng; hạn chế vận chuyển heo vào ban đêm.
- + Đối với tiếng ồn từ máy phát điện: Xây dựng nhà chứa máy phát điện cách xa khu vực chuồng nuôi và nhà ở công nhân.

3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

3.6.1. Công tác phòng cháy chữa cháy, ứng cứu sự cố cháy nổ

Phòng ngừa sự cố cháy nổ

Hệ thống báo cháy tự động:

Hệ thống báo cháy là hệ thống khép kín, quản lý thiết bị đầu vào và đầu ra cũng như hệ thống dây truyền tín hiệu một cách chặt chẽ bất kỳ một sự cố nào đều được báo kịp thời và chính xác. Khi có đám cháy xảy ra, nhiệt độ tăng cao, lửa phát ra các thiết bị đầu báo cho từng loại này cảm nhận được các tín hiệu điện truyền về trung tâm báo cháy chính và phát ra tín hiệu báo cháy (alarm) ở các thiết bị đầu ra (loa, chuông).

Truyền báo tín hiệu phát hiện có cháy thành tín hiệu báo động rõ ràng để những người xung quanh có thể thực hiện ngay các biện pháp xử lý thích hợp.

Phát hiện cháy nhanh chóng theo các chức năng đã được đề ra.

Có khả năng chống nhiễu tốt.

Báo hiệu nhanh chóng, rõ ràng các sự cố làm ảnh hưởng đến độ chính xác của hệ thống.

Không bị ảnh hưởng bởi các hệ thống khác lắp đặt chung quanh hoặc riêng lẻ.

Không bị tê liệt một phần hay toàn bộ do cháy gây ra trước khi phát hiện cháy.

Không xảy ra tình trạng báo giả do chất lượng đầu báo kém hoặc sụt áp bộ nguồn trung tâm không tải được.

Hệ thống chữa cháy:

Hệ thống chữa cháy của Công ty là hệ thống chữa cháy vách tường gồm các thiết bị sau:

- +Hạng chờ xe chữa cháy
- +Vòi chữa cháy
- +Hộp PCCC
- +Bình chữa cháy CO₂ 5kg
- +Máy bơm chữa cháy
- +Hô chứa nước PCCC
- +Trang phục chữa cháy: quần áo, mũ, găng tay, ủng chữa cháy,...

Các biện pháp khác:

- +Hệ thống cấp điện cho sản xuất và hệ thống chiếu sáng được thiết kế độc lập, an toàn, có bộ phận ngắt mạch khi có sự cố chập mạch trên đường dây tải điện.
- +Thường xuyên kiểm tra hệ thống điện để tránh hiện tượng chập điện xảy ra.
- +Các máy móc thiết bị được sử dụng trong sản xuất của Công ty có hồ sơ lý lịch đi kèm và có đầy đủ các thông số kỹ thuật thường xuyên được kiểm tra giám sát.
- +Thành lập đội PCCC, liên hệ với Công an PCCC của địa phương để tập huấn và thực hành thao tác phòng cháy chữa cháy định kỳ 01 năm/lần.

Ứng phó sự cố cháy nổ

Xây dựng các bước ứng cứu kịp thời khi sự cố xảy ra:

Bước 1:Báo động toàn bộ cơ sở, đồng thời thành viên trong đội PCCC hướng dẫn sơ tán công nhân viên tại cơ sở theo các hướng thoát hiểm.

Bước 2: Đối với đám cháy nhỏ, tập hợp đội PCCC nội bộ của Công ty và sử dụng những phương tiện phòng cháy chữa cháy trang bị sẵn tại nhà máy để khống chế đám cháy, tránh tình trạng cháy lan sang khu vực khác.

Bước 3: Gọi điện thoại đến các cơ quan chức năng khi đám cháy xảy ra, tùy theo quy mô của đám cháy mà thứ tự ưu tiên như sau:

- + Gọi điện thoại đến lực lượng PCCC của Phường hoặc quận.
- + Gọi điện thoại đến cơ quan PCCC theo số điện thoại 114.
- + Gọi đến cơ quan công an (113) nhằm trợ giúp ngăn chặn giao thông, tránh tình trạng gây ùn tắc giao thông và ngăn ngừa tính hiếu kỳ của người dân.
- + Gọi cấp cứu theo số 115 nếu có tai nạn xảy ra.
- + Gọi điện thoại báo cho lãnh đạo của cơ sở.

Bước 4: Di tản những tài sản có giá trị mà có thể vận chuyển ra khỏi khu vực của nhà máy.

3.6.2. Phòng ngừa và khắc phục sự cố của hệ thống xử lý nước thải

Phòng ngừa sự cố của HTXLNT

Công ty đã tiến hành niêm yết quy trình vận hành HTXLNT trong nhà điều hành.

Lập sổ theo dõi, nhật ký vận hành theo đúng quy định.

Chuẩn bị các bơm, thiết bị sục khí, thiết bị dự phòng khác nhằm thay thế ngay khi các thiết bị này hư hỏng, không làm gián đoạn quá trình xử lý. Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo trì, bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị của các trạm xử lý nước thải, kiểm tra đường ống thu gom nước thải kịp thời nhằm khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

Trường hợp xảy ra sự cố nghiêm trọng đối với HTXLNT chưa thể khắc phục ngay, sẽ tạm dừng bơm nước thải từ cụm bể hồ điều hòa. Sau khi đã khắc phục sự cố xong, nước thải sẽ được bơm về HTXL công suất 120 m³/ngày.đêm để tiếp tục xử lý, đảm bảo nước đạt QCVN 62-MT:2016 – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải chăn nuôi.

Bổ trí nhân viên quản lý, vận hành HTXLNT, giám sát vận hành hàng ngày và tuân thủ nghiêm ngặt chương trình vận hành và bảo dưỡng được thiết lập cho HTXLNT của cơ sở.

Trong trường hợp xảy ra sự cố như nghẹt bơm, vỡ đường ống hoặc nước thải xử lý chưa đạt tiêu chuẩn cần tiến hành ngưng hoạt động của hệ thống và kiểm tra, sửa chữa. Trong thời gian này, nước thải sẽ được lưu ở bể điều hòa của HTXLNT. Sau khi hệ thống được sửa chữa hoàn tất nước thải sẽ tiếp tục được bơm về hệ thống để xử lý. Báo ngay các sự cố cho cơ quan chức năng để có biện pháp khắc phục kịp thời. Trong quá trình thiết kế HTXLNT, đơn vị thiết kế có tính toán đến khả năng xảy ra sự cố, dễ dàng thao tác sửa chữa, khắc phục đảm bảo sự cố được giải quyết nhanh nhất không làm ảnh hưởng đến hoạt động của cơ sở.

Ứng phó sự cố của HTXLNT

– Sự cố máy bơm:

Cần kiểm tra máy bơm xem nước có được đẩy lên hay không. Khi máy bơm hoạt động nhưng không lên nước, cần kiểm tra lần lượt các nguyên nhân sau:

- + Nguồn điện cung cấp năng lượng có ổn định không
- + Cánh bơm có bị chèn vào chướng ngại vật không
- + Nếu trong lúc bơm có âm thanh lạ cũng cần ngừng bơm ngay lập tức và tìm ra nguyên nhân để khắc phục sự cố

Tùy theo từng trường hợp cụ thể mà đưa ra phương án sửa chữa máy bơm kịp thời. Chủ đầu tư trang bị 01 máy bơm dự phòng để sử dụng dự phòng trường hợp máy bơm chính gặp sự cố.

– Sự cố không hình thành bông bùn, không có khả năng kết dính tại bể keo tụ - tạo bông:

- + Điều chỉnh liều lượng nồng độ hóa chất phù hợp
- + Thường xuyên đo nồng độ pH trong nước thải, đạt pH tối ưu với từng phản ứng
- + Kiểm tra lại thời gian xúc tác để phản ứng xảy ra hoàn toàn, vị trí châm hóa chất
- + Kiểm tra động cơ khuấy trộn, số vòng quay, cánh khuấy

– Sự cố về điện khi vận hành bơm, máy thổi khí và các thiết bị điện khác (điện áp bị tụt, tăng đột ngột): Sử dụng chung máy phát điện dự phòng của Công ty duy trì được hệ thống bơm và máy thổi khí.

– Sự cố hỏng hóc thiết bị làm gián đoạn hoạt động của hệ thống: Dự phòng một số loại thiết bị, máy móc cần thiết như: bơm nước thải, bơm định lượng hóa chất, máy khuấy, máy thổi khí,...

– Sự cố người ngã vào bể, ngạt khí, tai nạn lao động;

Phương án phòng ngừa:

- + Không cho người lạ, không phận sự đến khu vực xử lý nước thải.
- + Bể xử lý thiết kế cao, có hành lang công tác đủ rộng.
- + Khi lắp đặt hệ thống điện, tủ điện đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật và được tiến hành bởi người có chuyên môn.
- + Hóa chất sử dụng cho hệ thống và máy móc, thiết bị dự phòng được đặt nơi có mái che, hóa chất bố trí hợp lý tránh khả năng tương tác giữa các loại hóa chất.

Ứng phó sự cố:

- + Tìm cách nhanh nhất đưa người bị nạn ra khu vực an toàn.
- + Hô hấp nhân tạo và sơ cứu tại chỗ.
- + Nhanh chóng đưa người bị nạn đến trạm y tế gần nhất.
- + Lập báo cáo, tường trình sự cố, rút kinh nghiệm và phổ biến cho nhân viên để phòng ngừa tái diễn.

Đối với bể tự hoại

Tắc nghẽn bồn cầu hoặc tắc nghẽn đường ống dẫn đến phân, nước tiểu không tiêu thoát được. Thực hiện thông bồn cầu và đường ống dẫn để tiêu thoát phân và nước tiểu hoặc tiến hành rút hầm cầu.

Tắc đường ống thoát khí bể tự hoại gây mùi hôi thối trong nhà vệ sinh hoặc có thể gây nổ hầm cầu. Trường hợp này phải tiến hành thông ống dẫn khí nhằm hạn chế mùi hôi cũng như đảm bảo an toàn cho nhà vệ sinh.

3.6.3. Phòng ngừa và khắc phục sự cố hóa chất

Phòng ngừa sự cố hóa chất

Tất cả các thiết bị (đèn, công tắc hệ thống thông gió, dây điện, các hộp chứa mối nối và những thiết bị khác) phải được bảo vệ bằng lớp vật liệu chống nổ.

Các vật dụng luôn được giữ sạch sẽ.

Các thông tin trên bồn chứa, thùng chứa hóa chất phải có tem nhãn được dán nhãn mác rõ ràng và sử dụng lâu bền.

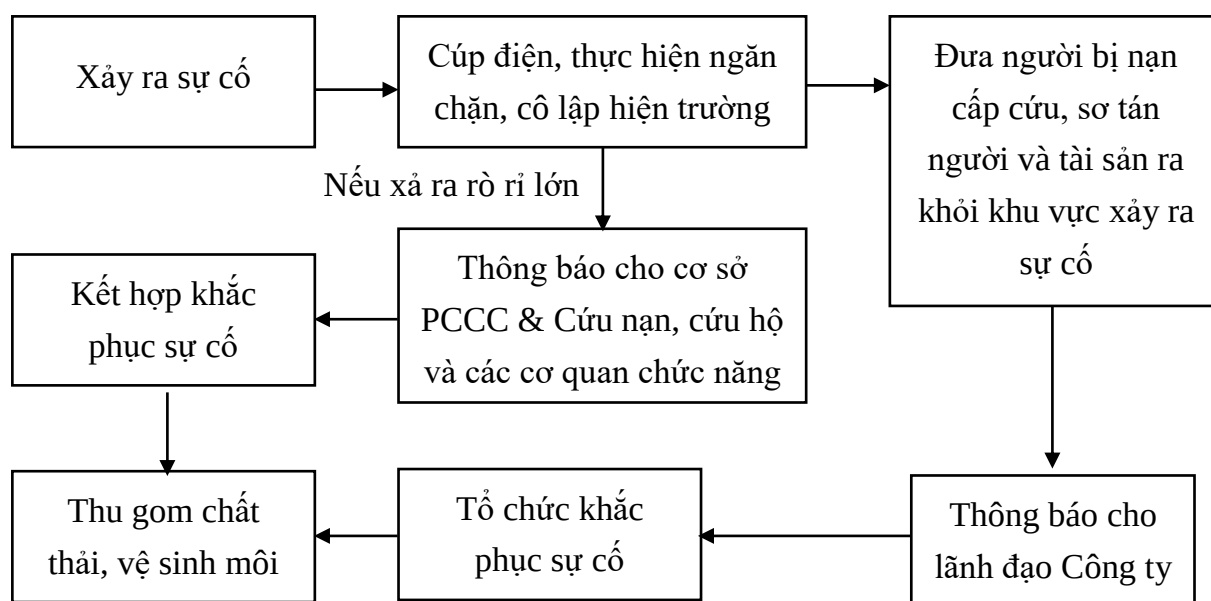
Các thùng chứa hóa chất phải luôn luôn đậy nắp kín khi không sử dụng.

Xây dựng nền chống thấm có gờ bao và hố thu đối với kho chứa hóa chất lỏng nhằm ngăn chặn sự thấm, chảy tràn và dễ dàng thu gom.

Có bảng cảnh báo về các mối nguy hại và cháy nổ, cảnh báo rõ ràng và dễ thấy.

Ứng phó sự cố hóa chất

– Biện pháp ứng phó sự cố rò rỉ, tràn hóa chất:



Hình 3. 14. Sơ đồ ứng phó sự cố rò rỉ hóa chất

Khi xảy ra sự cố thì nhân viên sẽ báo động sơ tán những người không phận sự ra khỏi khu vực xảy ra sự cố, nếu có người bị nạn thì phải di chuyển nạn nhân ra khỏi khu vực nguy hiểm và tiến hành sơ cấp cứu trước khi chuyển đến phòng y tế.

Sơ tán ngay những nguồn có thể gây nguy hiểm hoặc các tác nhân gây ra sự cố tiếp theo.

Sau khi sơ tán người và tài sản thì cô lập vùng nguy hiểm, cảnh báo cho người không phận sự không được tập trung tại khu vực xảy ra sự cố

Khi hóa chất bị tràn, không dùng nước cũng như không được phép để hóa chất chảy tràn vào hệ thống cống. Cô lập vùng tràn hóa chất bằng mùn cưa, cát, giẻ thấm... sau đó thu gom toàn bộ vào thùng chứa phù hợp, niêm cất, dán nhãn, lưu kho CTNH.

3.6.4. Phòng chống dịch bệnh lan truyền

3.6.4.1. Phòng chống dịch bệnh cho heo

Trong quá trình chăn nuôi, chủ Cơ sở chăn nuôi sẽ thực hiện các biện pháp sau nhằm phòng chống dịch bệnh cho heo:

- Trước khi vào trại:

- + Không tham gia, tiếp xúc với heo, trại chăn nuôi heo, lò mổ, khu vực được cảnh báo có dịch 3 ngày trước khi vào trại.

- + Không tiếp xúc với chợ bán thịt, quầy bán thịt, thịt heo sống 1 ngày trước khi vào trại.

- + Không mang thực phẩm có nguồn gốc từ động vật đến trại (khô, xúc xích, thịt xông khói, thịt ngâm mắm,...)

- + Không mang theo động vật khác đến trại: chó, mèo, thú cưng khác,...

- + Hạn chế mang các vật dụng không cần thiết đến trại.

- + Tắm, vệ sinh cá nhân, rửa xe trước khi đến trại.

- Khi vào trại:

- + Tuân thủ tuyệt đối nội quy, quy trình khi vào trại.

- + Liên hệ bảo vệ để được khai báo thông tin.

- + Tiến hành sát trùng tay, giày dép trước khi vào cổng. Sau khi vào trại, tắm sạch sẽ với sữa tắm và dầu gội đầu.

- + Sử dụng đồ dùng của trại: quần, áo, dép.

- Xây nhà khử trùng và trang bị phương tiện khử trùng, tiêu độc. Khi phương tiện ra vào Cơ sở phải được phun thuốc khử trùng toàn bộ xe.

- Định kỳ phun thuốc sát trùng xung quanh khu chăn nuôi, các chuồng nuôi ít nhất 2 tuần/lần; phun thuốc sát trùng lối đi trong khu chăn nuôi và các dãy chuồng nuôi ít nhất 1 lần/tuần khi không có dịch bệnh và ít nhất 1 lần/ngày khi có dịch bệnh; phun thuốc sát trùng lên heo 1 lần/tuần khi có dịch bệnh bằng các dung dịch sát trùng thích hợp theo hướng dẫn.

- Dụng cụ chăn nuôi và vệ sinh chỉ dùng riêng cho từng dãy chuồng, được vệ sinh sạch sẽ hàng ngày.

- Tiêm phòng định kỳ, đầy đủ các loại vaccine bắt buộc.

- Xây dựng cơ sở chăn nuôi theo Quy trình thực hành chăn nuôi tốt cho chăn nuôi lợn an toàn (VIETGAHP) kèm theo QCVN 01-14:2010/BNNPTNT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Điều kiện trại chăn nuôi lợn an toàn sinh học.

- Phối hợp với chính quyền địa phương và cơ quan chức năng trong việc phòng chống dịch bệnh xảy ra.

Trường hợp dịch bệnh xảy ra, chủ Cơ sở sẽ thực hiện các biện pháp sau:

- Báo ngay với cơ quan Thú y địa phương khi phát hiện có heo bị bệnh, chết nghi ngờ mắc bệnh thuộc Danh mục các bệnh động vật phải công bố (Ban hành kèm theo Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT ngày 31/05/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về Phòng chống dịch bệnh động vật trên cạn) để có biện pháp cách ly và xử lý kịp thời. Đối với những con heo bị mắc bệnh, chết vì mắc bệnh không thuộc Danh mục các bệnh động vật phải công bố thì sẽ được chữa bệnh hoặc xử lý theo hướng dẫn của cơ quan Thú y có thẩm quyền.

- Tiêm phòng khẩn cấp hoặc áp dụng các biện pháp phòng bệnh bắt buộc khác cho heo khi phát hiện có dịch.

- Bố trí người chăm sóc, sử dụng riêng dụng cụ, thức ăn đối với heo bị bệnh; tiêu độc, khử trùng tất cả dụng cụ thú y, phương tiện chuyên chở; hạn chế lưu thông vật nuôi ra vào cơ sở chăn nuôi khi có dịch.

- Trong quá trình điều trị bệnh cho heo, cần ghi chép đầy đủ các thông tin về người điều trị, theo dõi diễn biến bệnh,...

- Tiêu độc, khử trùng cho toàn bộ khu vực chuồng nuôi và xung quanh cơ sở chăn nuôi.

- Thông báo ngay với chính quyền và người dân địa phương về việc phát sinh dịch bệnh tại cơ sở chăn nuôi.

- Cấm người không có nhiệm vụ ra vào cơ sở chăn nuôi khi đang có dịch

3.6.4.2. Phòng chống dịch bệnh lây lan từ vật nuôi sang người

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát vật nuôi.

- Khi tiếp xúc với heo, yêu cầu công nhân đeo các vật dụng bảo hộ lao động như khẩu trang, găng tay, quần áo bảo hộ,...

3.6.5. Biện pháp phòng ngừa ứng phó sự cố cháy nổ hầm Biogas

Sự cố đối với hầm Biogas

- Các vật nhọn, vật cứng... rơi vào trong túi chứa phân hoặc các loại động vật gặm nhấm làm thủng túi và ống dẫn gas dẫn đến thất thoát khí gas, dễ gây cháy nổ khi tiếp xúc với nguồn nhiệt.

- Áp suất trong hầm Biogas quá cao, van và đường ống thu khí gặp sự cố hoặc công nhân vận hành thao tác không đúng kỹ thuật, lượng khí thoát ra không cân bằng với lượng khí sinh ra trong hầm sẽ làm cho áp suất càng ngày càng tăng và dẫn tới

cháy, nổ.

Biện pháp phòng ngừa ứng phó sự cố hầm Biogas

- Thường xuyên theo dõi áp suất khí, hệ thống đường ống dẫn khí và hoạt động của van để phát hiện, sửa chữa khắc phục rò rỉ khí qua đường ống. Khi thấy hồ khí gas (có mùi) tiến hành sửa chữa ngay.

- Khi châm thử mức độ cháy của khí gas, tuyệt đối không được thực hiện ở đường ống dẫn khí mà chỉ được thực hiện ở khu vực lò đốt; tại nơi có khí thoát ra ngoài do đường ống hở cần tuyệt đối cấm lửa, hút thuốc, dùng đèn dầu. Khi tiến hành đốt cần chú ý đưa lửa tới gần rồi mới mở van cho khí ra

- Khi sử dụng lò đốt: phải châm lửa trước, mở van sau; khi đốt xong phải khóa chặt van gas. Không được mở van gas mà không đốt lửa. Vì khí gas hở không được đốt cháy sẽ là loại khí độc cho người và dễ gây hỏa hoạn.

- Không đặt lò đốt gần vật dễ cháy như rơm, rạ...

- Đặt các biển cảnh báo về các khu cấm lửa, cấm hút thuốc tại khu vực hầm Biogas.

- Chiều dài ống gas (từ hầm biogas đến lò đốt) không được ngắn hơn 6m. Vì ống ngắn quá có thể phát nổ khi bật lửa đốt.

- Không được để vật nặng hoặc để xe ô tô và các phương tiện đi lại trong khu vực hầm biogas, điều này làm cho hầm biogas bị chấn động gây hở hoặc có thể bị sập gây nguy hiểm.

- Khi sử dụng hầm biogas mà không hết khí gas, để đề phòng sự cố nổ gas do áp lực khí trong hầm biogas quá cao thì cần bật lò đốt tự do để bớt khí gas dư thừa.

Công tác báo động và huy động nhân lực để ứng phó sự cố cháy nổ:

- Nhân viên tại khu vực xảy ra sự cố có trách nhiệm thông báo cho cấp trên của mình biết về sự cố đó và đồng thời khoanh vùng khu vực sự cố.

- Nhân viên quản lý sẽ thông báo cho bộ phận có trách nhiệm xử lý sự cố.

- Tùy vào tình hình xảy ra sự cố thì sẽ bố trí nhân lực để xử lý.

- Nếu sự cố quá lớn hoặc ngoài tầm kiểm soát thì phải nhờ đến sự hỗ trợ các đơn vị có chức năng và cảnh sát PCCC (nếu cần thiết).

- Sau khi xử lý xong sự cố thì làm biên bản sự việc và điều tra nguyên nhân sự cố. Sau đó họp lại và rút kinh nghiệm để tránh xảy ra lần sau. Cuối cùng làm báo cáo gửi lên ban giám đốc Công ty để cải thiện vấn đề trên.

3.7. Các nội dung thay đổi so với bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường

*** Thay đổi về công nghệ xử lý nước thải**

Theo Phiếu xác nhận đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường số 4005/PXN-TNMT ngày 10 tháng 10 năm 2005 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương xác nhận cho Công ty trách nhiệm hữu hạn DARBY – CJ GENETICS tại ấp 8, xã Long Nguyên, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương cho phép xây dựng hệ thống xử lý nước thải có quy trình công nghệ như sau:

Theo phiếu xác nhận đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường: Nước thải sản xuất → Song chắn rác/Lắng → Bể Biogas (2)(3) → Bể Aerotank → Ao sinh học → Ao chứa → Sông Thị Kính.

Trong quá trình hoạt động nhằm nâng cao chất lượng nước thải sau xử lý, cơ sở tiến hành cải tạo bổ sung một số công đoạn xử lý như cụm hồ điều hoà, bể keo tụ tạo bông; bể lắng hoá lý; bể trung gian, bể anoxic được bố trí sau bể Biogas và trước bể Aerotank, đồng thời bổ sung bể lắng sinh học; bể khử trùng, bồn lọc áp lực vào trong quy trình xử lý nước thải cụ thể như sau:

Thực tế: Nước thải sinh hoạt, nước thải chăn nuôi, nước thải nhà bếp → Hàm Biogas → Cụm hồ điều hoà → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể trung gian → Bể Anoxic → Bể Aerotank → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Cột lọc áp lực → Nguồn tiếp nhận (Sông Thị Tính)

Nhận thấy việc thay đổi quy trình công nghệ của HTXL nước thải trên thực tế tốt hơn so với công nghệ nội dung trong phiếu xác nhận đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường đã được xác nhận tại số 4005/PXN-TNMT ngày 10 tháng 10 năm 2005 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương. Đồng thời cải tạo này hoàn toàn đáp ứng được nhu cầu xử lý nước thải phát sinh của cơ sở (Theo tính toán nhu cầu xả thải, khi hoạt động với công suất tối đa Cơ sở xả thải 62,3 m³/ngày.đêm) Theo đó, không làm phát sinh thêm chất thải và các tác động so với Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường đã được phê duyệt.

CHƯƠNG IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

4.1.1. Nguồn phát sinh nước thải

4.1.1.1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn phát sinh nước thải:

+ Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh bảo vệ.

+ Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh nhà ăn.

+ Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh kí túc xá.

+ Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh khu vực chăn nuôi.

+ Nguồn số 05: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh nhà kho.

Tổng lưu lượng nước thải sinh hoạt phát sinh tại cơ sở là 1,8 m³/ngày.đêm

+ Nguồn số 06: Nước thải nhà ăn từ hoạt động nấu ăn, lưu lượng 0,5 m³/ngày.đêm.

+ Nguồn số 07: Nước thải chăn nuôi heo từ hoạt động sản xuất, lưu lượng 60 m³/ngày.đêm.

4.1.1.2. Dòng nước thải xả vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

(1) Nguồn tiếp nhận nước thải: Sông Thị Tính

(2) Vị trí xả nước thải:

Nước thải của Cơ sở sau khi xử lý đạt quy chuẩn cho phép được xả ra nguồn tiếp nhận là Sông Thị Tính như sau:

- Vị trí xả thải: Sông Thị Tính.

- Số điểm xả thải: 01

- Vị trí tọa độ xả thải: X:1235152 Y:585952 (Hệ tọa độ VN 2000, Kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3⁰)

(3) Lưu lượng xả thải lớn nhất: 120 m³/ngày.đêm (24 giờ)

(3.1) Phương thức xả thải: Tự chảy

(3.2) Chế độ xả nước thải: 24 giờ/ngày

(3.3) Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 62-MT:2016/BTNMT, Cột A, K_q=0,9; K_f=1,2 – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước thải chăn nuôi như sau:

Bảng 4. 1. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn các chất ô nhiễm theo dòng nước thải xin cấp phép.

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép QCVN 62-MT:2016/BTNMT, Cột A, $K_q=0,9$; $K_f=1,2$	Quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	mg/l	6-9	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ (theo Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục (theo Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)
2	BOD ₅	mg/l	39,6		
3	COD	mg/l	99		
4	SS	mg/l	49,5		
5	Tổng Nito	mg/l	49,5		
6	Coliform	MPN/100ml	3.000		

4.1.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý nước thải

4.1.2.1 Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải

(1) Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh qua bể tự hoại được thu gom về hầm Biogas và hệ thống xử lý nước thải công suất thiết kế 120 m³/ngày của Cơ sở để xử lý.

- Nguồn số 02: Nước thải nhà ăn được thu gom về hầm Biogas và hệ thống xử lý nước thải công suất thiết kế 120 m³/ngày của Cơ sở để xử lý

- Nguồn số 03: Nước thải chăn nuôi được thu gom về hầm Biogas và hệ thống xử lý nước thải công suất thiết kế 120 m³/ngày của Cơ sở để xử lý.

(2) Công trình, thiết bị xử lý nước thải

Công ty xây dựng 01 hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung, công suất 120 m³/ngày đêm.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt, nước thải chăn nuôi, nước thải nhà bếp → Hàm Biogas → Cụm hồ điều hòa → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể trung gian → Bể Anoxic → Bể Aerotank → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Cột lọc áp lực → Nguồn tiếp nhận (Sông Thị Tính)

- Công suất thiết kế: 120 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, Chlorine, PAC, Polymer, Methanol

(3) Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt

(4) Biện pháp công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của hệ thống xử lý nước thải, bảo dưỡng định kỳ máy móc, giám sát tình trạng hoạt động của các bể xử lý để có biện pháp khắc phục kịp thời.

- Bố trí nhân viên kỹ thuật vận hành trạm xử lý nước thải công suất 120 m³/ngày.đêm.

- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng.

- Vận hành và bảo trì các máy móc thiết bị trong hệ thống thường xuyên, theo hướng dẫn của nhà cung cấp.

- Trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý như máy bơm, bơm định lượng. Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Trường hợp trạm xử lý nước thải có sự cố nghiêm trọng, chưa thể khắc phục ngay, sẽ tạm dừng sản xuất để khắc phục sự cố.

4.4.2.2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

(1) Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ ngày được cấp Giấy phép môi trường.

(2) Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm

Hệ thống xử lý nước thải công suất thiết kế 120 m³/ngày.

(2.1) Vị trí lấy mẫu

- Tại đầu vào của hệ thống xử lý nước thải công suất 120 m³/ngày.

- Tại đầu ra của của hệ thống xử lý nước thải công suất 120 m³/ngày.

(2.2) Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Cơ sở thực hiện giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải

đáp ứng yêu cầu sản xuất của Công ty. Cụ thể được trình bày tại Bảng 4.2.

Bảng 4. 2. Các chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm trong dòng nước thải trong quá trình vận hành thử nghiệm

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn theo QCVN 62-MT:2016/BTNMT, cột A (K _q =0,9;K= 1,1)
1	pH	-	6-9
2	BOD ₅	mg/l	39,6
3	COD	mg/l	99
4	SS	mg/l	49,5
5	Tổng Nito	mg/l	49,5
6	Coliform	MNP/100ML	3.000

(3)*Tần suất lấy mẫu:*

- Trong giai đoạn điều chỉnh hiệu suất:

+ Trước hệ thống xử lý: 05 mẫu đơn, tối thiểu là 15 ngày/lần trong thời gian ít nhất là 75 ngày theo quy định tại khoản 4 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/1/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

+ Sau hệ thống xử lý: 05 mẫu đơn, tối thiểu là 15 ngày/lần trong thời gian ít nhất là 75 ngày theo quy định tại khoản 4 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/1/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Trong giai đoạn vận hành ổn định:

+ Trước hệ thống xử lý: 01 mẫu đơn trong thời gian vận hành ổn định theo quy định tại khoản 4 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/1/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

+ Sau hệ thống xử lý nước thải: 07 mẫu đơn trong 07 ngày liên tiếp theo quy định tại khoản 4 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/1/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

4.1.2.3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của QCVN 62-MT:2016/BTNMT Cột A, K_q=0,9; K_f=1,2 – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi.

- Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

4.2.1. Nội dung đề nghị cấp phép xả khí thải

4.2.1.1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng (công suất 583 kVA, sử dụng nguyên liệu dầu DO)

- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng (công suất 145 kVA, sử dụng nhiên liệu dầu DO)

- Nguồn số 03: Khí thải lò đốt heo chết

4.2.1.2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

(1). Vị trí xả khí thải

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thải số 01 của máy phát điện dự phòng công suất 583 KVA (nguồn số 01). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1235564 ; Y = 586024. (Hệ tọa độ VN 2000, Kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3°)

- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thải số 02 của máy phát điện dự phòng công suất 145 KVA (nguồn số 02). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1235568; Y = 586026. (Hệ tọa độ VN 2000, Kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3°)

- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống thải số 03 của lò đốt heo chết (Nguồn số 03). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1235390 ; Y = 585895. (Hệ tọa độ VN 2000, Kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3°)

(2). Lưu lượng xả khí thải lớn nhất

- Dòng khí thải số 01: Chưa xác định

- Dòng khí thải số 02: Chưa xác định

- Dòng khí thải số 03: 168 m³/h.

4.2.1.3. Phương thức xả khí thải

- Dòng khí thải số 01: Xả gián đoạn (Chỉ xả khi máy phát điện dự phòng hoạt động)

- Dòng khí thải số 02: Xả gián đoạn (Chỉ xả khi máy phát điện dự phòng hoạt động)

- Dòng khí thải số 03: Xả gián đoạn theo thời gian hoạt động của lò đốt

4.2.1.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm

- Chất lượng khí thải xả vào môi trường phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cụ thể được trình bày ở bảng 4.3.

Bảng 4. 3. Danh sách các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn tương ứng với các dòng khí thải

TT	Thông số	Đơn vị	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Bụi	mg/Nm ³	160		
3	NO _x	mg/Nm ³	680		
4	CO	mg/Nm ³	800		
5	SO ₂	mg/Nm ³	400		

4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

4.3.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Hệ thống xử lý nước thải công suất 120 m³/ngày.đêm. (máy thổi khí, máy bơm)
- Nguồn số 02: Máy phát điện dự phòng công suất 583 KVA
- Nguồn số 03: Máy phát điện dự phòng công suất 145 KVA
- Nguồn số 04: Lò đốt heo chết

4.3.2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

Tọa độ phát sinh tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của cơ sở (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3°) được thể hiện như sau:

- Nguồn 01: tọa độ X= 1235324; Y=585966.
- Nguồn 02: tọa độ X= 1235564; Y = 586024
- Nguồn 03: tọa độ X= 1235568; Y = 586026.
- Nguồn 04: tọa độ X= 1235390 ; Y = 585895.

4.3.3. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung:

Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung tại QCVN 26:2010/BTNMT, QCVN 27:2010/BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau.

Bảng 4. 4. Giới hạn về tiếng ồn tại các khu vực

TT	Giới hạn tiếng ồn cho phép QCVN 26:2010/BTNMT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 06 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 06 giờ (dBA)		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

Bảng 4. 5. Giới hạn về tiếng ồn tại các khu vực

TT	Giới hạn độ rung cho phép QCVN 27:2010/BTNMT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 06 giờ đến 21 giờ (dB)	Từ 21 giờ đến 06 giờ (dB)		
1	70	50	-	Khu vực thông thường

4.3.4. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Lắp đặt các đệm chống rung tại chân máy móc, thiết bị.
- Kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

4.3.5. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định.
- Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn.

4.4. Nội dung đề nghị cấp phép đối với chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường

4.4.1. Quản lý chất thải

(1) Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

Bảng 4. 6. Danh sách chất thải nguy hại đề nghị cấp phép

STT	Tên chất thải	Trạng thái (R/L/B)	Mã CTNH	Số lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	20

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

2	Chai bao thuốc thú y có chứa tác nhân lây nhiễm	Rắn	13 02 01	540
3	Heo chết (do dịch bệnh)	Rắn	14 02 01	1.500
Tổng cộng				2.060

(Nguồn: Công ty TNHH Darby – CJ Genetics, năm 2023)

(2) Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

Bảng 4. 7. Danh sách chất thải rắn công nghiệp thông thường đề nghị cấp phép

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (Rắn/lỏng/bùn)	Đơn vị	Khối lượng
1	Bùn thải từ HTXLNT	Rắn	Kg/năm	14.600
Tổng cộng			Kg/năm	14.600

(Nguồn: Công ty TNHH Darby – CJ Genetics, năm 2023)

(3) Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

Bảng 4. 8. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (Rắn/lỏng/bùn)	Khối lượng (kg/tháng)
1	Chất thải sinh hoạt	Rắn	4.562
Tổng cộng			4.562

(Nguồn: Công ty TNHH Darby – CJ Genetics, năm 2023)

4.1.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

4.1.2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Thiết bị lưu chứa: trang bị bao PE để lưu chứa chất thải.
- Kho lưu chứa:
 - + Diện tích kho: 5,5 m².
 - + Thiết kế, cấu tạo: tường gạch , mái bê tông, nền gạch men, có gờ chống tràn.
 - + Vị trí: Kho CTNH nằm bên ngoài khu vực chăn nuôi.

4.1.2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Thiết bị lưu chứa: trang bị 1 thùng nhựa cứng (loại 30 lít) và 02 thùng nhựa

cứng (loại 10 lít) để lưu chứa chất thải.

- Khu vực tập kết chất thải rắn sinh hoạt: Khu tập kết chất thải rắn sinh hoạt tại vị trí công ra vào trang trại

4.1.2.3. Yêu cầu chung với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

4.1.3. Yêu cầu về phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường

- Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó đối với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

CHƯƠNG V. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

5.1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải

❖ Năm 2021

Bảng 5. 1. Thông tin lấy mẫu quan trắc nước thải năm 2021

STT	Vị trí lấy mẫu	Ký hiệu	Thời gian lấy mẫu	Thông số	Quy chuẩn so sánh
1	Nước thải tại bể tập trung cuối sau HTXLNT	NT	13/03/2021 10/05/2021 06/10/2021 16/11/2021	pH, TSS, BOD ₅ , COD, Tổng Nito, Tổng Phospho, Coliform	QCVN 62-MT:2016/BTNMT Cột A, K _q =0,9; K _f =1,1

Bảng 5. 2. Kết quả quan trắc nước thải năm 2021

TT	Thông số	Đơn vị	Q1	Q2	Q3	Q4	QCVN 62-MT:2016/BTNMT Cột A, K _q =0,9; K _f =1,1
1	pH	-	6,3	6,6	7,9	6,3	6 – 9
2	TSS	mg/l	41	45	45	41	49,5
3	BOD ₅	mg/l	36	30	32	36	39,6
4	COD	mg/l	83	89	78	83	99
5	Tổng Nito	mg/l	33,5	30,8	29,3	33,5	49,5
6	Tổng Phospho	mg/l	6,24	5,72	5,11	6,24	-
7	Coliform	MPN/100ml	2.800	2.900	2.400	2.800	3.000

(Nguồn: Công ty Cổ phần tư vấn Môi trường Sài Gòn, năm 2021)

Nhận xét:

Tại thời điểm quan trắc: pH, TSS, BOD₅, COD, Tổng Nito, Tổng Phospho Coliform trong nước thải tại bể tập trung cuối sau HTXL đều nằm trong giới hạn cho phép của Quy chuẩn QCVN 62-MT:2016/BTNMT Cột A, K_q=0,9; K_f=1,1 – Quy

chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước thải chăn nuôi.

❖ **Năm 2022**

- Thông tin lấy mẫu:

Bảng 5. 3. Thông tin lấy mẫu quan trắc nước thải ngày năm 2022

STT	Vị trí lấy mẫu	Ký hiệu	Thời gian lấy mẫu	Thông số	Quy chuẩn so sánh
1	Nước thải tại bể tập trung cuối sau HTXLNT	NT	28/03/2022 11/06/2022 07/09/2022 05/12/2022	pH, TSS, BOD ₅ , COD, Tổng Nito, Tổng Phospho, Coliform	QCVN 62-MT:2016/BTNMT Cột A, K _q =0,9; K _f =1,1

Bảng 5. 4. Kết quả quan trắc nước thải năm 2022

TT	Thông số	Đơn vị	Q1	Q2	Q3	Q4	QCVN 62-MT:2016/BTNMT Cột A, K _q =0,9; K _f =1,1
1	pH	-	6,83	6,41	6,89	6,22	6 – 9
2	TSS	mg/l	28	21	30	36	50
3	BOD ₅	mg/l	25	20	35	39	40
4	COD	mg/l	56	49	81	81	100
5	Tổng Nito	mg/l	8,43	7,41	8,17	10,4	50
6	Tổng Phospho	mg/l	2,14	1,35	1,02	1,88	-
7	Coliform	MPN/100ml	2.300	2.100	2.600	2.700	3.000

(Nguồn: Trung tâm tư vấn công nghệ môi trường và an toàn vệ sinh lao động, năm 2022)

Nhận xét:

Tại thời điểm quan trắc: pH, TSS, BOD₅, COD, Tổng Nito, Tổng Phospho Coliform trong nước thải tại bể tập trung cuối sau HTXL đều nằm trong giới hạn cho

phép của Quy chuẩn QCVN 62-MT:2016/BTNMT Cột A, $K_q=0,9$; $K_f=1,1$ – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước thải chăn nuôi.

5.2. Kết quả quan trắc đối với vi khí hậu, tiếng ồn và không khí

Năm 2021

- Thông tin lấy mẫu:

Bảng 5. 5. Thông tin lấy mẫu quan trắc vi khí hậu, tiếng ồn, không khí năm 2021

STT	Vị trí lấy mẫu	Ký hiệu	Thời gian lấy mẫu	Thông số	Quy chuẩn so sánh
1	Không khí xung quanh phía sau cổng ra vào công ty	K1	13/03/2021 10/05/2021 06/10/2021	Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, Bụi, NO ₂ , SO ₂ , CO	QCVN 26:2010/BTNMT QCVN 26:2016/BYT QCVN 05:2013/BTNMT QCVN 02:2019/BYT QCVN 03:2019/BYT
2	Không khí trong xưởng chăn nuôi tại gần cổng ra vào xưởng	K2	16/11/2021		

Bảng 5. 6. Kết quả đo đặc vi khí hậu và tiếng ồn năm 2021

Kết quả thử nghiệm	Nhiệt độ (⁰ C)				Độ ẩm (%)				Tốc độ gió (m/s)			
	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2	Q3	Q4
K1	31,9	32,0	31,2	29,7	65,2	66,0	65,1	65,3	0,9	1,5	0,8	0,9
QCVN 26:2010/BTNMT	-				-				-			
K2	30,5	31,8	30,8	29,5	69,6	67,5	64,8	66,3	0,7	0,9	0,6	0,6
QCVN 26:2016/BYT	18 - 32				40 - 80				0,2 – 1,5			

(Nguồn: Công ty Cổ phần tư vấn môi trường Sài Gòn, năm 2021)

Bảng 5. 7. Kết quả quan trắc không khí năm 2021

Kết quả thử nghiệm	Bụi (mg/Nm ³)				CO (mg/Nm ³)				NO ₂ (mg/Nm ³)				SO ₂ (mg/Nm ³)			
	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2	Q3	Q4
K1	0,08	0,06	0,08	0,10	7,97	7,62	<7,50	7,59	0,07	0,05	0,03	0,05	0,12	0,09	0,07	0,08
QCVN 05:2013/BTNMT	0,3				30				0,2				0,35			
K2	0,16	0,12	0,09	0,12	8,54	8,25	7,99	8,23	0,15	0,13	0,08	0,10	0,19	0,17	0,14	0,16

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

QCVN 02:2019/BYT	8	-	-	-
QCVN 03:2019/BYT	-	40	10	10

(Nguồn: Công ty Cổ phần Tư vấn môi trường Sài Gòn)

Nhận xét: Tại thời điểm quan trắc: Nồng độ các thông số quan trắc tại khu vực không khí xung quanh phía sau cổng ra vào công ty và không khí trong xưởng chăn nuôi tại gần cổng ra vào xưởng đều nằm trong giới hạn cho phép của Quy chuẩn so sánh.

Năm 2022

- Thông tin lấy mẫu:

Bảng 5. 8. Thông tin lấy mẫu quan trắc vi khí hậu, tiếng ồn, không khí ngày năm 2022

STT	Vị trí lấy mẫu	Ký hiệu	Thời gian lấy mẫu	Thông số	Quy chuẩn so sánh
1	Không khí xung quanh phía sau cổng ra vào công ty	K1	28/03/2022 11/06/2022	Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, Bụi, NO ₂ , SO ₂ , CO	QCVN 26:2010/BTNMT QCVN 26:2016/BYT QCVN 05:2013/BTNMT QCVN 02:2019/BYT QCVN 03:2019/BYT
2	Không khí trong xưởng chăn nuôi tại gần cổng ra vào xưởng	K2	07/09/2022 05/12/2022		

Bảng 5. 9. Kết quả quan trắc không khí năm 2022

Kết quả thử nghiệm	Nhiệt độ (⁰C)	Độ ẩm (%)	Tốc độ gió (m/s)
---------------------------	-------------------------------------	----------------------	-----------------------------

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2	Q3	Q4
K1	30,8	30,8	32,3	30,5	69,4	68,1	67,5	69,5	0,6	0,9	1,1	1,2
QCVN 26:2010/BTNMT	-				-				-			
K2	31,4	31,1	30,6	31,3	67,9	69,5	71,9	70,9	0,4	0,3	0,4	0,4
QCVN 26:2016/BYT	18 - 32				40 - 80				0,2 – 1,5			

(Nguồn: Trung tâm tư vấn công nghệ môi trường và an toàn vệ sinh lao động, năm 2022)

Bảng 5. 10. Kết quả quan trắc không khí năm 2022

Kết quả thử nghiệm	Bụi (mg/Nm ³)				CO (mg/Nm ³)				NO ₂ (mg/Nm ³)				SO ₂ (mg/Nm ³)			
	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2	Q3	Q4
K1	0,14	0,11	0,13	0,16	1,96	1,75	2,08	2,29	0,016	0,016	0,021	0,028	0,032	0,029	0,034	0,043
QCVN 05:2013/BTNMT	0,3				30				0,2				0,35			
K2	0,35	0,43	0,3	0,5	3,05	3,20	3,07	3,34	0,041	0,049	0,045	0,053	0,068	0,085	0,069	0,096
QCVN 02:2019/BYT	8				-				-				-			
QCVN 03:2019/BYT	-				40				10				10			

(Nguồn: Trung tâm tư vấn công nghệ môi trường và an toàn vệ sinh lao động, năm 2022)

Nhận xét: Tại thời điểm quan trắc: Nồng độ các thông số quan trắc tại khu vực không khí xung quanh phía sau cổng ra vào công ty và không khí trong xưởng chăn nuôi tại gần cổng ra vào xưởng đều nằm trong giới hạn cho phép của Quy chuẩn so sánh.

CHƯƠNG VI. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của cơ sở

6.1.2. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

Thời gian dự kiến thực hiện vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của Cơ sở được trình bày tại Bảng 6.1:

Bảng 6. 1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình bảo vệ môi trường

Công trình xử lý chất thải	Giai đoạn	Thời gian bắt đầu vận hành thử nghiệm	Thời gian kết thúc vận hành thử nghiệm	Công suất dự kiến đạt được
Hệ thống xử lý nước thải công suất 120 m ³ /ngày.đêm	Giai đoạn I: Điều chỉnh hiệu suất	Sau khi được cơ quan chức năng chấp thuận	Dự kiến là 3 – 6 tháng	80%
	Giai đoạn II: Vận hành ổn định	Sau khi hoàn thành điều chỉnh hiệu suất		80%

(Nguồn: Công ty TNHH Darby – CJ Genetics, năm 2023)

6.1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải

Nhằm đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý khí thải, nước thải; Chủ cơ sở sẽ phối hợp với Công ty Cổ phần Tư vấn Môi trường Sài Gòn (mã số VIMCERT 140) để tiến hành thực hiện đo đạc, lấy và phân tích khí thải, nước thải.

Kế hoạch chi tiết về thời gian dự kiến lấy mẫu, kế hoạch đo đạc, lấy và phân tích mẫu cho từng công đoạn xử lý và toàn bộ hệ thống dự kiến trong giai đoạn vận hành thử nghiệm của Cơ sở được mô tả chi tiết như sau:

Trong giai đoạn điều chỉnh hiệu suất:

Bảng 6. 2. Kế hoạch lấy mẫu nước thải tại hệ thống xử lý nước thải công suất 120 m³/ngày.đêm

STT	Vị trí lấy mẫu	Thời gian lấy mẫu	Loại mẫu	Chỉ tiêu	Quy chuẩn so sánh
1	Trước hệ thống xử lý	Thời gian: 75 ngày kể từ khi vận hành thử nghiệm Tần suất: 05 đợt (mỗi đợt cách nhau tối thiểu 15 ngày)	Mẫu tổ hợp	pH, BOD ₅ , COD, SS, Tổng N, Coliform	QCVN 62-MT:2016/BTNMT, cột A (K _q = 0,9; K _f =1,1)
2	Sau hệ thống xử lý	Thời gian: 75 ngày kể từ khi vận hành thử nghiệm Tần suất: 05 đợt (mỗi đợt cách nhau tối thiểu 15 ngày)	Mẫu tổ hợp	pH, BOD ₅ , COD, SS, Tổng N, Coliform	QCVN 62-MT:2016/BTNMT, cột A (K _q = 0,9; K _f =1,1)

(Nguồn: Công ty TNHH Darby – CJ Genetics, năm 2023)

Trong giai đoạn vận hành ổn định của hệ thống:

Bảng 6. 3. Kế hoạch lấy mẫu nước thải trước và sau HTXL

STT	Vị trí lấy mẫu	Thời gian lấy mẫu	Loại mẫu	Chỉ tiêu	Quy chuẩn so sánh
1	Trước hệ thống xử lý	Sau khi kết thúc vận hành thử nghiệm điều chỉnh hiệu suất Tần suất: 01 mẫu trong giai đoạn vận hành ổn định	Mẫu đơn	pH, BOD ₅ , COD, SS, Tổng N, Coliform	QCVN 62-MT:2016/BTNMT, cột A (K _q = 0,9; K _f =1,1)
2	Sau	Sau khi kết thúc	Mẫu đơn	pH, BOD ₅ ,	QCVN 62-

STT	Vị trí lấy mẫu	Thời gian lấy mẫu	Loại mẫu	Chỉ tiêu	Quy chuẩn so sánh
	hệ thống xử lý	vận hành thử nghiệm điều chỉnh hiệu suất Tần suất: 07 ngày liên tục, mỗi ngày 01 lần		COD, SS, Tổng N, Coliform	MT:2016/BTNMT, cột A ($K_q = 0,9$; $K_f=1,1$)

(Nguồn: Công ty TNHH Darby – CJ Genetics, năm 2023)

Tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường dự kiến phối hợp để thực hiện Kế hoạch

- + Công ty Cổ phần Tư vấn Môi trường Sài Gòn
- + Địa chỉ: 45/1 Bùi Quang Là, Phường 12, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh
- + Đại diện: Bà Trần Thị Thảo
- + Chức vụ: Giám đốc.
- + Điện thoại: 028.38 956 011

Quyết định số 3358/QĐ-BTNMT ngày 23 tháng 12 năm 2015 về việc chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường tại Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ và quyết định 383/QĐ-BTNMT ngày 21/02/2019, với mã số VIMCERTS 140.

5.2. Chương trình quan trắc chất thải

5.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

Quan trắc nước thải

Căn cứ Điều 97, Nghị định số: 08/2022/NĐ-CP – Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường. Công ty không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc nước thải định kỳ. Tuy nhiên, để đảm bảo nước thải sau khi xử lý đạt quy chuẩn cho phép, chủ cơ sở xin đề xuất quan trắc nước thải định kỳ như sau:

Bảng 6. 4. Chương trình quan trắc nước thải định kỳ

STT	Vị trí quan trắc	Tần suất	Thông số giám sát	Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng
1	Hố ga cuối	06 tháng/lần	pH, BOD ₅ , COD, SS,	QCVN 62-MT:2016/BTNMT,

	trước khi xả thải		Tổng N, Coliform	cột A ($K_q = 0,9$; $K_f=1,1$)
--	-------------------	--	------------------	--------------------------------------

(Nguồn: Công ty TNHH Darby – CJ Genetics, năm 2023)

Quan trắc khí thải

Căn cứ Điều 98, Nghị định số: 08/2022/NĐ-CP – Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường. Công ty không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc khí thải định kỳ.

5.2.2. Chương trình quan trắc môi trường tự động, liên tục chất thải

Căn cứ Điều 97, Nghị định số: 08/2022/NĐ-CP – Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường. Công ty không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc nước thải tự động, liên tục.

Căn cứ Điều 98, Nghị định số: 08/2022/NĐ-CP – Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường. Công ty không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc khí thải tự động, liên tục.

5.2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở

5.2.3.1. Giám sát nước thải

- Vị trí: Hồ ga cuối trước khi xả thải
- Thông số giám sát: pH, COD, BOD, SS, Tổng N, Coliform
- Tần suất giám sát: 6 tháng/ lần trong suốt quá trình hoạt động
- Quy định: QCVN 08-MT:2015/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải chăn nuôi.

5.2.3.2. Giám sát nước mặt

- Vị trí: Một điểm trên sông Thị Tính cách vị trí xả thải 30m về phía hạ nguồn
- Thông số giám sát: pH, COD, BOD, TSS, Nitrit, Nitrat, Coliform
- Tần suất giám sát: 6 tháng/ lần trong suốt quá trình hoạt động
- Quy định: QCVN 62-MT:2016/BTNMT, cột A ($K_q = 0,9$; $K_f=1,1$) – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt.

5.2.3.3. Giám sát chất thải rắn sinh hoạt

- Vị trí: Khu vực tập kết chất thải sinh hoạt
- Thông số giám sát: Khối lượng, thành phần, hợp đồng thu gom
- Tần suất giám sát: Hằng ngày

- Quy định: Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022.

5.2.3.4. Giám sát chất thải nguy hại

- Vị trí: Khu vực lưu chứa chất thải nguy hại.
- Thông số giám sát: Khối lượng, thành phần, hợp đồng thu gom
- Tần suất giám sát: Hằng ngày

- Quy định: Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022.

5.2.3.5. Chế độ báo cáo giám sát

Chủ Cơ sở cam kết thực hiện chương trình báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ 1 năm/lần (hoặc thay đổi theo quy định hiện hành) gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương trước ngày 15/01 hằng năm theo quy định tại Khoản 2, Điều 66, Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc thay đổi theo quy định hiện hành.

5.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm

Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm như sau:

- + Kinh phí quan trắc nước thải: 12.000.000 đồng/năm.
- + Kinh phí quan trắc nước mặt: 12.000.000 đồng/năm

Tổng kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm: 24.000.000 đồng/năm.

CHƯƠNG VII. KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ

Năm 2023, Cơ sở đã bị Đội cảnh sát kinh tế - ma túy, Công an huyện Bàu Bàng lập biên bản vi phạm hành chính về lĩnh vực bảo vệ môi trường, cụ thể Cơ sở đã thừa nhận hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải theo phiếu kết quả thử nghiệm số 4894/KQ-TTQTKT ngày 15/11/2022 của Trung tâm tâm Quan trắc kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương. (BOD_5 vượt 3,63 lần (144/39,6), COD vượt 3,51 lần (348/99), TSS vượt 1,25 lần (62/49,5), Tổng Nitơ vượt 3,49 lần (173/49,5), mẫu nước thải được so sánh áp dụng theo QCVN 62-MT:2016/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi (A)).

Công ty đã tiến hành cải tạo HTXLNT nhằm cải thiện chất lượng nước thải đầu ra. Chủ cơ sở luôn cam kết vận hành HTXLNT đảm bảo chất lượng nước thải đạt quy chuẩn QCVN 62-MT:2016/BTNMT, cột A ($K_q = 0,9$; $K_f=1,1$) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi.

CHƯƠNG VIII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ ĐẦU TƯ

Công ty TNHH Darby – CJ Genetics bảo đảm về độ trung thực của các thông tin, số liệu, tài liệu trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường này, kể cả các tài liệu đính kèm. Nếu có sai phạm, chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật của Việt Nam.

Công ty TNHH Darby – CJ Genetics cam kết thực hiện đầy đủ các biện pháp bảo vệ môi trường đã được nêu trong báo cáo đề xuất cấp phép môi trường. Đồng thời chúng tôi cam kết một số nội dung cụ thể như sau:

- Cam kết thực hiện nghiêm túc các phương án giảm thiểu ô nhiễm, các biện pháp phòng ngừa và sẵn sàng ứng phó khi sự cố môi trường xảy ra, các biện pháp an toàn lao động.

- Cam kết thực hiện nghiêm túc chương trình quản lý và giám sát môi trường như đã trình bày.

- Cam kết tuân thủ các tiêu chuẩn/quy chuẩn môi trường như sau:

- + Cam kết toàn bộ nước thải phát sinh tại Công ty được thu gom về HTXLNT tập trung công suất 120 m³/ngày.đêm để xử lý đạt QCVN 62-MT:2016/BTNMT, Cột A, $K_q = 0,9$; $K_f = 1,1$ – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi.

- + Cam kết thu gom, lưu trữ và xử lý CTNH theo Nghị định số: 08/2022/NĐ-CP – Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- + Tiếng ồn, độ rung đảm bảo đạt tiêu chuẩn QCVN 26:2010/BTNMT và QCVN 27:2010/BTNMT.

- + Cam kết tuân thủ các quy định về tần suất quan trắc và báo cáo quan trắc môi trường theo Nghị định số: 08/2022/NĐ-CP – Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Công ty TNHH Darby – CJ Genetics cam kết hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu vi phạm các quy định bảo vệ môi trường.

PHỤ LỤC BÁO CÁO

Phụ lục 1. Pháp lý

UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG
SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Mã số dự án: 1020225021

Chứng nhận lần đầu: ngày 27 tháng 06 năm 2008

(Giấy chứng nhận đầu tư số 461023000417 ngày 27 tháng 06 năm 2008
đăng ký lại từ Giấy phép đầu tư số 375/GP-BD ngày 01 tháng 12 năm 2004
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Chứng nhận thay đổi lần thứ 9: ngày 28 tháng 6 năm 2021

Căn cứ Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17 tháng 06 năm 2020.

Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy
định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư năm 2020.

Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09/4/2021 của Bộ Kế hoạch
và Đầu tư.

Căn cứ Quyết định số 38/2016/QĐ-UBND ngày 05 tháng 10 năm 2016 của
Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ban hành quy định chức năng, nhiệm
vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương.

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700608173 do phòng
Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương chứng nhận lần
đầu ngày 27 tháng 6 năm 2008 và chứng nhận thay đổi lần thứ 10 ngày 26 tháng 6
năm 2020.

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 1020225021 do Ủy ban nhân
dân tỉnh Bình Dương chứng nhận lần đầu ngày 27 tháng 6 năm 2008 và do Sở Kế
hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương chứng nhận thay đổi lần thứ 8 ngày 08 tháng 5
năm 2017.

Căn cứ Bản đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và hồ sơ
của CÔNG TY TNHH DARBY - CJ GENETICS do đại diện nộp ngày 18 tháng 6
năm 2021.

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỈNH BÌNH DƯƠNG

Chứng nhận:

Dự án đầu tư TRẠI CHĂN NUÔI HEO GIỐNG VÀ HEO THỊT; mã số dự
án 1020225021 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương chứng nhận lần đầu ngày 27
tháng 6 năm 2008 và do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương chứng nhận thay
đổi lần thứ 8 ngày 08 tháng 5 năm 2017;

đăng ký điều chỉnh cập nhật thông tin hộ chiếu của nhà đầu tư thứ 1 và
người đại diện của nhà đầu tư thứ 2.



Thông tin về dự án đầu tư sau khi điều chỉnh như sau:

Nhà đầu tư:

1. Nhà đầu tư thứ 1: DARBY GLOBAL CO., LTD; Quyết định thành lập số 125-81-54518 do Văn phòng Cục thuế Pyongtaek cấp ngày 07 tháng 10 năm 2004; trụ sở đăng ký tại 7381-8, Seodong-daero, Iljik-Myun Anseong-ri, Gyeonggi-do Korea.

Đại diện bởi: Ông MIN DONG SOO; sinh ngày 20 tháng 11 năm 1962; quốc tịch Hàn Quốc; hộ chiếu số M63686815 do Bộ ngoại giao và Thương mại Hàn Quốc cấp ngày 21 tháng 7 năm 2014; địa chỉ thường trú tại 18/2, Singongdeok-dong, Mapo-gu, Seoul, Korea; chỗ ở hiện nay tại căn hộ Byucksan-blooming 103-1802, 108 Yeongchang-ro Icheon-si Gyeonggi-do, Korea; chức vụ: Chủ tịch Hội đồng thành viên.

2. Nhà đầu tư thứ 2: CÔNG TY TNHH CJ VINA AGRI; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1100439762 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp lần đầu ngày 25 tháng 6 năm 2008; địa chỉ trụ sở chính tại Quốc lộ 1A, xã Mỹ Yên, huyện Bến Lức, tỉnh Long An.

Đại diện bởi: Ông NAM KI DON; sinh ngày 16 tháng 11 năm 1974; quốc tịch Hàn Quốc; hộ chiếu số M41075270 do Bộ ngoại giao và Thương mại Hàn Quốc cấp ngày 03 tháng 3 năm 2014; địa chỉ thường trú tại 105-1201 Royal Palace Apt, Song Juck-dong, Jangan-su, Suwon, Kyeonggi-do, Hàn Quốc; chỗ ở hiện nay tại Căn hộ D2-1601, Chung cư Cantavil Premier, Số 1 Song Hành, phường An Phú, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam; chức vụ: Phó chủ tịch Hội đồng thành viên.

Tổ chức kinh tế thực hiện dự án: CÔNG TY TNHH DARBY - CJ GENETICS, mã số doanh nghiệp số 3700608173 do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương chứng nhận lần đầu ngày 27 tháng 6 năm 2008 và chứng nhận thay đổi lần thứ 10 ngày 26 tháng 6 năm 2020.

Điều 1: Nội dung dự án đầu tư

1. Tên dự án đầu tư: TRẠI CHĂN NUÔI HEO GIỐNG VÀ HEO THỊT.

2. Mục tiêu dự án:

Số TT	Mục tiêu hoạt động	Mã ngành theo VSIC	Mã ngành CPC
01	Sản xuất heo giống và heo thịt thương phẩm	A 0145	

3. Quy mô dự án: Doanh thu 4.000.000 đô la Mỹ/năm.

4. Địa điểm thực hiện dự án:

- Trụ sở chính: ấp Bến Sắn, xã Long Nguyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương; Diện tích đất sử dụng: 109.193 m²;

- Văn phòng đại diện, nhà nghỉ công nhân và kho chuyên heo: ấp Bưng Thuộc, xã Long Nguyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương; Diện tích đất sử dụng: 15.786m².



5. Tổng vốn đầu tư của dự án: 256.349.376.277 (Hai trăm năm mươi sáu tỷ ba trăm bốn mươi chín triệu ba trăm bảy mươi sáu nghìn hai trăm bảy mươi bảy) đồng Việt Nam, tương đương 13.700.000 (Mười ba triệu bảy trăm nghìn) đô la Mỹ.

Trong đó vốn góp để thực hiện dự án là 76.904.812.883 (Bảy mươi sáu tỷ chín trăm lẻ bốn triệu tám trăm mười hai nghìn tám trăm tám mươi ba) đồng Việt Nam, tương đương 4.110.000 (Bốn triệu một trăm mười nghìn) đô la Mỹ, chiếm tỷ lệ 30% tổng vốn đầu tư.

Giá trị, tỷ lệ và phương thức góp vốn như sau:

Số TT	Tên nhà đầu tư	Số vốn góp		Tỷ lệ %	Phương thức góp vốn	Tiền độ góp vốn
		VNĐ	Tương đương USD			
1	Darby Global Co., Ltd	51.279.828.275	2.740.000	66,66	Tiền mặt	(*)
2	Công ty TNHH CJ Vina Agri	25.624.984.608	1.370.000	33,34	Tiền mặt	(*)

(*): đã góp đủ theo Báo cáo tình hình thực hiện dự án của nhà đầu tư.

6. Thời hạn hoạt động của dự án: 50 (năm mươi) năm, kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2004.

7. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư: Đã hoạt động ổn định theo báo cáo tình hình thực hiện dự án của nhà đầu tư.

Điều 2: Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư

1. Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp:

Cơ sở pháp lý của ưu đãi: Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, các văn bản hướng dẫn có liên quan và các quy định của các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Ưu đãi về thuế nhập khẩu:

Cơ sở pháp lý của ưu đãi: Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và các văn bản hướng dẫn, điều chỉnh có liên quan.

3. Các biện pháp hỗ trợ đầu tư: không.

Điều 3: Các điều kiện đối với nhà đầu tư thực hiện dự án

1. Nhà đầu tư, tổ chức kinh tế phải làm thủ tục đăng ký cấp tài khoản sử dụng trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư theo quy định của pháp luật.

2. Nhà đầu tư phải tuân thủ và đáp ứng điều kiện đầu tư theo quy định của pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

3. Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư chỉ được triển khai hoạt động đối với các lĩnh vực đầu tư kinh doanh có điều kiện khi đáp ứng các điều kiện và/hoặc được cấp Giấy phép/Giấy chứng nhận/chứng chỉ hành nghề hoặc văn bản xác nhận... theo quy định pháp luật liên hành; chấp hành quy định của Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và các quy định về bảo vệ môi trường, phòng chống cháy nổ, an toàn lao động và quy định pháp luật khác có liên quan đến lĩnh vực hoạt động đầu tư kinh doanh đã đăng ký.



4. Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư có trách nhiệm thực hiện chế độ báo cáo hoạt động đầu tư theo quy định tại Điều 72 Luật Đầu tư và cập nhật đầy đủ, kịp thời, chính xác các thông tin liên quan vào Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư theo quy định tại Điều 71 Luật Đầu tư và chịu sự kiểm tra và giám sát của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

5. Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực và đảm bảo quyền sử dụng hợp pháp, sử dụng đúng mục đích theo quy định của pháp luật đối với địa điểm thực hiện dự án đã đăng ký. Cơ quan đăng ký đầu tư không giải quyết tranh chấp phát sinh (nếu có) liên quan đến địa điểm thực hiện dự án đăng ký của nhà đầu tư.

6. Dự án sẽ chấm dứt hoạt động theo quy định tại Điều 48 Luật Đầu tư và các văn bản hướng dẫn, điều chỉnh có liên quan.

Điều 4:

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 1020225021 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương chứng nhận lần đầu ngày 27 tháng 6 năm 2008 và do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương chứng nhận thay đổi lần thứ 8 ngày 08 tháng 5 năm 2017.

Điều 5:

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này được lập thành 03 (ba) bản gốc; mỗi nhà đầu tư được cấp 01 (một) bản và 01 (một) bản lưu tại Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương.

Sao gửi:

- UBND tỉnh Bình Dương;
- UBND huyện Bàu Bàng;
- Các Sở: TNMT, CT, XD, TC, VHTTDL, KHCN, LĐTBXH, TTTT, NgV;
- Cục: Thống kê, Hải Quan, Thuế;
- LĐLĐ tỉnh, BHXH tỉnh, NHNN tỉnh;
- Công an tỉnh, Bộ CHQS tỉnh;
- Phòng ĐKKD, Ttra Sở;
- Lưu KTDN (Ph).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

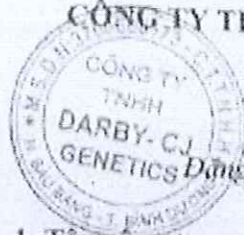


Nguyễn Trung Tín

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH BÌNH DƯƠNG
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN



Mã số doanh nghiệp: 3700608173

Đăng ký lần đầu: ngày 27 tháng 06 năm 2008

Đăng ký thay đổi lần thứ: 10, ngày 26 tháng 06 năm 2020

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH DARBY- CJ GENETICS

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: DARBY - CJ GENETICS CO.,LTD

Tên công ty viết tắt:

2. Địa chỉ trụ sở chính

Áp Bến Sắn, Xã Long Nguyên, Huyện Bàu Bàng, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại: 0650.359.1390

Fax: 0650.359.1387

Email:

Website:

3. Vốn điều lệ 76.904.812.883 đồng.

Bằng chữ: Bảy mươi sáu tỷ chín trăm lẻ bốn triệu tám trăm mười hai nghìn tám trăm tám mươi ba đồng

tương đương 4.110.000 USD (Bốn triệu một trăm mười nghìn Đô la Mỹ)

4. Danh sách thành viên góp vốn

STT	Tên thành viên	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị phần vốn góp (VND và giá trị tương đương theo đơn vị tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; MSDN đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
1	DARBY GLOBAL CO.,LTD	7381-8, Seodong-daero, Iljuk-myeon Anseong-si, Gyeonggi-do, Hàn Quốc	51.279.828.275	66,660	125-81-54518	
2	CÔNG TY TNHH CJ VINA AGRI	Quốc lộ 1, Xã Mỹ Yên, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam	25.624.984.608	33,340	501043000120	

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: PARK SANG BEOM

Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 03/10/1968 Dân tộc: Quốc tịch:

Hàn Quốc

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Hộ chiếu nước ngoài

Số giấy chứng thực cá nhân: M26839254

Ngày cấp: 11/04/2019

Nơi cấp: Bộ Ngoại giao và Thương mại Hàn Quốc

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 18-12 Dopyeong 5-gil, Gamcheon-myeon,

Gimcheon-si, Gyeongsang buk-do, Hàn Quốc

Chỗ ở hiện tại: Ấp Bến Sắn, Xã Long Nguyên, Huyện Bàu Bàng, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ ĐÓNG DẤU CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Số chứng thực: 0724801 SCT/BS

Ngày: 30 tháng 10 năm 2020

TRƯỞNG PHÒNG TƯ PHÁP



Nguyễn Thanh An

Đỗ Thị Thu Thủy

UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Dương, ngày 22 tháng 3 năm 2017

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

Số: 804 /GPXD

1. Cấp cho: Công ty TNHH Darby - CJ Genetics.

Địa chỉ trụ sở chính: ấp Bến Sắn, xã Long Nguyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

2. Được phép xây dựng các công trình thuộc dự án: Chuồng trại nuôi heo được phê duyệt tại Quyết định số 01/QĐ-GĐ ngày 10/01/2017 của Công ty TNHH Darby - CJ Genetics.

- Do: Công ty Cổ phần Xây dựng Đầu tư Thương mại Dịch vụ Phạm Gia lập.

- Đơn vị thẩm tra: Công ty Cổ phần Việt Kiến trúc.

- Gồm các nội dung sau:

+ Mật độ xây dựng: 18,02%.

+ Hệ số sử dụng đất: 0,18.

+ Vị trí xây dựng công trình: định vị hạng mục công trình theo mặt bằng tổng thể.

2.1. Công trình: Nhà nái đẻ (65m x 43,6m)

- Loại công trình: Công trình Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Cấp công trình: III.

- Diện tích xây dựng: 2.834m².

- Cốt nền công trình ($\pm 0,00$ m): ngang với cốt sân.

- Tổng chiều cao công trình (tính từ cốt $\pm 0,00$ m): 6,1m.

- Số tầng: 01 tầng.

- Cấu trúc: Móng, cột, đà kiềng bằng bê tông cốt thép. Vì kèo, xà gỗ thép, mái lợp tôn. Tường xây gạch. Nền bê tông.

2.2. Công trình: Nhà mang thai cuối kỳ (82,2m x 19,6m)

- Loại công trình: Công trình Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Cấp công trình: III.

- Diện tích xây dựng: 1.611,12m².

- Cốt nền công trình ($\pm 0,00$ m): ngang với cốt sân.

- Tổng chiều cao công trình (tính từ cốt $\pm 0,00$ m): 5,57m.

- Số tầng: 01 tầng.



- Cấu trúc: Móng, cột, dầm kiềng bằng bê tông cốt thép. Vì kèo, xà gỗ thép, mái lợp tôn. Tường xây gạch. Nền bê tông.

2.3. Công trình: Nhà cai sữa (71,64m x 35,5m)

- Loại công trình: Công trình Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Cấp công trình: III.

- Diện tích xây dựng: 2.543,22m².

- Cốt nền công trình ($\pm 0,00$ m): ngang với cốt sân.

- Tổng chiều cao công trình (tính từ cốt $\pm 0,00$ m): 6,4m.

- Số tầng: 01 tầng.

- Cấu trúc: Móng, cột, dầm kiềng bằng bê tông cốt thép. Vì kèo, xà gỗ thép, mái lợp tôn. Tường xây gạch. Nền bê tông.

2.4. Công trình: Nhà mang thai đầu kỳ (58,2m x 13,4m)

- Loại công trình: Công trình Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Cấp công trình: III.

- Diện tích xây dựng: 799,88m².

- Cốt nền công trình ($\pm 0,00$ m): ngang với cốt sân.

- Tổng chiều cao công trình (tính từ cốt $\pm 0,00$ m): 5,37m.

- Số tầng: 01 tầng.

- Cấu trúc: Móng, cột, dầm kiềng bằng bê tông cốt thép. Vì kèo, xà gỗ thép, mái lợp tôn. Tường xây gạch. Nền bê tông.

2.5. Công trình: Nhà văn phòng

- Loại công trình: Công trình dân dụng.

- Cấp công trình: cấp III.

- Tổng diện tích sàn xây dựng: 262,25m². Trong đó, tầng 01: 137,25m²; tầng 02: 125m².

- Cốt nền công trình ($\pm 0,00$ m): cao hơn cốt sân +0,3m.

- Chiều cao tầng 01 (tính từ cốt $\pm 0,00$ m): +3,4m.

- Tổng chiều cao công trình (tính từ cốt $\pm 0,00$ m): +10,3m.

- Số tầng: 02 tầng.

- Kết cấu: Móng, dầm kiềng, cột, dầm, sàn bằng bê tông cốt thép. Vì kèo, xà gỗ bằng thép, mái lợp ngói. Nền lát gạch ceramic. Tường xây gạch, sơn nước. Cửa nhôm kính.

2.6. Các hạng mục khác: dự án còn có thiết kế các hạng mục phụ khác như: hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước,...

3. Giấy tờ về đất đai:

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 471578 (số vào sổ cấp GCN: T00514/CN-05) ngày 13/10/2005 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp cho Công ty TNHH Darby - CJ Genetics. Tổng diện tích đất 109.193m². Mục đích sử dụng: đất cơ sở sản xuất, kinh doanh. Thời hạn sử dụng: 50 năm (kể từ ngày 01/12/2004).

4. Ghi nhận các công trình đã khởi công:

Công trình hiện hữu được thể hiện theo mặt bằng tổng thể, tổng diện tích xây dựng hiện hữu 11.737,86m².

5. Giấy phép này có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp; quá thời hạn trên thì phải đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng.

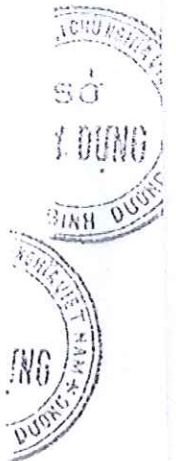
Nơi nhận: ^{trên}

- Như trên;
- UBND huyện Bàu Bàng (p/h);
- Phòng QLXD;
- Lưu: VT, Tín.



GIÁM ĐỐC *quang*

Nguyễn Thành Tài



ĐIỀU CHỈNH GIẤY PHÉP

1. Nội dung điều chỉnh: Đồng ý cho Công ty TNHH Darby - CJ Genetics điều chỉnh tại Mục 2 của Giấy phép xây dựng số 804/GPXD ngày 22/3/2017 do Sở Xây dựng tỉnh Bình Dương cấp với các nội dung như sau:

- Mật độ xây dựng: 18,73. Hệ số sử dụng đất: 0,19.

Điều chỉnh: Mục 2.2. Công trình: Nhà mang thai cuối kỳ (82,2m x 19,6m) và Mục 2.4. Công trình: Nhà mang thai đầu kỳ (58,2m x 13,4m) **thành** Mục 2.2a. Công trình: Nhà Nái mang thai.

- Loại công trình: Công trình Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Cấp công trình: III.

- Diện tích xây dựng: 3.084,05m².

- Cốt nền công trình ($\pm 0,00$ m): cao hơn cốt sân +0,8m.

- Tổng chiều cao công trình (tính từ cốt $\pm 0,00$ m): 6,17m.

- Số tầng: 01 tầng.

- Cấu trúc: Móng, cột, dầm kiềng bằng bê tông cốt thép. Vòi kèo, xà gồ thép, mái lợp tôn. Tường xây gạch. Nền bê tông.

Xây mới:

2.4a. Công trình: Nhà kho

- Loại công trình: Công trình công nghiệp, Cấp công trình: III.

- Diện tích xây dựng: 105m².

- Cốt nền công trình ($\pm 0,00$ m): ngang với cốt sân.

- Tổng chiều cao công trình (tính từ cốt sân): 7,4m.

- Số tầng: 01 tầng.

- Cấu trúc: Móng, cột, dầm kiềng bằng bê tông cốt thép. Cột, vòi kèo, xà gồ thép, mái lợp tôn. Tường xây gạch. Nền bê tông.

- Các nội dung khác không thay đổi theo Giấy phép xây dựng số 804/GPXD ngày 22/3/2017 do Sở Xây dựng tỉnh Bình Dương cấp.

2. Thời hạn có hiệu lực của Giấy phép: Kể từ ngày ký./.

Bình Dương, ngày 03 tháng 10 năm 2017

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Võ Hoàng Ngân

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý

Xác nhận của cơ quan
có thẩm quyền

Kèm theo Giấy chứng nhận này có Trang bổ sung
số: 01

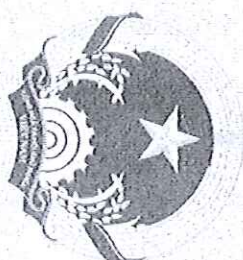
Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ
sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư
hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.



2 5 8 2 8 1 9 0 0 8 8 1 5



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN

QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

CÔNG TY TNHH DARBY-CJ GENETICS

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành
viên trở lên, mã số doanh nghiệp 3700608173

Đăng ký lần đầu ngày 27/06/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 28/12/2016

Do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp

Địa chỉ trụ sở chính: ấp Bến Sắn, xã Long Nguyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình
Dương.

CP 635195

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

- a) Thửa đất số: 33, tờ bản đồ số: 60
b) Địa chỉ: xã Long Nguyên, huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương
c) Diện tích: 109193m², (bằng chữ: Một trăm linh chín nghìn một trăm chín mươi ba mét vuông)
d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng
đ) Mục đích sử dụng: Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
e) Thời hạn sử dụng: Đến ngày 01/12/2054
g) Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm
2. Nhà ở: -/-
3. Công trình xây dựng khác:

Hạng mục công trình	Diện tích xây dựng (m ²)	Diện tích sàn (m ²) hoặc công suất	Hình thức sở hữu	Cấp công trình	Thời hạn sở hữu
Nhà mái dè	2834	2834	Sở hữu riêng	3	-/-
Nhà cải sửa	2543,2	2543,2	Sở hữu riêng	3	-/-
Nhà văn phòng	137,3	262,3	Sở hữu riêng	3	-/-
Nhà mái mang thai	3084	3084	Sở hữu riêng	3	-/-
Nhà kho	105	105	Sở hữu riêng	3	-/-

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

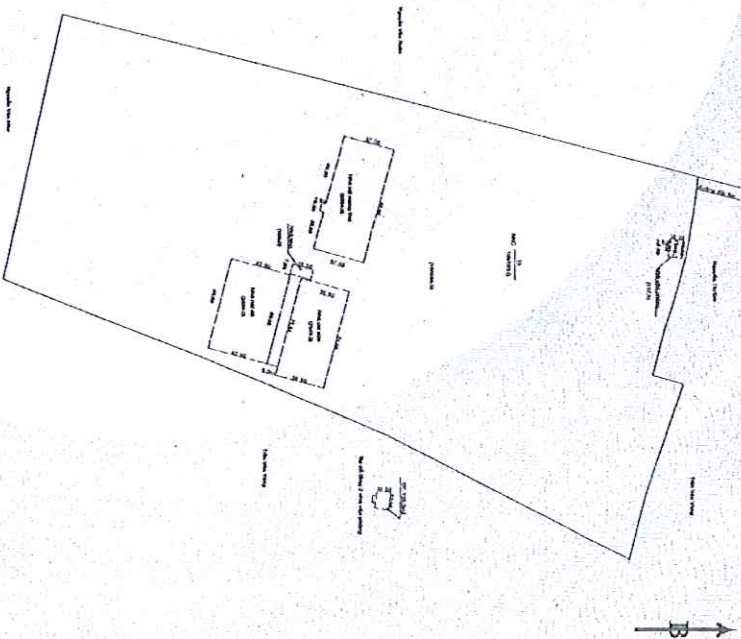
5. Cây lâu năm: -/-

6. Ghi chú:

- Cấp giấy chứng nhận đo lường nhận bỏ sung quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trên thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 471578 ngày 13/10/2005).



III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



Bình Dương, ngày 11 tháng 3 năm 2019
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BÌNH DƯƠNG
KT. GIÁM ĐỐC



Phạm Văn Nam

Số vào sổ cấp GCN: CT37274

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận	
Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

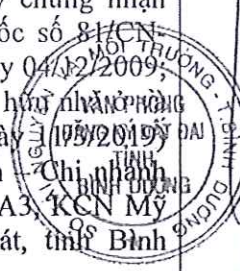
TRANG BỔ SUNG GIẤY CHỨNG NHẬN

Thửa đất số: 33

Tờ bản đồ số: 60

Số phát hành GCN: CP 635195

Số vào sổ cấp GCN: CT37274

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
Thẻ chấp bằng tài sản gắn liền với đất (Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng – hồ sơ gốc số 81/CN-SHCT ngày 18/4/2007 và số 186/CN-SHCT ngày 04/12/2009; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 635195 ngày 19/5/2019) tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Bình Dương (Đ/c: Lô D1-4-TT, Đường NA3, KCN Mỹ Phước 2, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương) theo hồ sơ số 00264.	PHÓ GIÁM ĐỐC 11.2.2020  

Trang bổ sung này luôn phải đính kèm Giấy chứng nhận mới có giá trị pháp lý.



UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG
SỞ TÀI NGUYÊN - MÔI TRƯỜNG

Số: 4005 /PXN - TNMT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thủ Dầu Một, ngày 10 tháng 10 năm 2005

**PHIẾU XÁC NHẬN
BẢN ĐĂNG KÝ ĐẠT TIÊU CHUẨN MÔI TRƯỜNG**

Dự án thành lập Công ty trách nhiệm hữu hạn DARBY – CJ GENETICS
tại ấp 8, xã Long Nguyên, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương

**GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
XÁC NHẬN**

Điều 1: Công ty TNHH DARBY – CJ GENETICS đã trình nội dung Bản đăng ký đạt Tiêu chuẩn môi trường cho ngành nghề chăn nuôi heo giống và heo thịt thương phẩm ngày 2 tháng 2 năm 2005.

Điều 2: Công ty có trách nhiệm thực hiện đúng những nội dung đã cam kết trong Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường.

Điều 3: Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường của Công ty TNHH DARBY – CJ GENETICS là cơ sở pháp lý để các cơ quan quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường kiểm tra việc thực hiện bảo vệ môi trường của Công ty.

Điều 4: Trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày ký Phiếu xác nhận này, Công ty phải hoàn thành các hạng mục công trình về môi trường và có báo cáo bằng văn bản gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để kiểm tra.

Nơi nhận:

- Cty TNHH Darby-CJ Genetics.
- UBND huyện Bến Cát.
- Sở XD, CN, KH-ĐT.
- Lưu VP.

KT GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Võ Thị Ngọc Hạnh

Bộ Công An
CÔNG AN TỈNH BÌNH DƯƠNG

Số: 29/CV-PCCC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Thủ Dầu Một, ngày 03 tháng 8 năm 2006.

Kính gửi: CÔNG TY TNHH DARBRY CIGENETICS.

Căn cứ vào Công văn số 01 của Công ty TNHH Darbry Cigenetics V/v thẩm duyệt thiết kế hệ thống phòng cháy chữa cháy cho công trình "Chuồng trại chăn nuôi heo mở rộng giai đoạn II".

Qua kiểm tra, đối chiếu với tiêu chuẩn các bản vẽ thiết kế kỹ thuật của công trình:

- Kiến trúc.
- Kết cấu.
- Hệ thống phòng cháy chữa cháy.
- Chống sét.

Đảm bảo theo TCVN 2622 - 1995 và tiêu chuẩn 20TCN 46 - 84.

Các yêu cầu kèm theo:

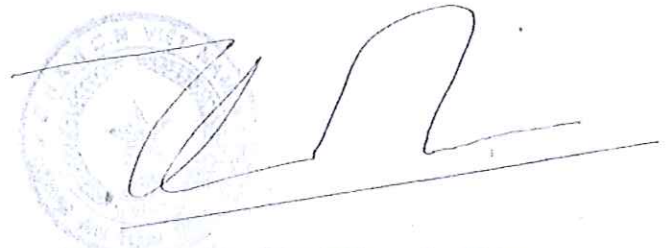
- Xây dựng đúng theo bản vẽ đã thẩm duyệt thiết kế.
- Trang bị 07 bình chữa cháy MFZ8 và 07 bình MT5.

Nhận được Công văn này đề nghị Công ty TNHH Darbry Cigenetics thực hiện đúng các yêu cầu trên của Phòng Cảnh sát Phòng cháy và Chữa cháy.

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu CS PCCC.

TL. GIÁM ĐỐC CÔNG AN TỈNH
K.T. TRƯỞNG PHÒNG CS PCCC



Trung tá: Vũ Thanh Tâm

GIẤY PHÉP KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Quyết định số 11/2022/QĐ-UBND ngày 18 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 06 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 02/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị định số 167/2018/NĐ-CP ngày 26/12/2018 của Chính phủ quy định việc hạn chế khai thác nước dưới đất;

Căn cứ Thông tư số 24/2016/TT-BTNMT ngày 09/9/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc xác định và công bố vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BTNMT ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước;

Căn cứ Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 11 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành quy định quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 1270/QĐ-UBND ngày 31/5/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt danh mục và bản đồ các vùng hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

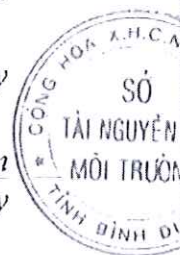
Xét đơn đề nghị cấp giấy phép khai thác nước dưới đất ngày 15 tháng 04 năm 2023 của Công ty TNHH Darby - CJ Genetics và hồ sơ kèm theo;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên nước và Khoáng sản tại tờ trình số 172./TTr-TNNKS ngày 24 tháng 05 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty TNHH Darby - CJ Genetics; ngành nghề: chăn nuôi heo; địa chỉ: ấp Bến Sắn, xã Long Nguyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương khai thác nước dưới đất với các nội dung như sau:

1. Mục đích sử dụng: sinh hoạt, chăn nuôi và tưới cây xanh;
2. Vị trí công trình khai thác nước: ấp Bến Sắn, xã Long Nguyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương;
3. Tầng chứa nước: Pleistocen dưới;
4. Tổng số giếng khoan: 02 giếng;



5. Tổng lượng nước khai thác: 150 m³/ngày đêm (trong đó: nước dùng cho chăn nuôi 138,4 m³/ngày đêm; nước dùng cho sinh hoạt và các mục đích khác 11,6 m³/ngày đêm)

6. Số ngày khai thác trong năm: 365 ngày;

7. Thời hạn khai thác: 03 năm, kể từ ngày ký;

8. Bảng tổng hợp các thông số kỹ thuật của giếng khoan cụ thể như sau:

Số hiệu	Tọa độ (VN2000)		Đường kính giếng (mm)	Lưu lượng (m ³ /ngày đêm)	Chế độ khai thác (giờ/ngày đêm)	Chiều sâu đặt ống lọc (m)		Chiều sâu mực nước động lớn nhất cho phép (m)
	X	Y				Từ	Đến	
G1	12.35.526	06.67.923	140	90	09	20	26	20,00
G2	12.35.534	06.67.927	114	60	06	20	26	20,00

Điều 2. Các yêu cầu đối với Công ty TNHH Darby - CJ Genetics:

1. Tuân thủ các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này; nếu thay đổi nội dung quy định tại Điều 1 phải được cơ quan cấp phép đồng ý bằng văn bản;

2. Thực hiện việc quan trắc, giám sát tài nguyên nước theo quy định tại Điều 13 Thông tư số 17/2021/TT-BTNMT ngày 14 tháng 10 năm 2021, cụ thể như sau:

a. Thông số giám sát gồm:

- Lưu lượng khai thác;
- Mực nước trong giếng khai thác;
- Chất lượng nước.

b. Hình thức giám sát: thực hiện giám sát định kỳ.

c. Chế độ giám sát:

- Đối với lưu lượng và mực nước: không quá 24 giờ 01 lần và phải cập nhật số liệu vào hệ thống giám sát trước 10 giờ sáng hôm sau;

- Đối với chất lượng nước: hai (02) lần/năm. Một lần vào mùa mưa (tháng 9); một lần vào mùa khô (tháng 2), đồng thời phải thực hiện cập nhật số liệu vào hệ thống giám sát không quá 05 ngày kể từ ngày có kết quả phân tích. Các thông số quan trắc theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ngầm QCVN 09-MT: 2015/BTNMT.

3. Thực hiện đúng quy định về phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh của công trình khai thác nước dưới đất như quy định tại Khoản 8 Điều 1 của Giấy phép này. Trong phạm vi trên không được thực hiện các hoạt động phát sinh nguồn gây ô nhiễm;

4. Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật chuyên ngành liên quan đến lĩnh vực cấp nước theo quy định;

5. Thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Khoản 2 Điều 43 của Luật tài nguyên nước;

6. Thực hiện báo cáo hoạt động khai thác nước dưới đất theo Biểu mẫu số 23 tại phụ lục đính kèm Thông tư số 31/2018/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường trước ngày 30 tháng 01 của năm tiếp theo;

7. Chịu sự kiểm tra, giám sát của Sở Tài nguyên và Môi trường;

8. Sử dụng nước hợp lý, tiết kiệm.

9. Nộp thuế tài nguyên và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác trong khai thác, sử dụng tài nguyên nước theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Công ty TNHH Darby - CJ Genetics được hưởng các quyền hợp pháp theo quy định tại Khoản 1 Điều 43 của Luật Tài nguyên nước và quyền lợi hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế giấy phép khai thác nước dưới đất số 75/GP-STNMT ngày 22/6/2018 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp. Chậm nhất chín mươi (90) ngày trước khi giấy phép hết hạn, nếu Công ty TNHH Darby - CJ Genetics còn tiếp tục khai thác, sử dụng nước dưới đất với các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này thì phải làm thủ tục gia hạn giấy phép theo quy định. /.

Nơi nhận:

- Cục Quản lý Tài nguyên nước;
- UBND tỉnh Bình Dương;
- UBND huyện Bàu Bàng;
- Công ty TNHH Darby - CJ Genetics;
- Cục thuế tỉnh;
- Lưu: VT. 



UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 67 /GP-STNMT

Bình Dương, ngày 18 tháng 4 năm 2020

GIẤY PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
(Gia hạn lần 2)

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 06 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;

Căn cứ Quyết định số 16/2015/QĐ-UBND ngày 27 tháng 4 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 11 tháng 3 năm 2019 của UBND tỉnh Bình Dương ban hành quy định quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 13/2016/QĐ-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ban hành Quy định bảo vệ môi trường tỉnh Bình Dương;

Xét đơn đề nghị gia hạn giấy phép xả nước thải vào nguồn nước ngày 07 tháng 01 năm 2020 của Công ty TNHH Darby - CJ Genetics và Hồ sơ kèm theo;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên nước, Khoáng sản và Khí tượng thủy văn tại Tờ trình số 40../TTr-TNNKSKTTV ngày 11 tháng 4 năm 2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty TNHH Darby - CJ Genetics, ngành nghề: Chăn nuôi gia súc, địa chỉ: ấp Bến Sắn, xã Long Nguyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương được xả nước thải vào nguồn nước với các nội dung chủ yếu sau:

1. Nguồn nước tiếp nhận nước thải: sông Thị Tính;

2. Vị trí xả nước thải:

- Tọa độ vị trí xả nước thải vào sông Thị Tính: X : 1235090; Y: 667733

- Địa chỉ: , xã Long Nguyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương;

3. Phương thức xả nước thải: tự chảy;



4. Chế độ xả nước thải: 24 giờ/ngày đêm;
5. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 150 m³/ngày đêm;
6. Chất lượng nước thải:

Nước thải sau hệ thống xử lý phải đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi QCVN 62-MT:2016/BTNMT, cột A, $k_q = 0,9$; $k_t = 1,1$ đối với các thông số pH, BOD₅, COD, SS, tổng N, coliform;

7. Thời hạn của giấy phép: 03 năm, kể từ ngày ký.

Điều 2. Các yêu cầu đối với Công ty TNHH Darby - CJ Genetics :

1. Tuân thủ các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này.
2. Thực hiện quan trắc nước thải và nước nguồn tiếp nhận như sau:

a) Quan trắc nước thải:

Quan trắc định kỳ lưu lượng, chất lượng nước thải sau xử lý với vị trí, thông số, tần suất quan trắc như sau:

- Vị trí quan trắc: nước thải sau hệ thống xử lý;
- Các thông số quan trắc chất lượng nước thải theo quy định tại Khoản 6, Điều 1 của Giấy phép này;
- Tần suất quan trắc chất lượng nước thải: ba (03) tháng/lần;
- Tần suất quan trắc lưu lượng nước thải: mỗi ngày một (01) lần vào cùng một thời điểm.

b) Quan trắc nguồn nước tiếp nhận:

- Vị trí quan trắc chất lượng nguồn tiếp nhận: một (01) điểm trên sông Thị Tính cách vị trí xả thải 30m về phía hạ nguồn.

- Thông số quan trắc: các chỉ tiêu pH, COD, BOD, TSS, Nitrit, Nitrat, Coliform theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt QCVN 08-MT:2015/BTNMT, cột A2.

- Tần suất quan trắc: ba (03) tháng/lần.

3. Thu gom, vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình, thiết kế nêu trong hồ sơ, bảo đảm các thông số chất lượng nước thải luôn đạt quy định tại Khoản 6, Điều 1 của Giấy phép này trước khi xả vào nguồn tiếp nhận. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào vượt quá mức quy định của Giấy phép và ngưng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

4. Thực hiện đúng các cam kết như đã nêu trong hồ sơ đề nghị cấp phép.

5. Chịu sự kiểm tra, giám sát của Sở Tài nguyên và Môi trường.

6. Hằng năm (trước ngày 15 tháng 12), tổng hợp báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường về tình hình thu gom, xử lý nước thải, xả nước thải và các vấn đề phát sinh trong quá trình xử lý nước thải, các kết quả quan trắc lưu lượng, chất lượng nước thải và nguồn tiếp nhận theo quy định tại Khoản 2, Điều 2 của Giấy phép này.

7. Thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Khoản 2 Điều 38 của Luật Tài nguyên nước;

Điều 3. Công ty TNHH Darby - CJ Genetics được hưởng các quyền hợp pháp theo quy định tại Khoản 1 Điều 38 của Luật Tài nguyên nước và các quyền lợi hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Giấy phép này có hiệu lực từ ngày ký. Chậm nhất chín mươi (90) ngày trước khi giấy phép hết hạn, nếu Công ty TNHH Darby - CJ Genetics còn tiếp tục xả nước thải với các nội dung như Điều 1 của Giấy phép này thì Công ty phải làm thủ tục gia hạn giấy phép theo quy định. /-7

Nơi nhận:

- Cục Quản lý Tài nguyên nước;
- Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương;
- Công ty TNHH Darby - CJ Genetics;
- UBND huyện Bàu Bàng;
- Chi cục BVMT;
- Lưu: VT. P

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
SỞ
TÀI NGUYÊN VÀ
MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG
Nguyễn Ngọc Thúy

Số: 2273/STNMT-MT

Thủ Dầu Một, ngày 27 tháng 11 năm 2008

SỞ ĐĂNG KÝ QUẢN LÝ
CHỦ NGUỒN THẢI CHẤT THẢI NGUY HẠI
Mã số Quản lý chất thải nguy hại : 74.000244.T

I. Thông tin chung về chủ nguồn thải:

Tên chủ nguồn thải: Công ty TNHH Darby-CJ Genetics

Địa chỉ: Ấp 8, xã Long Nguyên, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0650.2212283~84~85

Fax : 0650.2212287

Tài khoản số: 238-07-232479 tại Ngân hàng Shinhan Vina, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Giấy chứng nhận đầu tư số: 461023000417 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp ngày 27 tháng 06 năm 2008.

Phiếu xác nhận Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường số: 4005/PXN-TNMT do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 10 tháng 10 năm 2005.

Loại hình cơ sở : Công ty TNHH 2 thành viên trở lên.

II. Nội dung đăng ký:

Công ty đã đăng ký với Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương danh sách chất thải nguy hại và danh sách chất thải khác phát sinh tại Công ty như sau:

1. Danh sách chất thải nguy hại đã đăng ký phát sinh trung bình trong 01 tháng tại Công ty

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Số lượng (kg/tháng)	Mã CTNH
1	Chai, can, bao thuốc thú y có tác nhân lây nhiễm	Rắn	70	13 02 01
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	5	16 01 06
3	Hعو chết	Rắn	1.500	14 02 01

2. Danh sách chất thải khác đã đăng ký phát sinh trung bình trong 01 tháng tại Công ty

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Số lượng (kg/tháng)
1	Rác thải sinh hoạt	Rắn	50

3. Bộ hồ sơ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại:

- Bản sao Giấy chứng nhận đầu tư số: 461023000417 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp ngày 27 tháng 06 năm 2008.

- Bản sao Phiếu xác nhận Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường số: 4005/PXN-TNMT do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 10 tháng 10 năm 2005.

III. Trách nhiệm của chủ nguồn thải :

1. Bảo vệ môi trường, phòng, chống ô nhiễm và suy thoái môi trường;
2. Tuân thủ các quy định về quản lý chất thải nguy hại tại Luật bảo vệ môi trường và các quy định liên quan;
3. Có trách nhiệm quản lý chất thải nguy hại cho đến khi chúng được tiêu hủy;
4. Thực hiện đúng các trách nhiệm được quy định tại Mục I, phần IV của Thông tư số: 12/2006/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2006 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;
5. Khi chấm dứt hoạt động, phải thông báo bằng văn bản và nộp lại Sổ đăng ký chủ nguồn thải cho Sở Tài nguyên và Môi trường.
6. Phải điều chỉnh Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại khi:
 - Thay đổi, bổ sung về chủng loại hoặc tăng từ 15% trở lên so với số lượng chất thải nguy hại đã đăng ký;
 - Thay đổi địa điểm cơ sở nhưng không thay đổi chủ nguồn thải hoặc thay đổi chủ nguồn thải nhưng không thay đổi địa điểm cơ sở.

IV. Thời hạn hiệu lực:

Sổ đăng ký này có hiệu lực cho đến khi cần điều chỉnh theo quy định hoặc khi Công ty chấm dứt hoạt động.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP, PMT. 4

Mt 1/Giang Nô Đăng ký chủ nguồn thải TNMT



Võ Thị Ngọc Hạnh

Số: ~~923~~ -RNH/HĐ – KT/23

HỢP ĐỒNG

V/v xử lý chất thải nguy hại cho Công Ty TNHH DARBY – CJ GENETICS

- Căn cứ vào Luật Thương Mại số 36/2005/QH11 ngày 14 tháng 06 năm 2005 và Luật Dân Sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015 của Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam.
- Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 được Quốc Hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/11/2020 và có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2022.
- Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
- Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
- Căn cứ giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700145694 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 07/02/2006 (chứng nhận thay đổi lần thứ 18 ngày 20/04/2023) cho Công ty CP - Tổng công ty Nước – Môi trường Bình Dương.
- Căn cứ Giấy phép xử lý chất thải nguy hại, mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.028.VX , của Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp lần 3 ngày 17/12/2021 (Thay thế các giấy phép liên quan đến hoạt động hành nghề vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương đã được cấp phép trước đó).
- Căn cứ theo sổ đăng ký quản lý chất thải nguy hại chủ nguồn thải mã số QLCTNH: 74.000.244.T, ngày 27 tháng 11 năm 2008 do Chi Cục Bảo Vệ Môi Trường tỉnh Bình Dương cấp cho Công Ty TNHH DARBY – CJ GENETICS.
- Căn cứ giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh Xử lý chất thải – Công ty CP Tổng công ty Nước – Môi trường Bình Dương, đăng ký thay đổi lần 3 ngày 08 tháng 05 năm 2023.
- Căn cứ theo nhu cầu của Công Ty TNHH DARBY – CJ GENETICS theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 3700608173 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp (chứng nhận thay đổi lần 10) ngày 26/06/2020.

Hôm nay, ngày 21 tháng 05 năm 2023 tại Bình Dương, chúng tôi gồm:

BÊN A: CÔNG TY TNHH DARBY – CJ GENETICS

Địa chỉ: ấp Bến Sắn, xã Long Nguyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương, Việt Nam 

Điện thoại: 02743591390

Mã số thuế: 3700608173

Do Ông/Bà: KIM DAE KYU

Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc làm đại diện.

Mã khách hàng: 3700608173BB00

Ngành sản xuất: sản xuất heo giống và heo thịt thương phẩm 

BÊN B: CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI – CÔNG TY CP – TỔNG CÔNG TY NƯỚC – MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Địa chỉ công ty: Số 11 Ngõ Văn Trị, Phường Phú Lợi, Tp. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Địa chỉ chi nhánh: Thửa đất số 1093 tờ bản đồ số 29 Khu phố 1B, phường Chánh Phú Hòa, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0274. 6564528/29

Fax: 02743.542907

Tên tài khoản: CN XỬ LÝ CHẤT THẢI – CÔNG TY CP – TỔNG CÔNG TY NƯỚC – MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Tài khoản số 1: 6501.0000069090 tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Bình Dương

Tài khoản số 2: 0841.000087337 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam- CN Bắc Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694-008

Do Ông **NGÔ CHÍ THẮNG**

Chức vụ: Giám đốc CN Lâm Đại Diện

Hai bên đã cùng nhau tiến hành bàn bạc và thống nhất ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải với những nội dung như sau:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG THỎA THUẬN

1.1. Bên A đồng ý giao cho bên B thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại phát sinh trong hoạt động sản xuất của bên A.

1.2. Điều kiện lưu chứa:

- Chất thải nguy hại (CTNH) được bên A thu gom, phân loại, lưu giữ đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định hiện hành trước khi giao cho Bên B. Chất thải nguy hại lưu chứa trong các bao bì, thiết bị đảm bảo an toàn, không bị rò rỉ ra môi trường, có dán nhãn CTNH và tập trung trong kho chứa có mái che. Bao bì, thùng chứa do bên A tự trang bị.
- Nếu lô hàng chất thải nguy hại chuẩn bị chuyển giao mà để lẫn chất thải nguy hại, chất thải y tế, chất thải rắn sinh hoạt, bùn thải hoặc các loại chất thải khác không nằm trong Danh mục chất thải chuyển giao trong hợp đồng thì Bên B sẽ từ chối tiếp nhận toàn bộ lô hàng bị lẫn đó. Bên A có trách nhiệm thanh toán chi phí thu gom, vận chuyển tương ứng một chuyến vận chuyển theo hợp đồng.

1.3. Phương thức xác định khối lượng

- Khối lượng chất thải là tổng của khối lượng của từng loại chất thải và bao bì lưu chứa loại chất thải đó.
- Khối lượng chất thải được xác định bằng cân tại kho bên A có xác nhận của bên B. Trong trường hợp không thể xác định được khối lượng tại kho của bên A thì sẽ căn cứ theo phiếu cân tại bàn cân điện tử của bên B.

1.4. Thời gian thu gom và địa điểm giao nhận

- Thời gian thu gom: 01 lần/ 02 tháng vào ngày thứ 02 tuần thứ 01 của tháng chẵn (trừ ngày lễ và ngày tết).
- Địa điểm giao nhận: tại Công ty TNHH DARBY – CJ GENETICS (Địa chỉ: ấp Bến Sắn, xã Long Nguyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

ĐIỀU 2: ĐƠN GIÁ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

2.1. Đơn giá

Đơn giá của từng loại chất thải được thể hiện trong bảng sau:

Stt	Loại chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Phương pháp xử lý	Đơn giá xử lý (đồng/kg)	Đơn giá vận chuyển (đồng/lần)
01	Chai, can, bao thuốc thú y có tác nhân lây nhiễm	Rắn	13 02 01	Thiêu đốt	8.000	1.000.000
02	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	Hóa rắn/chôn	15.000	

Ghi chú: - Đơn giá này chưa bao gồm thuế GTGT.

- Khi có thay đổi đơn giá, bên B sẽ báo cho bên A trước 30 ngày bằng văn bản

2.2. Phương thức thanh toán

- Vào ngày 20 hàng tháng, căn cứ vào khối lượng chất thải được thu gom thực tế, bên B sẽ phát hành hóa đơn GTGT cho bên A trên địa chỉ mail đã cung cấp; trường hợp đến ngày 30 hàng tháng Bên A chưa nhận được hóa đơn, vui lòng liên hệ Bên B qua số điện thoại 0274. 6566.292.
- Hình thức thanh toán: Tiền mặt hoặc Chuyển khoản (phí chuyển khoản do bên A chi trả). Thời gian thanh toán chậm nhất là 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày xuất hóa đơn. Khách hàng có thể truy cập vào website: www.biwase.com.vn để xem giấy báo thanh toán (nếu chưa thanh toán) và tải hóa đơn (nếu đã thanh toán).
- Thông tin nhận hóa đơn điện tử:

Họ và tên người nhận hóa đơn điện tử	Địa chỉ email nhận hóa đơn điện tử	Số điện thoại liên hệ
Ms. Loan	hoadondarby@darbyvn.com	02742212283

- Khi có sự thay đổi thông tin trên hóa đơn (địa chỉ xuất hóa đơn, email, số điện thoại liên hệ) bên A phải thông báo cho bên B bằng văn bản. Nếu bên A không thông báo thì bên B sẽ không chịu trách nhiệm khi đã xuất hóa đơn điện tử.
- Trong trường hợp nhà nước có thay đổi thuế suất GTGT bên B được quyền điều chỉnh theo quy định.
- Nếu Bên A không thanh toán cho Bên B theo đúng thời hạn ghi trên hợp đồng này thì Bên B sẽ ngưng thu gom chất thải cho Bên A đồng thời sẽ tiến hành thanh lý hợp đồng.

ĐIỀU 3: QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN

3.1. Quyền và trách nhiệm của bên A

3.1.1. Quyền của bên A

- Được quyền yêu cầu bên B thu gom và xử lý chất thải đúng theo Điều 01

- Tạm ngưng việc giao chất thải cho bên B xử lý bằng văn bản trước 30 (ba mươi) ngày nếu bên B vi phạm hợp đồng.
- Tạm ngưng việc giao chất thải cho bên B xử lý khi hợp đồng hết hiệu lực theo Điều 05.

3.1.2. Trách nhiệm của bên A

- Thực hiện việc giao chất thải đúng như Điều 01.
- Chịu trách nhiệm phân định, phân loại, xác định số lượng chất thải nguy hại theo quy định.
- Thanh toán tiền thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải cho bên B theo Điều 2. Theo định kỳ, căn cứ vào lịch thu gom đã thỏa thuận tại Điều 1- khoản 1.4, bên B đến thu gom chất thải mà bên A không giao chất thải thì bên A phải chịu chi phí vận chuyển đã thỏa thuận tại Điều 2- Khoản 2.1 cho lần đến vận chuyển đó.
- Thực hiện đúng quy trình Chứng từ CTNH ngay tại thời điểm chuyển giao chất thải theo quy định hiện hành.
- Cung cấp những thông tin cần thiết về chất thải khi bên B có yêu cầu.
- Cử người cân xác định khối lượng và giao nhận chất thải.
- Nếu bên A thanh toán trễ hạn so với thời hạn thanh toán đã ký kết thì bên A sẽ phải nộp phạt cho bên B với lãi suất Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Bình Dương (tính tại thời điểm bên B phát hành hóa đơn GTGT) trên tổng số tiền thanh toán trễ hạn.
- Trong trường hợp bên A tạm ngưng giao chất thải cho bên B xử lý theo mục 3.1.1 Điều 3 thì bên A phải hoàn thành nghĩa vụ quyết toán công nợ cho bên B trong vòng 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tạm ngưng giao chất thải.
- Trong trường hợp bên A giải thể hay phá sản theo các quy định của pháp luật. Bên A phải hoàn thành các nghĩa vụ, trách nhiệm theo các nội dung hợp đồng đã ký kết; hoàn tất thanh toán các khoản nợ cho Bên B.
- Trong thời gian còn giá trị hợp đồng, bên A không được giao chất thải cho đơn vị khác xử lý hoặc tự tiêu hủy chất thải.

3.2. Quyền và trách nhiệm của bên B

3.2.1. Quyền của bên B

- Được nhận tiền do bên A thanh toán theo Điều 2.
- Bên B được quyền thông báo tạm ngưng thu gom chất thải định kỳ bằng văn bản nếu trong quá trình thực hiện hợp đồng có phát sinh các trường hợp sau :
 - + Tạm ngưng thu gom chất thải do bên A vi phạm hợp đồng.
 - + Tạm ngưng do bên A thanh toán trễ hạn theo quy định tại Điều 2 – Khoản 2.2.
 - + Tạm ngưng do các trường hợp bất khả kháng : thiên tai, lũ lụt...
 - + Hợp đồng hết hiệu lực theo Điều 05.
- Bên B được quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng trong trường hợp bên A vi phạm một trong các nội dung của hợp đồng này hoặc bên A vi phạm các quy định pháp luật hiện hành mà gây ảnh hưởng đến hoạt động của bên B.
- Từ chối tiếp nhận loại CTNH không đúng với thông tin Danh mục CTNH quy định tại Điều 2 của hợp đồng. 

- Từ chối tiếp nhận CTNH nếu không được lưu chứa trong bao bì, thiết bị đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý; có khả năng không đảm bảo an toàn trong quá trình vận chuyển.
- Bên B có quyền cung cấp thông tin của hợp đồng này theo luật định hoặc khi có yêu cầu từ cơ quan có thẩm quyền.

3.2.2. Trách nhiệm của bên B

- Đảm bảo việc thu gom, vận chuyển, xử lý các loại CTNH theo Danh mục CTNH quy định tại Điều 2 hợp đồng đúng theo các nội dung của Giấy phép xử lý CTNH được cơ quan có thẩm quyền cấp.
- Bên B có trách nhiệm giữ vệ sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển và xử lý toàn bộ lượng chất thải đã được bên A giao theo quy định.
- Thực hiện đúng quy trình Chứng từ CTNH ngay tại thời điểm chuyển giao chất thải theo quy định hiện hành.

ĐIỀU 4: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- 4.1 Hai bên có nghĩa vụ thực hiện đúng các điều khoản đã cam kết trong hợp đồng, không bên nào được tự ý thay đổi nội dung hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng khi chưa có sự thỏa thuận bằng văn bản của hai bên. Bên nào vi phạm sẽ phải bồi thường toàn bộ thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra cho bên bị thiệt hại.
- 4.2 Những nội dung không nêu trong hợp đồng này nếu có phát sinh sẽ căn cứ theo các quy định của pháp luật hiện hành. Khi có tranh chấp xảy ra hai bên cùng nhau bàn bạc, giải quyết trên tinh thần hợp tác, đôi bên cùng có lợi. Nếu các bên không tự giải quyết được các tranh chấp thì đem vụ việc ra Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương để giải quyết, phán quyết của Tòa án là quyết định cuối cùng mà hai bên phải thi hành. Mọi chi phí cho việc xét xử do bên thua kiện chịu.
- 4.3. Nếu các bên có thay đổi người đại diện ký hợp đồng hay Ban Giám đốc Công ty thì hợp đồng này vẫn có giá trị pháp lý.

ĐIỀU 5: HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG

- 5.1 Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký đến ngày 20 tháng 05 năm 2025. Trong vòng 30 (ba mươi) ngày trước khi hợp đồng hết hiệu lực, hai bên cùng thỏa thuận việc gia hạn hợp đồng.
- 5.2 Trong vòng 60 (sáu mươi) ngày kể từ ngày ký hợp đồng hoặc trong vòng 60 (sáu mươi) ngày kể từ ngày giao chất thải gần nhất mà bên A không tiếp tục giao chất thải cho bên B thì hợp đồng này đương nhiên được thanh lý theo quy định pháp luật.
- 5.3 Sau khi thời hạn hợp đồng kết thúc, trường hợp hai bên không ký lại hợp đồng mới (hoặc phụ lục hợp đồng) và sau khi hai bên thực hiện hết các nghĩa vụ của mình theo qui định của các điều khoản ghi trên thì hợp đồng đương nhiên được thanh lý.
- 5.4 Hợp đồng bao gồm 05 (năm) trang, được lập thành 04 (bốn) bản, mỗi bên giữ 02 (hai) bản có giá trị pháp lý ngang nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A



Tổng Giám Đốc
KINH DOANH



ĐẠI DIỆN BÊN B

Ngô Chí Thắng

Trang 5

Số: *139* - RSH/HĐ – KT/23

HỢP ĐỒNG

V/v xử lý chất thải sinh hoạt cho Công Ty TNHH DARBY – CJ GENETICS

- Căn cứ vào Luật Thương Mại số 36/2005/QH11 ngày 14 tháng 06 năm 2005 và Luật Dân Sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015 của Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam.
- Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 được Quốc Hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/11/2020 và có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2022.
- Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
- Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
- Căn cứ giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700145694 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 07/02/2006 (chứng nhận thay đổi lần thứ 18 ngày 20/04/2023) cho Công ty CP - Tổng Công ty Nước – Môi trường Bình Dương.
- Căn cứ Giấy phép xử lý chất thải nguy hại, mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.028.VX , của Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp lần 3 ngày 17/12/2021 (Thay thế các giấy phép liên quan đến hoạt động hành nghề vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương đã được cấp phép trước đó).
- Căn cứ giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh Xử lý chất thải – Công ty CP – Tổng Công ty Nước – Môi trường Bình Dương, đăng ký thay đổi lần 3 ngày 08 tháng 05 năm 2023.
- Căn cứ theo nhu cầu của Công Ty TNHH DARBY – CJ GENETICS theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 3700608173 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp (chứng nhận thay đổi lần 10) ngày 26/06/2020.

Hôm nay, ngày *20* tháng 07 năm 2023 tại Bình Dương, chúng tôi gồm:

BÊN A: CÔNG TY TNHH DARBY – CJ GENETICS

Địa chỉ: ấp Bến Sắn, xã Long Nguyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại: 02743591390

Mã số thuế: 3700608173

Do Ông/Bà: **KIM DAE KYU**

Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc làm đại diện.

Mã khách hàng: 3700608173BB00

Ngành sản xuất: sản xuất heo giống và heo thịt thương phẩm.

BÊN B: CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI – CÔNG TY CP – TỔNG CÔNG TY NƯỚC – MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Địa chỉ công ty: Số 11 Ngô Văn Trị, Phường Phú Lợi, Tp. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Địa chỉ chi nhánh : Thửa đất số 1093, tờ bản đồ số 29 Khu phố 1B, phường Chánh Phú Hòa , thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0274. 6564528/29

Fax: 02743.542907

Tên tài khoản : CN XỬ LÝ CHẤT THẢI – CÔNG TY CP – TỔNG CÔNG TY NƯỚC – MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Tài khoản số 1: 6501.0000069090 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Bình Dương

Tài khoản số 2: 0841.000087337 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Bắc Bình Dương

Tài khoản số 3: 1013853365 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694-008

Do Ông **NGÔ CHÍ THẮNG**

Chức vụ: Giám đốc CN Làm Đại Diện

Hai bên đã cùng nhau tiến hành bàn bạc và thống nhất ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải những nội dung như sau:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG THỎA THUẬN

1.1. Bên A đồng ý giao cho bên B thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải sinh hoạt của bên A.

1.2. Điều kiện lưu chứa

- Chất thải sinh hoạt được bên A thu gom, phân loại và lưu chứa trong các thùng chứa hoặc bao bì riêng biệt, đảm bảo an toàn, không bị rò rỉ ra môi trường, có dán nhãn chất thải theo quy định và tập trung trong kho chứa có mái che. Bao bì, thùng chứa do bên A tự trang bị.
- Nếu xảy ra tình trạng chất thải ngoài quy định của hợp đồng (chất thải nguy hại, chất thải y tế, chất thải công nghiệp từ hoạt động sản xuất) để chung với chất thải sinh hoạt, bên B có quyền từ chối thu gom chất thải (hai bên lập biên bản xác nhận sự việc), bên A có trách nhiệm thanh toán chi phí thu gom, vận chuyển tương ứng một chuyến vận chuyển theo hợp đồng.

1.3. Thời gian thu gom và địa điểm giao nhận

- Thời gian thu gom: 02 lần/ tháng vào thứ 2 tuần thứ 1, 3 của tháng (trừ ngày lễ và ngày tết).
- Địa điểm giao nhận: tại Công ty TNHH DARBY – CJ GENETICS (Địa chỉ: ấp Bến Sắn, xã Long Nguyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương, Việt Nam).

ĐIỀU 2: ĐƠN GIÁ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

2.1. Đơn giá

Đơn giá chất thải sinh hoạt được thể hiện cụ thể trong bảng sau :

Stt	Loại chất thải	Khối lượng (kg/tháng)	Đơn giá Xử Lý (đồng/tháng)	Đơn giá vận chuyển (đồng/tháng)	Tổng đơn giá (đồng/tháng)
01	Chất thải sinh hoạt: chất thải từ nhà ăn, nhà vệ sinh, văn phòng.	300	240.000	600.000	840.000

Ghi chú: - Đơn giá này chưa bao gồm thuế GTGT

- Khi có thay đổi đơn giá, bên B sẽ báo cho bên A trước 30 ngày bằng văn bản.

2.2. Phương thức thanh toán

- Hàng tháng căn cứ vào khối lượng chất thải được thu gom thực tế, bên B sẽ phát hành hóa đơn GTGT cho bên A trên địa chỉ mail đã cung cấp; trường hợp Bên A chưa nhận được hóa đơn, vui lòng liên hệ Bên B qua số điện thoại **0274. 6566.292**.
- Hình thức thanh toán: Tiền mặt hoặc Chuyển khoản (phí chuyển khoản do bên A chi trả). Thời gian thanh toán chậm nhất là 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày xuất hóa đơn. Khách hàng có thể truy cập vào website: **www.biwase.com.vn** để xem giấy báo thanh toán (nếu chưa thanh toán) và tải hóa đơn (nếu đã thanh toán).
- Thông tin nhận hóa đơn điện tử:

Họ và tên người nhận hóa đơn điện tử	Địa chỉ email nhận hóa đơn điện tử	Số điện thoại liên hệ
Ms. Loan	<u>hoadondarby@darbyvn.com</u>	02742212283

- Khi có sự thay đổi thông tin trên hóa đơn (địa chỉ xuất hóa đơn, email, số điện thoại liên hệ) bên A phải thông báo cho bên B bằng văn bản. Nếu bên A không thông báo thì bên B sẽ không chịu trách nhiệm khi đã xuất hóa đơn điện tử.
- Trong trường hợp nhà nước có thay đổi thuế suất GTGT bên B được quyền điều chỉnh theo quy định.

2.3. Điều chỉnh đơn giá:

Trong một số trường hợp sau đây có thể xem xét điều chỉnh đơn giá của hợp đồng:

- Điều chỉnh giá theo các quy định của ngành.
- Thay đổi đột biến về khối lượng hoặc quy mô so với hợp đồng đã ký (mức thay đổi trên 10%)
- Thay đổi tần suất thu gom rác.
- Thay đổi địa điểm giao rác.

ĐIỀU 3: QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN

3.1. Quyền và trách nhiệm của bên A

3.1.1. Quyền của bên A

- Được quyền yêu cầu bên B thu gom và xử lý chất thải đúng theo Điều 01.
- Tạm ngưng việc giao chất thải cho bên B xử lý bằng văn bản trước 30 (ba mươi) ngày nếu bên B vi phạm hợp đồng.
- Tạm ngưng việc giao chất thải cho bên B xử lý khi hợp đồng hết hiệu lực theo Điều 05.

3.1.2. Trách nhiệm của bên A

- Thực hiện việc giao chất thải đúng như Điều 01.
- Thực hiện các quy định về phân loại rác tại nguồn, không được đưa các loại chất thải nguy hại, chất thải có thể gây cháy, nổ, chất thải công nghiệp từ hoạt động sản xuất vào chung chất thải sinh hoạt.
- Thanh toán tiền thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải cho bên B theo Điều 02.
- Cung cấp những thông tin cần thiết về chất thải khi bên B có yêu cầu.
- Giao chất thải đúng thời gian và đặt tại vị trí thỏa thuận, nơi lưu chứa phải thuận lợi cho phương tiện vận chuyển di chuyển vào thu gom.
- Cử người ký xác nhận việc thu gom chất thải khi bên B đến thu gom.
- Nếu bên A thanh toán trễ hạn so với thời hạn thanh toán đã ký kết thì bên A sẽ phải nộp phạt cho bên B với lãi suất Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Dương (tính tại thời điểm bên B phát hành hóa đơn GTGT) trên tổng số tiền thanh toán trễ hạn.
- Trong trường hợp bên A tạm ngưng giao chất thải cho bên B xử lý theo mục 3.1.1 Điều 3 thì bên A phải hoàn thành nghĩa vụ quyết toán công nợ cho bên B trong vòng 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tạm ngưng giao chất thải.
- Trong trường hợp bên A giải thể hay phá sản theo các quy định của pháp luật. Bên A phải hoàn thành các nghĩa vụ, trách nhiệm theo các nội dung hợp đồng đã ký kết; hoàn tất thanh toán các khoản nợ cho Bên B.
- Trong thời gian còn giá trị hợp đồng, bên A không được giao chất thải cho đơn vị khác xử lý hoặc tự tiêu hủy chất thải.

3.2. Quyền và trách nhiệm của bên B

3.2.1. Quyền của bên B

- Được nhận tiền do bên A thanh toán theo Điều 02.
- Bên B được quyền thông báo tạm ngưng thu gom chất thải định kỳ bằng văn bản nếu trong quá trình thực hiện hợp đồng có phát sinh các trường hợp sau :
 - + Tạm ngưng thu gom chất thải do bên A vi phạm hợp đồng.
 - + Tạm ngưng do bên A thanh toán trễ hạn theo quy định tại Điều 2 – Khoản 2.2.
 - + Tạm ngưng do các trường hợp bất khả kháng : thiên tai, lũ lụt...
 - + Hợp đồng hết hiệu lực theo Điều 05.

- Bên B được quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng trong trường hợp bên A vi phạm một trong các nội dung của hợp đồng này hoặc bên A vi phạm các quy định pháp luật hiện hành mà gây ảnh hưởng đến hoạt động của bên B.

3.2.2. Trách nhiệm của bên B

- Bố trí nhân sự, phương tiện để nhận chất thải của bên A giao theo đúng thời gian thỏa thuận và đảm bảo các quy định vệ sinh đô thị. Phương tiện vận chuyển được trang bị bảo đảm vệ sinh môi trường, bảo đảm thu dọn sạch sẽ chất thải rơi vãi ngay sau khi thu gom.

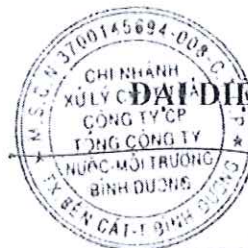
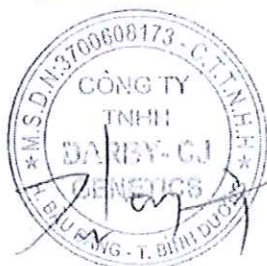
ĐIỀU 4: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- 4.1 Hai bên có nghĩa vụ thực hiện đúng các điều khoản đã cam kết trong hợp đồng, không bên nào được tự ý thay đổi nội dung hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng khi chưa có sự thỏa thuận bằng văn bản của hai bên. Bên nào vi phạm sẽ phải bồi thường toàn bộ thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra cho bên bị thiệt hại.
- 4.2 Những nội dung không nêu trong hợp đồng này nếu có phát sinh sẽ căn cứ theo các quy định của pháp luật hiện hành. Khi có tranh chấp xảy ra hai bên cùng nhau bàn bạc, giải quyết trên tinh thần hợp tác, đôi bên cùng có lợi. Nếu các bên không tự giải quyết được các tranh chấp thì đem vụ việc ra Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương để giải quyết, phán quyết của Tòa án là quyết định cuối cùng mà hai bên phải thi hành. Mọi chi phí cho việc xét xử do bên thua kiện chịu.
- 4.3. Nếu các bên có thay đổi người đại diện ký hợp đồng hay Ban Giám đốc Công ty thì hợp đồng này vẫn có giá trị pháp lý.

ĐIỀU 5: HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG

- 5.1 Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký đến ngày 20 tháng 07 năm 2024. Trong vòng 30 (ba mươi) ngày trước khi hợp đồng hết hiệu lực, hai bên cùng thỏa thuận việc gia hạn hợp đồng.
- 5.2 Trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày ký hợp đồng hoặc trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày giao chất thải gần nhất mà bên A không tiếp tục giao chất thải cho bên B thì hợp đồng này đương nhiên được thanh lý theo quy định pháp luật.
- 5.3 Sau khi thời hạn hợp đồng kết thúc, trường hợp hai bên không ký lại hợp đồng mới (hoặc phụ lục hợp đồng) và sau khi hai bên thực hiện hết các nghĩa vụ của mình theo qui định của các điều khoản ghi trên thì hợp đồng đương nhiên được thanh lý.
- 5.4 Hợp đồng bao gồm 05 (năm) trang, được lập thành 04 (bốn) bản, mỗi bên giữ 02 (hai) bản có giá trị pháp lý ngang nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A



Ngô Chí Thắng



CÔNG AN TỈNH BÌNH DƯƠNG
CÔNG AN HUYỆN BÀU BÀNG

Số: 42/BB-VPHC

Mẫu biên bản số 01
Ban hành kèm theo Nghị định số
118/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng
12 năm 2021 của Chính phủ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN VI PHẠM HÀNH CHÍNH*
Về lĩnh vực bảo vệ môi trường

Hôm nay, hồi 08 giờ 00 phút, ngày 07/03/2023 tại⁽³⁾ Đội Cảnh sát kinh tế - ma túy, Công an huyện Bầu Bàng

Lý do lập biên bản tại Công an huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương: Cá nhân vi phạm đến Công an huyện Bầu Bàng để làm việc.

Căn cứ:⁽⁴⁾ Biên bản làm việc ngày 28 tháng 02 năm 2023, Kết luận kiểm tra số: 47/KLKT ngày 03 tháng 03 năm 2023.

Chúng tôi gồm:

1. Người có thẩm quyền lập biên bản:

Họ và tên: Trần Thanh Trung. Chức vụ: Cán bộ.

Cơ quan: Đội Cảnh sát kinh tế - ma túy, Công an huyện Bầu Bàng.

2. Với sự chứng kiến của:⁽⁵⁾

<Họ và tên> (*): Nghề nghiệp:

Địa chỉ:

Hoặc <Họ và tên> (*): Chức vụ:

Cơ quan:

3. Người phiên dịch:

<Họ và tên> (*): Nghề nghiệp:

Địa chỉ:

Tiến hành lập biên bản vi phạm hành chính đối với tổ chức có tên sau đây:

Công ty TNHH Darby - CJ Genetics.

Địa chỉ trụ sở chính: ấp Bến Sắn, xã Long Nguyên, huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương.

Ngành nghề sản xuất kinh doanh: Chăn nuôi lợn;

GCN đăng ký hoặc GP thành lập số: 3700608173; Ngày cấp: Đăng ký lần đầu ngày 27/6/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 26/6/2020. Nơi cấp: Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Dương

Người đại diện: Park Sang Beom; chức vụ/chức danh: Tổng giám đốc, số CMND/hộ chiếu: M26839254, cấp ngày: 11/4/2019, nơi cấp: Bộ Ngoại giao và thương mại Hàn Quốc.

Ông: Nguyễn Văn Hòa, chức vụ: Quản lý trại đến Công an huyện Bầu Bàng để giải quyết vụ việc theo Giấy ủy quyền ngày 06/12/2022 của Giám đốc Công ty TNHH Darby - CJ Genetics.

2. Đã có các hành vi vi phạm hành chính:⁽⁸⁾ Xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 3 lần đến dưới 5 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 5m³/ngày (24 giờ) đến dưới 10m³/ngày (24 giờ) (chỉ tiêu Nhu cầu oxy sinh hóa sau 5 ngày (BOD₅) (mgO₂/L) vượt 3.63 lần (144/39,6) với lưu lượng nước thải 7,43m³/ngày (24 giờ)). Cụ thể:

Vào lúc 09 giờ 30 phút, ngày 04/11/2022 Công an huyện Bàu Bàng phối hợp Trung tâm Quan trắc - Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương tiến hành kiểm tra Trại chăn nuôi heo của Công ty TNHH Darby - CJ Genetics, địa chỉ: ấp Bến Sắn, xã Long Nguyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương theo Quyết định số: 102/QĐ-KT ngày 04/11/2022 của Trưởng Công an huyện Bàu Bàng.

- Tại thời điểm kiểm tra, ông Park Sang Beom không có mặt tại Công ty, do đó ông Nguyễn Văn Hòa, chức vụ: Quản lý, làm người đại diện giải quyết các vấn đề của công ty và ký các văn bản có liên quan đến hoạt động kiểm tra của các cơ quan chức năng.

- Thời điểm kiểm tra, Công ty TNHH Darby - CJ Genetics có 1.200 con heo. Tổ kiểm tra tiến hành thu 01 mẫu nước thải tại cống xả nước thải sau hệ thống xử lý, thải ra môi trường tự nhiên (sông Thị Tính) do đơn vị Trung tâm Quan trắc - Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương thực hiện (biên bản thu mẫu kèm theo). Quá trình thu mẫu có sự chứng kiến của ông Nguyễn Văn Hòa. Đồng thời tổ kiểm tra có ghi nhận chụp hình ảnh tại vị trí thu mẫu.

Qua làm việc, Công ty TNHH Darby - CJ Genetics cung cấp các tài liệu về môi trường của công ty, gồm có:

+ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH hai thành viên trở lên có mã số doanh nghiệp: 3700608173 do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, đăng ký lần đầu ngày 27/6/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 26/6/2020.

+ Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2021. (Theo Báo cáo này, Công ty TNHH Darby - CJ Genetics có quy mô chăn nuôi bình thường khoảng 10.000 con heo với lượng nước thải tương ứng khoảng 86m³/ngày (24 giờ).

+ Giấy phép khai thác nước dưới đất số 75/GP-STNMT ngày 22/6/2018 của Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Dương.

+ Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 67/GP-STNMT ngày 17/4/2020 của Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Dương.

- Quy trình xử lý nước thải sản xuất, sinh hoạt (nước thải từ quá trình chăn nuôi heo và sinh hoạt):

Nước thải sản xuất, sinh hoạt -> Biogas -> Bể trung gian -> Bể lọc sinh học -> Bể lắng -> Bể khử trùng -> Bồn lọc áp lực -> Bể thu nước sau lọc -> Nguồn tiếp nhận (sông Thị Tính).

Ngày 15/12/2022, Đội Cảnh sát kinh tế - ma túy, Công an huyện Bàu Bàng nhận được Phiếu kết quả thử nghiệm số: 4894/KQ-TTQTKT ngày 15/11/2022 của Trung tâm Quan trắc kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương đối với mẫu nước thải đã thu mẫu tại công ty, có kết quả như sau:

+ Các chỉ tiêu vượt so với quy chuẩn: Nhu cầu oxy sinh hóa sau 5 ngày

(BOD₅) (mgO₂/L) vượt 3.63 lần (144/39,6), Nhu cầu oxy hóa học (COD) (mgO₂/L) vượt 3.51 lần (348/99), Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) (mg/L) vượt 1.25 lần (62/49.5), Tổng Nitơ (mg/L) vượt 3.49 lần (173/49.5) so với quy chuẩn cho phép. Mẫu nước thải được so sánh áp dụng theo QCVN 62-MT:2016/BTNMT (A).

Qua làm việc công ty trình bày trên thực tế việc chăn nuôi của công ty là 1.200 con heo thấp hơn so với quy mô quy định theo Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2021 là 10.000 con nên không áp dụng lưu lượng nước thải theo Báo cáo là 86m³/ngày (24 giờ). Qua đó ngày 15/02/2023, ông Nguyễn Văn Hòa đã cung cấp 01 Thông báo số: 156/TB-CCBVMT ngày 07/02/2023 về việc thông báo phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp quý 4 năm 2022 của Công ty TNHH Darby CJ Genetics cho biết tổng lượng nước thải trong quý 4 năm 2022 của công ty là 669m³ tương đương trung bình công ty thải 7,43m³/ngày (24 giờ). Vì vậy, xác định lưu lượng nước thải ra môi trường tự nhiên đối với Công ty TNHH Darby CJ Genetics là 7,43m³/ngày (24 giờ) là có căn cứ đúng theo quy định của pháp luật.

Quá trình làm việc đến nay, Công ty TNHH Darby CJ Genetics đã thừa nhận và đồng ý hành vi Xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải theo phiếu kết quả thử nghiệm số 4894/KQ-TTQTKT ngày 15/11/2022 của Trung tâm Quan trắc kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương là hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Quy định tại:⁽⁹⁾

Điểm b khoản 4 và khoản 7 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

4. < Cá nhân/tổ chức> (*) bị thiệt hại (nếu có):⁽¹⁰⁾

5. Ý kiến trình bày của Công ty TNHH Darby CJ Genetics: Đồng ý nội dung trong biên bản và không có yêu cầu được giải trình.

6. Ý kiến trình bày của đại diện chính quyền, người chứng kiến (nếu có):

7. Ý kiến trình bày của < cá nhân/tổ chức> (*) bị thiệt hại (nếu có):

8. Chúng tôi đã yêu cầu < cá nhân/tổ chức> (*) vi phạm chấm dứt ngay hành vi vi phạm.

9. Các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính được áp dụng, gồm: ⁽¹¹⁾

10. <Quyền và thời hạn giải trình> (*) (12): Trong thời hạn <02 ngày làm việc/05 ngày làm việc> (*) kể từ ngày .../.../..... lập biên bản này, Công ty TNHH Darby CJ Genetics có quyền gửi <văn bản yêu cầu được giải trình trực tiếp/văn bản giải trình>⁽¹⁴⁾ đến ⁽¹⁵⁾ để thực hiện quyền giải trình.

11. Yêu cầu Công ty TNHH Darby CJ Genetics có mặt vào hồi.....giờ.....phút, ngày.../.../....., tại⁽¹⁶⁾ Công an huyện Bàu Bàng để giải quyết vụ

việc.

Biên bản lập xong hồi 09. giờ 00. phút, ngày 07/03/2023, gồm 03 tờ, được lập thành 04 bản có nội dung và giá trị như nhau; đã đọc lại cho những người có tên nêu trên cùng nghe, công nhận là đúng và cùng ký tên dưới đây; giao cho Công ty TNHH Darby CJ Genetics là tổ chức vi phạm 01 bản hoặc cha mẹ/người giám hộ của người chưa thành niên vi phạm 01 bản, 01 bản lưu hồ sơ.

<Trường hợp cá nhân/người đại diện của tổ chức vi phạm không ký biên bản vi phạm hành chính>

Lý do Công ty TNHH Darby CJ Genetics không ký biên bản:

<Trường hợp người chứng kiến/đại diện chính quyền cấp xã không ký xác nhận việc cá nhân/người đại diện của tổ chức vi phạm không ký biên bản vi phạm hành chính>

Lý do ông (bà) ⁽⁵⁾ <người chứng kiến/đại diện chính quyền cấp xã> không ký xác nhận:

CÁ NHÂN/NGƯỜI ĐẠI DIỆN CỦA TỔ
CHỨC VI PHẠM

(Ký, ghi rõ chức vụ, họ và tên)



CÁ NHÂN/NGƯỜI ĐẠI DIỆN CỦA TỔ
CHỨC BỊ THIẾT HẠI

(Ký, ghi rõ họ và tên)

NGƯỜI LẬP BIÊN BẢN
(Ký, ghi rõ chức vụ, họ và tên)

ĐẠI DIỆN CHÍNH QUYỀN
(Ký, ghi rõ chức vụ, họ và tên)

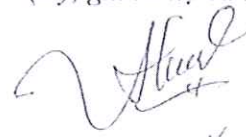
NGƯỜI PHIÊN DỊCH
(Ký, ghi rõ họ và tên)

NGƯỜI CHỨNG KIẾN
(Ký, ghi rõ họ và tên)

Biên bản đã giao trực tiếp cho Đại diện Công ty TNHH Darby CJ vào hồi.....giờ..... phút, ngày 07/03/2023

NGƯỜI NHẬN BIÊN BẢN

(Ký, ghi rõ họ và tên)



Nguyễn Văn Hòa.

TRƯỜNG

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN
MÔI TRƯỜNG SÀI GÒN**

Số: 0908/BBNT-2023



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TP.HCM, ngày 28 tháng 08 năm 2023

BIÊN BẢN NGHIỆM THU HOÀN THÀNH ĐƯA VÀO SỬ DỤNG

I. THÀNH PHẦN GỒM CÓ:

BÊN A: CÔNG TY TNHH DARBY – CJ GENETICS

Ông/Bà: Nguyễn Văn Hòa.....

Chức vụ: Quản lý.....

Ông/Bà: Nguyễn Thanh Hợp.....

Chức vụ: Giám đốc sản xuất.....

BÊN B: CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG SÀI GÒN

Bà: Trần Thị Thảo

Chức vụ: Tổng Giám đốc

Ông: Trương Công Nam

Chức vụ: TP. Kỹ thuật

II. THỜI GIAN VÀ ĐỊA ĐIỂM

- Thời Gian:

Vào lúc..... ngày 28 tháng 08 năm 2023

Kết thúc..... ngày 28 tháng 08 năm 2023

- Địa điểm: CÔNG TY TNHH DARBY – CJ GENETICS

Ấp Bến Sắn, Xã Long Nguyên, Huyện Bàu Bàng, Tỉnh Bình Dương

III. NỘI DUNG NGHIỆM THU

Bên B hoàn thành thực hiện Thiết kế, lắp đặt, vận hành và chuyển giao hệ thống xử lý nước thải, công suất $Q = 120 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm cho bên A theo hợp đồng số 27/2023/HDDV – MTSG ngày 10/02/2023.

Kết quả nước thải sau hệ thống xử lý số 05453/2023/PKQ ngày 07/08/2023 do Công ty Cổ Phần Xây Dựng & Môi Trường Đại Phú thử nghiệm đạt quy chuẩn xả thải QCVN 62-MT:2016/BTNMT cột A.

Kết quả nước thải sau hệ thống xử lý số KT3-04512AMT3 ngày 23/08/2023 do Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng 3 thử nghiệm đạt quy chuẩn xả thải QCVN 62-MT:2016/BTNMT cột A.



IV. KẾT LUẬN

Bên A đồng ý nghiệm thu hoàn thành hệ thống đưa vào sử dụng.

Biên bản được lập thành 2 bản, đã được đọc lại cho những người có tên nêu trên nghe và ký xác nhận.

**BÊN A: CÔNG TY TNHH DARBY – CJ
GENETICS**

Ký tên

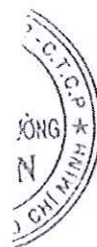

Nguyễn Văn Hòa


Nguyễn Thanh Hổ

**BÊN B: CÔNG TY CP TV
MÔI TRƯỜNG SÀI GÒN**



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Thị Thảo



Phụ lục 2. Hóa đơn điện – nước

BẢNG THEO DÕI LƯỢNG NƯỚC SỬ DỤNG THÁNG 1/2023

Ngày	Lượng nước bơm lên CS ĐH 1	Số Lượng dùng	Mức Nước		Ghi Chú	Ngày	Lượng nước bơm lên	Lượng nước bơm lên CS ĐH 2	Mức Nước		Ghi Chú
			Tính	Động					Tính	Động	
1/1/2023	54,295	58			-Quan trắc lưu lượng: mỗi ngày cố định một thời điểm. -Đo mức nước tĩnh động 3 ngày 1 lần: + mức nước tĩnh: 13h00. + mức nước động: 15h00	1/1/2023	40,861	22			-Quan trắc lưu lượng: mỗi ngày cố định một thời điểm. -Đo mức nước tĩnh động 3 ngày 1 lần: + mức nước tĩnh: 13h00. + mức nước động: 15h00
2/1/2023	54,352	57				2/1/2023	40,883	18			
3/1/2023	54,412	60				3/1/2023	40,901	16			
4/1/2023	54,470	58	6.0	10.5		4/1/2023	40,917	19	4.0	9.5	
5/1/2023	54,529	59				5/1/2023	40,936	23			
6/1/2023	54,587	58				6/1/2023	40,959	26			
7/1/2023	54,644	57				7/1/2023	40,985	17			
8/1/2023	54,703	59	5.0	11.5		8/1/2023	41,002	19	4.2	9.3	
9/1/2023	54,760	57				9/1/2023	41,021	24			
10/1/2023	54,818	58				10/1/2023	41,045	15			
11/1/2023	54,873	55				11/1/2023	41,060	16			
12/1/2023	54,925	52	6.0	10.5		12/1/2023	41,076	20	4.5	9.0	
13/1/2023	54,979	54				13/1/2023	41,096	13			
14/1/2023	55,034	55				14/1/2023	41,109	25			
15/1/2023	55,092	58				15/1/2023	41,134	16			
16/1/2023	55,146	54	6.1	10.4		16/1/2023	41,150	19	4.0	9.5	
17/1/2023	55,205	59				17/1/2023	41,169	21			
18/1/2023	55,257	52				18/1/2023	41,190	24			
19/1/2023	55,317	60				19/1/2023	41,214	18			
20/1/2023	55,372	55	6.0	10.5		20/1/2023	41,232	19	4.5	9.0	
21/1/2023	55,427	55				21/1/2023	41,251	22			
22/1/2023	55,479	52				22/1/2023	41,273	21			
23/1/2023	55,534	55				23/1/2023	41,294	23			
24/1/2023	55,589	55	6.2	10.3		24/1/2023	41,317	21	4.0	9.5	
25/1/2023	55,647	58				25/1/2023	41,338	18			
26/1/2023	55,706	59				26/1/2023	41,356	16			
27/1/2023	55,761	55				27/1/2023	41,372	23			
28/1/2023	55,816	55	6.3	10.2		28/1/2023	41,395	25	4.5	9.0	
29/1/2023	55,872	56				29/1/2023	41,420	19			
30/1/2023	55,927	55				30/1/2023	41,439	20			
31/1/2023	55,977	50				31/1/2023	41,459	26			
TỔNG		1,740				TỔNG		624			
Lưu lượng trung bình		56				Lưu lượng trung bình		20			

Người lập

Quản lý trại

Nguyễn Thị Hồng Loan

Nguyễn Văn Hoà

BẢNG THEO DÕI LƯỢNG NƯỚC SỬ DỤNG THÁNG 2/2023

Ngày	Lượng nước bơm lên CS ĐH 1	Số Lượng dùng	Mức Nước		Ghi Chú	Ngày	Lượng nước bơm lên CS ĐH2	Số Lượng dùng	Mức Nước		Ghi Chú
			Tĩnh	Động					Tĩnh	Động	
1/2/2023	55,977	59	5.0	11.5	- Quan trắc lưu lượng: mỗi ngày cố định một thời điểm. - Đo mực nước tĩnh động 3 ngày 1 lần: + mực nước tĩnh: 13h00. + mực nước động: 15h00	1/2/2023	41,459	16			- Quan trắc lưu lượng: mỗi ngày cố định một thời điểm. - Đo mực nước tĩnh động 3 ngày 1 lần: + mực nước tĩnh: 13h00. + mực nước động: 15h00
2/2/2023	56,041	64				2/2/2023	41,475	20			
3/2/2023	56,101	60				3/2/2023	41,495	21			
4/2/2023	56,159	58				4/2/2023	41,516	16	4.0	9.5	
5/2/2023	56,216	57	6.3	10.2		5/2/2023	41,532	18			
6/2/2023	56,274	58				6/2/2023	41,550	19			
7/2/2023	56,331	57				7/2/2023	41,569	23			
8/2/2023	56,390	59				8/2/2023	41,592	16	5.0	8.5	
9/2/2023	56,447	57	6.0	10.5		9/2/2023	41,608	17			
10/2/2023	56,505	58				10/2/2023	41,625	20			
11/2/2023	56,561	56				11/2/2023	41,645	21			
12/2/2023	56,617	56				12/2/2023	41,666	23	4.5	9.0	
13/2/2023	56,670	53	5.0	11.5		13/2/2023	41,689	16			
14/2/2023	56,722	52				14/2/2023	41,705	18			
15/2/2023	56,773	51				15/2/2023	41,723	20			
16/2/2023	56,834	61				16/2/2023	41,743	23	4.0	9.5	
17/2/2023	56,894	60	6.2	10.3		17/2/2023	41,766	16			
18/2/2023	56,949	55				18/2/2023	41,782	19			
19/2/2023	57,007	58				19/2/2023	41,801	24			
20/2/2023	57,066	59				20/2/2023	41,825	18	4.5	9.0	
21/2/2023	57,119	53	6.5	10.0		21/2/2023	41,843	23			
22/2/2023	57,174	55				22/2/2023	41,866	15			
23/2/2023	57,229	55				23/2/2023	41,881	16			
24/2/2023	57,282	53				24/2/2023	41,897	19	4.0	9.5	
25/2/2023	57,336	54	6.0	10.5		25/2/2023	41,916	23			
26/2/2023	57,391	55				26/2/2023	41,939	21			
27/2/2023	57,444	53				27/2/2023	41,960	20			
28/2/2023	57,499	55				28/2/2023	41,980	19	4.5	9.0	
TỔNG		1,581				TỔNG		540			
Lưu lượng trung bình		56				Lưu lượng trung bình		19			

Người lập

Quản lý trại

Nguyễn Thị Hồng Loan

Nguyễn Văn Hoà

BẢNG THEO DÕI LƯỢNG NƯỚC SỬ DỤNG THÁNG 3/2023

Ngày	Lượng nước bơm lên CS ĐH 1	Số Lượng dùng	Mức Nước		Ghi Chú	Ngày	Lượng nước bơm lên CS ĐH2	Số Lượng dùng	Mức Nước		Ghi Chú
			Tính	Động					Tính	Động	
1/3/2023	57,499	58	5.0	11.5	-Quan trắc lưu lượng: mỗi ngày cố định một thời điểm. -Đo mức nước tĩnh động 3 ngày 1 lần: + mức nước tĩnh: 13h00. + mức nước động: 15h00	1/3/2023	41,980	18			-Quan trắc lưu lượng: mỗi ngày cố định một thời điểm. -Đo mức nước tĩnh động 3 ngày 1 lần: + mức nước tĩnh: 13h00. + mức nước động: 15h00
2/3/2023	57,555	56				2/3/2023	41,998	23			
3/3/2023	57,615	60				3/3/2023	42,021	27			
4/3/2023	57,673	58				4/3/2023	42,048	29	4.0	9.5	
5/3/2023	57,731	58	6.0	10.5		5/3/2023	42,077	25			
6/3/2023	57,789	58				6/3/2023	42,102	19			
7/3/2023	57,846	57				7/3/2023	42,121	20			
8/3/2023	57,905	59				8/3/2023	42,141	23	4.2	9.3	
9/3/2023	57,962	57	5.3	11.2		9/3/2023	42,164	28			
10/3/2023	58,020	58				10/3/2023	42,192	17			
11/3/2023	58,076	56				11/3/2023	42,209	16			
12/3/2023	58,133	57				12/3/2023	42,225	25	4.5	9.0	
13/3/2023	58,186	53	6.0	10.5		13/3/2023	42,250	16			
14/3/2023	58,238	52				14/3/2023	42,266	15			
15/3/2023	58,289	51				15/3/2023	42,281	19			
16/3/2023	58,343	54				16/3/2023	42,300	21	4.0	9.5	
17/3/2023	58,394	51	5.0	11.5		17/3/2023	42,321	20			
18/3/2023	58,446	52				18/3/2023	42,341	24			
19/3/2023	58,499	53				19/3/2023	42,365	16			
20/3/2023	58,554	55				20/3/2023	42,381	18	4.5	9.0	
21/3/2023	58,614	60	6.0	10.5		21/3/2023	42,399	20			
22/3/2023	58,675	61				22/3/2023	42,419	21			
23/3/2023	58,737	62				23/3/2023	42,440	22			
24/3/2023	58,793	56				24/3/2023	42,462	23	4.0	9.5	
25/3/2023	58,848	55	6.2	10.3		25/3/2023	42,485	16			
26/3/2023	58,906	58				26/3/2023	42,501	18			
27/3/2023	58,965	59				27/3/2023	42,519	16			
28/3/2023	59,020	55				28/3/2023	42,535	23	4.5	9.0	
29/3/2023	59,078	58	6.0	1.1		29/3/2023	42,558	27			
30/3/2023	59,131	53				30/3/2023	42,585	19			
31/3/2023	59,186	55				31/3/2023	42,604	20			
TỔNG		1,745				TỔNG		644			
Lưu lượng trung bình		56				Lưu lượng trung bình		21			

Người lập

Quản lý trại

Nguyễn Thị Hồng Loan

Nguyễn Văn Hoà

BẢNG THEO DÕI LƯỢNG NƯỚC SỬ DỤNG THÁNG 04/2023											
Ngày	Lượng nước bơm lên CS ĐH 1	Số Lượng dùng	Mức Nước		Ghi Chú	Ngày	Lượng nước bơm lên CS ĐH2	Số Lượng dùng	Mức Nước		Ghi Chú
			Tĩnh	Động					Tĩnh	Động	
1/4/2023	59,186	59	5.0	11.5	-Quan trắc lưu lượng: mỗi ngày cố định một thời điểm. -Đo mức nước tĩnh động 3 ngày 1 lần: + mức nước tĩnh: 13h00. + mức nước động: 15h00	1/4/2023	42,604	23	4.00	9.50	-Quan trắc lưu lượng: mỗi ngày cố định một thời điểm. -Đo mức nước tĩnh động 3 ngày 1 lần: + mức nước tĩnh: 13h00. + mức nước động: 15h00
2/4/2023	59,240	54				2/4/2023	42,627	16			
3/4/2023	59,298	58				3/4/2023	42,643	19			
4/4/2023	59,356	58				4/4/2023	42,662	23	4.0	9.5	
5/4/2023	59,413	57	6.0	10.5		5/4/2023	42,685	26			
6/4/2023	59,471	58				6/4/2023	42,711	24			
7/4/2023	59,528	57				7/4/2023	42,735	21			
8/4/2023	59,587	59				8/4/2023	42,756	23	5.0	8.5	
9/4/2023	59,644	57	5.3	11.2		9/4/2023	42,779	19			
10/4/2023	59,702	58				10/4/2023	42,798	21			
11/4/2023	59,758	56				11/4/2023	42,819	18			
12/4/2023	59,815	57				12/4/2023	42,837	19	4.5	9.0	
13/4/2023	59,868	53	6.0	10.5		13/4/2023	42,856	17			
14/4/2023	59,920	52				14/4/2023	42,873	17			
15/4/2023	59,971	51				15/4/2023	42,890	23			
16/4/2023	60,025	54				16/4/2023	42,913	24	4.0	9.5	
17/4/2023	60,076	51	5.0	11.5		17/4/2023	42,937	21			
18/4/2023	60,128	52				18/4/2023	42,958	20			
19/4/2023	60,181	53				19/4/2023	42,978	19			
20/4/2023	60,231	50				20/4/2023	42,997	18	4.5	9.0	
21/4/2023	60,284	53	6.0	10.5		21/4/2023	43,015	16			
22/4/2023	60,336	52				22/4/2023	43,031	20			
23/4/2023	60,389	53				23/4/2023	43,051	23			
24/4/2023	60,441	52				24/4/2023	43,074	19	4.0	9.5	
25/4/2023	60,499	58	6.2	10.3		25/4/2023	43,093	21			
26/4/2023	60,558	59				26/4/2023	43,114	20			
27/4/2023	60,617	59				27/4/2023	43,134	24			
28/4/2023	60,673	56				28/4/2023	-	-			Hư đồng hồ
29/4/2023	60,731	58	6.0	1.1		29/4/2023	-	-			
30/4/2023	60,788	57				30/4/2023	-	-			
TỔNG		1,661				TỔNG		554			
Lưu lượng trung bình		55				Lưu lượng trung bình		18			

Người lập

Quản lý trại

Nguyễn Thị Hồng Loan

Nguyễn Văn Hoà

**CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG**

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-014

Địa chỉ (Address): Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006 19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện lực Bàu Bàng - Số TK: 0671007393039 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)**

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 01 tháng (month) 04 năm (year) 2023

Ký hiệu (Serial): 1K23THK

Số (No): 98069

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH Darby - CJ Genetics

Mã số thuế (Tax code): 3700608173

Địa chỉ (Address): Ấp Bến Sắn, X.Long Nguyên, H.Bàu Bàng, T.Bình Dương, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PB04090036226

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 3 năm 2023 từ ngày 01/03/2023 đến ngày 31/03/2023	kWh	69.630	-	127.505.550
	(kèm theo bảng kê số 1221625343 ngày 01 tháng 04 năm 2023)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					127.505.550
Thuế suất GTGT (VAT rate): 10%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			12.750.555
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			140.256.105
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Một trăm bốn mươi triệu hai trăm năm mươi sáu nghìn một trăm linh năm đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

✓ Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH
DƯƠNG
Ngày ký: 01/04/2023 16:03:12



CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-014

Địa chỉ (Address): Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006 19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện lực Bàu Bàng - Số TK: 0671007393039 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 16 tháng (month) 04 năm (year) 2023

Ký hiệu (Serial): 1K23THK

Số (No): 123120

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH Darby - CJ Genetics

Mã số thuế (Tax code): 3700608173

Địa chỉ (Address): Ấp Bến Sắn, X.Long Nguyên, H.Bàu Bàng, T.Bình Dương, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PB04090036226

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 4 năm 2023 từ ngày 01/04/2023 đến ngày 15/04/2023	kWh	35.460	-	64.492.760
	(kèm theo bảng kê số 1230321063 ngày 16 tháng 04 năm 2023)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					64.492.760
Thuế suất GTGT (VAT rate): 10%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			6.449.276
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			70.942.036
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Bảy mươi triệu chín trăm bốn mươi hai nghìn không trăm ba mươi sáu đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 16/ 04/ 2023 16:31:06

**CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG**

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-014

Địa chỉ (Address): Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006 19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện lực Bàu Bàng - Số TK: 0671007393039 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)**

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 01 tháng (month) 05 năm (year) 2023

Ký hiệu (Serial): 1K23THK

Số (No): 130591

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH Darby - CJ Genetics

Mã số thuế (Tax code): 3700608173

Địa chỉ (Address): Ấp Bến Sắn, X.Long Nguyên, H.Bàu Bàng, T.Bình Dương, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PB04090036226

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 4 năm 2023 từ ngày 16/04/2023 đến ngày 30/04/2023	kWh	37.380	-	67.694.680
	(kèm theo bảng kê số 1231803291 ngày 01 tháng 05 năm 2023)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					67.694.680
Thuế suất GTGT (VAT rate): 10%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			6.769.468
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			74.464.148
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Bảy mươi bốn triệu bốn trăm sáu mươi bốn nghìn một trăm bốn mươi tám đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

✓ Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 01/05/2023 17:39:50

**CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG**

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-014

Địa chỉ (Address): Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006 19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện lực Bàu Bàng - Số TK: 0671007393039 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)**

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 16 tháng (month) 05 năm (year) 2023

Ký hiệu (Serial): 1K23THK

Số (No): 147109

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH Darby - CJ Genetics

Mã số thuế (Tax code): 3700608173

Địa chỉ (Address): Ấp Bến Sắn, X.Long Nguyên, H.Bàu Bàng, T.Bình Dương, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PB04090036226

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 5 năm 2023 từ ngày 01/05/2023 đến ngày 15/05/2023	kWh	35.210	-	65.876.550
	(kèm theo bảng kê số 1240296697 ngày 16 tháng 05 năm 2023)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					65.876.550
Thuế suất GTGT (VAT rate): 10%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			6.587.655
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			72.464.205
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Bảy mươi hai triệu bốn trăm sáu mươi bốn nghìn hai trăm linh năm đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH
DƯƠNG
Ngày ký: 16/ 05/ 2023 23:38:22



CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-014

Địa chỉ (Address): Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006 19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện lực Bàu Bàng - Số TK: 0671007393039 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 06 năm (year) 2023

Ký hiệu (Serial): 1K23THK

Số (No): 164029

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH Darby - CJ Genetics

Mã số thuế (Tax code): 3700608173

Địa chỉ (Address): Ấp Bến Sắn, X.Long Nguyên, H.Bàu Bàng, T.Bình Dương, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PB04090036226

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	DVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 5 năm 2023 từ ngày 16/05/2023 đến ngày 31/05/2023	kWh	37.460	-	70.963.300
	(kèm theo bảng kê số 1242979124 ngày 02 tháng 06 năm 2023)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					70.963.300
Thuế suất GTGT (VAT rate): 10%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			7.096.330
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			78.059.630
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Bảy mươi tám triệu không trăm năm mươi chín nghìn sáu trăm ba mươi đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 02/06/2023 09:44:07

Phụ lục 3. Kết quả mẫu



NIỀM TIN - ĐẾN VÙNG

CÔNG TY CP TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG SÀI GÒN PHÒNG THÍ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG

Đc: 45/1 Bùi Quang Là, P.12, Q.Gò Vấp, TP.Hồ Chí Minh

ĐT: (84.28).38 956 011 Hotline:0917 340 641

Website: www.moitruongsaiгон.com.vn



KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 299-03/21/KQ

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH DARBY – CJ GENETICS
- Đơn vị được lấy mẫu : CÔNG TY TNHH DARBY – CJ GENETICS
- Địa chỉ lấy mẫu : Ấp Bến Sắn, X. Long Nguyên, H. Bàu Bàng, T. Bình Dương
- Ngày lấy mẫu : 13/03/2021 Ngày trả kết quả: 20/03/2021
- Cán bộ lấy mẫu : Nguyễn Văn Dũng
- Loại mẫu : Nước thải
- Tình trạng mẫu : Nước hơi đục
- Mã mẫu :

Vị trí lấy mẫu	Mã mẫu	Phương pháp lấy mẫu
Nước thải tại bể tập trung cuối sau HTXL (X=585940, Y=1235197)	130321/03-NT	TCVN 6663-1:2011 ^(*) ; TCVN 6663-3:2016 ^(*) ; TCVN 5999:1995 ^(*) .

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

TT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	130321/03-NT	QCVN 62-MT:2016/BTNMT Cột A, K _q =0,9; K _f =1,1	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1	pH	-	6,3	6 – 9	TCVN 6492:2011 ^(*)
2	TSS	mg/L	39	49,5	TCVN 6625:2000 ^(*)
3	BOD ₅	mg/L	28	39,6	TCVN 6001-1:2008 ^(*)
4	COD	mg/L	76	99	SMEWW 5220 C:2012 ^(*)
5	Tổng Nito	mg/L	35,3	49,5	TCVN 6638:2000 ^(*)
6	Tổng Phospho	mg/L	5,26	-	SMEWW 4500 P.B&D:2012 ^(*)
7	Coliform	MPN/ 100mL	2.600	3.000	TCVN 6187-2:1996 ^(*)

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2021

Trưởng phòng thí nghiệm

ThS. Lương Thị Bích Phượng



Giám đốc

Ks. Trần Thị Thảo

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm lấy mẫu

Mẫu lưu 07 ngày sau khi trả kết quả

Trong thời gian lưu mẫu không giải quyết khiếu nại về kết quả

(*) : Chỉ tiêu được vimecerts công nhận KPH: Không phát hiện



CÔNG TY CP TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG SÀI GÒN
PHÒNG THÍ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG

Đc: 45/1 Bùi Quang Là, P.12, Q.Gò Vấp, TP.Hồ Chí Minh

ĐT: (84.28).38 956 011 Hotline:0917 340 641

Website: www.moitruongsaiгон.com.vn



KẾT QUẢ ĐO ĐẠC

Số: 297-03/21/KQ

1. Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH DARBY – CJ GENETICS
2. Đơn vị được lấy mẫu : CÔNG TY TNHH DARBY – CJ GENETICS
3. Địa chỉ lấy mẫu : Ấp Bến Sắn, X. Long Nguyên, H. Bàu Bàng, T. Bình Dương
4. Ngày lấy mẫu : 13/03/2021 Ngày trả kết quả: 20/03/2021
5. Cán bộ lấy mẫu : Nguyễn Văn Dũng
6. Loại mẫu : Vi khí hậu
7. Phương pháp đo đạc và phân tích:

Thông số	Phương pháp đo đạc
Nhiệt độ	QCVN 46:2012/BTNMT ^(*)
Độ ẩm	QCVN 46:2012/BTNMT ^(*)
Tốc độ gió	HDSG.05 ^(*)

8. Mã mẫu:

Vị trí lấy mẫu	Mã mẫu
Không khí xung quanh phía sau cổng ra vào công ty (E00586128; N01235557)	130321/03-K1
Không khí trong xưởng chăn nuôi tại gần cổng ra vào xưởng (E00586113; N01235494)	130321/03-K2

KẾT QUẢ ĐO ĐẠC

Kết quả đo đạc	Nhiệt độ (°C)	Độ ẩm (%)	Tốc độ gió (m/s)
130321/03-K1	31,9	65,2	0,9
QCVN 26 : 2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn (Từ 6 giờ - 21 giờ)	-	-	-
130321/03-K2	30,5	69,6	0,7
QCVN 26:2016/BYT	18 – 32	40 – 80	0,2 - 1,5

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2021

Trưởng phòng thí nghiệm

ThS. Lương Thị Bích Phượng



KS. Trần Thị Thảo

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm lấy mẫu

Mẫu lưu 07 ngày sau khi trả kết quả

Hết thời gian lưu mẫu không giải quyết khiếu nại về kết quả

(*) : Chỉ tiêu được vimecerts công nhận KPH: Không phát hiện



NIỀM TIN - BỀN VỮNG

CÔNG TY CP TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG SÀI GÒN PHÒNG THÍ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG

Đc: 45/1 Bùi Quang Là, P.12, Q.Gò Vấp, TP.Hồ Chí Minh

ĐT: (84.28).38 956 011 Hotline:0917 340 641

Website: www.moitruongsaiгон.com.vn



VIMCERIS 140



VILAS 925

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 298-03/21/KQ

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH DARBY – CJ GENETICS
- Đơn vị được lấy mẫu : CÔNG TY TNHH DARBY – CJ GENETICS
- Địa chỉ lấy mẫu : Ấp Bến Sắn, X. Long Nguyên, H. Bàu Bàng, T. Bình Dương
- Ngày lấy mẫu : 13/03/2021 Ngày trả kết quả: 20/03/2021
- Cán bộ lấy mẫu : Nguyễn Văn Dũng
- Loại mẫu : Không khí
- Phương pháp đo đạc và phân tích:

Thông số	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích
Bụi	TCVN 5067:1995 ^(*)	TCVN 5067:1995 ^(*)
NO ₂	TCVN 6137:2009 ^(*)	TCVN 6137:2009 ^(*)
SO ₂	TCVN 5971:1995 ^(*)	TCVN 5971:1995 ^(*)
CO	HD03-LM-CO ^(*)	HD07-PT-KHICO ^(*)

8. Mã mẫu:

Vị trí lấy mẫu	Mã mẫu
Không khí xung quanh phía sau cổng ra vào công ty (E00586128; N01235557)	130321/03-K1
Không khí trong xưởng chăn nuôi tại gần cổng ra vào xưởng (E00586113; N01235494)	130321/03-K2

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Kết quả thử nghiệm	Bụi (mg/m ³)	CO (mg/m ³)	NO ₂ (mg/m ³)	SO ₂ (mg/m ³)
130321/03-K1	0,08	7,97	0,07	0,12
QCVN 05 : 2013/BTNMT	0,3	30	0,2	0,35
130321/03-K2	0,16	8,54	0,15	0,19
QCVN 02 : 2019/BYT	8	-	-	-
QCVN 03 : 2019/BYT	-	40	10	10

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2021

Trưởng phòng thí nghiệm

ThS. Lương Thị Bích Phượng



Giám đốc

KS. Trần Thị Thảo

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm lấy mẫu

Mẫu lưu 07 ngày sau khi trả kết quả

Hết thời gian lưu mẫu không giải quyết khiếu nại về kết quả

(*): Chỉ tiêu được vinceris công nhận KPIH: Không phát hiện

, đồng thời
định nhân



CÔNG TY CP TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG SÀI GÒN
PHÒNG THÍ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG

Đc: 45/1 Bùi Quang Là, P.12, Q.Gò Vấp, TP.Hồ Chí Minh

ĐT: (84.28).38 956 011 Hotline: 0917 340 641

Website: www.moitruongsaiгон.com.vn



KẾT QUẢ ĐO ĐẠC

Số: 858-05/21/KQ

1. Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH DARBY – CJ GENETICS
2. Đơn vị được lấy mẫu : CÔNG TY TNHH DARBY – CJ GENETICS
3. Địa chỉ lấy mẫu : Ấp Bến Sắn, X. Long Nguyên, H. Bàu Bàng, T. Bình Dương
4. Ngày lấy mẫu : 10/05/2021 Ngày trả kết quả: 18/05/2021
5. Cán bộ lấy mẫu : Huỳnh Văn Hòa
6. Loại mẫu : Vi khí hậu
7. Phương pháp đo đạc và phân tích:

Thông số	Phương pháp đo đạc
Nhiệt độ	QCVN 46:2012/BTNMT ^(*)
Độ ẩm	QCVN 46:2012/BTNMT ^(*)
Tốc độ gió	HDSG.05 ^(*)

8. Mã mẫu:

Vị trí lấy mẫu	Mã mẫu
Không khí xung quanh phía sau cổng ra vào công ty (E00586136; N01235558)	100521/02-K1
Không khí trong xưởng chăn nuôi tại gần cổng ra vào xưởng (E00586115; N01235499)	100521/02-K2

KẾT QUẢ ĐO ĐẠC

Kết quả đo đạc	Nhiệt độ (°C)	Độ ẩm (%)	Tốc độ gió (m/s)
100521/02-K1	32,0	66,0	1,5
QCVN 26 : 2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn (Từ 6 giờ - 21 giờ)	-	-	-
100521/02-K2	31,8	67,5	0,9
QCVN 26:2016/BYT	18 – 32	40 – 80	0,2 - 1,5

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 05 năm 2021

Trưởng phòng thí nghiệm

ThS. Lương Thị Bích Phượng



Giám đốc

KS. Trần Thị Thảo

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm lấy mẫu
Mẫu lưu 07 ngày sau khi trả kết quả
Hết thời gian lưu mẫu không giải quyết khiếu nại về kết quả
(*) : Chỉ tiêu được vimecerts công nhận KPH: Không phát hiện



NIỀM TIN - ĐẾN VÙNG

CÔNG TY CP TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG SÀI GÒN PHÒNG THÍ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG

Đc: 45/1 Bùi Quang Là, P.12, Q.Gò Vấp, TP.Hồ Chí Minh

ĐT: (84.28).38 956 011 Hotline:0917 340 641

Website: www.moitruongsaiгон.com.vn



VIMCERTS 140



VILAS 925

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 859-05/21/KQ

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH DARBY – CJ GENETICS
- Đơn vị được lấy mẫu : CÔNG TY TNHH DARBY – CJ GENETICS
- Địa chỉ lấy mẫu : Ấp Bến Sắn, X. Long Nguyên, H. Bàu Bàng, T. Bình Dương
- Ngày lấy mẫu : 10/05/2021 Ngày trả kết quả: 18/05/2021
- Cán bộ lấy mẫu : Huỳnh Văn Hòa
- Loại mẫu : Không khí
- Phương pháp đo đạc và phân tích:

Thông số	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích
Bụi	TCVN 5067:1995 ^(*)	TCVN 5067:1995 ^(*)
NO ₂	TCVN 6137:2009 ^(*)	TCVN 6137:2009 ^(*)
SO ₂	TCVN 5971:1995 ^(*)	TCVN 5971:1995 ^(*)
CO	HD03-LM-CO ^(*)	HD07-PT-KHICO ^(*)

8. Mã mẫu:

Vị trí lấy mẫu	Mã mẫu
Không khí xung quanh phía sau cổng ra vào công ty (E00586136; N01235558)	100521/02-K1
Không khí trong xưởng chăn nuôi tại gần cổng ra vào xưởng (E00586115; N01235499)	100521/02-K2

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Kết quả thử nghiệm	Bụi (mg/m ³)	CO (mg/m ³)	NO ₂ (mg/m ³)	SO ₂ (mg/m ³)
100521/02-K1	0,06	7,62	0,05	0,09
QCVN 05 : 2013/BTNMT	0,3	30	0,2	0,35
100521/02-K2	0,12	8,25	0,13	0,17
QCVN 02 : 2019/BYT	8	-	-	-
QCVN 03 : 2019/BYT	-	40	10	10

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 05 năm 2021

Trưởng phòng thí nghiệm

(Signature)

ThS. Lương Thị Bích Phượng



Giám đốc

(Signature)

KS. Trần Thị Thảo

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm lấy mẫu

Mẫu lưu 07 ngày sau khi trả kết quả

Hết thời gian lưu mẫu không giải quyết khiếu nại về kết quả

(*): Chỉ tiêu được vinceris công nhận KPH: Không phát hiện



CÔNG TY CP TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG SÀI GÒN
PHÒNG THÍ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG
 Đc: 45/1 Bùi Quang Là, P.12, Q.Gò Vấp, TP.Hồ Chí Minh
 ĐT: (84.28).38 956 011 Hotline:0917 340 641
 Website: www.moitruongsaiгон.com.vn



KẾT QUẢ ĐO ĐẠC

Số: 1829-10/21/KQ

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH DARBY – CJ GENETICS
- Đơn vị được lấy mẫu : CÔNG TY TNHH DARBY – CJ GENETICS
- Địa chỉ lấy mẫu : Ấp Bến Sắn, X. Long Nguyên, H. Bàu Bàng, T. Bình Dương
- Ngày lấy mẫu : 06/10/2021 Ngày trả kết quả: 13/10/2021
- Cán bộ lấy mẫu : Nguyễn Đức Bắc
- Loại mẫu : Vi khí hậu
- Phương pháp đo đạc và phân tích:

Thông số	Phương pháp đo đạc
Nhiệt độ	QCVN 46:2012/BTNMT ^(*)
Độ ẩm	QCVN 46:2012/BTNMT ^(*)
Tốc độ gió	HDSG.05 ^(*)

8. Mã mẫu:

Vị trí lấy mẫu	Mã mẫu
Không khí xung quanh phía sau cổng ra vào công ty (E00586136; N01235558)	061021/03-K1
Không khí trong xưởng chăn nuôi tại gần cổng ra vào xưởng (E00586115; N01235499)	061021/03-K2

KẾT QUẢ ĐO ĐẠC

Kết quả đo đạc	Nhiệt độ (°C)	Độ ẩm (%)	Tốc độ gió (m/s)
061021/03-K1	31,2	65,1	0,8
QCVN 26 : 2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn (Từ 6 giờ - 21 giờ)	-	-	-
061021/03-K2	30,8	64,8	0,6
QCVN 26:2016/BYT	18 – 32	40 – 80	0,2 - 1,5

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 10 năm 2021

Trưởng phòng thí nghiệm

ThS. Lương Thị Bích Phượng



KS. Trần Thị Thảo

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm lấy mẫu
 Mẫu lưu 07 ngày sau khi trả kết quả
 Hết thời gian lưu mẫu không giải quyết khiếu nại về kết quả
 (*): Chỉ tiêu được vimecerts công nhận KPH: Không phát hiện



CÔNG TY CP TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG SÀI GÒN
PHÒNG THÍ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG

Đc: 45/1 Bùi Quang Là, P.12, Q.Gò Vấp, TP.Hồ Chí Minh

ĐT: (84.28).38 956 011 Hotline:0917 340 641

Website: www.moitruongsaiгон.com.vn



NIỀM TIN - ĐẾN VỮNG

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 1830-10/21/KQ

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH DARBY – CJ GENETICS
- Đơn vị được lấy mẫu : CÔNG TY TNHH DARBY – CJ GENETICS
- Địa chỉ lấy mẫu : Ấp Bến Sắn, X. Long Nguyên, H. Bàu Bàng, T. Bình Dương
- Ngày lấy mẫu : 06/10/2021 Ngày trả kết quả: 13/10/2021
- Cán bộ lấy mẫu : Nguyễn Đức Bắc
- Loại mẫu : Không khí
- Phương pháp đo đạc và phân tích:

Thông số	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích
Bụi	TCVN 5067:1995 ^(*)	TCVN 5067:1995 ^(*)
NO ₂	TCVN 6137:2009 ^(*)	TCVN 6137:2009 ^(*)
SO ₂	TCVN 5971:1995 ^(*)	TCVN 5971:1995 ^(*)
CO	HD03-LM-CO ^(*)	HD07-PT-KHICO ^(*)

8. Mã mẫu:

Vị trí lấy mẫu	Mã mẫu
Không khí xung quanh phía sau cổng ra vào công ty (E00586136; N01235558)	061021/03-K1
Không khí trong xưởng chăn nuôi tại gần cổng ra vào xưởng (E00586115; N01235499)	061021/03-K2

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Kết quả thử nghiệm	Bụi (mg/m ³)	CO (mg/m ³)	NO ₂ (mg/m ³)	SO ₂ (mg/m ³)
061021/03-K1	0,08	< 7,50	0,03	0,07
QCVN 05 : 2013/BTNMT	0,3	30	0,2	0,35
061021/03-K2	0,09	7,99	0,08	0,14
QCVN 02 : 2019/BYT	8	-	-	-
QCVN 03 : 2019/BYT	-	40	10	10

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 10 năm 2021

Trưởng phòng thí nghiệm

ThS. Lương Thị Bích Phượng



K.S. Trần Thị Thảo

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm lấy mẫu

Mẫu lưu 07 ngày sau khi trả kết quả

Hết thời gian lưu mẫu không giải quyết khiếu nại về kết quả

(*) : Chỉ tiêu được vimecerts công nhận KPH: Không phát hiện



CÔNG TY CP TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG SÀI GÒN
PHÒNG THÍ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG

Đc: 45/1 Bùi Quang Là, P.12, Q.Gò Vấp, TP.Hồ Chí Minh

ĐT: (84.28).38 956 011 Hotline:0917 340 641

Website: www.moitruongsaiгон.com.vn



NIỀM TIN - ĐẾN VÙNG

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 1831-10/21/KQ

1. Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH DARBY – CJ GENETICS
2. Đơn vị được lấy mẫu : CÔNG TY TNHH DARBY – CJ GENETICS
3. Địa chỉ lấy mẫu : Ấp Bến Sắn, X. Long Nguyên, H. Bàu Bàng, T. Bình Dương
4. Ngày lấy mẫu : 06/10/2021 Ngày trả kết quả: 13/10/2021
5. Cán bộ lấy mẫu : Nguyễn Đức Bắc
6. Loại mẫu : Nước thải
7. Tình trạng mẫu : Nước hơi đục
8. Mã mẫu :

Vị trí lấy mẫu	Mã mẫu	Phương pháp lấy mẫu
Nước thải tại bể tập trung cuối sau HTXL (X=585940, Y=1235197)	061021/03-NT	TCVN 6663-1:2011 ^(*) ; TCVN 6663-3:2016 ^(*) ; TCVN 5999:1995 ^(*) .

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

TT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	061021/03-NT	QCVN 62-MT:2016/BTNMT Cột A, K _q =0,9; K _r =1,1	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1	pH	-	7,9	6 – 9	TCVN 6492:2011 ^(*)
2	TSS	mg/L	45	49,5	TCVN 6625:2000 ^(*)
3	BOD ₅	mg/L	32	39,6	TCVN 6001-1:2008 ^(*)
4	COD	mg/L	78	99	SMEWW 5220 C:2012 ^(*)
5	Tổng Nitơ	mg/L	29,3	49,5	TCVN 6638:2000 ^(*)
6	Tổng Phospho	mg/L	5,11	-	SMEWW 4500 P.B&D:2012 ^(*)
7	Coliform	MPN/ 100mL	2.400	3.000	TCVN 6187-2:1996 ^(*)

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 10 năm 2021

Trưởng phòng thí nghiệm

ThS. Lương Thị Bích Phượng



Chức danh

Trần Thị Thảo

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm lấy mẫu

Mẫu lưu 07 ngày sau khi trả kết quả

Hết thời gian lưu mẫu không giải quyết khiếu nại về kết quả

(*): Chỉ tiêu được vimcerts công nhận KPH: Không phát hiện



CÔNG TY CP TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG SÀI GÒN
PHÒNG THÍ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG
 Đc: 45/1 Bùi Quang Là, P.12, Q.Gò Vấp, TP.Hồ Chí Minh
 ĐT: (84.28).38 956 011 Hotline: 0917 340 641
 Website: www.moitruongsaiгон.com.vn



KẾT QUẢ ĐO ĐẠC

Số: 2230-11/21/KQ

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH DARBY – CJ GENETICS
- Đơn vị được lấy mẫu : CÔNG TY TNHH DARBY – CJ GENETICS
- Địa chỉ lấy mẫu : Ấp Bến Sắn, X. Lộng Nguyên, H. Bàu Bàng, T. Bình Dương
- Ngày lấy mẫu : 16/11/2021 Ngày trả kết quả: 23/11/2021
- Cán bộ lấy mẫu : Nguyễn Đức Bắc
- Loại mẫu : Vi khí hậu
- Phương pháp đo đạc và phân tích:

Thông số	Phương pháp đo đạc
Nhiệt độ	QCVN 46:2012/BTNMT ^(*)
Độ ẩm	QCVN 46:2012/BTNMT ^(*)
Tốc độ gió	HDSG.05 ^(*)

8. Mã mẫu:

Vị trí lấy mẫu	Mã mẫu
Không khí xung quanh phía sau cổng ra vào công ty (E00586136; N01235558)	161121/04-K1
Không khí trong xưởng chăn nuôi tại gần cổng ra vào xưởng (E00586115; N01235499)	161121/04-K2

KẾT QUẢ ĐO ĐẠC

Kết quả đo đạc	Nhiệt độ (°C)	Độ ẩm (%)	Tốc độ gió (m/s)
161121/04-K1	29,7	65,3	0,9
QCVN 26 : 2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn (Từ 6 giờ - 21 giờ)	-	-	-
161121/04-K2	29,5	66,3	0,6
QCVN 26:2016/BYT	18 – 32	40 – 80	0,2 - 1,5

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 11 năm 2021

Trưởng phòng thí nghiệm

ThS. Lương Thị Bích Phượng



KS. Trần Thị Thảo

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm lấy mẫu
 Mẫu lưu 07 ngày sau khi trả kết quả
 Hết thời gian lưu mẫu không giải quyết khiếu nại về kết quả
 (*): Chỉ tiêu được vimecerts công nhận KPH: Không phát hiện



NIỀM TIN - BỀN VỮNG

CÔNG TY CP TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG SÀI GÒN PHÒNG THÍ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG

Đc: 45/1 Bàu Quang Là, P.12, Q.Gò Vấp, TP.Hồ Chí Minh

ĐT: (84.28).38 956 011 Hotline:0917 340 641

Website: www.moitruongsaiгон.com.vn



VIMCERTS 140



VILAS 025

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 2231-11/21/KQ

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH DARBY – CJ GENETICS
- Đơn vị được lấy mẫu : CÔNG TY TNHH DARBY – CJ GENETICS
- Địa chỉ lấy mẫu : Ấp Bến Sắn, X. Long Nguyên, H. Bàu Bàng, T. Bình Dương
- Ngày lấy mẫu : 16/11/2021 Ngày trả kết quả: 23/11/2021
- Cán bộ lấy mẫu : Nguyễn Đức Bắc
- Loại mẫu : Không khí
- Phương pháp đo đạc và phân tích:

Thông số	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích
Bụi	TCVN 5067:1995 ^(*)	TCVN 5067:1995 ^(*)
NO ₂	TCVN 6137:2009 ^(*)	TCVN 6137:2009 ^(*)
SO ₂	TCVN 5971:1995 ^(*)	TCVN 5971:1995 ^(*)
CO	HD03-LM-CO ^(*)	HD07-PT-KHICO ^(*)

8. Mã mẫu:

Vị trí lấy mẫu	Mã mẫu
Không khí xung quanh phía sau cổng ra vào công ty (E00586136; N01235558)	161121/04-K1
Không khí trong xưởng chăn nuôi tại gần cổng ra vào xưởng (E00586115; N01235499)	161121/04-K2

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Kết quả thử nghiệm	Bụi (mg/m ³)	CO (mg/m ³)	NO ₂ (mg/m ³)	SO ₂ (mg/m ³)
161121/04-K1	0,10	7,59	0,05	0,08
QCVN 05 : 2013/BTNMT	0,3	30	0,2	0,35
161121/04-K2	0,12	8,23	0,10	0,16
QCVN 02 : 2019/BYT	8	-	-	-
QCVN 03 : 2019/BYT	-	40	10	10

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 11 năm 2021

Trưởng phòng thí nghiệm

ThS. Lương Thị Bích Phượng



KS. Trần Thị Thảo

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm lấy mẫu

Mẫu lưu 07 ngày sau khi trả kết quả

Hết thời gian lưu mẫu không giải quyết khiếu nại về kết quả

(*) : Chỉ tiêu được vimecerts công nhận KPH: Không phát hiện



NIỀM TIN - BỀN VỮNG

CÔNG TY CP TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG SÀI GÒN PHÒNG THÍ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG

Đc: 45/1 Bùi Quang Là, P.12, Q.Gò Vấp, TP.Hồ Chí Minh

ĐT: (84.28).38 956 011 Hotline:0917 340 641

Website: www.moitruongsaiгон.com.vn



VIMCERTS 140



VILAS 925

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 2232-11/21/KQ

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH DARBY – CJ GENETICS
- Đơn vị được lấy mẫu : CÔNG TY TNHH DARBY – CJ GENETICS
- Địa chỉ lấy mẫu : Ấp Bến Sắn, X. Long Nguyên, H. Bàu Bàng, T. Bình Dương
- Ngày lấy mẫu : 16/11/2021 Ngày trả kết quả: 23/11/2021
- Cán bộ lấy mẫu : Nguyễn Đức Bắc
- Loại mẫu : Nước thải
- Tình trạng mẫu : Nước hơi đục
- Mã mẫu :

Vị trí lấy mẫu	Mã mẫu	Phương pháp lấy mẫu
Nước thải tại bể tập trung cuối sau HTXL (X=585940, Y=1235197)	161121/04-NT	TCVN 6663-1:2011 ^(*) ; TCVN 6663-3:2016 ^(*) ; TCVN 5999:1995 ^(*) .

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

TT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	161121/04-NT	QCVN 62-MT:2016/BTNMT Cột A, K _q =0,9; K _f =1,1	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1	pH	-	6,3	6 – 9	TCVN 6492:2011 ^(*)
2	TSS	mg/L	41	49,5	TCVN 6625:2000 ^(*)
3	BOD ₅	mg/L	36	39,6	TCVN 6001-1:2008 ^(*)
4	COD	mg/L	83	99	SMEWW 5220 C:2012 ^(*)
5	Tổng Nitơ	mg/L	33,5	49,5	TCVN 6638:2000 ^(*)
6	Tổng Phospho	mg/L	6,24	-	SMEWW 4500 P.B&D:2012 ^(*)
7	Coliform	MPN/ 100mL	2.800	3.000	TCVN 6187-2:1996 ^(*)

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 11 năm 2021

Trưởng phòng thí nghiệm

[Signature]

ThS. Lương Thị Bích Phượng



KS. Trần Thị Thảo

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm lấy mẫu

Mẫu lưu 07 ngày sau khi trả kết quả

Hết thời gian lưu mẫu không giải quyết khiếu nại về kết quả

(*): Chỉ tiêu được vimecerts công nhận KPH: Không phát hiện



TRUNG TÂM QUAN TRẮC - KỸ THUẬT
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG



PL6 - TT - TN - QLM

CÔNG AN HUYỆN BÀU BÀNG

ĐẾN Số: _____

Ngày _____/_____/20____

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm)

Số: 4894 /KQ-TTQTKT

Bình Dương, ngày 15 tháng 11 năm 2022

1. Tên mẫu: NƯỚC THẢI

2. Nơi lấy mẫu: CÔNG TY TNHH DARBY- CJ GENETICS

Địa chỉ: Ấp Bến Sắn, Xã Long Nguyên, Huyện Bầu Bàng, Tỉnh Bình Dương

3. Ngày lấy mẫu: 04/11/2022

4. Điều kiện lấy mẫu:

5. Ngày nhận mẫu: 07/11/2022

Ngày thử nghiệm: 07/11/2022

6. Đơn vị yêu cầu lấy mẫu: CÔNG AN HUYỆN BÀU BÀNG

Địa chỉ: Đường N8, khu phố Bầu Bàng, thị trấn Lai Uyên, Bầu Bàng, Bình Dương

7. Đơn vị lấy mẫu: Phòng Quan trắc hiện trường

8. Kết quả:

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giới hạn phát hiện	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả	U (k=2, P = 95%)	Quy chuẩn
					TC1122-75745		QCVN 62-MT:2016/ BTNMT (A)
1	Nhu cầu oxy sinh hóa sau 5 ngày (BOD ₅)	mgO ₂ /L	1	TCVN 6001-1-2008 (*)	144	± 2	39,6
2	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mgO ₂ /L	10	TCVN 6491-1999 (*)	348	± 27	99
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS).	mg/L	5	TCVN 6625 - 2000 (*)	62	± 5	49,5
4	Tổng Nitơ	mg/L	2	TCVN 6638-2000 (*)	173	± 9	49,5
5	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	0,14	TCVN 5988:1995 (*)	140	± 2	-

Ghi chú:

- QCVN 62-MT:2016/BTNMT (A): kq: 0,9; kf: 1,1;
 - Vị trí lấy mẫu:
TC1122-75745: Tại hồ cuối trước khi thải ra môi trường
 - (*) Phép thử được công nhận theo ISO/IEC 17025
 - Mẫu TC1122-75745 vẫn còn niêm phong khi nhận mẫu
- Khách hàng chịu hoàn toàn trách nhiệm về các thông tin mẫu
Tra cứu trực tuyến tại <http://brem.cenlab.vn/ketqua/detail?id=21367>

**PHÓ TRƯỞNG
PHÒNG THỬ NGHIỆM**



ThS. BUI HONG NGA

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



NGUYỄN CHÍ CƯỜNG



TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com



Số : 195-03/22-2.35 / KQPT

Tp.HCM, ngày 04 tháng 04 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH DARBY – CJ GENETICS

2/ Địa chỉ : Ấp Bến Sắn, xã Long Nguyên, huyện Bàu Bàng, Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu : 28/03/2022

4/ Loại mẫu : Nước thải

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 62-MT: 2016/BTNMT		Phương pháp phân tích
					A	B	
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước thải *	-	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
1	pH* (31,2 ⁰ C)	-	6,83	2 ÷ 12,5	6 - 9	5,5 - 9	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	28	5,0	50	150	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD**	mg/L	56	2,0	100	300	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD ₅ **	mg/L	25	1,0	40	100	TCVN 6001-1:2008
5	Tổng N**	mg/L	8,43	1,56	50	150	TCVN 6638: 2000
6	Tổng P**	mg/L	2,14	0,017	-	-	TCVN 6202: 2008
7	Coliform*	MPN/ 100mL	2.300	2	3.000	5.000	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

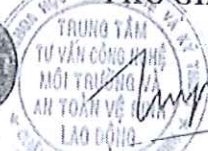
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC



ThS.Thái Sanh Bảo Huy

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

BM02-TT17, LẦN BH 02; SD 03 (NGÀY BH, SD: 29/01/2021)



TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com



VILAS 444

Số : 195-03/22-2.35 / KQPT

Tp.HCM, ngày 04 tháng 04 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH DARBY – CJ GENETICS

2/ Địa chỉ : Ấp Bến Sắn, xã Long Nguyên, huyện Bàu Bàng, Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu : 28/03/2022

4/ Loại mẫu : Chất lượng không khí

5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)*	TCVN 5067: 1995	TCVN 5067:1995	0,010 mg/m ³
2	CO*	SOP K01-LM	SOP K01-PT	0,044 mg/m ³
3	SO ₂ *	TCVN 5971:1995	TCVN 5971: 1995	0,0085 mg/m ³
4	NO ₂ *	TCVN 6137: 2009	TCVN 6137:2009	0,0046 mg/m ³

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ

Chỉ tiêu Điểm đo	Bụi (mg/m ³)	CO (mg/m ³)	SO ₂ (mg/m ³)	NO ₂ (mg/m ³)
1.Khu vực xung quanh	0,14	1,96	0,032	0,016
Quy chuẩn về chất lượng không khí xung quanh (QCVN 05 : 2013/BTNMT)	0,3	30	0,35	0,2
2.Khu vực chăn nuôi	0,35	3,05	0,068	0,041
QCVN 02:2019/BYT ^(a)	6,25	15,625	3,90625	3,90625
QCVN 03:2019/BYT ^(a)				

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(a)Giá trị giới hạn tiếp xúc ca làm việc tính theo thời lượng tiếp xúc thực tế của công ty (48 giờ/tuần)

BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG


Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC



ThS.Thái Sanh Bảo Huy

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

BM02-TT17, LẦN BH 02; SD 03 (NGÀY BH, SD: 29/01/2021)



TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM

Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869

Email : trungtamcoshet@gmail.com



Số : 195-03/22-2.35 / KQPT

Tp.HCM, ngày 04 tháng 04 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH DARBY – CJ GENETICS

2/ Địa chỉ : Ấp Bến Sắn, xã Long Nguyên, huyện Bàu Bàng, Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu : 28/03/2022

4/ Loại mẫu : Vi khí hậu

5/ Phương pháp thực hiện:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp thực hiện	Phạm vi đo
1	Nhiệt độ*	QCVN 46: 2012/BTNMT	0÷50 °C
2	Độ ẩm*	QCVN 46: 2012/BTNMT	0÷100 %RH
3	Vận tốc gió*	QCVN 46: 2012/BTNMT	0,6÷40 m/s

BẢNG KẾT QUẢ ĐO VI KHÍ HẬU

Điểm Đo	Nhiệt độ (°C)	Độ ẩm (%)	Tốc độ gió (m/s)
1.Khu vực xung quanh	30,8	69,4	0,6
Giới hạn tối đa cho phép trong khu vực công cộng và dân cư (QCVN 26:2010/BTNMT)	-	-	-
2.Khu vực chăn nuôi	31,4	67,9	0,4
QCVN 24:2016/BYT	18 - 32	40 - 80	0,2 – 1,5
QCVN 26:2016/BYT			

Ghi chú: Đã loại trừ tiếng ồn do các phương tiện giao thông

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**

ThS.Thái Sanh Bảo Huy

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

BM02-TT17, LẦN BH 02; SD 03 (NGÀY BH, SD: 29/01/2021)



TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com



Số : 384-06/22-2.44 / KQPT

Tp.HCM, ngày 18 tháng 06 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH DARBY – CJ GENETICS

2/ Địa chỉ : Ấp Bến Sắn, xã Long Nguyên, huyện Bàu Bàng, Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu : 11/06/2022

4/ Loại mẫu : Nước thải

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 62-MT: 2016/BTNMT		Phương pháp phân tích
					A	B	
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước thải *	-	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
1	pH* (31,5°C)	-	6,41	2 ÷ 12,5	6 - 9	5,5 - 9	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	21	5,0	50	150	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD**	mg/L	49	2,0	100	300	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD ₅ **	mg/L	20	1,0	40	100	TCVN 6001-1:2008
5	Tổng N**	mg/L	7,41	1,56	50	150	TCVN 6638: 2000
6	Tổng P**	mg/L	1,35	0,017	-	-	TCVN 6202: 2008
7	Coliform*	MPN/ 100mL	2.100	2	3.000	5.000	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(*) : Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(**) : Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC



Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

BM02-TT17, LẦN BH 02; SD 03 (NGÀY BH, SD: 29/01/2021)



TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM

Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869

Email : trungtamcoshet@gmail.com



VILAS 444

Số : 384-06/22-2.44 / KQPT

Tp HCM, ngày 18 tháng 06 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH DARBY – CJ GENETICS

2/ Địa chỉ : Ấp Bến Sắn, xã Long Nguyên, huyện Bàu Bàng, Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu : 11/06/2022

4/ Loại mẫu : Chất lượng không khí

5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)*	TCVN 5067: 1995	TCVN 5067:1995	0,010 mg/m ³
2	CO*	SOP K01-LM	SOP K01-PT	0,044 mg/m ³
3	SO ₂ *	TCVN 5971:1995	TCVN 5971: 1995	0,0085 mg/m ³
4	NO ₂ *	TCVN 6137: 2009	TCVN 6137:2009	0,0046 mg/m ³

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ

Chỉ tiêu Điểm đo	Bụi (mg/m ³)	CO (mg/m ³)	SO ₂ (mg/m ³)	NO ₂ (mg/m ³)
1.Khu vực xung quanh	0,11	1,75	0,029	0,016
Quy chuẩn về chất lượng không khí xung quanh (QCVN 05 : 2013/BTNMT)	0,3	30	0,35	0,2
2.Khu vực chăn nuôi	0,43	3,20	0,085	0,049
QCVN 02:2019/BYT ^(a) QCVN 03:2019/BYT ^(a)	6,25	15,625	3,90625	3,90625

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(a)Giá trị giới hạn tiếp xúc ca làm việc tính theo thời lượng tiếp xúc thực tế của công ty (48 giờ/tuần)

BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS. Thuận Sanh Bảo Huy

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

BM02-TT17, LÀN BH 02; SD 03 (NGÀY BH, SD: 29/01/2021)



**TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG**

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM

Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869

Email : trungtamcoshet@gmail.com



Số : 384-06/22-2.44 / KQPT

Tp.HCM, ngày 18 tháng 06 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH DARBY – CJ GENETICS

2/ Địa chỉ : Ấp Bến Sắn, xã Long Nguyên, huyện Bàu Bàng, Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu : 11/06/2022

4/ Loại mẫu : Vi khí hậu

5/ Phương pháp thực hiện:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp thực hiện	Phạm vi đo
1	Nhiệt độ*	QCVN 46: 2012/BTNMT	0÷50 °C
2	Độ ẩm*	QCVN 46: 2012/BTNMT	0÷100 %RH
3	Vận tốc gió*	QCVN 46: 2012/BTNMT	0,6÷40 m/s

BẢNG KẾT QUẢ ĐO VI KHÍ HẬU

Điểm Đo	Nhiệt độ (°C)	Độ ẩm (%)	Tốc độ gió (m/s)
1.Khu vực xung quanh	32,0	68,1	0,9
Giới hạn tối đa cho phép trong khu vực công cộng và dân cư (QCVN 26:2010/BTNMT)	-	-	-
2.Khu vực chăn nuôi	31,1	69,5	0,3
QCVN 24:2016/BYT QCVN 26:2016/BYT	18 - 32	40 - 80	0,2 – 1,5

Ghi chú: Đã loại trừ tiếng ồn do các phương tiện giao thông

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

BM02-TT17, LẦN BH 02; SD 03 (NGÀY BH, SD: 29/01/2021)



TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com



Số : 606 09/22 1.59 / KQPT

Tp.HCM, ngày 14 tháng 09 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH DARBY – CJ GENETICS

2/ Địa chỉ : Ấp Bến Sắn, xã Long Nguyên, huyện Bàu Bàng, Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu : 07/09/2022

4/ Loại mẫu : Nước thải

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 62-MT: 2016/BTNMT		Phương pháp phân tích
					A	B	
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước thải *	-	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
1	pH* (30,4°C)	-	6,89	2 ÷ 12,5	6 - 9	5,5 - 9	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	30	5,0	50	150	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD**	mg/L	81	2,0	100	300	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD ₅ **	mg/L	35	1,0	40	100	TCVN 6001-1:2008
5	Tổng N**	mg/L	8,17	1,56	50	150	TCVN 6638: 2000
6	Tổng P**	mg/L	1,02	0,017	-	-	TCVN 6202: 2008
7	Coliform*	MPN/ 100mL	2.600	2	3.000	5.000	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG


Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC



ThS. Thái Sanh Bảo Huy

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

BM02-TT17, LẦN BH 02; SD 03 (NGÀY BH, SD: 29/01/2021)



TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM

Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869

Email : trungtamcoshet@gmail.com



VILAS 444

Số : 606-09/22-1.59 / KQPT

Tp.HCM, ngày 14 tháng 09 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH DARBY – CJ GENETICS

2/ Địa chỉ : Ấp Bến Sắn, xã Long Nguyên, huyện Bàu Bàng, Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu : 07/09/2022

4/ Loại mẫu : Vi khí hậu

5/ Phương pháp thực hiện:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp thực hiện	Phạm vi đo
1	Nhiệt độ*	QCVN 46: 2012/BTNMT	0÷50 °C
2	Độ ẩm*	QCVN 46: 2012/BTNMT	0÷100 %RH
3	Vận tốc gió*	QCVN 46: 2012/BTNMT	0,6÷40 m/s

BẢNG KẾT QUẢ ĐO VI KHÍ HẬU

Điểm Đo	Nhiệt độ (°C)	Độ ẩm (%)	Tốc độ gió (m/s)
1.Khu vực xung quanh	32,3	67,5	1,1
Giới hạn tối đa cho phép trong khu vực công cộng và dân cư (QCVN 26:2010/BTNMT)	-	-	-
2.Khu vực chăn nuôi	30,6	71,9	0,4
QCVN 24:2016/BYT	18 - 32	40 - 80	0,2 - 1,5
QCVN 26:2016/BYT			

Ghi chú: Đã loại trừ tiếng ồn do các phương tiện giao thông

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC



ThS. Thái Sanh Bảo Huy

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

BM02-TT17, LẦN BH 02; SD 03 (NGÀY BH, SD: 29/01/2021)



TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com



VILAS 444

Số : 606-09/22-1.59 / KQPT

Tp.HCM, ngày 14 tháng 09 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

- 1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH DARBY – CJ GENETICS
2/ Địa chỉ : Ấp Bến Sắn, xã Long Nguyên, huyện Bàu Bàng, Bình Dương
3/ Thời gian lấy mẫu : 07/09/2022
4/ Loại mẫu : Chất lượng không khí
5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)*	TCVN 5067: 1995	TCVN 5067:1995	0,010 mg/m ³
2	CO*	SOP K01-LM	SOP K01-PT	0,044 mg/m ³
3	SO ₂ *	TCVN 5971:1995	TCVN 5971: 1995	0,0085 mg/m ³
4	NO ₂ *	TCVN 6137: 2009	TCVN 6137:2009	0,0046 mg/m ³

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ

Chỉ tiêu Điểm đo	Bụi (mg/m ³)	CO (mg/m ³)	SO ₂ (mg/m ³)	NO ₂ (mg/m ³)
1.Khu vực xung quanh	0,13	2,08	0,034	0,021
Quy chuẩn về chất lượng không khí xung quanh (QCVN 05 : 2013/BTNMT)	0,3	30	0,35	0,2
2.Khu vực chăn nuôi	0,30	3,07	0,069	0,045
QCVN 02:2019/BYT ^(a) QCVN 03:2019/BYT ^(a)	6,25	15,625	3,90625	3,90625

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(a)Giá trị giới hạn tiếp xúc ca làm việc tính theo thời lượng tiếp xúc thực tế của công ty (48 giờ/tuần)

BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS. Thái Sanh Bảo Huy

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

BM02-TT17, LẦN BH 02; SD 03 (NGÀY BH, SD: 29/01/2021)



TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com



VILAS 444

Số : 911-12/22-5.3 / KQPT

Tp.HCM, ngày 12 tháng 12 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH DARBY – CJ GENETICS

2/ Địa chỉ : Ấp Bến Sắn, xã Long Nguyên, huyện Bàu Bàng, Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu : 05/12/2022

4/ Loại mẫu : Nước thải

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) / Phạm vi đo	QCVN 62-MT: 2016/BTNMT		Phương pháp phân tích
					A	B	
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước thải *	-	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
1	pH* (31,0°C)	-	6,22	2 ÷ 12,5	6 - 9	5,5 - 9	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	36	5,0	50	150	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD**	mg/L	81	2,0	100	300	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD ₅ **	mg/L	39	1,0	40	100	TCVN 6001-1:2008
5	Tổng N**	mg/L	10,4	1,56	50	150	TCVN 6638: 2000
6	Tổng P**	mg/L	1,88	0,017	-	-	TCVN 6202: 2008
7	Coliform*	MPN/100mL	2.700	2	3.000	5.000	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**

ThS. Thái Sanh Bảo Huy

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

3/5

BM02-TT17, LẦN BH 02; SD 03 (NGÀY BH, SD: 29/01/2021)



TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com



VILAS 444

Số : 911-12/22-5.3 / KQPT

Tp.HCM, ngày 12 tháng 12 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH DARBY – CJ GENETICS

2/ Địa chỉ : Ấp Bến Sắn, xã Long Nguyên, huyện Bàu Bàng, Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu : 05/12/2022

4/ Loại mẫu : Vi khí hậu

5/ Phương pháp thực hiện:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp thực hiện	Phạm vi đo
1	Nhiệt độ*	QCVN 46: 2012/BTNMT	0÷50 °C
2	Độ ẩm*	QCVN 46: 2012/BTNMT	0÷100 %RH
3	Vận tốc gió*	QCVN 46: 2012/BTNMT	0,6÷40 m/s

BẢNG KẾT QUẢ ĐO VI KHÍ HẬU

Điểm Đo	Nhiệt độ (°C)	Độ ẩm (%)	Tốc độ gió (m/s)
1.Khu vực xung quanh	30,5	69,5	1,2
Giới hạn tối đa cho phép trong khu vực công cộng và dân cư (QCVN 26:2010/BTNMT)	-	-	-
2.Khu vực chăn nuôi	31,3	70,9	0,4
QCVN 24:2016/BYT	18 - 32	40 - 80	0,2 – 1,5
QCVN 26:2016/BYT			

Ghi chú: Đã loại trừ tiếng ồn do các phương tiện giao thông

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Quách Văn Duy

**KT: GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**

ThS. Thái Sanh Bảo Huy

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

1/5

BM02-TT17, LẦN BH 02; SĐ 03 (NGÀY BH, SĐ: 29/01/2021)



TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM

Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869

Email : trungtamcoshet@gmail.com



Số : 911-12/22-5.3 / KQPT

Tp.HCM, ngày 12 tháng 12 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH DARBY – CJ GENETICS

2/ Địa chỉ : Ấp Bến Sắn, xã Long Nguyên, huyện Bàu Bàng, Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu : 05/12/2022

4/ Loại mẫu : Chất lượng không khí

5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)*	TCVN 5067: 1995	TCVN 5067:1995	0,010 mg/m ³
2	CO*	SOP K01-LM	SOP K01-PT	0,044 mg/m ³
3	SO ₂ *	TCVN 5971:1995	TCVN 5971: 1995	0,0085 mg/m ³
4	NO ₂ *	TCVN 6137: 2009	TCVN 6137:2009	0,0046 mg/m ³

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ

Chỉ tiêu Điểm đo	Bụi (mg/m ³)	CO (mg/m ³)	SO ₂ (mg/m ³)	NO ₂ (mg/m ³)
1.Khu vực xung quanh	0,16	2,29	0,043	0,028
Quy chuẩn về chất lượng không khí xung quanh (QCVN 05 : 2013/BTNMT)	0,3	30	0,35	0,2
2.Khu vực chăn nuôi	0,50	3,34	0,096	0,053
QCVN 02:2019/BYT ^(a) QCVN 03:2019/BYT ^(a)	6,25	15,625	3,90625	3,90625

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(a)Giá trị giới hạn tiếp xúc ca làm việc tính theo thời lượng tiếp xúc thực tế của công ty (48 giờ/tuần)

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**

ThS. Thái Sanh Bảo Huy

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

2/5

BM02-TT17, LẦN BH 02; SD 03 (NGÀY BH, SD: 29/01/2021)



**TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG**

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM

Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869

Email : trungtamcoshet@gmail.com



Số : 911-12/22-5.3 / KQPT

Tp.HCM, ngày 12 tháng 12 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH DARBY – CJ GENETICS

2/ Địa chỉ : Ấp Bến Sắn, xã Long Nguyên, huyện Bàu Bàng, Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu : 05/12/2022

4/ Loại mẫu : Nước ngầm

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH NƯỚC NGẦM

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) / Phạm vi đo	QCVN 09-MT 2015/BTNMT	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước dưới đất *	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-11:2011
1	pH* (28,3 ⁰ C)	-	6,71	2 ÷ 12,5	5,5 – 8,5	TCVN 6492:2011
2	TDS*	mg/L	85	0 ÷ 1.999	1.500	SOP-HTN05
3	Độ cứng tổng số (Tính theo CaCO ₃)**	mg/L	16,2	5,0	500	TCVN 6224:1996
4	NO ₂ ⁻ (tính theo N)**	mg/L	KPH	0,006	1	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ -B: 2017
5	NO ₃ ⁻ (tính theo N)**	mg/L	2,11	0,021	15	TCVN 6180:1996
6	NH ₄ ⁺ (tính theo N)**	mg/L	KPH	0,011	1	TCVN 6179-1:1996
7	Coliform*	MPN/100mL	KPH	2	3	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

KPH: Không phát hiện (< MDL)

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Quách Văn Duyệt

**KT: GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Thái Sanh Bảo Huy

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

4/5

BM02-TT17, LẦN BH 02; SD 03 (NGÀY BH, SD: 29/01/2021)



TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com



Số : 911-12/22-5.3 / KQPT

Tp.HCM, ngày 12 tháng 12 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH DARBY – CJ GENETICS

2/ Địa chỉ : Ấp Bến Sắn, xã Long Nguyên, huyện Bàu Bàng, Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu : 05/12/2022

4/ Loại mẫu : Nước mặt trên sông Thị Tịch – cách điểm xả 30m về hướng hạ nguồn

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH NƯỚC MẶT

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL)/ Phạm vi đo	QCVN 08-MT : 2015/BTNMT (Cột A2)	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước mặt *	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5994:1995, TCVN 6663-6:2018
1	pH* (27,8°C)	-	6,41	2 ÷ 12,5	6 – 8,5	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	17	5,0	30	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD*	mg/L	8	2,0	15	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD5**	mg/L	4	1,0	6	TCVN 6001-1:2008
5	NO ₂ ⁻ (tính theo N)**	mg/L	KPH	0,006	0,05	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ -B: 2017
6	NO ₃ ⁻ (tính theo N)**	mg/L	1,01	0,021	5	TCVN 6180:1996
7	Coliform*	MPN/100mL	3.300	2	5.000	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

KPH: Không phát hiện (< MDL)

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**



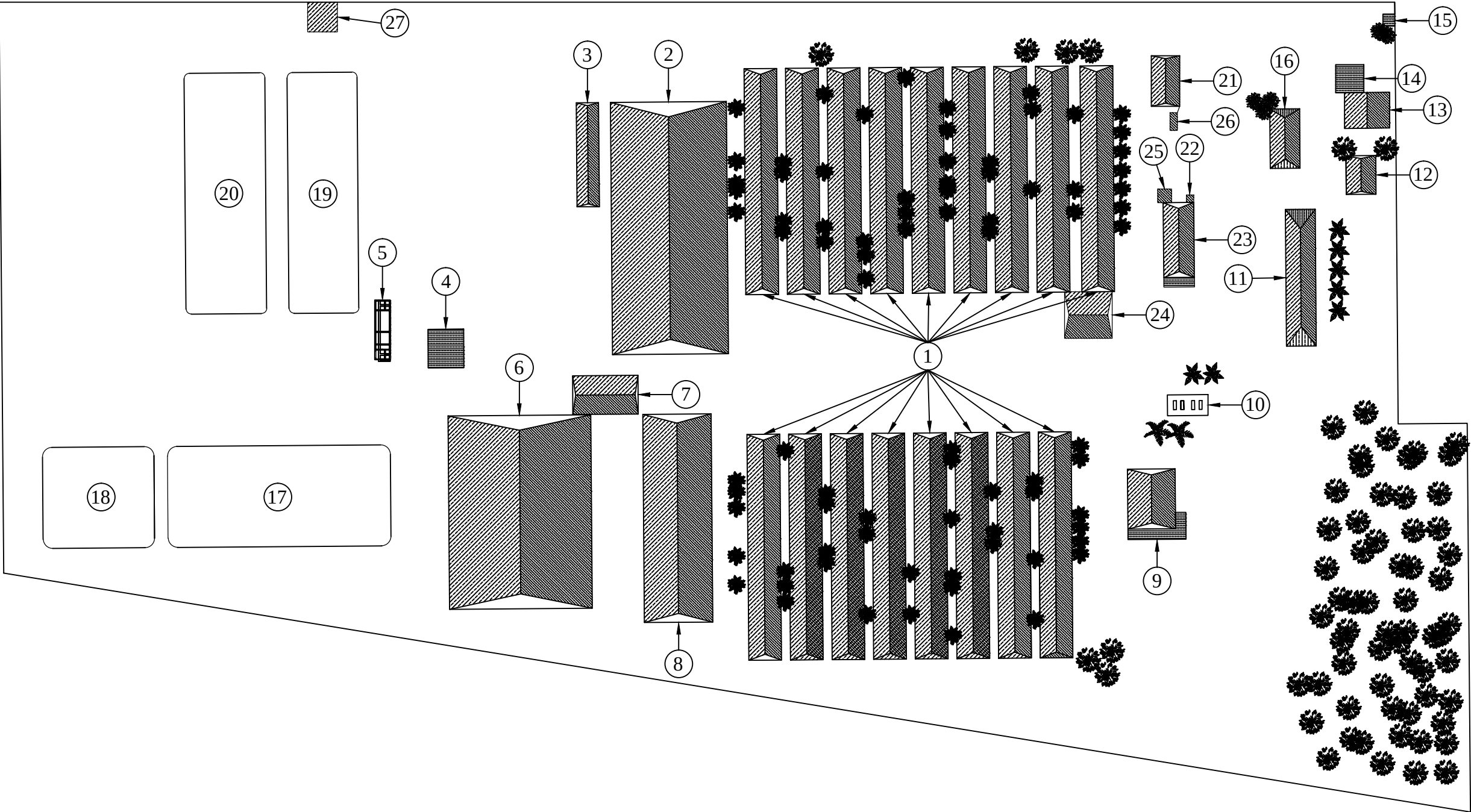
ThS Thái Sanh Bảo Huy

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

5/5

BM02-TT17, LẦN BH 02; SD 03 (NGÀY BH, SD: 29/01/2021)

Phụ lục 4. Bản vẽ



- ① TRẠI THỊT

② TRẠI MANG THAI

③ TRẠI HẬU BỊ

④ NHÀ CHỨA BÙN

⑤ HỆ THỐNG XLNT

⑥ TRẠI ĐẼ
- ⑦ NHÀ ĐIỀU HÀNH MÁY CẢM

⑧ TRẠI CAI SỮA

⑨ KHO SỬA ĐIỆN

⑩ TRẠM TEST NƯỚC

⑪ KÝ TÚC XÁ

⑫ VĂN PHÒNG

⑬ NHÀ XE

⑭ NHÀ CHỜ BÁN 1

⑮ NHÀ BẢO VỆ

⑯ NHÀ ĂN

⑰ HẦM BIOGAS

⑱ HỒ CHỨA SAU BIOGAS

⑲ HỒ ĐIỀU HOÀ 1

⑳ HỒ ĐIỀU HOÀ 2

㉑ NHÀ CHỜ BÁN 2

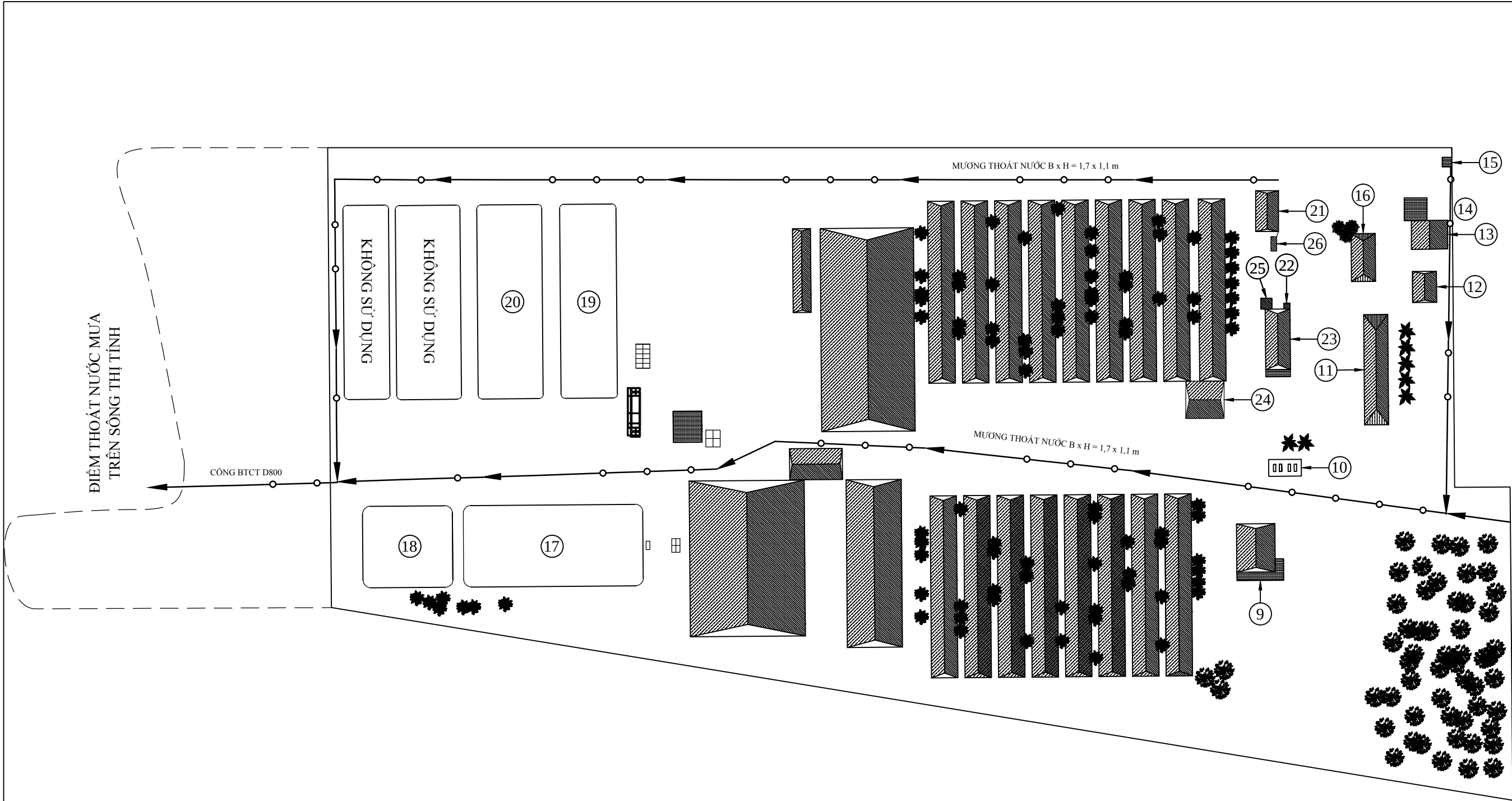
㉒ KHO CHẤT THẢI NGUY HẠI

㉓ KHO CẢM

㉔ NHÀ ĐIỀU HÀNH CẢM THỊT

㉕ PHÒNG SÁT TRÙNG 2

CHỦ ĐẦU TƯ: OWNER: CÔNG TY TNHH DARBY- CJ GENETICS		
GIÁM ĐỐC: DIRECTOR		
NHÀ THẦU THỰC HIỆN: CONTRACTOR  CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM Địa chỉ: 29/18 Đường số 1, KP3, phường Bình Thuận Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh		
TỔNG GIÁM ĐỐC: DIRECTOR		
KIỂM TRA CHECKED BY	KS. TRƯƠNG CÔNG NAM	
VẼ DRAW BY	KS. LÝ TÂN PHƯƠNG	
TÊN CÔNG TRÌNH PROJECT NAME CÔNG TY TNHH DARBY- CJ GENETICS		
TÊN HÀNG MỤC ITEM MẶT BẰNG DỰ ÁN		
TÊN BẢN VẼ DRAWING NAME MẶT BẰNG TỔNG THỂ		
☒ THIẾT KẾ SỐ CONCEP DESIGN ☐ THIẾT KẾ CHI TIẾT DETAIL DESIGNED ☐ TRÌNH DUYỆT APPROVED ☒ HOÀN CÔNG AS BUILT DRAWING		
TỶ LỆ SCALE		
HIỆU CHỈNH REVISION		
SỐ HIỆU BẢN VẼ DRAWING NO	BV 01	
NGÀY BAN HÀNH DATE ISSUED		



—○— MƯƠNG THOÁT NƯỚC MƯA
—➔— HƯỚNG THOÁT NƯỚC

- | | | | |
|------------------|-------------------------|----------------------|--------------------------|
| ① TRẠI THỊT | ⑦ NHÀ ĐIỀU HÀNH MÁY CẮM | ⑬ NHÀ XE | ⑲ HỒ ĐIỀU HOÀ 1 |
| ② TRẠI MANG THAI | ⑧ TRẠI CÀI SỬA | ⑭ NHÀ CHỜ BÁN 1 | ⑳ HỒ ĐIỀU HOÀ 2 |
| ③ TRẠI HẬU BỊ | ⑨ KHO SỬA ĐIỆN | ⑮ NHÀ BẢO VỆ | ㉑ NHÀ CHỜ BÁN 2 |
| ④ NHÀ CHỨA BÙN | ⑩ TRẠM TEST NƯỚC | ⑯ NHÀ ĂN | ㉒ KHO CHẤT THẢI NGUY HẠI |
| ⑤ HỆ THỐNG XLNT | ⑪ KÝ TÚC XÁ | ⑰ HẦM BIOGAS | ㉓ KHO CẮM |
| ⑥ TRẠI ĐỂ | ⑫ VĂN PHÒNG | ⑱ HỒ CHỨA SAU BIOGAS | ㉔ NHÀ ĐIỀU HÀNH CẮM THỊT |
| | ⑫Ṥ KHU VỰC LÒ THIÊU | ⑫Ṥ PHÒNG SÁT TRÙNG 1 | ㉫Ṥ PHÒNG SÁT TRÙNG 2 |

CHỦ ĐẦU TƯ:
OWNER:

CÔNG TY TNHH DARBY-
CJ GENETICS

GIÁM ĐỐC:
DIRECTOR

NHÀ THẦU THỰC HIỆN:
CONTRACTOR



CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC
MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM

Địa chỉ: 29/18 Đường số 1, KP3, phường Bình Thuận
Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

TỔNG GIÁM ĐỐC:
DIRECTOR

KIỂM TRA
CHECKED BY K.S. TRƯƠNG CÔNG NAM

VẼ
DRAW BY K.S. LÝ TÂN PHƯƠNG

TÊN CÔNG TRÌNH
PROJECT NAME

CÔNG TY TNHH DARBY-
CJ GENETICS

TÊN HÀNG MỤC
ITEM

MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC

TÊN BẢN VẼ
DRAWING NAME

MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC MƯA

THIẾT KẾ SỐ
CONCEPT DESIGN

THIẾT KẾ CHI TIẾT
DETAIL DESIGNED

TRÌNH DUYỆT
APPROVED

HOÀN CÔNG
AS BUILT DRAWING

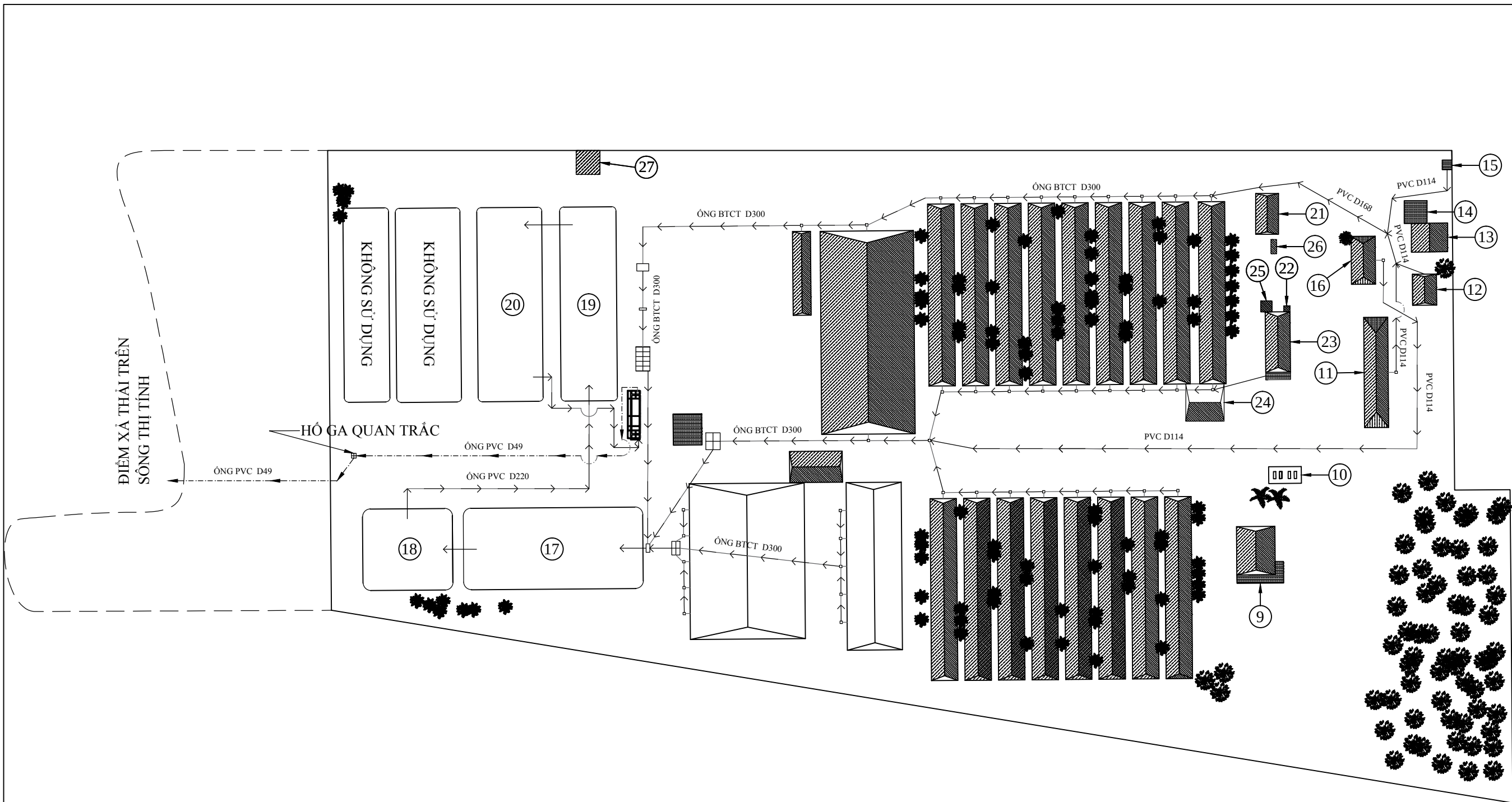
TỶ LỆ
SCALE

HIỆU CHỈNH
REVISION

SỐ HIỆU BẢN VẼ
DRAWING NO

BV 03

NGÀY BAN HÀNH
DATE ISSUED



→ ĐƯỜNG THU GOM NƯỚC THẢI * * CÂY XANH
- - - ➔ ĐƯỜNG NƯỚC THẢI SAU XỬ LÝ

- | | | | |
|------------------|-------------------------|----------------------|--------------------------|
| ① TRẠI THỊT | ⑦ NHÀ ĐIỀU HÀNH MÁY CẮM | ⑬ NHÀ XE | ⑲ HỒ ĐIỀU HOÀ 1 |
| ② TRẠI MANG THAI | ⑧ TRẠI CẢI SỮA | ⑭ NHÀ CHỜ BÁN 1 | ⑳ HỒ ĐIỀU HOÀ 2 |
| ③ TRẠI HẬU BỊ | ⑨ KHO SỬA ĐIỆN | ⑮ NHÀ BẢO VỆ | ㉑ NHÀ CHỜ BÁN 2 |
| ④ NHÀ CHỨA BÙN | ⑩ TRẠM TEST NƯỚC | ⑯ NHÀ ĂN | ㉒ KHO CHẤT THẢI NGUY HẠI |
| ⑤ HỆ THỐNG XLNT | ⑪ KÝ TÚC XÁ | ⑰ HẦM BIOGAS | ㉓ KHO CẮM |
| ⑥ TRẠI ĐÈ | ⑫ VĂN PHÒNG | ⑱ HỒ CHỨA SAU BIOGAS | ㉔ NHÀ ĐIỀU HÀNH CẮM THỊT |
| | ⑫ṪH VỰC LÒ THIÊU | ⑫ṪH SẮT TRÙNG 1 | ㉫ṪH SẮT TRÙNG 2 |

CHỦ ĐẦU TƯ:
OWNER:

CÔNG TY TNHH DARBY-
CJ GENETICS

GIÁM ĐỐC:
DIRECTOR

NHÀ THẦU THỰC HIỆN:
CONTRACTOR



CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC
MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM

Địa chỉ: 29/18 Đường số 1, KP3, phường Bình Thuận
Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

TỔNG GIÁM ĐỐC:
DIRECTOR

KIỂM TRA
CHECKED BY K.S. TRƯƠNG CÔNG NAM

VẼ
DRAW BY K.S. LÝ TÂN PHƯƠNG

TÊN CÔNG TRÌNH
PROJECT NAME

CÔNG TY TNHH DARBY-
CJ GENETICS

TÊN HÀNG MỤC
ITEM

MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC

TÊN BẢN VẼ
DRAWING NAME

MẶT BẰNG THU GOM,
THOÁT NƯỚC THẢI

THIẾT KẾ SỐ
CONCEP DISIGN

THIẾT KẾ CHI TIẾT
DETAIL DESIGNED

TRÌNH DUYỆT
APPROVED

HOÀN CÔNG
AS BUILT DRAWING

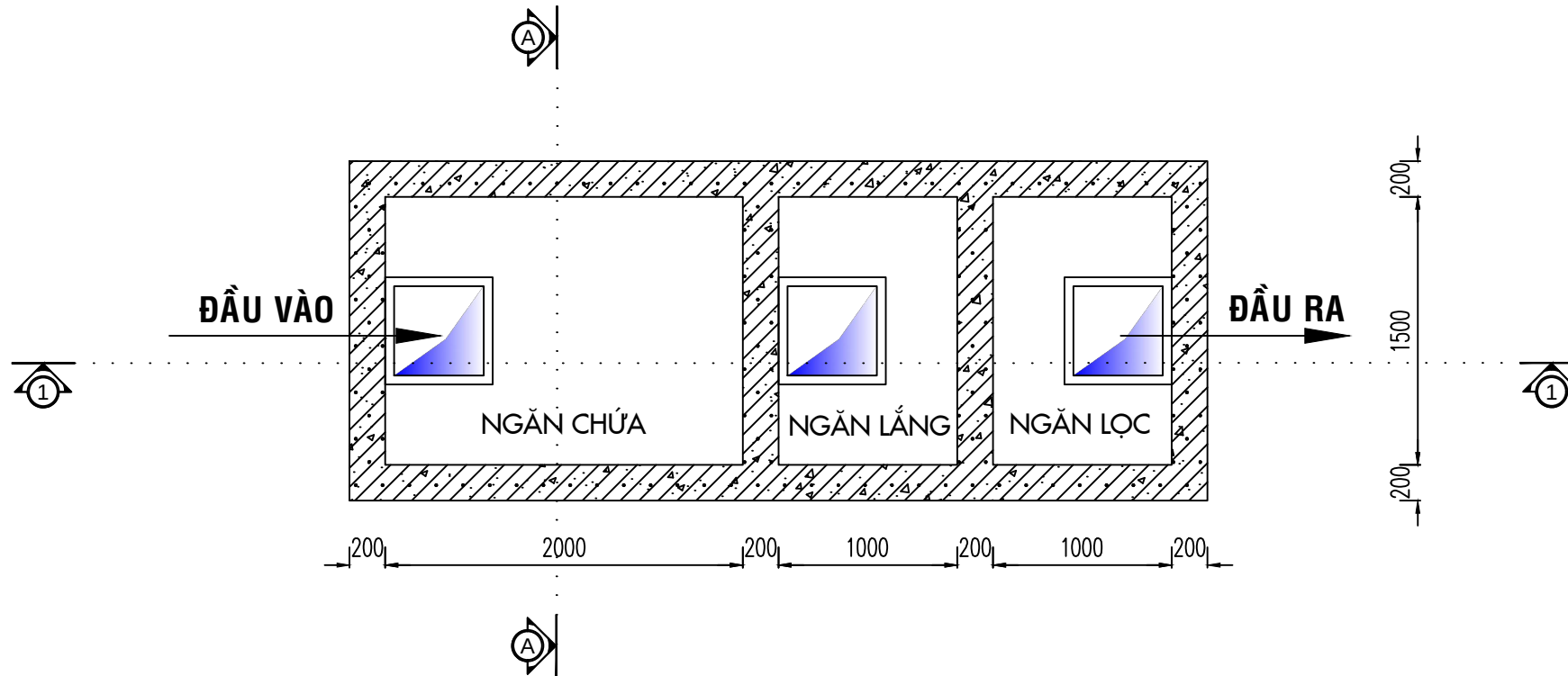
TỶ LỆ
SCALE

HIỆU CHỈNH
REVISION

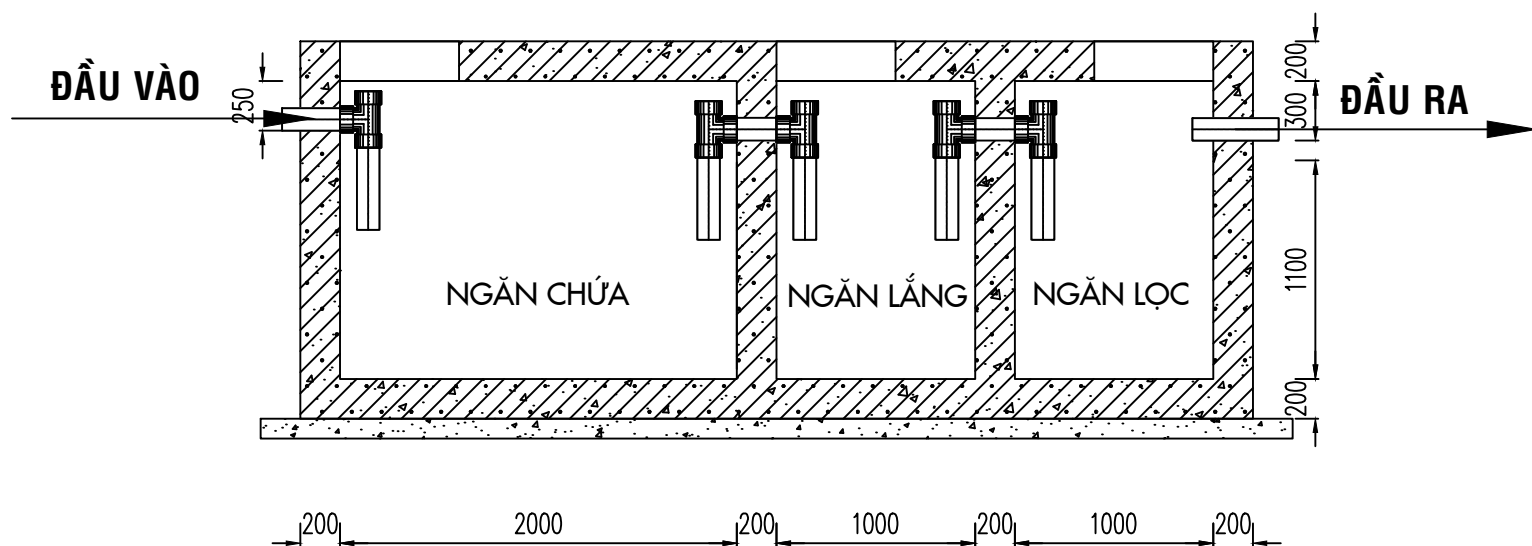
SỐ HIỆU BẢN VẼ
DRAWING NO

BV 02

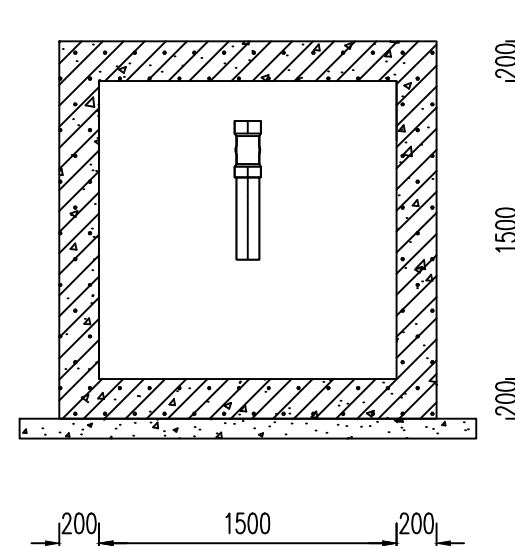
NGÀY BAN HÀNH
DATE ISSUED



MẶT BẰNG BỂ TỰ HOẠI



MẶT CẮT 1 - 1



MẶT CẮT A - A

CHỦ ĐẦU TƯ:

OWNER:

CÔNG TY TNHH DARBY -
CJ GENETICS

GIÁM ĐỐC:

DIRECTOR

NHÀ THẦU THỰC HIỆN:

CONTRACTOR



CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC
MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM

Địa chỉ: 29/18 Đường số 1, KP3, phường Bình Thuận
Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

TỔNG GIÁM ĐỐC:

DIRECTOR

KIỂM TRA

CHECKED BY

KS. TRƯƠNG CÔNG NAM

VẼ

DRAW BY

KS. LÝ TẤN PHƯƠNG

TÊN CÔNG TRÌNH

PROJECT NAME

CÔNG TRÌNH
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

TÊN HẠNG MỤC

ITEM

HÀM TỰ HOẠI

TÊN BẢN VẼ

DRAWING NAME

MẶT BẰNG, MẶT CẮT
BỂ TỰ HOẠI

THIẾT KẾ SỐ

CONCEPT DESIGN

THIẾT KẾ CHI TIẾT

DETAIL DESIGN

TRÌNH DUYỆT

APPROVED

HOÀN CÔNG

AS BUILT DRAWING

TỶ LỆ

SCALE

HIỆU CHỈNH

REVISION

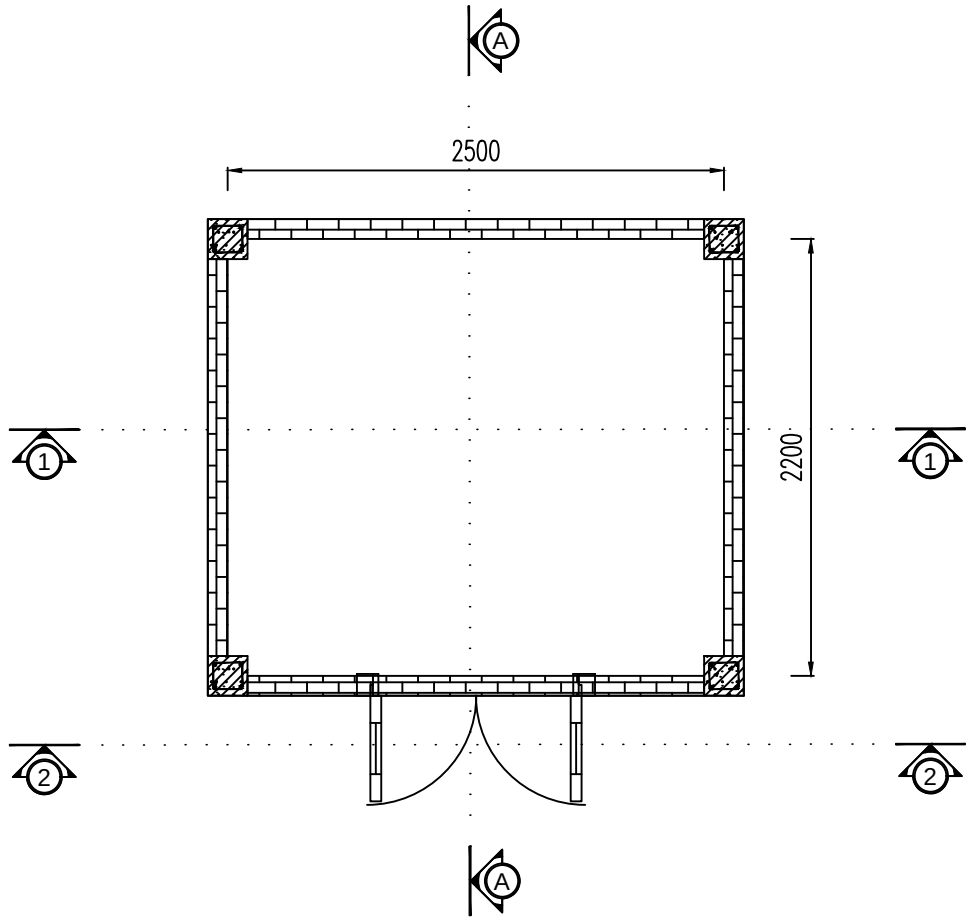
SỐ HIỆU BẢN VẼ

DRAWING NO

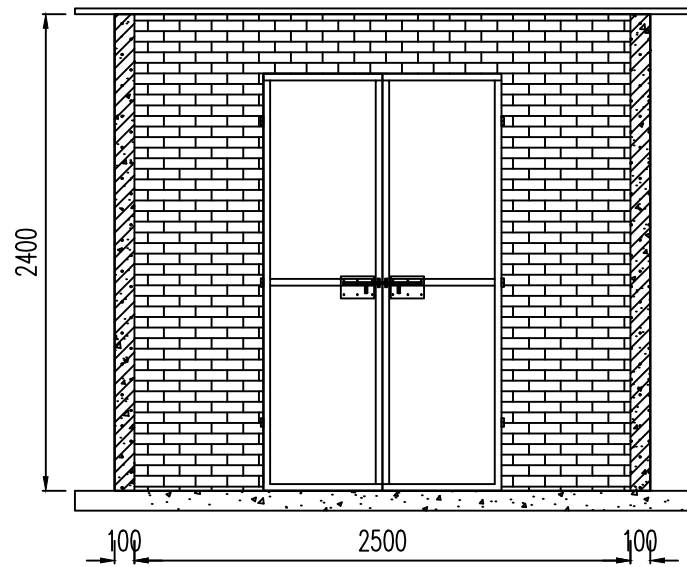
BV - 05

NGÀY BAN HÀNH

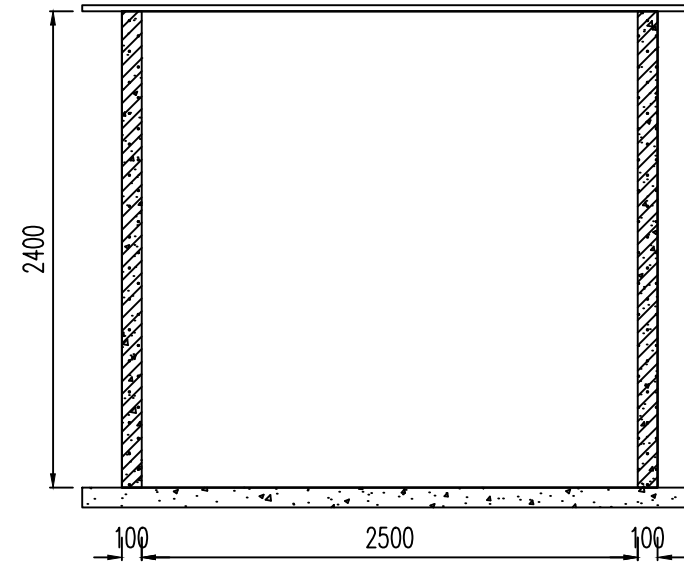
DATE ISSUED



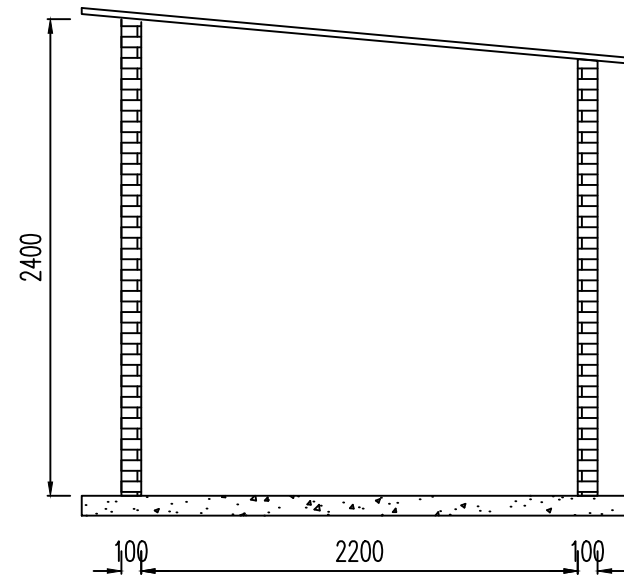
MẶT BẰNG NHÀ RÁC NGUY HẠI



MẶT CẮT 2 - 2



MẶT CẮT 1 - 1



MẶT CẮT A - A

CHỦ ĐẦU TƯ:

OWNER:

CÔNG TY TNHH DARBY -
CJ GENETICS

GIÁM ĐỐC:

DIRECTOR

NHÀ THẦU THỰC HIỆN:

CONTRACTOR



CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC
MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM

Địa chỉ: 29/18 Đường số 1, KP3, phường Bình Thuận
Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

TỔNG GIÁM ĐỐC:

DIRECTOR

KIỂM TRA

CHECKED BY

KS. TRƯƠNG CÔNG NAM

VẼ

DRAW BY

KS. LÝ TẤN PHƯƠNG

TÊN CÔNG TRÌNH

PROJECT NAME

CÔNG TRÌNH
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

TÊN HÀNG MỤC

ITEM

NHÀ RÁC NGUY HẠI

TÊN BẢN VẼ

DRAWING NAME

MẶT BẰNG, MẶT CẮT
NHÀ RÁC NGUY HẠI

THIẾT KẾ SỐ

CONCEP DESIGN

THIẾT KẾ CHI TIẾT

DETAIL DESIGNED

TRÌNH DUYỆT

APPROVED

HOÀN CÔNG

AS BUILT DRAWING

TỶ LỆ

SCALE

HIỆU CHỈNH

REVISION

SỐ HIỆU BẢN VẼ

DRAWING NO

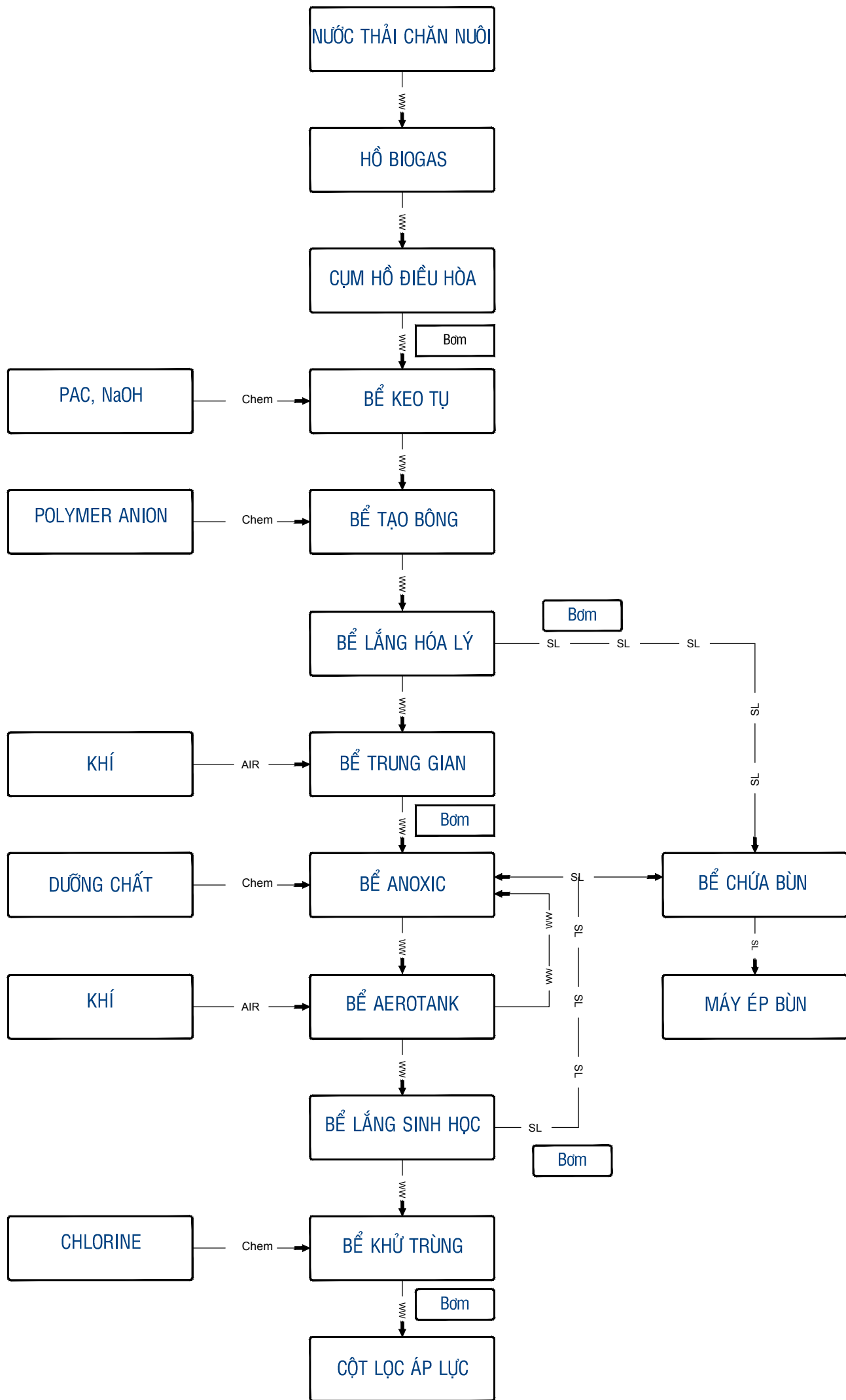
BV - 06

NGÀY BAN HÀNH

DATE ISSUED

Chú thích:

—— WW ——	Đường nước thải
—— AIR ——	Đường khí
—— Chem ——	Đường hóa chất
—— SL ——	Đường bùn



CHỦ ĐẦU TƯ:
OWNER:



CÔNG TY TNHH DARBY- CJ GENETICS

GIÁM ĐỐC:
DIRECTOR

NHÀ THẦU THỰC HIỆN:
CONTRACTOR



NIỀM TIN - BỀN VỮNG

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN

MÔI TRƯỜNG SÀI GÒN

Địa chỉ : 45/1 Bùi Quang Là, P.12, Q.Gò Vấp, TpHCM
Tel : 028 38 956 011 - Fax: 028 38 956 014
Email : thaotran@moitruongsaiгон.com.vn
Website : www.moitruongsaiгон.com.vn

TỔNG GIÁM ĐỐC:
DIRECTOR

TRẦN THỊ THẢO

KIỂM TRA
CHECKED BY

KS. TRƯƠNG CÔNG NAM

VẼ
DRAW BY

KS. LÝ TẤN PHƯƠNG

TÊN CÔNG TRÌNH
PROJECT NAME

HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI

TÊN HÀNG MỤC
ITEM

THIẾT KẾ THI CÔNG LẮP ĐẶT
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
CÔNG SUẤT 120 M³/NGÀY.ĐÊM

TÊN BẢN VẼ
DRAWING NAME

QUY TRÌNH CÔNG NGHỆ

THIẾT KẾ SỐ
CONCEP DESIGN

THIẾT KẾ CHI TIẾT
DETAIL DESIGNED

TRÌNH DUYỆT
APPROVED

HOÀN CÔNG
AS BUILT DRAWING

TỶ LỆ
SCALE

HIỆU CHỈNH
REVISION

LẦN 1

SỐ HIỆU BẢN VẼ
DRAWING NO

DMBV

NGÀY BAN HÀNH
DATE ISSUED

10/07/2023

SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI Q = 120 M³/NGÀY.ĐÊM

CHỦ ĐẦU TƯ:
OWNER:



CÔNG TY TNHH DARBY- CJ GENETICS

GIÁM ĐỐC:
DIRECTOR

NHÀ THẦU THỰC HIỆN:
CONTRACTOR



NIỀM TIN - BỀN VỮNG
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN
MÔI TRƯỜNG SÀI GÒN

Địa chỉ : 45/1 Bùi Quang Là, P.12, Q.Gò Vấp, Tp.HCM
Tel : 028 38 956 011 - Fax: 028 38 956 014
Email : thaotran@moitruongsaiгон.com.vn
Website : www.moitruongsaiгон.com.vn

TỔNG GIÁM ĐỐC:
DIRECTOR

TRẦN THỊ THẢO

KIỂM TRA
CHECKED BY

KS. TRƯƠNG CÔNG NAM

VẼ
DRAW BY

KS. LÝ TẤN PHƯƠNG

TÊN CÔNG TRÌNH
PROJECT NAME

HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI

TÊN HÀNG MỤC
ITEM

THIẾT KẾ THI CÔNG LẮP ĐẶT
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
CÔNG SUẤT 120 M³/NGÀY.ĐÊM

TÊN BẢN VẼ
DRAWING NAME

SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ

THIẾT KẾ SỐ
CONCEPT DESIGN

THIẾT KẾ CHI TIẾT
DETAIL DESIGNED

TRÌNH DUYỆT
APPROVED

HOÀN CÔNG
AS BUILT DRAWING

TỶ LỆ
SCALE

HIỆU CHỈNH
REVISION

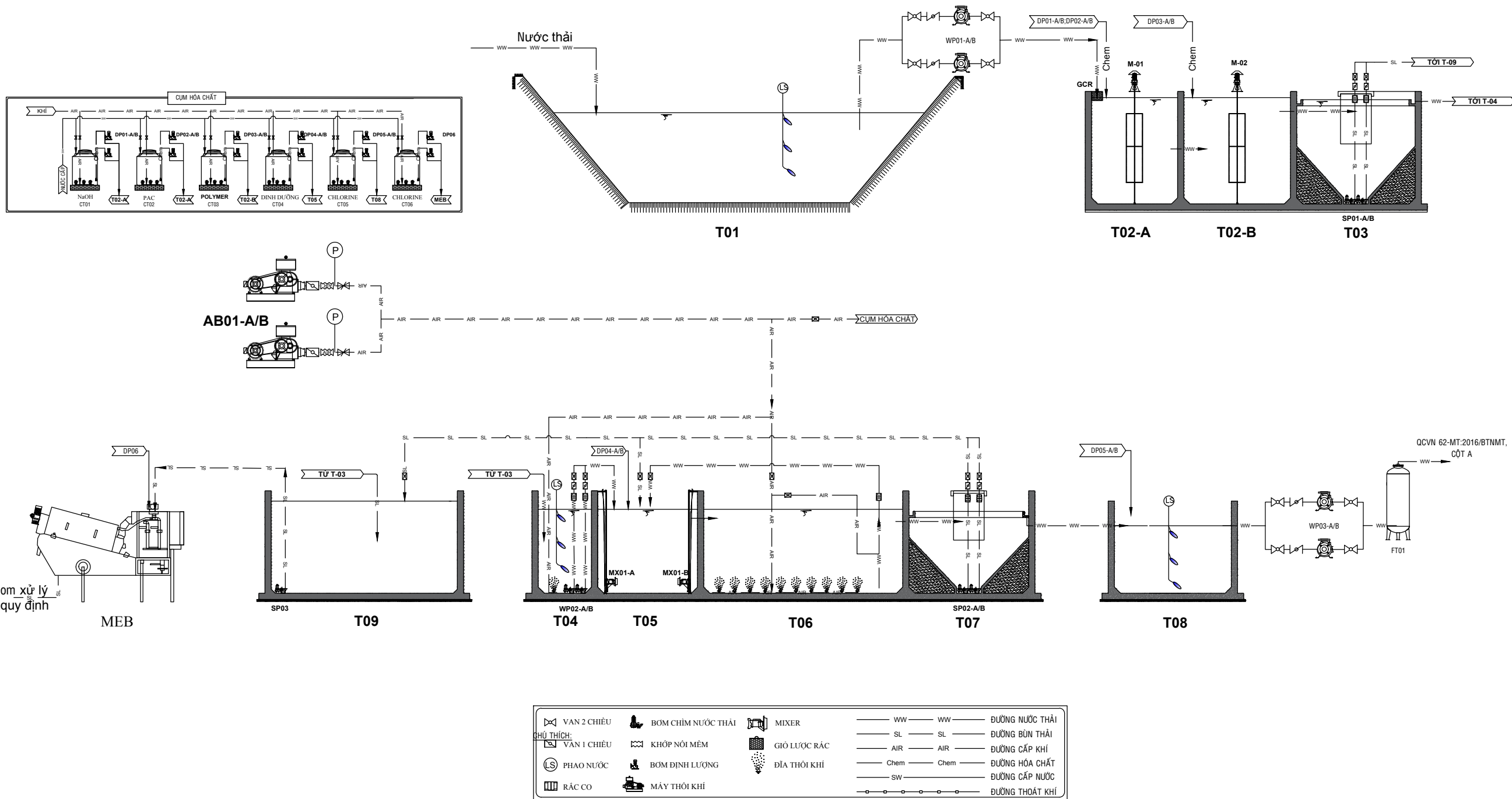
LẦN 1

SỐ HIỆU BẢN VẼ
DRAWING NO

NT02

NGÀY BAN HÀNH
DATE ISSUED

10/07/2023



HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH:

KÝ HIỆU	HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH	KÍCH THƯỚC	CAO TRÌNH	VẬT LIỆU
T01	BỂ ĐIỀU HOÀ	Hiện hữu	-----	BẠT HDPE
T02A	BỂ KEO TỤ	L x W x H = 1.425x1.45 x 3.0m	-1.5m, +1.5m	BTCT
T02B	BỂ TẠO BÓNG	L x W x H = 1.425x1.45 x 3.0m	-1.5m, +1.5m	BTCT
T03	BỂ LẮNG HOÁ LÝ	L x W x H = 3.0 x 3.0 x 3.0m	-1.5m, +1.5m	BTCT
T04	BỂ TRUNG GIAN	L x W x H = 1.5 x 3.0 x 3.0m	-1.5m, +1.5m	BTCT
T05	BỂ ANOXIC	L x W x H = 4.0 x 4.7 x 3.0m	-1.5m, +1.5m	BTCT

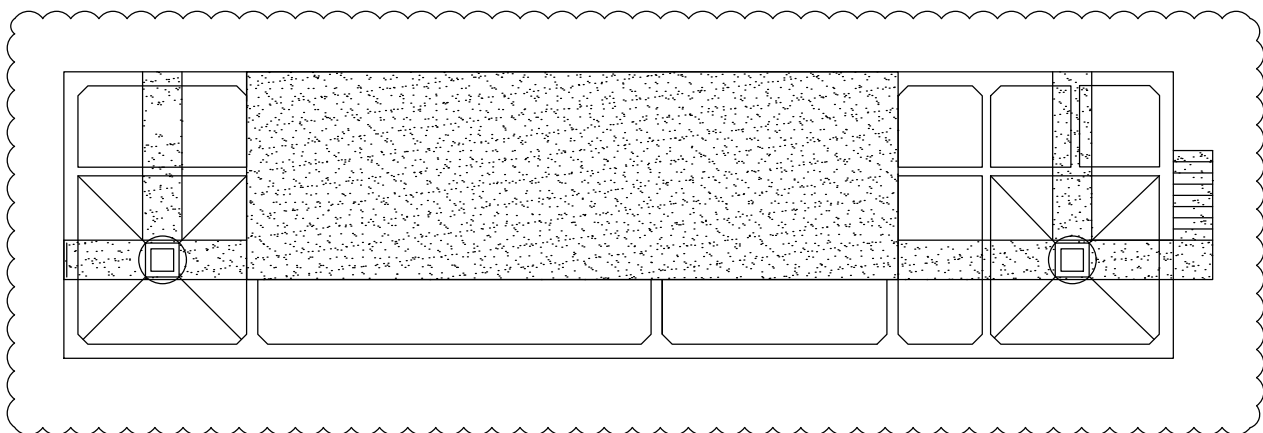
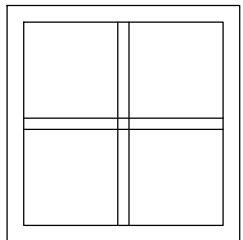
KÝ HIỆU	HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH	KÍCH THƯỚC	CAO TRÌNH	VẬT LIỆU
T06	BỂ AEROTANK	L x W x H = 7.0 x 4.7 x 3.0m	-1.5m, +1.5m	BTCT
T07	BỂ LẮNG SINH HỌC	L x W x H = 3.0 x 3.0 x 3.0m	-1.5m, +1.5m	BTCT
T08	BỂ KHỬ TRÙNG	L x W x H = 3.0 x 1.45 x 3.0m	-1.5m, +1.5m	BTCT
T09	CỘT LỌC ÁP LỰC	D x H = 0.7 x 2.0 m	-1.5m, +1.5m	BTCT
T10	BỂ CHỨA BÙN	L x W x H = 1.5 x 1.45 x 3.0m	-1.5m, +1.5m	BTCT
MEB	MÁY ÉP BÙN			

TÊN THIẾT BỊ

KÝ HIỆU	DIỄN GIẢI
WP01-A/B	BƠM ĐIỀU HOÀ
SP01-A/B	BƠM BÙN HOÁ LÝ
MX01-A/B	MÁY KHUẤY CHIM
WP02-A/B	BƠM TRUNG GIAN
SP02-A/B	BƠM BÙN SINH HỌC
SP03	BƠM BÙN MÁY ÉP BÙN

KÝ HIỆU	DIỄN GIẢI
GCR	GIÓ CHẤN RÁC
WP03-A/B	BƠM LỌC ÁP LỰC
FT01	CỘT LỌC ÁP LỰC
DP0_/AB	BƠM ĐỊNH LƯỢNG
CT_	BỒN HOÁ CHẤT
AB01-A/B	MÁY THỜI KHÍ

HỒ GOM



BỂ XỬ LÝ NƯỚC THẢI

HỒ TÙY NGHI



HỒ ĐIỀU HÒA



MẶT BẰNG ĐỊNH VỊ HỆ THỐNG

CHỦ ĐẦU TƯ:
OWNER:



CÔNG TY TNHH DARBY- CJ GENETICS

GIÁM ĐỐC:
DIRECTOR

NHÀ THẦU THỰC HIỆN:
CONTRACTOR



NIỀM TIN - BỀN VỮNG
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN
MÔI TRƯỜNG SÀI GÒN

Địa chỉ : 45/1 Bùi Quang Là, P.12, Q.Gò Vấp, TpHCM
Tel : 028 38 956 011 - Fax: 028 38 956 014
Email : thaotran@moitruongsaiгон.com.vn
Website : www.moitruongsaiгон.com.vn

TỔNG GIÁM ĐỐC:
DIRECTOR

TRẦN THỊ THẢO

KIỂM TRA
CHECKED BY KS. TRƯƠNG CÔNG NAM

VẼ
DRAW BY KS. LÝ TẤN PHƯƠNG

TÊN CÔNG TRÌNH
PROJECT NAME

HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI

TÊN HÀNG MỤC
ITEM

THIẾT KẾ THI CÔNG LẮP ĐẶT
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
CÔNG SUẤT 120 M³/NGÀY.ĐÊM

TÊN BẢN VẼ
DRAWING NAME

MẶT BẰNG ĐỊNH VỊ HỆ THỐNG

THIẾT KẾ SỐ
CONCEP DESIGN

THIẾT KẾ CHI TIẾT
DETAIL DESIGNED

TRÌNH DUYỆT
APPROVED

HOÀN CÔNG
AS BUILT DRAWING

TỶ LỆ
SCALE

HIỆU CHỈNH
REVISION

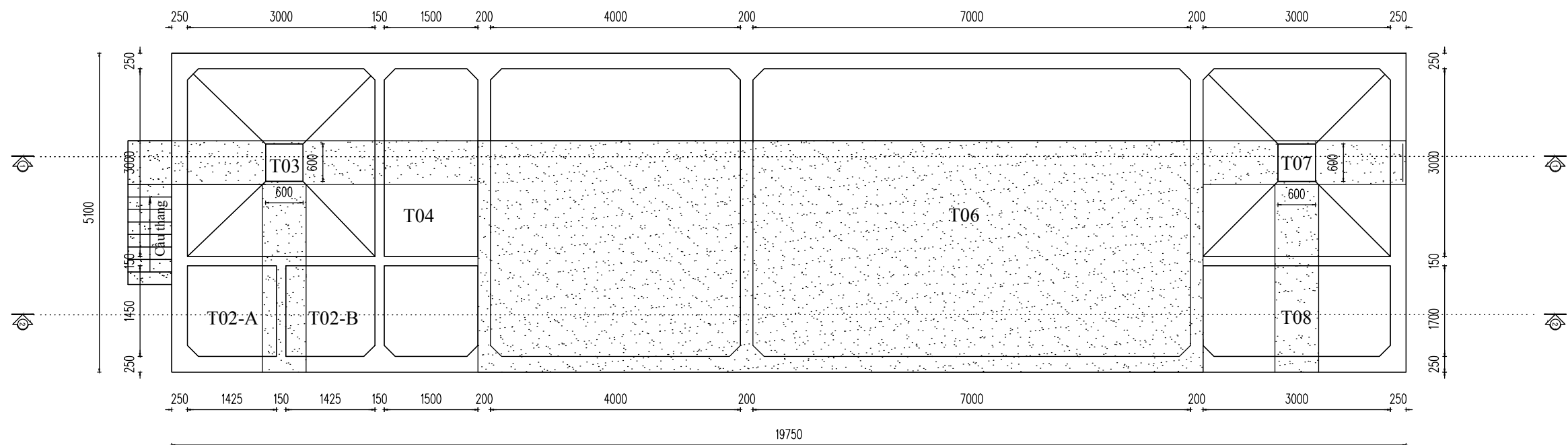
LẦN 1

SỐ HIỆU BẢN VẼ
DRAWING NO

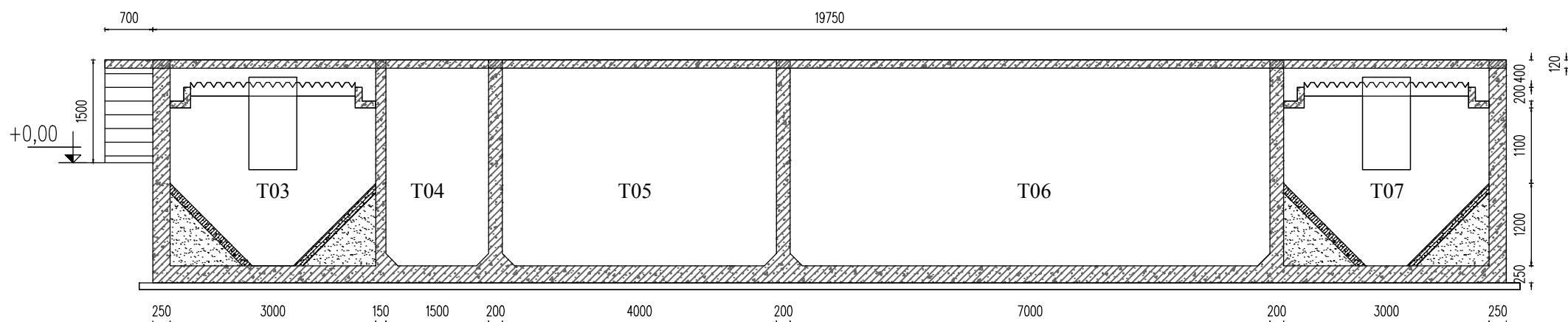
NT03

NGÀY BAN HÀNH
DATE ISSUED

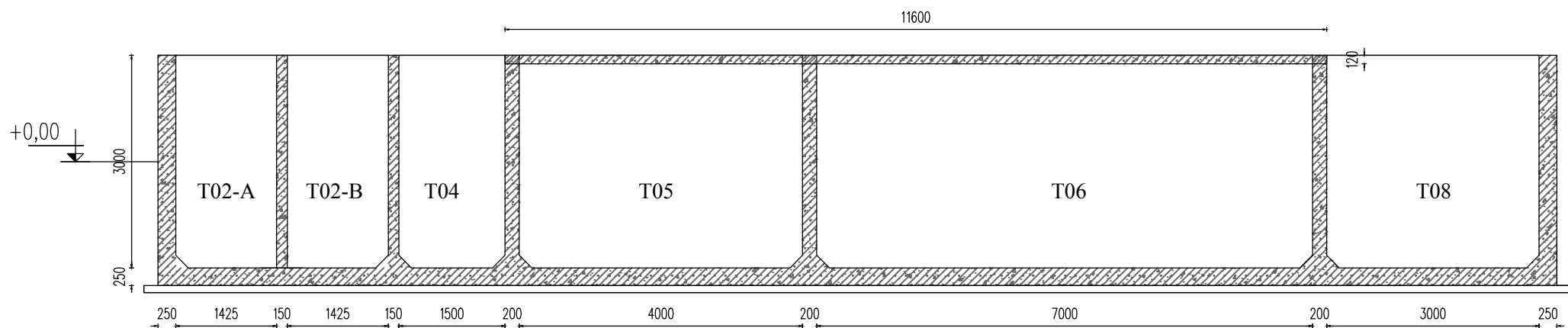
10/07/2023



MẶT BẰNG CỤM XỬ LÝ



MẶT CẮT 1 - 1



MẶT CẮT 2 - 2

CHỦ ĐẦU TƯ:
OWNER:



CÔNG TY TNHH DARBY- CJ GENETICS

GIÁM ĐỐC:
DIRECTOR

NHÀ THẦU THỰC HIỆN:
CONTRACTOR



NIỀM TIN - BỀN VỮNG
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN
MÔI TRƯỜNG SÀI GÒN

Địa chỉ : 45/1 Bùi Quang Là, P.12, Q.Gò Vấp, TpHCM
Tel : 028 38 956 011 - Fax: 028 38 956 014
Email : thaotran@moitruongsaiгон.com.vn
Website : www.moitruongsaiгон.com.vn

TỔNG GIÁM ĐỐC:
DIRECTOR

TRẦN THỊ THẢO

KIỂM TRA
CHECKED BY

KS. TRƯƠNG CÔNG NAM

VẼ
DRAW BY

KS. LÝ TẤN PHƯƠNG

TÊN CÔNG TRÌNH
PROJECT NAME

HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI

TÊN HÀNG MỤC
ITEM

**THIẾT KẾ THI CÔNG LẮP ĐẶT
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
CÔNG SUẤT 120 M³/NGÀY.ĐÊM**

TÊN BẢN VẼ
DRAWING NAME

MẶT BẰNG BỂ XỬ LÝ

THIẾT KẾ SỐ
CONCEP DESIGN

THIẾT KẾ CHI TIẾT
DETAIL DESIGNED

TRÌNH DUYỆT
APPROVED

HOÀN CÔNG
AS BUILT DRAWING

TỶ LỆ
SCALE

HIỆU CHỈNH
REVISION

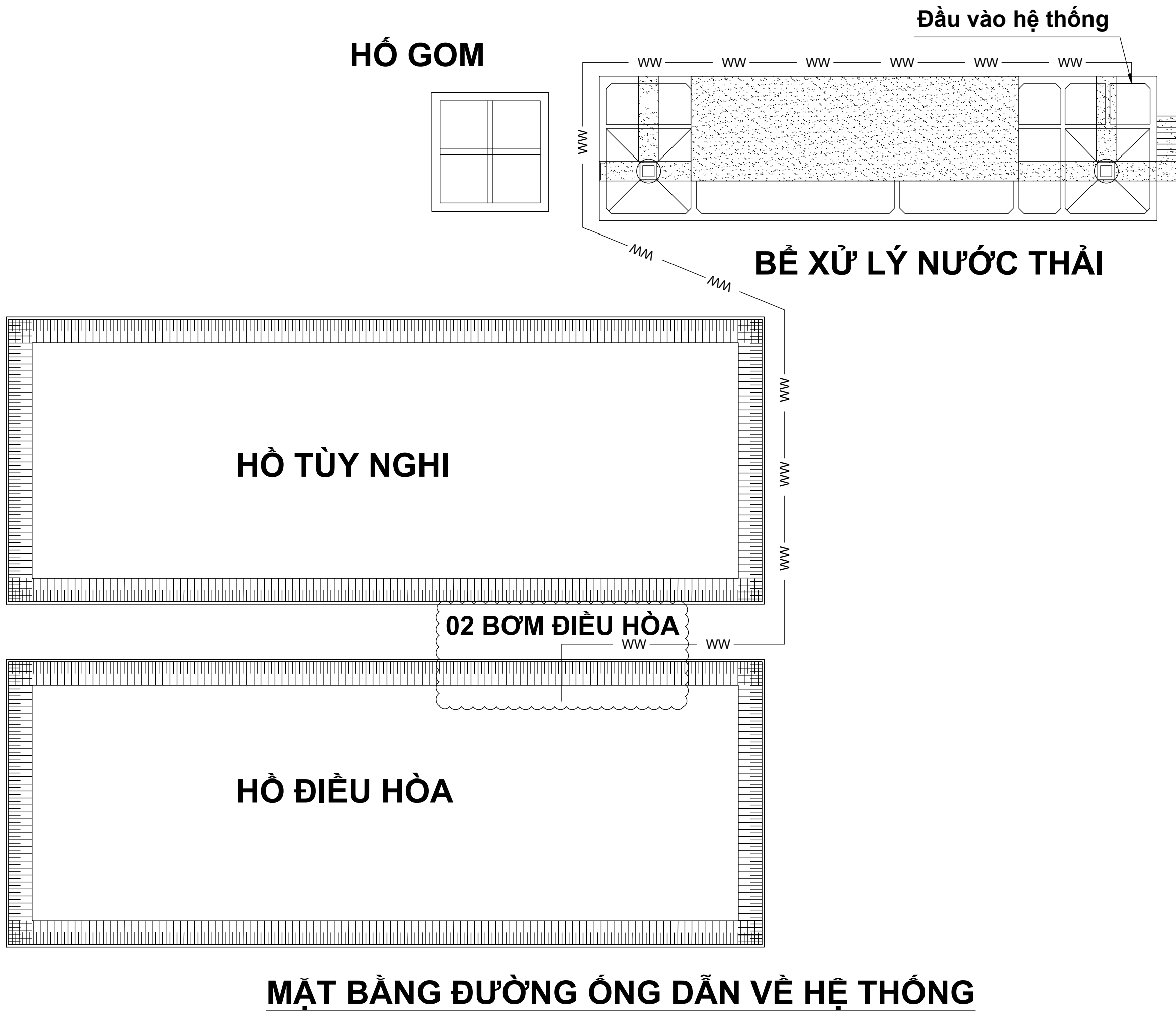
LẦN 1

SỐ HIỆU BẢN VẼ
DRAWING NO

NT04

NGÀY BAN HÀNH
DATE ISSUED

10/07/2023



CHỦ ĐẦU TƯ:
OWNER:



CÔNG TY TNHH DARBY- CJ GENETICS

GIÁM ĐỐC:
DIRECTOR

NHÀ THẦU THỰC HIỆN:
CONTRACTOR



NIỀM TIN - BỀN VỮNG
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN
MÔI TRƯỜNG SÀI GÒN

Địa chỉ : 45/1 Bùi Quang Là, P.12, Q.Gò Vấp, TpHCM
Tel : 028 38 956 011 - Fax: 028 38 956 014
Email : thaotran@moitruongsaiгон.com.vn
Website : www.moitruongsaiгон.com.vn

TỔNG GIÁM ĐỐC:
DIRECTOR

TRẦN THỊ THẢO

KIỂM TRA
CHECKED BY KS. TRƯƠNG CÔNG NAM

VẼ
DRAW BY KS. LÝ TẤN PHƯƠNG

TÊN CÔNG TRÌNH
PROJECT NAME

HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI

TÊN HÀNG MỤC
ITEM

THIẾT KẾ THI CÔNG LẮP ĐẶT
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
CÔNG SUẤT 120 M³/NGÀY.ĐÊM

TÊN BẢN VẼ
DRAWING NAME

MẶT BẰNG ĐƯỜNG ỐNG
DẪN VỀ HỆ THỐNG

THIẾT KẾ SỐ
CONCEP DESIGN

THIẾT KẾ CHI TIẾT
DETAIL DESIGNED

TRÌNH DUYỆT
APPROVED

HOÀN CÔNG
AS BUILT DRAWING

TỶ LỆ
SCALE

HIỆU CHỈNH
REVISION

LẦN 1

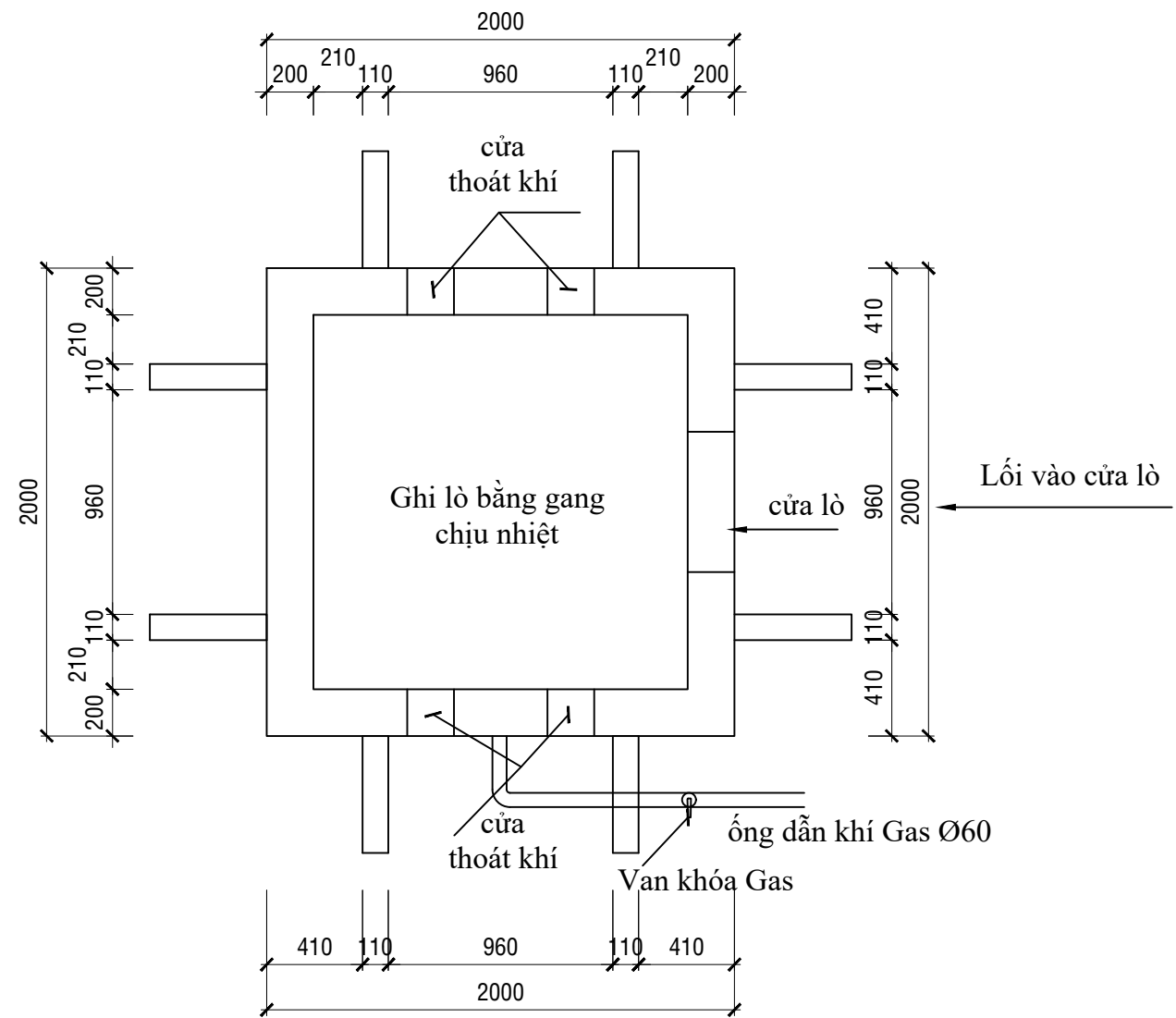
SỐ HIỆU BẢN VẼ
DRAWING NO

NT05

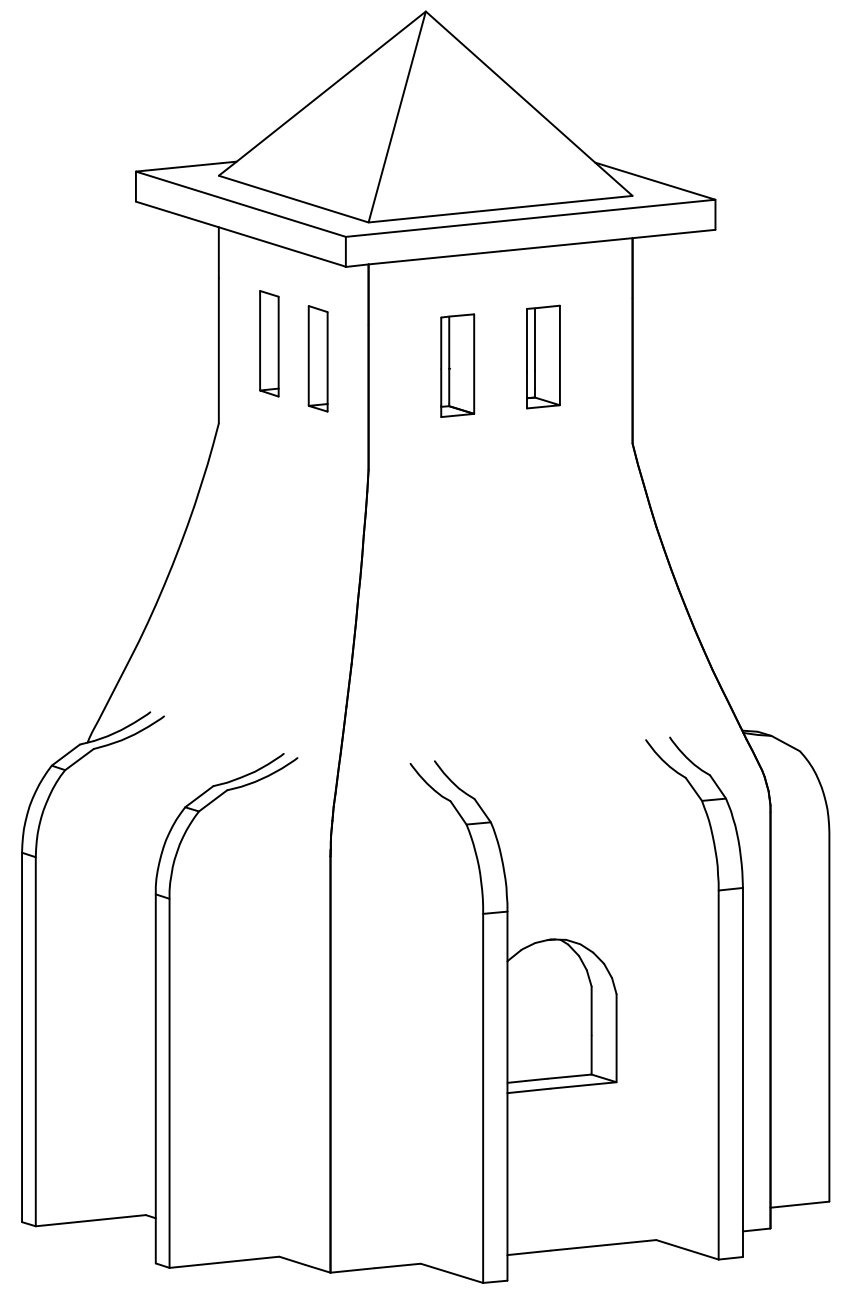
NGÀY BAN HÀNH
DATE ISSUED

10/07/2023

LÒ ĐỐT XÁC



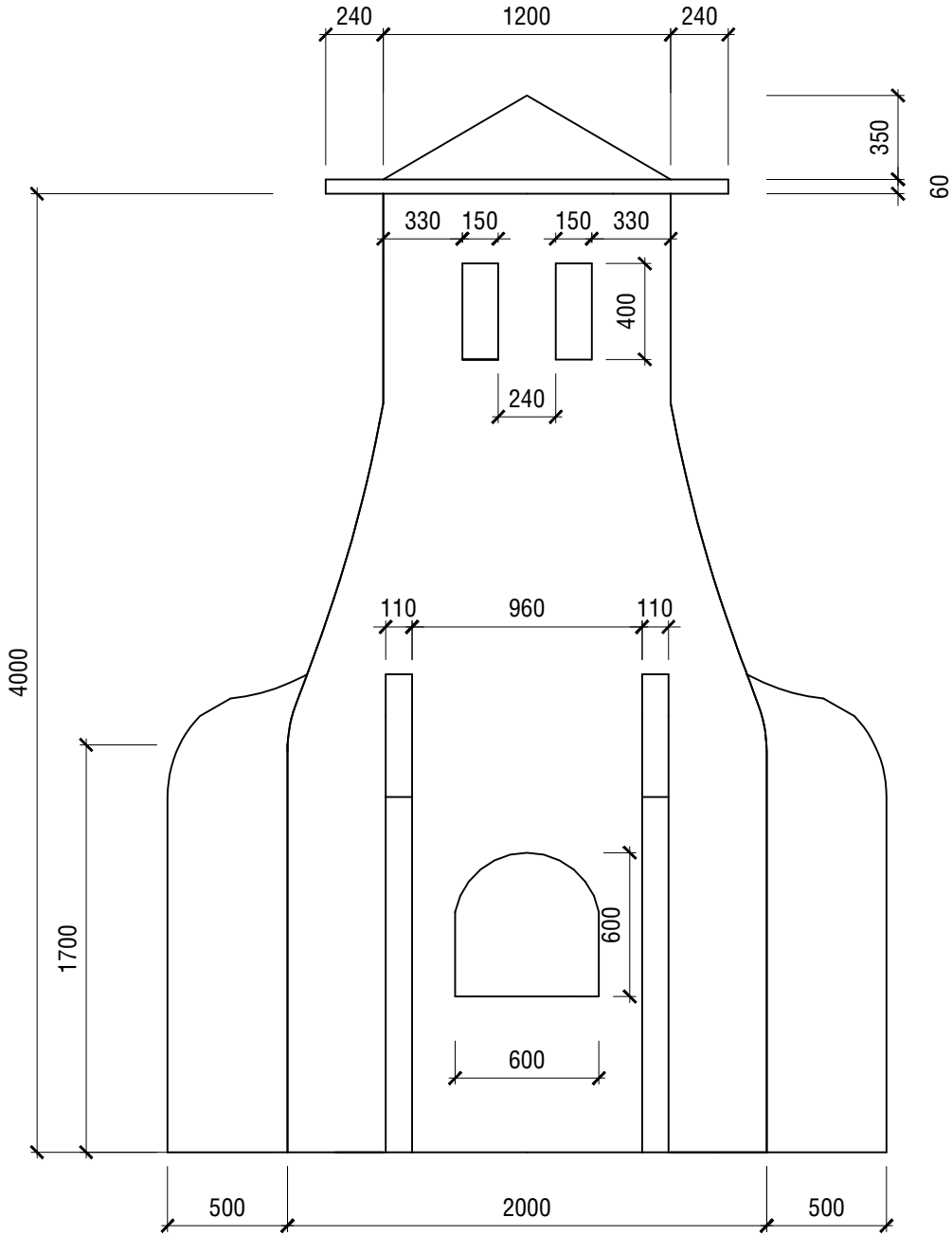
MẶT BẰNG LÒ ĐỐT XÁC TL 1/50



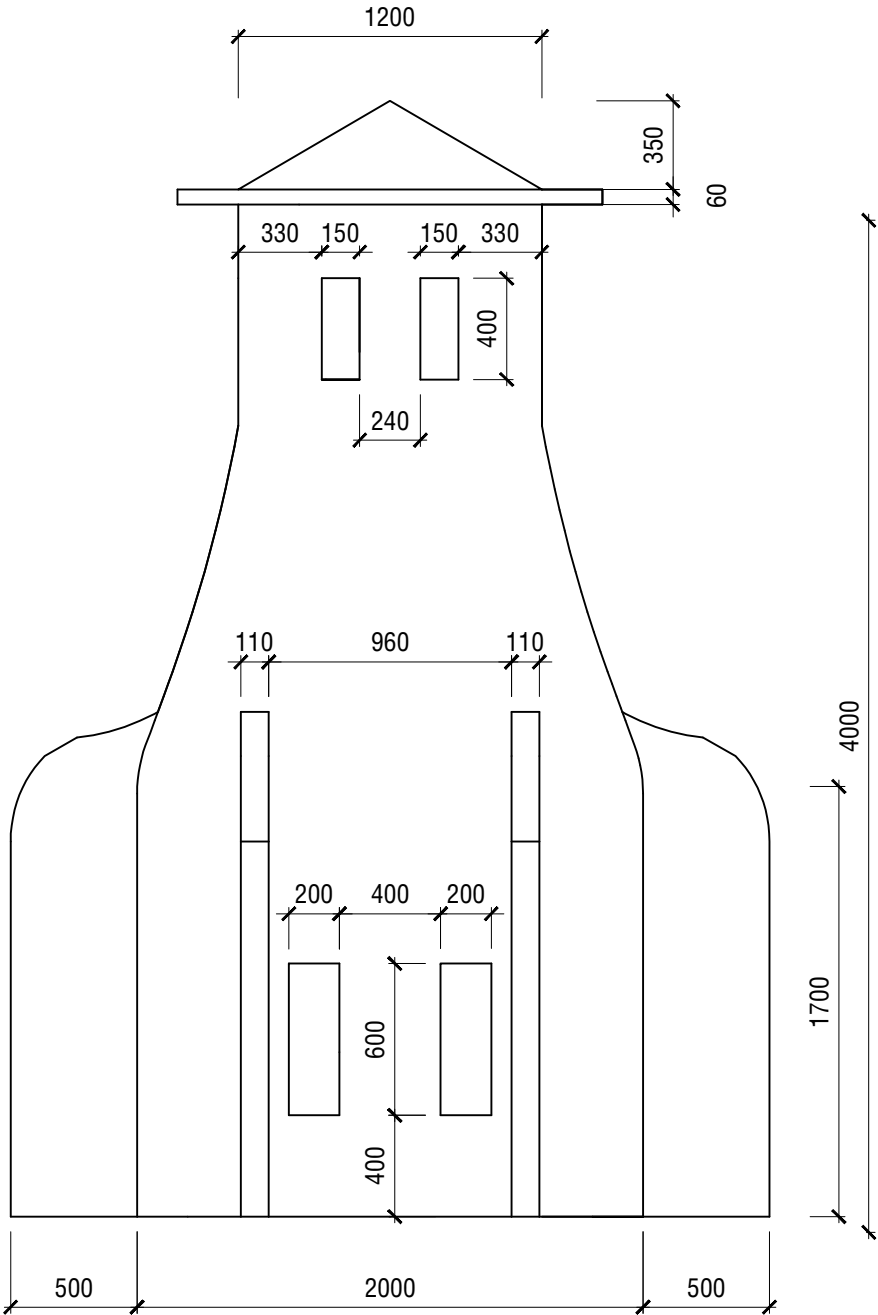
PHỐI CẢNH LÒ ĐỐT XÁC TL 1/50

GHI CHÚ:
- LÒ ĐỐT XÁC : 2mx2mx4m .
-XÂY BẰNG GẠCH CHỊU NHIỆT DÀY 200MM
- GHI LÒ BẰNG GANG .
- CÓ ỐNG DẪN KHÍ Ø 60 ĐỐT HƯỚNG TRỰC TIẾP

LÒ ĐỐT XÁC

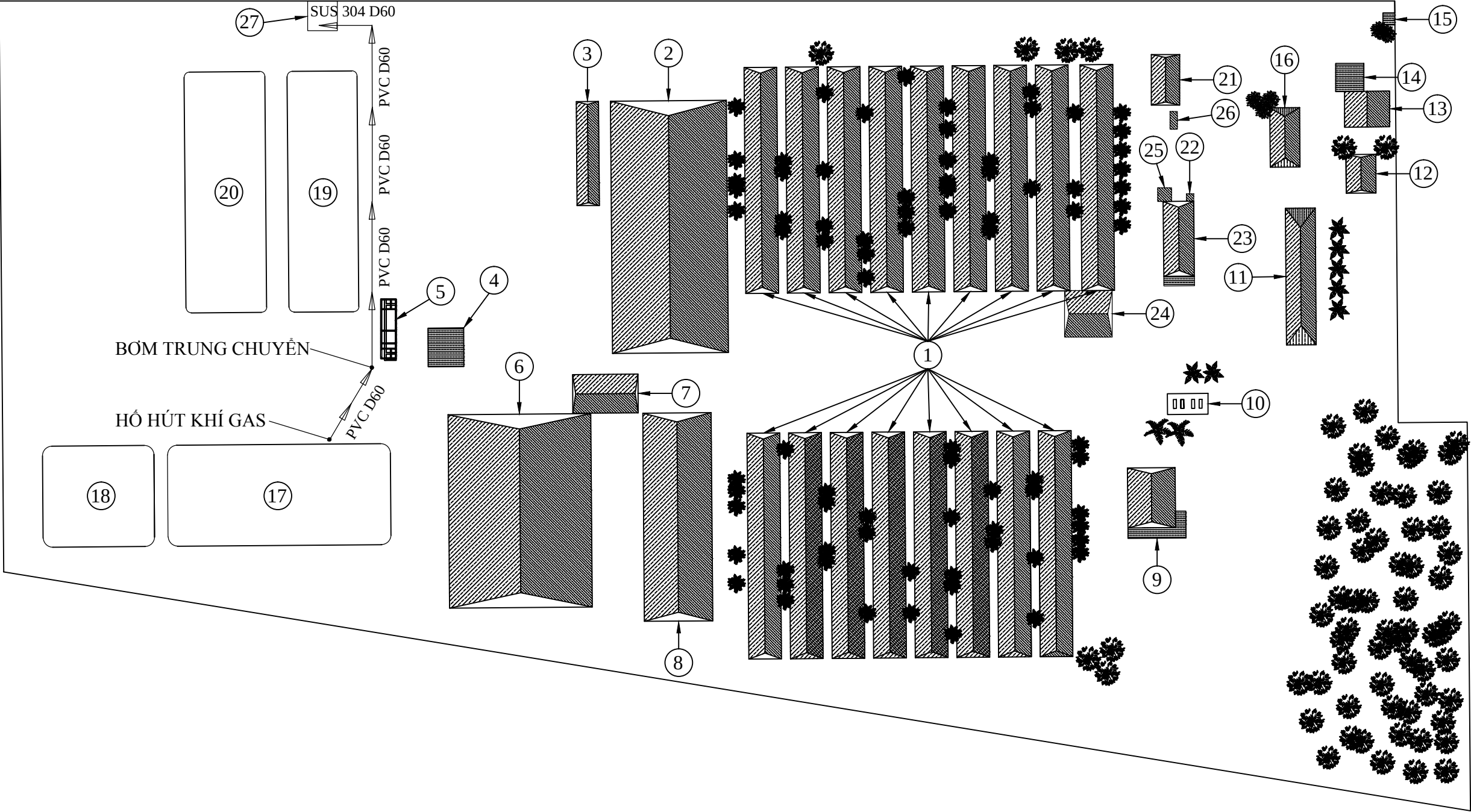


MẶT ĐỨNG TRƯỚC CỦA LÒ
TL 1/50



MẶT ĐỨNG BÊN HÔNG
TL 1/50

GHI CHÚ:
- LÒ ĐỐT XÁC : 2mx2mx4m .
-XÂY BẰNG GẠCH CHỊU NHIỆT DÀY 200MM
- GHI LÒ BẰNG GANG .
- CÓ ỐNG DẪN KHÍ Ø 60 ĐỐT HƯỚNG TRỰC TIẾP



- | | | | |
|------------------|-------------------------|----------------------|--------------------------|
| ① TRẠI THỊT | ⑦ NHÀ ĐIỀU HÀNH MÁY CẢM | ⑬ NHÀ XE | ⑲ HÒ ĐIỀU HOÀ 1 |
| ② TRẠI MANG THAI | ⑧ TRẠI CAI SỮA | ⑭ NHÀ CHỜ BÁN 1 | ⑳ HÒ ĐIỀU HOÀ 2 |
| ③ TRẠI HẬU BỊ | ⑨ KHO SỬA ĐIỆN | ⑮ NHÀ BẢO VỆ | ㉑ NHÀ CHỜ BÁN 2 |
| ④ NHÀ CHỨA BÙN | ⑩ TRẠM TEST NƯỚC | ⑯ NHÀ ĂN | ㉒ KHO CHẤT THẢI NGUY HẠI |
| ⑤ HỆ THỐNG XLNT | ⑪ KÝ TÚC XÁ | ⑰ HẦM BIOGAS | ㉓ KHO CẢM |
| ⑥ TRẠI ĐẺ | ⑫ VĂN PHÒNG | ⑱ HÒ CHỨA SAU BIOGAS | ㉔ NHÀ ĐIỀU HÀNH CẢM THỊT |
| | ⑳ KHU VỰC LÒ THIÊU | ㉕ PHÒNG SÁT TRÙNG 1 | ㉖ PHÒNG SÁT TRÙNG 2 |

CHỦ ĐẦU TƯ:
OWNER:

CÔNG TY TNHH DARBY-
CJ GENETICS

GIÁM ĐỐC:
DIRECTOR

NHÀ THẦU THỰC HIỆN:
CONTRACTOR

TỔNG GIÁM ĐỐC:
DIRECTOR

KIỂM TRA
CHECKED BY

VẼ
DRAW BY

TÊN CÔNG TRÌNH
PROJECT NAME

CÔNG TY TNHH DARBY-
CJ GENETICS

TÊN HÀNG MỤC
ITEM

HỆ THỐNG THU GOM KHÍ GAS
SỬ DỤNG CHO LÒ ĐỐT

TÊN BẢN VẼ
DRAWING NAME

MẶT BẰNG TUYẾN THU GOM

THIẾT KẾ SỐ
CONCEPT DESIGN

THIẾT KẾ CHI TIẾT
DETAIL DESIGN

TRÌNH DUYỆT
APPROVED

HOÀN CÔNG
AS BUILT DRAWING

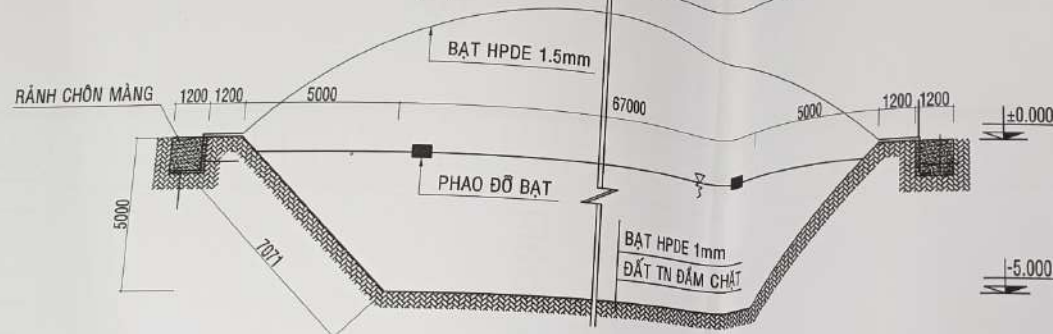
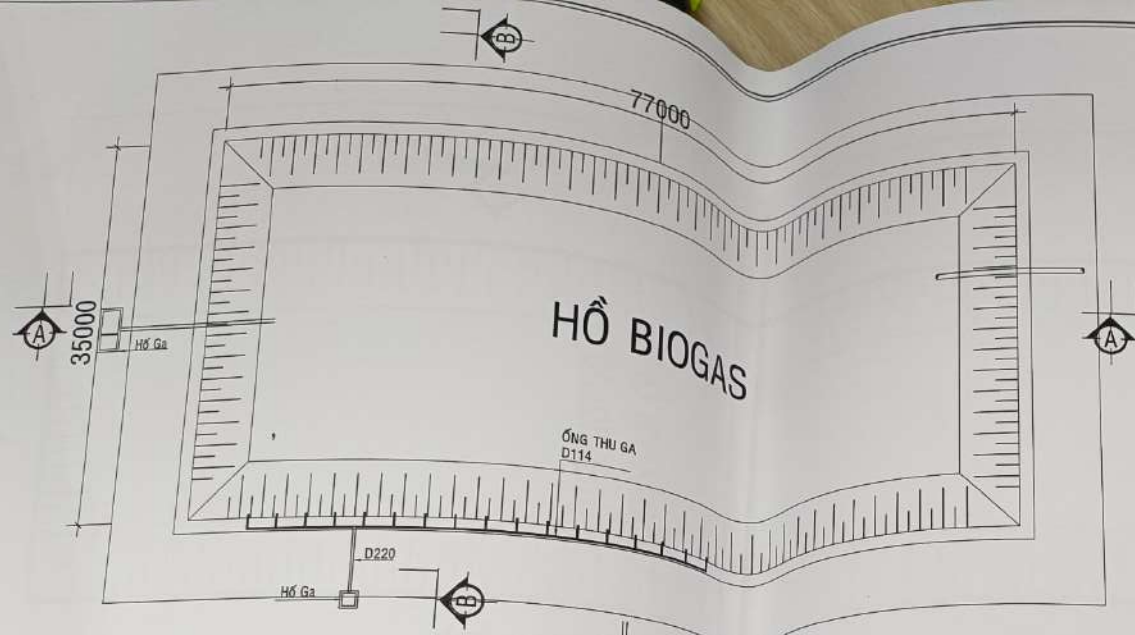
TỶ LỆ
SCALE

HIỆU CHỈNH
REVISION

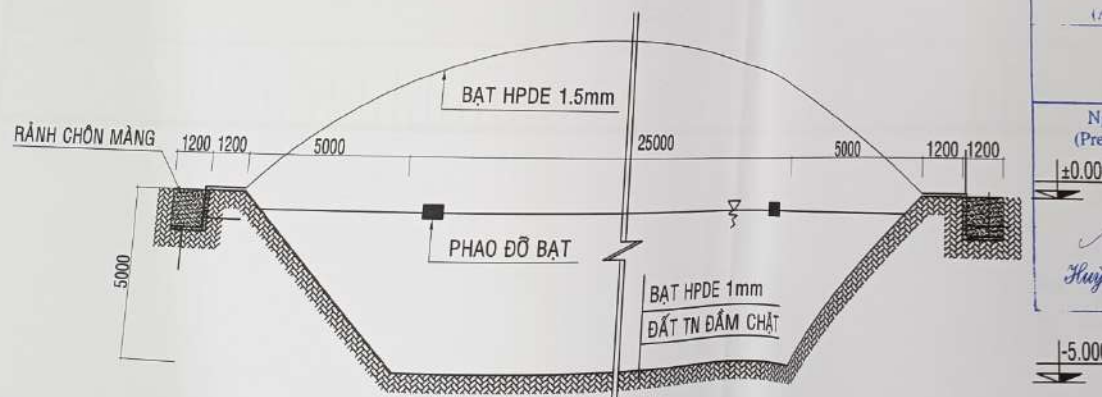
SỐ HIỆU BẢN VẼ
DRAWING NO

BV 01

NGÀY BAN HÀNH
DATE ISSUED



MẶT CẮT A-A



MẶT CẮT B-B

AN TÂM CONSTRUCTION & TRADING CO., LTD.
BẢN VẼ HOÀN CÔNG
 (AS-BUILT DRAWINGS)
 Ngày.....tháng.....năm 20.....

Người lập (Prepared by) <i>day</i> Huỳnh Văn Long	Nhà thầu thi công (Contractor) CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN XÂY DỰNG & THƯƠNG MẠI AN TÂM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	Giám sát thi công (Consultant)
--	--	-----------------------------------

CHỦ ĐẦU TƯ / INVESTOR
DARBY
 CÔNG TY TNHH DARBY - CJ GENETICS
 DARBY - CJ GENETICS CO., LTD

ĐƠN VỊ THI CÔNG / CONSTRUCTION UNIT
ANTACO
 CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
 XÂY DỰNG & THƯƠNG MẠI
 AN TÂM
 AN TÂM CONSTRUCTION & TRADING
 CO., LTD

NGƯỜI LẬP / DRAWN BY

BẢN VẼ HOÀN CÔNG
AS-BUILD DRAWING

CÔNG TRÌNH / PROJECT
 XÂY DỰNG 4 CHƯỜNG HEO DÈ & NHÀ VƯỜN PHÒNG
 ĐƠN VỊ: HUYỆN NGUYỄN - HUYỆN BÀ LẠNG - THỊ SÀI GÒN
 LOCATION: LONG NGUYỄN COMMUNE, BÀ LẠNG DISTRICT, SÀI GÒN PROVINCE

HẠNG MỤC / ITEM
 BIOGAS

TÊN BẢN VẼ / DRAWING TITLE

CHI TIẾT HỒ BIOGAS

SỐ BẢN VẼ DRAWING No	KT 02
TỶ LỆ SCALE	1/500
HOÀN THÀNH COMPLETION	01/2019